

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030  
VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN TÂN BIÊN  
TỈNH TÂY NINH

NĂM 2024

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030  
VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN TÂN BIÊN  
TỈNH TÂY NINH**

*Ngày ..... tháng ..... năm 20...*  
**CƠ QUAN THẨM ĐỊNH  
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT  
(Ký tên, đóng dấu)**

*Ngày ..... tháng ..... năm 20...*  
**CƠ QUAN LẬP QUY HOẠCH  
SỬ DỤNG ĐẤT  
(Ký tên, đóng dấu)**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ  
HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 TÂN BIÊN, TỈNH TÂY NINH**

**ĐƠN VỊ TƯ VẤN  
PHÂN VIỆN QUY HOẠCH VÀ THIẾT KẾ NÔNG NGHIỆP**

# MỤC LỤC

Trang

## ĐẶT VẤN ĐỀ

<b>I. SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....</b>	<b>1</b>
<b>II. CĂN CỨ PHÁP LÝ .....</b>	<b>2</b>
<b>III. NỘI DUNG CỦA ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>4</b>

## PHẦN I

### ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

<b>I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG.....</b>	<b>5</b>
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên .....	5
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên.....	9
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc SDD ....	14
1.4. Đánh giá chung.....	18
<b>II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.....</b>	<b>19</b>
2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội. ....	19
2.2. Tình trạng phát triển các ngành kinh tế.....	20
2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất .....	23
2.4. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn .....	25
2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	26
2.6. Đánh giá chung.....	29

## PHẦN II

### TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

<b>I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI.....</b>	<b>32</b>
1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. ....	32
1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.....	41
1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung QLNN về đất đai.....	42
<b>II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG HIỆN TRẠNG VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT. ....</b>	<b>44</b>
2.1. Phân tích hiện trạng sử dụng các loại đất.....	44
2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong kỳ QHSDD kỳ trước.....	56
2.3. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất	63

2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất.....	67
<b>III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC.....</b>	<b>67</b>
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	67
3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	80
3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.....	82

### **PHẦN III**

## **DỰ BÁO XU THẾ BIẾN CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH**

<b>I. BỐI CẢNH CHUNG CỦA TỈNH VÀ THỰC TẾ CỦA ĐỊA PHƯƠNG .....</b>	<b>84</b>
<b>II. CÁC DỰ BÁO CHỦ YẾU ẢNH HƯỞNG ĐẾN XU THẾ BĐ ĐẤT ĐAI.....</b>	<b>88</b>
2.1. Dự báo kinh tế .....	88
2.2. Dự báo dân số và đô thị hóa .....	89
<b>III. DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT, GỒM: .....</b>	<b>92</b>
1. Xu thế chuyển dịch nhóm đất nông nghiệp.....	92
2. Xu thế chuyển dịch nhóm đất phi nông nghiệp .....	92
3. Xu thế khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....	92

### **PHẦN IV**

## **PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030**

<b>I. XÁC ĐỊNH CÁC QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH .....</b>	<b>93</b>
1.1. Quan điểm sử dụng đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất .....	93
1.2. Mục tiêu sử dụng đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất. ....	93
<b>II. XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ TIÊU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT</b>	<b>94</b>
2.1. Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất .....	94
2.2. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất.....	96
2.3. Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lân biên để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp.....	139
2.4. Phân kỳ kế hoạch sử dụng đất 05 năm trong QHSDD cấp huyện .....	139
2.5. Diện tích đất chuyển mục đích phải xin phép .....	141
2.6. Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ quy hoạch.....	143

### **III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG .....145**

- 3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. .... 145
- 3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực. .... 146
- 3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất. .... 146
- 3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng. .... 147
- 3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc. .... 147
- 3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ..... 148

### **IV. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QHSDD .....148**

- 4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường;..... 148
- 4.2. Xác định các nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất ..... 151
- 4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất..... 153
- 4.4. Các giải pháp khác ..... 156

## **PHẦN V**

### **KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT (KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025)**

#### **I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KHSDD NĂM 2024 ..... 160**

1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước..... 160
2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất ..... 174
3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện KHSDD năm trước ..... 174

#### **II. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025..... 175**

1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong năm kế hoạch..... 175
2. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã..... 176

#### **III. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT DO CẤP HUYỆN XÁC ĐỊNH. 176**

- 2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết nhưng phải phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp huyện và cấp tỉnh..... 178

2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn cấp huyện trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người có nhu cầu sử dụng đất.....	180
2.3. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.....	181
<b>III. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ..</b>	<b>194</b>
<b>IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI .....</b>	<b>197</b>
<b>V. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG .....</b>	<b>198</b>
<b>VI. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN.....</b>	<b>198</b>
<b>VII. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH .....</b>	<b>198</b>
<b>VIII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN .....</b>	<b>199</b>
8.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường, thích ứng với BĐKH.....	199
8.2. Xác định các nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	200
8.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	202
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ</b>	
<b>I. KẾT LUẬN .....</b>	<b>203</b>
<b>II. KIẾN NGHỊ.....</b>	<b>203</b>

## DANH SÁCH CÁC BẢNG TRONG BÁO CÁO

	Trang
Bảng 1: Các đơn vị hành chính của huyện Tân Biên .....	8
Bảng 2: Diện tích các loại đất trên địa bàn huyện Tân Biên .....	10
Bảng 3: Diện tích các loại đất phân theo đơn vị hành chính .....	11
Bảng 4: Giá trị sản xuất các ngành kinh tế - huyện Tân Biên .....	20
Bảng 5: Dân số huyện Tân Biên giai đoạn 2015 - 2023 .....	24
Bảng 6: Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 - huyện Tân Biên .....	44
Bảng 7: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2023 - huyện Tân Biên .....	47
Bảng 8: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2023 - huyện Tân Biên .....	52
Bảng 9: Biến động diện tích tự nhiên giai đoạn 2020 - 2023 .....	56
Bảng 10: Biến động mục đích sử dụng đất giai đoạn 2020-2023 .....	56
Bảng 11: Kết quả thực hiện quy hoạch theo Quyết định số 3738/QĐ-UBND .....	74
Bảng 12: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất .....	80
Bảng 13: Chỉ tiêu cấp trên phân bổ theo Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 .....	96
Bảng 14: Chỉ tiêu sử dụng đất phân theo các ngành, lĩnh vực đến từng đơn vị hành chính cấp xã .....	100
Bảng 15: Bảng so sánh Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và QH tỉnh	105
Bảng 16: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất nông nghiệp theo đơn vị hành chính .....	107
Bảng 17: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất trồng lúa theo đơn vị hành chính .....	108
Bảng 18: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất trồng cây hàng năm theo đơn vị hành chính ....	109
Bảng 19: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất trồng cây lâu năm theo đơn vị hành chính .....	110
Bảng 20: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất nuôi thủy sản theo đơn vị hành chính .....	111
Bảng 21: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất chăn nuôi tập trung theo đơn vị hành chính .....	112
Bảng 22: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất nông nghiệp khác theo đơn vị hành chính .....	113
Bảng 23: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất phi nông nghiệp theo đơn vị hành chính .....	114
Bảng 24: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất ở nông thôn theo đơn vị hành chính .....	115
Bảng 25: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất trụ sở cơ quan theo đơn vị hành chính .....	116
Bảng 26: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất quốc phòng theo đơn vị hành chính .....	116
Bảng 27: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất an ninh theo đơn vị hành chính .....	117
Bảng 28: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất XD CT sự nghiệp theo đơn vị hành chính .....	118
Bảng 29: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất XD cơ sở văn hóa theo đơn vị hành chính .....	119
Bảng 30: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất XD cơ sở y tế theo đơn vị hành chính .....	119



Bảng 31: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất giáo dục - đào tạo theo đơn vị hành chính .....	120
Bảng 32: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất thể dục thể thao theo đơn vị hành chính .....	121
Bảng 33: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất xây dựng công trình sự nghiệp khác theo đơn vị hành chính.....	122
Bảng 34: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp theo đơn vị hành chính.....	123
Bảng 35: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất thương mại, dịch vụ theo đơn vị hành chính....	124
Bảng 36: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ CSSX phi nông nghiệp theo đơn vị hành chính.....	124
Bảng 37: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất SDHĐ khoáng sản theo đơn vị hành chính.....	125
Bảng 38: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất sử dụng vào mục đích công cộng theo đơn vị hành chính.....	126
Bảng 39: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất giao thông theo đơn vị hành chính.....	127
Bảng 40: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất thủy lợi theo đơn vị hành chính .....	127
Bảng 41: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên theo đơn vị hành chính .....	128
Bảng 42: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất công trình XLCT theo đơn vị hành chính .....	129
Bảng 43: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng theo đơn vị hành chính.....	130
Bảng 44: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin theo đơn vị hành chính .....	131
Bảng 45: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ chợ dân sinh, chợ đầu mối theo đơn vị hành chính	131
Bảng 46: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng theo đơn vị hành chính.....	132
Bảng 47: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất tôn giáo theo đơn vị hành chính.....	133
Bảng 48: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất tín ngưỡng theo đơn vị hành chính .....	133
Bảng 49: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt theo đơn vị hành chính.....	134
Bảng 50: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất phi NN khác theo đơn vị hành chính .....	135
Bảng 51: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tân Biên phân theo đơn vị hành chính cấp xã .....	136
Bảng 52: Phân kỳ phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tân Biên.....	139
Bảng 53: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tân Biên theo đơn vị hành chính cấp xã .....	142
Bảng 54: Diện tích các loại đất cần thu hồi đến năm 2030 huyện Tân Biên.....	143
Bảng 55: Các công trình, dự án đã thực hiện.....	160

Bảng 56: Các công trình, dự án đã thực hiện một phần diện tích.....	161
Bảng 57: Các công trình, dự án đề nghị hủy bỏ .....	163
Bảng 58: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước .....	164
Bảng 59: Diện tích đất chuyển mục đích trong năm 2024 .....	171
Bảng 60: Diện tích CMĐ sử dụng phân theo đơn vị hành chính cấp xã .....	172
Bảng 61: Diện tích đất đã thu hồi trong năm 2024.....	173
Bảng 62: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ.....	176
Bảng 63: Chỉ tiêu thực hiện trong KHSDĐ 2024 chưa thực hiện đề nghị chuyển tiếp sang KHSDĐ 2025 .....	179
Bảng 64: Danh mục các công trình đăng ký mới năm 2025 .....	181
Bảng 65: Nhu cầu sử dụng đất năm 2025 huyện Tân Biên .....	183
Bảng 66: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh phân theo các đơn vị hành chính .....	191
Bảng 67: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025.....	195
Bảng 68: Diện tích các loại đất cần thu hồi năm 2025 .....	197
Bảng 69: Dự kiến các khoản thu chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch.....	198

## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT TRONG BÁO CÁO

CCN:	Cụm công nghiệp
DTTN:	Diện tích tự nhiên
GCNQSDĐ:	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
GĐ:	Giai đoạn
GIS:	Hệ thống thông tin địa lý
GDP:	Tổng sản phẩm nội địa
GTSX:	Giá trị sản xuất
HĐND:	Hội đồng nhân dân
KCN:	Khu công nghiệp
QHSDĐ:	Quy hoạch sử dụng đất
KHSDĐ:	Kế hoạch sử dụng đất
KTXH:	Kinh tế xã hội
LĐNN:	Lao động nông nghiệp
NN:	Nông nghiệp
NN CNC:	Nông nghiệp công nghệ cao
NTTS:	Nuôi trồng thủy sản
PNN:	Phi nông nghiệp
QH, KHSDĐ:	Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất
SD:	Sử dụng
SXNN:	Sản xuất nông nghiệp
TW:	Trung ương
XLCT:	Xử lý chất thải
XLNT:	Xử lý nước thải
UBND:	Ủy ban nhân dân

## **ĐẶT VẤN ĐỀ**

### **I. SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

Luật Đất đai năm 2024 quy định “Quy hoạch sử dụng đất là việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất và khoanh vùng đất đai cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu trên cơ sở tiềm năng đất đai và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đối với từng đơn vị hành chính cho thời kỳ xác định.”; “Kế hoạch sử dụng đất là việc phân kỳ quy hoạch sử dụng đất theo thời gian để thực hiện”. Vì vậy, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vai trò, ý nghĩa đặc biệt quan trọng nhằm định hướng cho các cấp, các ngành sử dụng quỹ đất một cách hợp lý, hiệu quả, khai thác tốt tiềm năng đất đai để phát triển; hạn chế việc sử dụng đất chồng chéo, lãng phí, kém hiệu quả, phá vỡ cân bằng môi trường sinh thái, kìm hãm phát triển kinh tế - xã hội; là công cụ pháp lý hữu hiệu hỗ trợ quản lý Nhà nước về đất đai; là căn cứ pháp lý cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...

Luật Đất đai năm 2024 cũng quy định nguyên tắc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải “Tuân thủ nguyên tắc và mối quan hệ giữa các loại quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch; Tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất; đáp ứng yêu cầu thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững; bảo đảm quốc phòng, an ninh; Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ; quy hoạch sử dụng đất của cấp trên bảo đảm nhu cầu sử dụng đất của cấp dưới; quy hoạch sử dụng đất của cấp dưới phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của cấp trên; quy hoạch sử dụng đất cấp huyện phải xác định được nội dung sử dụng đất đến cấp xã; kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cùng cấp đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định, phê duyệt” (Điều 60). Đồng thời, Luật Đất đai cũng quy định kỳ quy hoạch sử dụng đất là 10 năm; kỳ kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm.

Ngày 09/03/2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 326/QĐ-TTg về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025. Trong đó, tại Khoản 2 Điều 2 yêu cầu: “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khẩn trương hoàn thành việc lập quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 cấp tỉnh; lập và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030” và theo Luật Đất đai, định kỳ lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là 05 năm để điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn.

Bên cạnh đó, hiện nay Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025 tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày

09/3/2022; Quyết định 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 và Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt tại Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, chỉ tiêu, cơ cấu sử dụng đất đến năm 2030 phân bổ cho cấp huyện có thay đổi so với phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt. Căn cứ Khoản 1, Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch (sửa đổi, bổ sung Điều 46 Luật Đất đai năm 2013) thì khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt mà làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất thì phải điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

Từ những lý do nêu trên, việc lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh là cần thiết và cấp bách, nhằm đảm bảo kịp thời về tiến độ theo quy định của pháp luật đất đai

## **II. CĂN CỨ PHÁP LÝ**

### **2.1. Văn bản Trung ương, Bộ ngành**

- Luật Đất đai ngày 18/01/2024 (có hiệu lực từ 01/8/2024);
- Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;
- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;
- Luật Quy hoạch đô thị (Số 16/VBHN-VPQH ngày 15/7/2023);
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;
- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;
- Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

## **2.2. Văn bản tỉnh, huyện**

- Quyết định 35/2020/QĐ-UBND ngày 01/9/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về Quyết định ban hành bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2020 đến năm 2024.

- Quyết định số 3738/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

- Quyết định số 2239/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về Phê duyệt Đề án Rà soát thực hiện quy hoạch và định hướng phát triển hạ tầng giao thông giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 2557/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về phê duyệt Đề án phát triển vùng nuôi trồng chuyên canh thủy sản gắn với hệ thống kênh thuộc công trình thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 942/QĐ-UBND ngày 14/5/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt, sửa đổi, bổ sung nội dung Đề án vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Tây Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 của UBND tỉnh Tây Ninh;

- Quyết định số 1782/QĐ-UBND ngày 24/9/2024 của UBND tỉnh ngày về phê duyệt Đề án thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh về Quy định hạn mức và quyết định diện tích đất giao cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

- Quyết định số 54/2024/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 35/2020/QĐ-UBND ngày 01/9/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về Quyết định ban hành bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2020 đến năm 2024;

- Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 17/12/2024 của HĐND huyện Tân Biên về thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

- Công văn số 1471/UBND-KT ngày 21/5/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc triển khai rà soát, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 – 2030 các huyện, thị xã, thành phố theo Quy hoạch tỉnh được duyệt và công bố;

- Công văn số 1994/UBND-KT ngày 03/7/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh về hồ sơ điều chỉnh QHSDD giai đoạn 2021-2030 và KHSDD năm đầu cấp huyện.

- Công văn số 1256/UBND ngày 27/5/2024 của UBND huyện Tân Biên về việc triển khai thực hiện rà soát, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 – 2030 của huyện Tân Biên.

### **III. NỘI DUNG CỦA ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

- Nội dung QHSDD cấp huyện được quy định tại Điều 66 Luật đất đai 2024, bao gồm:

Định hướng sử dụng đất, tầm nhìn đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm phù hợp, đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch giao thông, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn;

Xác định chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh được thể hiện thông tin đến đơn vị hành chính cấp xã;

Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã;

Xác định diện tích và khoanh vùng các khu vực đã được phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh theo quy định tại điểm b và điểm đ khoản 2 Điều 65 của Luật này, trong đó xác định diện tích các loại đất để bảo đảm chính sách hỗ trợ đất đai cho đồng bào dân tộc thiểu số;

Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lân cận để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp;

Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất 05 năm cấp huyện theo các điểm b, c, d và đ khoản này;

Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

## **PHẦN I**

### **ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI**

#### **I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

##### **1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên**

###### ***a. Vị trí địa lý***

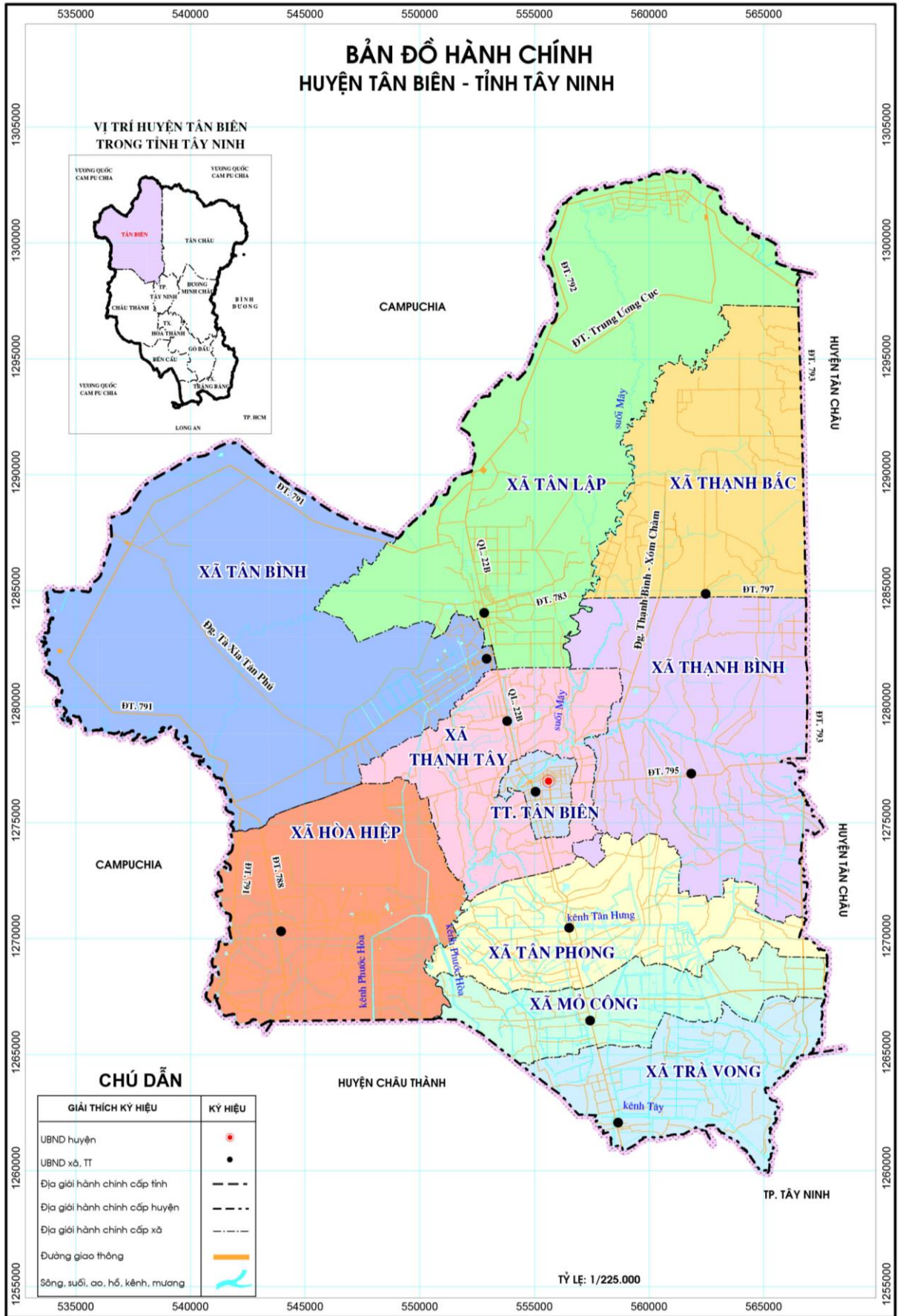
Huyện Tân Biên nằm ở phía Tây Bắc tỉnh Tây Ninh có tọa độ địa lý 105°48' - 106°40' kinh độ Đông và 11°24' đến 11°47' vĩ độ Bắc. Ranh giới hành chính được xác định như sau:

- Phía Bắc và phía Tây giáp Vương quốc Campuchia.
- Phía Đông giáp huyện Tân Châu.
- Phía Nam giáp huyện Châu Thành và thành phố Tây Ninh.

Tổng diện tích tự nhiên năm 2023 của huyện là 85.802,01 ha (diện tích lớn thứ 2 trong tỉnh, sau huyện Tân Châu); dân số 103.903 người; mật độ dân số 120,61 người/km<sup>2</sup>. Trong đó đất sản xuất nông nghiệp chiếm 93,47% diện tích tự nhiên. Huyện có 09 đơn vị hành chính cấp xã và 01 thị trấn: Tân Lập, Thạnh Bắc, Tân Bình, Thạnh Bình, Thạnh Tây, Hòa Hiệp, Tân Phong, Mỏ Công, Trà Vong và TT. Tân Biên.







**Bảng 1: Các đơn vị hành chính của huyện Tân Biên**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Thị trấn Tân Biên	828,46	0,97
2	Xã Tân Lập	16.907,68	19,71
3	Xã Thanh Bắc	8.725,96	10,17
4	Xã Tân Bình	17.638,71	20,56
5	Xã Thanh Bình	11.171,36	13,02
6	Xã Thanh Tây	5.788,35	6,75
7	Xã Hòa Hiệp	9.150,75	10,66
8	Xã Tân Phong	6.387,21	7,44
9	Xã Mỏ Công	4.268,27	4,97
10	Xã Trà Vong	4.935,26	5,75
	<b>Tổng</b>	<b>85.802,01</b>	<b>100,00</b>

*Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tân Biên, năm 2023.*

Tân Biên là huyện biên giới, có đường biên giới Quốc gia Việt Nam - Vương quốc Campuchia dài 92,72 km và có cửa khẩu Xa Mát. Khoảng cách từ trung tâm huyện đến TP. Tây Ninh 28 km, đến Tp. Hồ Chí Minh 130 km. Đặc biệt, trên địa bàn huyện có khu căn cứ của Trung ương cục Miền Nam, Vườn quốc gia Lò Gò – Xa Mát với nguồn tài nguyên rừng còn tương đối phong phú. Những đặc điểm trên tạo cho Tân Biên có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, an ninh quốc phòng, đối ngoại và du lịch.

Hiện nay, trên địa bàn huyện có 02 cửa khẩu Quốc tế là: Xa Mát và Tân Nam, 01 cửa khẩu chính Chàng Riệc và 01 cửa khẩu phụ Hòa Hiệp. Ngày 31/5/2021, cửa khẩu quốc tế Tân Nam (thuộc ấp Tân Nam, xã Tân Bình) chính thức đưa vào hoạt động tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân hai nước qua lại, trao đổi hàng hóa, thúc đẩy hợp tác phát triển, giao lưu hữu nghị, nâng cao đời sống cư dân biên giới. Qua đó góp phần củng cố và nâng quan hệ hữu nghị láng giềng tốt đẹp giữa 2 quốc gia Việt Nam – Campuchia. Bên cạnh đó, sẽ kết nối phát triển hệ thống du lịch sinh thái của Vườn Quốc gia Lò Gò – Xa Mát với các địa điểm du lịch sinh thái của tỉnh Preyveng, tạo việc làm, phát triển kinh tế cho người dân.

Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn có nhiều khu di tích lịch sử - văn hóa như các Căn cứ thuộc Trung ương Cục miền Nam và Lãng, Đền thờ Quan lớn Trà Vong Huỳnh Công Giản là nhân chứng lịch sử, mang lại nhiều nét đặc trưng riêng và thu hút khách du lịch tới tham quan du lịch.

### **b. Địa hình, địa mạo**

- Nhìn chung Tân Biên có địa hình đồi khá bằng phẳng, trên trầm tích phù sa cổ (Pleistocen), có một dạng địa hình cơ bản là địa hình đồi lượn sóng nhẹ, với độ dốc phần nhiều < 30. Địa hình có chiều hướng thấp dần theo hướng Bắc - Nam. Cao trình cao nhất ở phía Đông - Bắc giáp biên giới Campuchia khoảng 50 – 55 m, thấp nhất ở phía cực Tây - Nam khoảng 10 m. Cao trình phần lớn vào khoảng 20 – 30 m. Đây là điều kiện rất thuận lợi cho việc bố trí sử dụng các loại đất.

- Đất đai huyện Tân Biên có 3 cấp độ dốc như sau:

+ Độ dốc cấp I (0-3<sup>0</sup>): 56.192,19 ha; chiếm 65,23% DTTN toàn huyện.

+ Độ dốc cấp II (3-8<sup>0</sup>): 23.779,27 ha; chiếm 27,60% DTTN toàn huyện.

+ Độ dốc cấp IV (15-20<sup>0</sup>): 548,46 ha; chiếm 0,64% DTTN toàn huyện.

- Độ dày tầng đất như sau: có khoảng gần 80.000 ha có tầng dày >100m. Tạo điều kiện thuận lợi cho cây lâu năm phát triển bộ rễ tốt, góp phần tăng năng suất và chất lượng sản phẩm. Đặc biệt, với chủ trương chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ cây hàng năm sang cây lâu năm; được xem là một lợi thế lớn.

+ Độ dày trên 100 cm: 79.973,99 ha; chiếm 92,84% DTTN toàn huyện.

+ Độ dày dưới 50 cm: 545,93 ha; chiếm 0,63% DTTN toàn huyện.

### ***c. Khí hậu***

Tân Biên có khí hậu nhiệt đới gió mùa, với nền nhiệt cao đều quanh năm, lượng mưa lớn, phân hóa theo mùa, ít gió bão và không có mùa đông lạnh, rất thuận lợi cho quá trình sử dụng đất.

Nhiệt độ bình quân năm 27,6°C, nhiệt độ cao nhất trung bình 30,1°C vào tháng 4, nhiệt độ thấp nhất trung bình 26,4°C vào tháng 12. Tổng tích ôn tương đối cao (9.000 – 9.700°C) và phân bố tương đối đều theo mùa vụ nên cho phép sản xuất cây trồng quanh năm. Đây là điều kiện thuận lợi cho việc phát triển các loại cây trồng nhiệt đới.

Lượng mưa tương đối lớn (1.789,7 mm/năm, cao nhất là vào tháng 6 là 470mm), phân bố theo mùa, đã chi phối mạnh mẽ nền sản xuất nông - lâm nghiệp.

Mùa khô kéo dài trong 6 tháng (từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau). Mùa mưa kéo dài trong 6 tháng (từ tháng 5 đến tháng 10), mưa rất tập trung, lượng mưa 6 tháng mùa mưa chiếm 90% tổng lượng mưa cả năm.

### ***d. Thủy văn***

Tân Biên nằm ở đầu nguồn sông Vàm Cỏ Đông với các suối chính như rạch Bến Đá, suối Mây, suối Sắn Máu, suối Tà Bon, suối Tre, suối Ky,... Dòng chảy chủ yếu theo hướng Bắc Nam, với mật độ sông suối thấp, nguồn sinh thủy rất hẹp nên khả năng cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt rất thấp.

Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn phân bố các kênh, kênh tiêu rải khắp các xã nhằm phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp.

## **1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên**

### ***a. Tài nguyên đất***

Theo báo cáo thuyết minh điều tra bổ sung, chỉnh lý, xây dựng bản đồ đất tỉnh Tây Ninh tỷ lệ 1/50.000 (Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp, năm 2004); kết quả thống kê đất đai năm 2020 và chồng xếp bản đồ đất, cho thấy trên địa bàn huyện Tân Biên có 3 nhóm đất chính với 7 đơn vị chủ giải bản đồ như sau:



**Bảng 2: Diện tích các loại đất trên địa bàn huyện Tân Biên**

STT	Tên đất Việt Nam	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
<b>I</b>	<b>Đất phù sa</b>		<b>497,17</b>	<b>0,58</b>
1	Đất phù sa glây	Pg	497,17	0,58
<b>II</b>	<b>Đất xám bạc màu</b>		<b>80.658,64</b>	<b>94,01</b>
1	Đất xám trên phù sa cổ	X	64.198,10	74,82
2	Đất xám có tầng loang lổ đỏ vàng	Xf	5.259,30	6,13
3	Đất xám glây	Xg	11.201,24	13,05
<b>III</b>	<b>Đất đỏ vàng</b>		<b>4.171,49</b>	<b>4,86</b>
1	Đất nâu vàng trên nền phù sa cổ	Fp	2.331,71	2,72
2	Đất nâu đỏ trên đá mác ma bazơ và trung tính	Fk	1.291,89	1,51
3	Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất	Fs	547,89	0,64
<b>IV</b>	<b>Sông ngòi, kênh, rạch, suối, MNCD</b>		<b>474,71</b>	<b>0,55</b>
<b>Tổng cộng</b>			<b>85.802,01</b>	<b>100,00</b>

- Nhóm đất phù sa: Nhóm đất phù sa có diện tích khoảng 497,17 ha (chiếm 0,58% DTTN toàn huyện với duy nhất một đơn vị chủ dẫn trên bản đồ là đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng (Pg). Loại đất này được hình thành từ sản phẩm phù sa trong điều kiện dư ẩm yếm khí mạnh, vì vậy quá trình glây xuất hiện khá rõ. Thường thấy xuất hiện glây ở tầng đất thứ hai trở xuống (màu xám xanh, đất có màu đỏ khi nhỏ vào đất dung dịch  $\alpha$ - $\alpha'$  dipiridin). Đất có phản ứng trung tính ít chua, ở tầng đất mặt pHKCl 2,0% và N tổng số xấp xỉ 0,2%. Lân tổng số và dễ tiêu trong đất tầng mặt khá giàu. Kali tổng số khá, kali dễ tiêu trung bình. Lượng bazơ trao đổi và CEC trung bình đến khá, CEC của đất thường có giá trị >10đl/100g đất, Đất có thành phần cơ giới thịt trung bình đến nặng. Hình thành trên trầm tích trẻ (Holocen) của hệ thống sông Vàm Cỏ Đông, phân bố trên dạng địa hình đồng bằng thấp, tập trung ở ven sông Vàm Cỏ dọc biên giới Campuchia, thuộc địa phận 2 xã Tân Bình và Hòa Hiệp.

- Nhóm đất xám bạc màu: Là nhóm đất có diện tích lớn nhất 80.658,64 ha (chiếm 94,01% DTTN toàn huyện) với 3 đơn vị chủ giải bản đồ đất là ① Đất xám trên phù sa cổ (X) 64.198,10 ha (chiếm 79,59% diện tích nhóm đất xám) ② Đất xám gley (Xg) 11.201,24 ha (chiếm 13,89% diện tích nhóm đất xám) ③. Đất xám có tầng loang lổ đỏ vàng (Xf) 5.259,30 ha (chiếm 6,52% diện tích nhóm đất xám). Nhóm đất này hình thành trên các loại đá mẹ hoặc mẫu chất nghèo bazơ và thường có thành phần cơ giới nhẹ; phân bố trong điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm; khoáng sét đã bị biến đổi đáng kể; quá trình rửa trôi sét và các Cation kiềm và kiềm thổ xảy ra mạnh mẽ; tạo cho đất có tầng tích tụ sét (tầng Argic), có dung lượng trao đổi Cation thấp (< 24 me/100gs) và có bão hòa Bazơ thấp (< 50%), được xếp vào nhóm đất xám. Phân bố trên các dạng địa hình đồi ở tất cả các xã, thị trấn, đồng thời cũng là nhóm đất đặc trưng của tỉnh Tây Ninh.

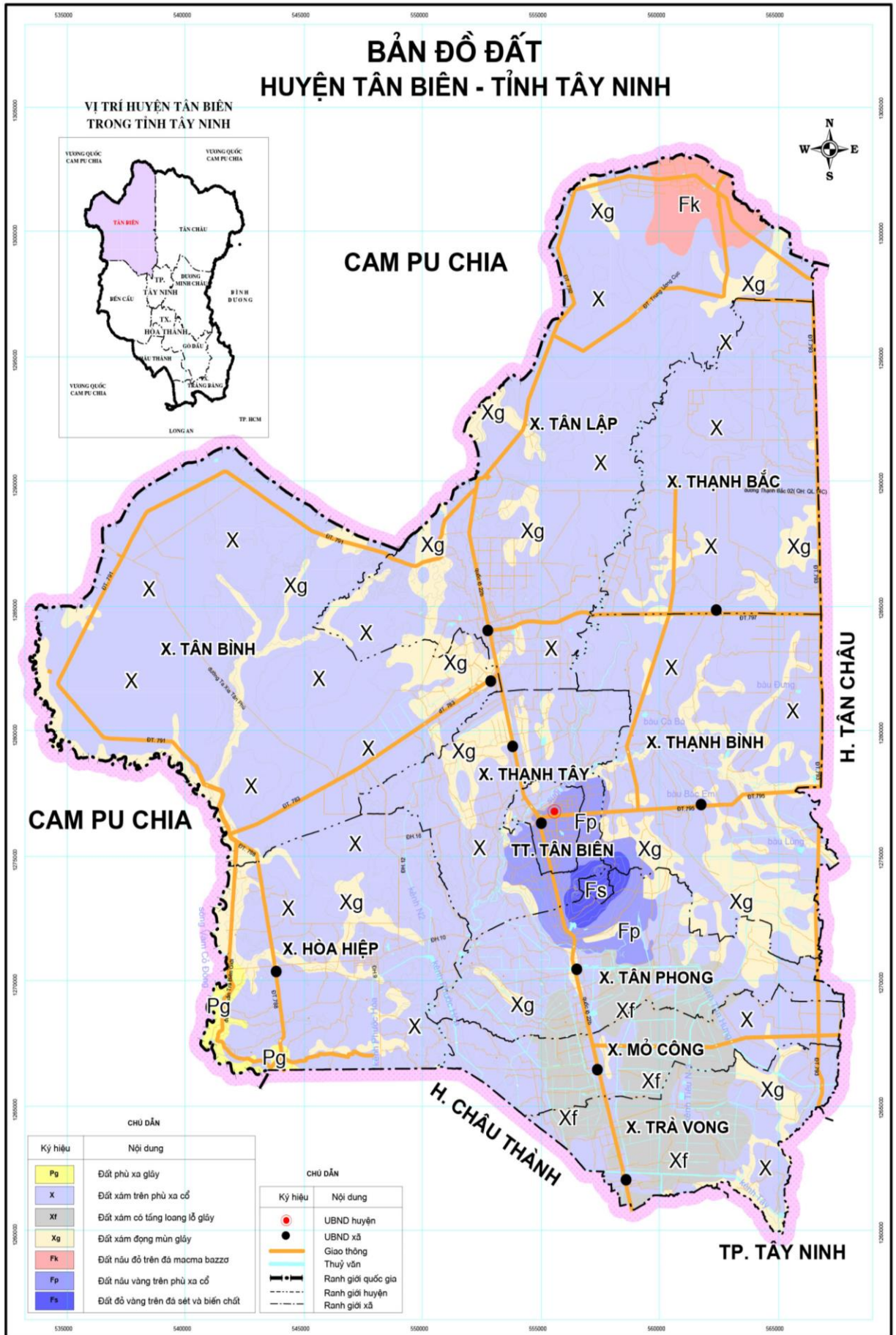
- Nhóm đất đỏ vàng: Nhóm đất đỏ vàng với diện tích khoảng 4.171,49 ha (chiếm 4,84% DTTN toàn huyện) với 3 đơn vị chủ giải bản đồ đất là ① Đất nâu vàng trên nền phù sa cổ (Fp) 2.331,71 ha (chiếm 55,90% diện tích nhóm đất đỏ vàng) ② Đất nâu đỏ trên đá mác ma bazơ và trung tính Fk) 1.291,89 ha (chiếm

30,97% diện tích nhóm đất đỏ vàng) ③. Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Fs) 547,89 ha (chiếm 13,13% diện tích nhóm đất đỏ vàng). Nhóm đất này phân bố ở vùng địa hình dốc, gò đồi của huyện được hình thành trên các loại đá mẹ, mẫu chất khác nhau do tác động của quá trình feralit nên đất có màu đỏ vàng. Theo nguồn gốc đá mẹ hình thành đất và tác động của con người. Đất nâu đỏ trên đá mác ma bazơ và trung tính chỉ phát hiện thấy ở xã Tân Lập; đất nâu vàng trên nền phù sa cổ và đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất phân bố ở xã Tân Phong, Thạnh Tây, Thạnh Bình và TT Tân Biên.

**Bảng 3: Diện tích các loại đất phân theo đơn vị hành chính**

Đơn vị hành chính	Tổng diện tích	Nhóm và loại đất							Sông ngòi, kênh, rạch, suối, MNCD	
		Đất phù sa	Nhóm đất đỏ vàng				Nhóm đất xám bạc màu			
			Pg	Fk	Fp	Fs	X	Xf		Xg
<b>Tổng diện tích</b>	<b>85.802,01</b>	<b>497,17</b>	<b>1.291,89</b>	<b>2.331,71</b>	<b>547,89</b>	<b>64.198,10</b>	<b>5.259,30</b>	<b>11.201,24</b>	<b>474,71</b>	
1. TT.Tân Biên	828,46			539,72	2,02	241,85		31,89	12,98	
2. Mô Công	4.268,27					2.356,38	1.836,77	67,68	7,44	
3. Tân Bình	17.638,71					15.359,85		2.236,26	42,60	
4. Tân Lập	16.907,68		1.291,89			13.702,20		1.844,03	69,56	
5. Tân Phong	6.387,21			821,69	230,99	3.323,48	1.190,35	772,54	48,16	
6. Thạnh Bắc	8.725,96					8.013,84		677,92	34,20	
7. Thạnh Bình	11.171,36			168,90	185,53	7.928,88		2.809,74	78,31	
8. Thạnh Tây	5.788,35			801,40	129,35	3.864,27		918,91	74,42	
9. Trà Vong	4.935,26					2.052,65	2.232,18	608,33	42,10	
10. Hòa Hiệp	9.150,75	497,17				7.354,70		1.233,94	64,94	

Nguồn: Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp



### ***b. Tài nguyên nước***

- *Nguồn nước mặt*: Tân Biên nằm ở đầu nguồn sông Vàm Cỏ Đông và các suối, rạch chính như rạch Bến Đá, suối Sắn Máu, suối Ky... Dòng chảy chủ yếu theo hướng Bắc Nam, với mật độ sông suối thấp, nhưng liên tục, bề rộng mặt nước nhỏ nên nguồn sinh thủy hạn chế, khả năng cung cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất chưa cao. Sản xuất nông nghiệp chủ yếu dựa vào nước sông, suối, rạch và hệ thống kênh thủy lợi Tân Hưng, kênh Phước Hòa (hồ Dầu Tiếng) và nguồn nước mưa hàng năm.

- *Nguồn nước ngầm*: Qua kết quả khảo sát nước ngầm thường xuất hiện ở độ sâu 35 – 45 m, chất lượng tốt và có khả năng sử dụng cho sinh hoạt, một số ít hộ đã sử dụng giếng khoan tưới cho cây công nghiệp và cây ăn trái. Nước ngầm tầng nông thường xuất hiện ở độ sâu 2 – 3 m vào mùa mưa và 4 – 6 m vào mùa khô. Nhìn chung, lưu lượng nước ngầm không lớn, chỉ có thể cung cấp nước cho dân sinh, sản xuất công nghiệp. Nước cung cấp cho sản xuất nông nghiệp rất hạn chế. Mặt khác, địa hình Tân Biên không thuận lợi cho việc xây dựng các hồ đập chứa nước.

### ***c. Tài nguyên rừng***

Tài nguyên rừng của huyện Tân Biên đang giảm trong vài năm gần đây để thực hiện các dự án cửa khẩu Quốc tế Tân Nam, hiện nay diện tích rừng trên địa bàn huyện là 31.349,64 ha, chiếm 38,98% diện tích tự nhiên (*theo số liệu thống kê năm 2023*). Tổng trữ lượng gỗ trên toàn bộ diện tích rừng tự nhiên của huyện 2.227.600 m<sup>3</sup> gỗ, trữ lượng trung bình là 62,4 m<sup>3</sup>/ha.

Vườn Quốc gia Lò Gò – Xa Mát diện tích khoảng 30.023,13 ha, có vị trí vô cùng quan trọng như bảo tồn và phát triển các giá trị về đa dạng sinh học, phòng hộ biên giới, cảnh quan thiên nhiên, các hệ sinh thái rừng và hệ sinh thái đất ngập nước của vùng chuyển tiếp giữa Tây Nguyên, miền Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Với mục tiêu cụ thể bảo tồn các loài động thực vật quý hiếm và đặc hữu để bảo tồn nguồn gen, nghiên cứu khoa học, tuyên truyền giáo dục và du lịch sinh thái.

### ***d. Tài nguyên khoáng sản***

Khoáng sản ở Tân Biên nhìn chung rất nghèo nàn, chỉ có các nhóm phi kim loại gồm: Đá sét, Laterit, sạn, cát, sét gạch ngói, đá dung làm vật liệu xây dựng. Việc thăm dò đánh giá trữ lượng còn rất hạn chế mới ở giai đoạn phát hiện và ước tính trữ lượng. Tuy vậy có thể khai thác với quy mô nhỏ phục vụ nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng và sản xuất vật liệu xây dựng trong phạm vi nhu cầu cấp huyện.

Theo báo cáo đánh giá môi trường huyện Tân Biên năm 2023, tổng diện tích các mỏ khai thác vật liệu san lấp trên địa bàn huyện Tân Biên là 69,77 ha. Tổng diện tích đất nông nghiệp bị chuyển đổi mục đích do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng là 11,88 ha. Hoạt động khai thác diễn ra thường xuyên như



khai thác đất hàng năm làm phát sinh lượng lớn CTR, suy thoái đất, gây xói mòn, sạt lở, đồng thời làm thay đổi cảnh quan môi trường. Tập trung chủ yếu ở các xã Hòa Hiệp, Thạnh Bắc, Tân Bình, Thạnh Tây, Thạnh Bình...

#### ***e. Tài nguyên nhân văn***

Huyện Tân Biên là nơi tọa lạc của các căn cứ trọng điểm, các Tổ chức Đảng, Chính quyền lãnh đạo cách mạng trong quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc. Từng là nơi hoạt động của các chiến sỹ cách mạng lão thành, một số địa điểm đã trở thành di tích lịch sử đặc biệt như: Căn cứ Trung ương Cục miền Nam, Ban an ninh Trung ương cục miền Nam, Căn cứ mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, Căn cứ địa điểm ban kiểm tra Trung ương Cục miền Nam, Căn cứ Ban hoa vận Trung ương Cục miền Nam. Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn có các khu di tích lịch sử - văn hóa nổi tiếng như: Đền thờ, Lăng Ông lớn Trà Vong Huỳnh Công Giản, Vườn Quốc gia Lò Gò - Xa Mát...

Ngoài các Di tích cách mạng và Vườn Quốc gia trên địa bàn huyện Tân Biên còn có di tích khảo cổ học: tháp Chót Mạt là 2 trong số 3 ngôi tháp còn khá nguyên vẹn của nền văn hóa Óc Eo đã tồn tại ở vùng đất Nam Bộ từ cách đây hàng nghìn năm. Tháp Chót Mạt được trùng tu năm 2003, là một trong những di chỉ khảo cổ học tiêu biểu cho nền văn hóa cổ trên vùng đất phương Nam.

Cộng đồng dân cư Tân Biên với nhiều dân tộc sinh sống như Kinh, Chăm, Khme, ... và có nhiều tôn giáo khác nhau: Phật giáo, Cao đài, Tin lành... người dân Tân Biên cần cù sáng tạo với tinh thần cách mạng tiến công; hợp thành lực lượng đoàn kết thống nhất, để vươn lên giành độc lập và xây dựng quê hương giàu mạnh ngày một phồn thịnh. Tạo nên nguồn tài nguyên nhân văn đa dạng, phong phú mang đậm bản sắc dân tộc Việt Nam.

### **1.3. Phân tích hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.**

#### **a. Hiện trạng môi trường:**

Theo báo cáo công tác bảo vệ môi trường huyện Tân Biên năm 2023, tình trạng môi trường huyện như sau:

- Môi trường đất: Trên địa bàn huyện Tân Biên, thực hiện quan trắc 03 vị trí, phân tích 05 thông số/vị trí. Kết quả phân tích cho thấy các thông số của chỉ số kim loại nặng như AS, Cu, Cd, Pb, Zn đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 03:2013/BTNMT. Nhìn chung, chất lượng môi trường đất khu vực huyện Tân Biên khá tốt.

- Môi trường nước bao gồm nước mặt và nước dưới đất:

+ Nước mặt: Thực hiện quan trắc 05 vị trí, phân tích 06 thông số/vị trí. Kết quả phân tích cho thấy, thông số các chỉ tiêu pH, TSS, DO, NO<sub>2</sub>-, CN<sup>-</sup> nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08:2023/BTNMT. Riêng chỉ tiêu BOD<sub>5</sub> vượt quy chuẩn. Nhìn chung, nước mặt khu vực Tân Biên chủ yếu phục vụ cho

tươi tiêu, thủy lợi. Chất lượng nguồn nước chịu tác động từ các hoạt động sản xuất của các cơ sở nhỏ lẻ, chưa xử lý nước thải đạt quy định và một lượng khá lớn nước thải sinh hoạt xả thải trực tiếp ra môi trường làm ảnh hưởng đến khả năng tiếp nhận của kênh rạch, sông hồ.

+ Nước dưới đất: Nhìn chung nước ngầm có chất lượng đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của người dân. Huyện Tân Biên đã thực hiện quan trắc 06 vị trí, phân tích 09 thông số/vị trí. Các kết quả phân tích cho thấy, thông số các chỉ tiêu  $\text{NH}_4^+$ ,  $\text{NO}_3^-$ , Fe, As, Hg, Pb, Cu, Mn, Coliform đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 09:2023/BTNMT. Như vậy, chất lượng nước ngầm trên địa bàn rất tốt và không bị ô nhiễm.

- Môi trường không khí: Thực hiện quan trắc 03 vị trí, phân tích 07 thông số/vị trí. Kết quả phân tích cho thấy, thông số các chỉ tiêu bụi, CO,  $\text{SO}_2$ ,  $\text{NO}_2$ , Pb, PM10, PM2.5 đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT. Nhìn chung, chất lượng môi trường không khí khá trong sạch, chỉ có một vài nơi có sự ô nhiễm nhẹ về hàm lượng bụi tổng và CO, đặc biệt là tại khu vực trung tâm thị trấn và khu vực cửa khẩu Xa Mát nơi có mật độ giao thông cao.

- Các nguồn gây ô nhiễm môi trường: chủ yếu là từ khu đô thị, khu dân cư tập trung; cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất; khai thác khoáng sản; giao thông; hoạt động chăn nuôi... Trong đó:

+ Khu đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung: hiện trên địa bàn huyện có 01 khu đô thị tập trung và 09 khu dân cư nông thôn tập trung. Bên cạnh sự phát triển đô thị cũng gây ra tác động xấu lên môi trường. Dân số tại các khu tập trung dân cư càng tăng nhanh dẫn đến việc khối lượng rác thải trung bình mỗi ngày phát sinh ngày một nhiều, cùng với lượng rác thải phát sinh và lượng nước thải sinh hoạt cũng tăng nhanh. Hiện tại khu vực huyện Tân Biên chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung. Do đó, lượng nước thải sinh hoạt phát sinh đều được xử lý tại chỗ như bể tự hoại, giếng thấm,... Ước tính lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn huyện là 8.903,52 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 10.563,33 tấn/năm và chất thải nguy hại đô thị, nông thôn phát sinh tương đương 52,82 tấn/năm.

+ Cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất: trên địa bàn huyện có 01 khu cụm công nghiệp Thanh Xuân và có hơn 221 cơ sở chuyên hoạt động sản xuất kinh doanh. Lượng chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại, nước thải của các cơ sở doanh nghiệp sản xuất lớn phát sinh hàng ngày rất nhiều tuy nhiên được quản lý tốt và báo cáo định kỳ, một số cơ sở sản xuất nhỏ lẻ lượng chất thải phát sinh ít nên ít chú tâm vào quản lý tạo nhiều khó khăn cho việc thu thập thông tin về chất thải trên địa bàn huyện.

+ Khai thác khoáng sản: Hoạt động khai thác diễn ra thường xuyên như khai thác đất hàng năm làm phát sinh lượng lớn chất thải rắn, suy thoái đất, gây xói mòn, sạt lở, đồng thời làm thay đổi cảnh quan môi trường.

+ **Giao thông:** Do vị trí địa lý tiếp giáp với Campuchia, hơn thế nữa việc phát triển kinh tế sản xuất trên địa bàn đang phát triển dẫn đến lượng phương tiện cơ giới vận chuyển hàng hóa trên các tuyến đường lớn rất đông, đặc biệt trên tuyến quốc lộ 22B, lượng xe tải vận chuyển xát mì, vật liệu xây dựng, mù cao su và các loại hàng hóa khác gây nên tình trạng bụi rất nhiều, ô nhiễm tiếng ồn, ô nhiễm mùi hôi, xuống cấp cơ sở hạ tầng giao thông ở một số đoạn.

+ **Xây dựng:** Việc xây dựng các công trình cũng gây tác động đến môi trường như bụi từ các công trình thi công, bụi từ các phương tiện vận chuyển vật liệu xây dựng. Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân xây dựng, chất thải rắn xây dựng có khối lượng lớn, khó vận chuyển và xử lý. Vì vậy, đối với các dự án sắp triển khai cần đảm bảo thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật hướng dẫn về bảo vệ môi trường để có các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm do các công trình đang thi công trên địa bàn huyện.

+ **Trồng trọt:** Tình trạng ô nhiễm nguồn nước mặt do hoạt động của người dân và sản xuất kinh tế được kiểm soát tốt; các hóa chất sử dụng trong công, nông nghiệp được quản lý chặt chẽ. Tuy nhiên, mức sử dụng thuốc BVTV trong nông nghiệp cũng khá cao và gây các tác động tiêu cực đến hệ sinh thái đất, nước... Tổng lượng thuốc bảo vệ thực vật là 427,54 tấn/năm trong đó lượng hoạt chất có trong tổng lượng thuốc BVTV trên là 21,38 tấn/năm. Hoạt động trồng trọt còn phát sinh lượng chất thải nguy hại là những bao bì thuốc BVTV sau sử dụng. Tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh từ trồng trọt là 14,25 tấn/năm.

+ **Chăn nuôi:** Đối với nước thải chăn nuôi, đặc biệt là chăn nuôi lợn chứa hàm lượng các chất hữu cơ, chất dinh dưỡng cao đây cũng là nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường. Các thành phần dễ phân hủy có trong nước thải gây mùi hôi thối, phát sinh khí độc, làm sục giảm lượng oxy hòa tan trong nước và đặc biệt nếu không được xử lý khi thải ra nguồn tiếp nhận sẽ gây ô nhiễm môi trường, gây phì dưỡng hệ sinh thái, làm ảnh hưởng đến cây trồng và là nguồn dinh dưỡng quan trọng để các vi khuẩn gây hại phát triển. Ngoài ra trong nước thải của trang trại chăn nuôi có chứa hàm lượng lớn các vi khuẩn gây bệnh, đây là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe con người cũng như động vật trong khu vực. Nước thải chăn nuôi phát sinh trên địa bàn huyện được tính bằng lượng phát sinh nước thải trung bình của một đơn vị vật nuôi. Tổng lượng nước thải chăn nuôi phát sinh là 2.541,63 m<sup>3</sup>/ngày. Đối với chất thải rắn chăn nuôi, thành phần chủ yếu có trong CTR chăn nuôi là phân, xác gia súc, gia cầm chết, ... đều là những thành phần làm phát sinh các mùi hôi, khí thải gây ra ô nhiễm môi trường. Lượng CTR chăn nuôi được tính vào lượng CTR phát sinh trung bình trên 1 đơn vị vật nuôi. Tổng lượng CTR chăn nuôi phát sinh là 277,12 tấn/ngày. Ngoài ra, trong chăn nuôi còn phát sinh CTNH bao gồm bao bì, chai lọ đựng thuốc thú y, kim tiêm,... với khối lượng là 15,62 tấn/năm.

## **b. Phân tích đánh giá về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất**

- Biến đổi khí hậu là rào cản của quá trình phát triển và tác động trực tiếp đến đời sống kinh tế - xã hội và môi trường toàn cầu nói chung, tỉnh Tây Ninh và huyện Tân Biên nói riêng. Tỉnh Tây Ninh là tỉnh thuộc vùng Đông Nam Bộ, bên cạnh những thành tựu về phát triển kinh tế - xã hội là hàng loạt vấn đề liên quan đến biến đổi khí hậu và thiên tai.

- Kịch bản biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Tây Ninh nói chung và huyện Tân Biên nói riêng như sau:

+ Biến đổi nhiệt độ: ở cả kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 đều có xu hướng tăng ở cả ba đặc trưng nhiệt độ với mức tăng từ 0,6 – 3,8°C.

+ Biến đổi lượng mưa: ở cả hai kịch bản RCP 4.5 và RCP 8.5, lượng mưa trung bình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đều có xu hướng tăng trong giai đoạn đến 2100, đặc biệt là đối với lượng mưa trong mùa khô.

+ Nguy cơ ngập do triều cường: diện tích ngập đều tăng đến năm 2050. Năm 2025, 2030 và 2050 tổng diện tích ngập toàn tỉnh tăng so với năm 2017 tương ứng là 6,53 ha, 9,1ha và 12,6 ha, tương ứng với mức độ gia tăng mực nước biển (Năm 2025 MNB dâng thêm 10 cm, năm 2030 dâng thêm 12 cm và năm 2050 dâng thêm 21 cm so với hiện trạng).

- Theo Báo cáo Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Tân Biên là một trong những huyện bị ảnh hưởng của hạn chủ yếu vào mùa khô từ tháng 4 đến tháng 7 hàng năm, tập trung chủ yếu là các xã Mỏ Công, Trà Vong, Tân Phong, Thạnh Tây, Tân Lập.

- Theo kết quả nghiên cứu của Tạp chí Khí tượng Thủy văn, trong hơn 3 thập kỷ gần đây, nhiệt độ trung bình năm có xu thế gia tăng 0,028°C/năm, dự báo tăng 3,6°C (RCP8.5) vào cuối thế kỷ 21 so với giai đoạn 1986 – 2005. Tương tự, các số liệu ứng với lượng mưa cũng có xu hướng gia tăng khoảng 22 – 26% RCP8.5 vào năm 2100, theo không gian lượng mưa phân bố giảm dần từ Tây sang Đông. Diện tích ngập triều và ngập lũ năm 2100 ước tính khoảng 9.557 ha và 29.8055 ha. Bên cạnh đó, trong bối cảnh BĐKH các hiện tượng giông lốc, mưa lớn, mưa trái mùa ... xảy ra thường xuyên và phức tạp hơn ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, tài sản cũng như chất lượng cuộc sống của cộng đồng dân cư, đặc biệt là tại huyện Tân Biên, Trảng Bàng, Bến Cầu, Gò Dầu.

- Đánh giá khả năng phơi nhiễm với BĐKH thì huyện Tân Biên là một trong những huyện nằm trong khu vực đáng quan tâm và tiềm tàng tác động của BĐKH (gồm Trảng Bàng, Châu Thành, Bến Cầu, Tân Biên và Tân Châu) với 4/7 hiện tượng, lưu ý là lũ lụt, giông lốc, mưa lớn, nhiệt độ tăng. Bên cạnh đó, huyện Tân Biên là huyện hoạt động nông nghiệp chính nên rất nhạy cảm với các tác động của BĐKH và là một trong 5 huyện tiềm tàng tác động của BĐKH.

- Theo Tạp chí Khí tượng Thủy văn, kịch bản biến đổi lượng mưa so với giai đoạn 1986 – 2005 trên địa bàn huyện Tân Biên như sau:

+ Lượng mưa năm: Với kịch bản RCP4.5, năm 2100 lượng mưa giảm dần hướng Tây Bắc – Đông Nam mức tăng cao nhất từ 18 – 20%. Với kịch bản RCP8.5, năm 2050 lượng mưa giảm dần hướng Bắc – Nam mức tăng cao nhất là 17 – 22% và năm 2100 giảm dần hướng Tây Bắc – Đông Nam mức tăng cao nhất từ 22 – 26%.

+ Lượng mưa mùa mưa: Với kịch bản RCP4.5, năm 2100 lượng mưa giảm dần hướng Tây Bắc – Đông Nam, mức tăng cao nhất 16 – 20%. Với kịch bản RCP8.5, năm 2050 lượng mưa giảm dần hướng Tây Bắc – Đông Nam mức tăng cao nhất là 13 - 16% và năm 2100 giảm dần hướng Tây Bắc – Đông Nam mức tăng cao nhất từ 21 – 26%.

+ Nhiệt độ trung bình năm: Với kịch bản RCP4.5, nhiệt độ giảm dần từ Tây Bắc – Đông Nam, năm 2030 mức tăng nhiệt độ cao nhất 0,67 - 0,8°C, năm 2050, mức tăng cao nhất 1,3 – 1,43°C và năm 2100, nhiệt độ giảm dần từ Tây sang Đông, mức tăng cao nhất là 1,8 -2°C. Với kịch bản RCP8.5, nhiệt độ giảm dần từ Tây Bắc – Đông Nam, năm 2030 mức tăng nhiệt độ cao nhất 0,9 - 1,1°C, năm 2050, mức tăng cao nhất 1,77 – 1,85°C và năm 2100, nhiệt độ giảm dần từ Tây Nam – Đông Bắc, mức tăng cao nhất là 3,45 – 3,76°C.

+ Nhiệt độ trung bình theo mùa mưa: Với kịch bản RCP4.5, nhiệt độ giảm dần từ Tây Bắc – Đông Nam, năm 2030 mức tăng nhiệt độ cao nhất 0,69 – 0,81°C, năm 2050, mức tăng cao nhất 1,26 – 1,42°C và năm 2100, mức tăng cao nhất là 1,88 – 1,92°C. Với kịch bản RCP8.5, nhiệt độ giảm dần từ Tây – Đông, năm 2030 mức tăng nhiệt độ cao nhất 0,9 - 1°C, năm 2050, nhiệt độ giảm dần hướng Tây Bắc – Đông Nam mức tăng cao nhất 1,6 – 1,8°C và năm 2100, nhiệt độ giảm dần từ Tây – Đông, mức tăng cao nhất là 3,5 – 3,7°C.

+ Nhiệt độ trung bình theo mùa khô: Với kịch bản RCP4.5, nhiệt độ giảm dần từ Tây Bắc – Đông Nam, năm 2030 mức tăng nhiệt độ cao nhất 0,8 – 0,9°C, năm 2050, mức tăng cao nhất 1,3 – 1,45°C và năm 2100, mức tăng cao nhất là 1,9 - 2°C. Với kịch bản RCP8.5, nhiệt độ giảm dần từ Tây – Đông, năm 2030 mức tăng nhiệt độ cao nhất 0,9 - 1°C, năm 2050, nhiệt độ giảm dần hướng Tây Bắc – Đông Nam mức tăng cao nhất 1,7 – 1,9°C và năm 2100, nhiệt độ giảm dần từ Tây – Đông, mức tăng cao nhất là 3,54 – 3,74°C.

## **1.4. Đánh giá chung**

### **a. Thuận lợi:**

+ Có vị trí địa lý thuận lợi với nhiều tuyến đường tỉnh đi qua địa bàn như: Quốc lộ 22B, ĐT.791, ĐT.793, ĐT 795, ... tạo điều kiện cho Tân Biên phát triển kinh tế toàn diện; thuận lợi trong giao lưu, trao đổi hàng hóa, thu hút các nguồn lực, khoa học công nghệ, ... đặc biệt là huyện biên giới giữa Việt Nam - Vương quốc Campuchia thuận tiện giao thương hàng hóa giữa hai nước.

+ Địa hình bằng phẳng, khí hậu ôn hòa, đất đai màu mỡ, người dân có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp. Đây là một lợi thế phát triển

nông nghiệp theo hướng công nghệ cao, hữu cơ, có chứng nhận,... phát triển theo chuỗi giá trị từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Gắn phát triển nông nghiệp với du lịch nghỉ dưỡng, du lịch tâm linh,...

+ Trên địa bàn huyện có nhiều di tích lịch sử - văn hóa được coi là yếu tố cấu thành đời sống văn hóa tinh thần của người dân địa phương và là nơi đánh dấu các mốc lịch sử cách mạng quan trọng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh nói riêng và khu vực Đông Nam Bộ nói chung, từ đó thu hút du lịch phát triển, đồng thời thúc đẩy phát triển kinh tế của huyện.

+ Các hoạt động bảo vệ môi trường thường xuyên được quan tâm, hàng năm đều có báo cáo đánh giá hiện trạng cũng như đề xuất các phương hướng, giải pháp cho những năm tiếp theo.

### **b. Khó khăn, hạn chế:**

+ Là huyện biên giới, Tân Biên có vị trí khá xa các trung tâm kinh tế lớn của cả nước và của tỉnh do vậy có độ trễ nhất định trong việc hưởng sức lan tỏa từ các trung tâm phát triển. Đường biên giới quốc gia dài với một quốc gia vốn thiếu ổn định chính trị gây khó khăn cho huyện về mặt an ninh và định hướng phát triển kinh tế - xã hội dài hạn.

+ Khí hậu phân hoá theo mùa, gây nên tình trạng hạn hán thiếu nước về mùa khô, ngập úng về mùa mưa, ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất và đời sống sinh hoạt của nhân dân trong một số xã.

+ Thực trạng các nguồn gây ô nhiễm môi trường còn nhiều, đặc biệt là các nguồn gây ô nhiễm ở khu đô thị, khu dân cư tập trung; cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất; khai thác khoáng sản; giao thông; hoạt động chăn nuôi... làm ảnh hưởng đến đời sống của người dân.

## **II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**

### **2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.**

- Giai đoạn 2020 - 2022, tình hình kinh tế toàn cầu gặp nhiều khó khăn, đặc biệt dịch Covid-19 ảnh hưởng nặng nề đến nền kinh tế Việt Nam nói chung và tỉnh Tây Ninh, huyện Tân Biên nói riêng. Năm 2023, huyện triển khai các giải pháp đẩy nhanh tiến độ công tác quy hoạch, cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; đôn đốc, đẩy nhanh tiến độ công tác giải phóng mặt bằng, giải ngân vốn đầu tư công; tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, hỗ trợ sản xuất, kinh doanh, thúc đẩy phát triển KT-XH; tập trung giải quyết những vấn đề tồn đọng kéo dài và những vấn đề đột xuất phát sinh. Nhiều chính sách, giải pháp của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh được triển khai kịp thời đã phát huy hiệu quả. Tuy gặp nhiều khó khăn, nhưng kinh tế huyện vẫn tăng trưởng ổn định, cơ cấu chuyển dịch đúng hướng theo hướng gia tăng các ngành thương mại, dịch vụ, công nghiệp, xây dựng và giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp; kết quả tốc độ tăng giá trị sản xuất giai đoạn 2016-2023 là 2,96%/năm. Trong đó, GTSX ngành thương mại – dịch vụ tăng cao nhất 5,68%/năm, kế đến

là ngành công nghiệp – xây dựng tăng 2,93%/năm và ngành nông – lâm – ngư nghiệp tăng 2,25%/năm.

Năm 2023, tổng giá trị sản xuất là 10.248 tỷ đồng, trong đó, nông lâm thủy sản 4.965 tỷ đồng, công nghiệp – xây dựng 3.750 tỷ đồng và thương mại dịch vụ 1.542 tỷ đồng. Giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân trên 01 ha đất trồng trọt ước thực hiện đạt 96 triệu đồng.

**Bảng 4: Giá trị sản xuất các ngành kinh tế - huyện Tân Biên**

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Giai đoạn 2016-2023			Tăng BQ (%/năm) 2016 - 2023
			Năm 2015	Năm 2020	Năm 2023	
<b>1</b>	<b>Tổng giá trị sản xuất (giá 2010)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>8.115,00</b>	<b>9.336,07</b>	<b>10.248,00</b>	<b>2,96</b>
-	Nông - lâm - thủy sản	Tỷ đồng	4.147,00	4.449,76	4.956,00	2,25
-	Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	2.977,00	3.512,62	3.750,00	2,93
-	Thương mại dịch vụ	Tỷ đồng	991,00	1.373,69	1.542,00	5,68
<b>2</b>	<b>Cơ cấu kinh tế</b>	<b>%</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	
-	Nông - lâm - thủy sản	%	50,22	45,75	42,16	
-	Công nghiệp - xây dựng	%	37,35	38,80	41,02	
-	Thương mại dịch vụ	%	12,43	15,45	16,82	
<b>3</b>	<b>Các chỉ tiêu khác</b>					
	Thu chi ngân sách					
-	Tổng thu	Tỷ đồng	136,00	182,00	250,96	7,96
-	Tổng chi	Tỷ đồng	448,00	584,00	734,47	6,37

Nguồn: NGTK huyện Tân Biên năm 2015, 2020 và báo cáo số 1062/BC-UBND ngày 11/12/2023.

- Chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất: nền kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng ngành nông lâm thủy sản, tăng khu vực công nghiệp – xây dựng và thương mại - dịch vụ. Cơ cấu GTSX ngành nông nghiệp đã giảm từ 50,22% năm 2015 xuống còn 42,16% năm 2023; ngành công nghiệp – xây dựng tăng từ 37,35% năm 2015 tăng lên 41,02% năm 2023; ngành thương mại - dịch vụ, du lịch từ 12,43% năm 2015 tăng lên 16,82% năm 2023.

- Tốc độ tăng nguồn thu ngân sách từ 2016 - 2023 là 7,96%/năm; trong khi đó, các khoản chi tăng 6,37%/năm. Các nguồn chi chủ yếu chi vào đầu tư phát triển cho các dự án và chi thường xuyên tập trung cho các lĩnh vực giáo dục, quản lý chính quyền, hoạt động kinh tế, chi đảm bảo xã hội, bảo vệ môi trường, y tế, dân số, văn hóa thông tin.

## **2.2. Tình trạng phát triển các ngành kinh tế**

### **a. Khu vực kinh tế nông nghiệp**

Giai đoạn 2016-2023, giá trị sản xuất khu vực kinh tế nông nghiệp đạt 2,96%/năm. Tốc độ chuyển dịch cơ cấu từ 50,22% năm 2015 giảm xuống còn 42,16% năm 2023.

- *Lĩnh vực trồng trọt*: trồng trọt là lĩnh vực sản xuất chính trong nông nghiệp huyện Tân Biên, chiếm khoảng 65% GTSX khu vực I. Giai đoạn 2016 –

2023, ngành nông nghiệp đã cơ cấu lại các cây trồng chủ lực trên địa bàn huyện, chuyển đổi những mô hình kém hiệu quả sang các mô hình có hiệu quả kinh tế cao nhằm nâng cao đời sống của người dân. Thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn về kỹ thuật sản xuất, quy trình chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh trên các loại cây trồng nhằm đảm bảo sản phẩm an toàn, chất lượng cao. Bên cạnh đó, năm 2022 huyện triển khai Đề án nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Tân Biên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 theo Quyết định số 6369/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND huyện Tân Biên và đạt được nhiều kết quả tốt, như sau:

+ Phát triển nông nghiệp sạch, theo tiêu chuẩn ngày càng được chú trọng, đến nay đã hỗ trợ cho 64,1ha đạt chứng nhận VietGap với tổng diện tích 9.016,9 ha (trong đó: rau là 971,8 ha, cây ăn quả là 1.879,5 ha và lúa là 6.165,6 ha).

+ Nhiều mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, ứng dụng tiến bộ, khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp đã được ứng dụng ngày càng rộng rãi trong sản xuất, góp phần gia tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng, hiệu quả sản xuất đáp ứng yêu cầu thay đổi, đa dạng của thị trường, như các mô hình: hệ thống nhà lưới, nhà màng kết hợp các kỹ thuật tưới tiết kiệm, cung cấp dinh dưỡng qua hệ thống tưới, điều tiết ẩm độ, ánh sáng với diện tích 102 ha (dưa lưới 2 ha, sầu riêng 100 ha); kỹ thuật tưới phun mưa, nhỏ giọt cho các loại cây trồng mía, mì và cây ăn quả được áp dụng công nghệ sinh học trong phòng trừ sâu bệnh.

+ Hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp đối với Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp xã Hòa Hiệp và sản phẩm Dưa lưới Fagri xã Trà Vong. Hỗ trợ áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp VietGap.

- *Lĩnh vực chăn nuôi*: Chăn nuôi tiếp tục chuyển dịch từ chăn nuôi nhỏ lẻ sang chăn nuôi tập trung, đảm bảo an toàn sinh học; các mô hình trang trại lạnh, quy mô lớn, chăn nuôi khép kín phát triển khá mạnh.

+ Hàng năm, thực hiện tốt các biện pháp phòng chống dịch bệnh trên đàn vật nuôi, triển khai tiêm phòng gia súc, gia cầm nhằm nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống dịch bệnh.

+ Năm 2023, huyện chấp thuận đối với 06 dự án chăn nuôi và 44 vị trí xây dựng nhà nuôi chim yến trên địa bàn mang lại hiệu quả kinh tế cao.

+ Tổ chức rà soát các khu dân cư hiện hữu không được phép chăn nuôi và khu dân cư quy hoạch không được phép chăn nuôi trang trại, đề xuất không phát triển chăn nuôi và bỏ ra khỏi quy hoạch khu vực chăn nuôi nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường.

- *Lĩnh vực lâm nghiệp*: Công tác triển khai thực hiện cơ cấu lại lâm nghiệp đã có nhiều chuyên biến tích cực, rừng được bảo vệ, phát triển ổn định cả về số lượng và chất lượng. Năm 2023, diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn



huyện là 31.349,64 ha, trong đó rừng đặc dụng chiếm 95,56% diện tích đất lâm nghiệp (29.959,01 ha), còn lại là 1.390,63 ha. Tổ chức trồng 30.000 cây phân tán các loại (huong, keo, dầu, gõ, trác,...), tỷ lệ độ che phủ rừng đạt 33,36%. Thực hiện tốt công tác quản lý 1.434,37 ha rừng sản xuất và 21,4 ha rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp. Tổ chức 640 cuộc tuần tra/hơn 2.049 lượt người kiểm tra ngăn chặn nạn phá rừng, khai thác trái phép lâm sản; mua bán vận chuyển, kinh doanh trái phép lâm sản. Tiếp nhận 38 vụ vi phạm Luật Lâm nghiệp. Công tác kiểm tra phòng cháy, chữa cháy rừng và chống phá rừng được tăng cường chỉ đạo thực hiện. Từ đầu năm đến nay, do thời tiết nắng nóng đã xảy ra 02 vụ cháy và 07 trường hợp cháy thảm thực vật. Tiếp tục thực hiện hạng mục đường lâm nghiệp và đường PCCC dự án hỗ trợ đầu tư phát triển rừng sản xuất huyện Tân Biên giai đoạn 2020-2025. Cho chủ trương khai thác rừng trồng thuộc khu quy hoạch rừng sản xuất do UBND huyện quản lý với diện tích 64,53 ha.

- *Lĩnh vực thủy sản*: Theo kiểm kê 2023, đất nuôi trồng thủy sản là 116,09 ha, tuy nhiên, theo Chi cục Thống kê huyện diện tích nuôi trồng thủy sản là 52,2 ha, toàn bộ diện tích là nuôi các loại cá nước ngọt, chủ yếu nuôi theo hình thức quảng canh và quảng canh cải tiến (chiếm khoảng 74,55%), còn lại là nuôi theo hình thức thâm canh và bán thâm canh. Diện tích nuôi trồng thủy sản phân bố rải rác ở các xã, thị trấn trên địa bàn huyện, chủ yếu tập trung ở các xã Trà Vong, Mỏ Công, Tân Phong, Thạnh Tây, Hòa Hiệp...

### ***b. Khu vực kinh tế công nghiệp***

Ngành công nghiệp tiếp tục phát triển, góp phần quan trọng trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cơ cấu kinh tế từ 37,35% năm 2015 lên 38,8% năm 2020 và tăng lên 41,02% năm 2023. Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng tăng bình quân 2,93%/năm giai đoạn 2016-2023. Đây là một trong những khu vực mang lại nguồn thu lớn cho huyện, tạo việc làm, thu nhập ổn định cho người dân trên địa bàn huyện.

Toàn huyện cụm công nghiệp Thanh Xuân và 53 cơ sở công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp hoạt động chủ yếu trong ngành công nghiệp chế biến, có quy mô sản xuất vừa và nhỏ. Trong những năm qua, phát huy lợi thế và tận dụng triệt để những thế mạnh sẵn có, CN – TTCN Tân Biên đã đạt được những thành tựu rất đáng kể, thuận lợi trong giao thương kinh tế, giao lưu hàng hóa và phát triển công nghiệp. Công tác đầu tư phát triển, mở rộng thị trường, nâng cao trình độ quản lý và tay nghề cho người lao động đã được chú trọng. Các tiềm năng vốn có đã được phát huy tối đa.

Trong năm cấp 66 giấy phép xây dựng (55 nhà ở và 11 công trình), trong đó cấp điều chỉnh 03 GPXD. Ban hành Quy chế phối hợp quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn huyện Tân Biên. Công tác quản lý xây dựng theo giấy phép xây dựng đã cấp được quan tâm thực hiện, xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực xây dựng 02 trường hợp với số tiền 35 triệu đồng. Triển khai việc tăng cường thực hiện các quy định của pháp luật về xây dựng đối với nhà ở riêng lẻ,

công trình có thiết kế nhiều tầng, nhiều căn hộ ở. Định kỳ rà soát, cung cấp giá cát xây dựng, vật liệu san lấp trên địa bàn huyện theo đúng quy định.

### ***c. Khu vực kinh tế thương mại – dịch vụ***

Giá trị sản xuất thương mại, dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng bình quân hàng năm 5,68%/năm giai đoạn 2016 - 2023. Năm 2015, cơ cấu kinh tế đạt 12,43% tăng lên 15,45% năm 2020 và tăng lên 16,82% năm 2023. Hoạt động thương mại – dịch vụ trên địa bàn huyện có nhiều chuyển biến tích cực, đóng góp lớn vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Hàng hóa ngày càng phong phú, đa dạng đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của người dân. Các hoạt động dịch vụ vận tải được mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng phục vụ, phương tiện vận tải tăng về số lượng và từng bước hiện đại. Dịch vụ thông tin truyền thông phát triển theo hướng đa dạng, tiện ích đáp ứng nhu cầu của người dân với chất lượng dịch vụ được cải thiện.

Hiện trên địa bàn huyện có 08 chợ truyền thống, 01 siêu thị Coopmart, 02 siêu thị điện máy xanh, 03 cửa hàng tự chọn, trên 500 cơ sở bán buôn, bán lẻ... Mạng lưới cơ sở phân phối, chợ, siêu thị đáp ứng lưu chuyển hàng hóa phục vụ sản xuất và tiêu dùng ngày càng cao của người dân. Giai đoạn 2023 – 2025 huyện triển khai thực hiện kế hoạch phát triển hệ thống chợ theo hướng văn minh, hiện đại và kế hoạch phát triển thương mại điện tử.

Đẩy mạnh, tăng cường các biện pháp quản lý, điều hành giá. Công khai, niêm yết mức giá hàng hóa, chất lượng hàng hóa trên địa bàn huyện.

## **2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất**

### ***a. Dân số***

- Theo Chi cục thống kê huyện Tân Biên, năm 2023 dân số trung bình huyện Tân Biên là 103.903 người (xếp thứ 8/9 huyện/thị xã/TP), tốc độ tăng dân số bình quân giai đoạn 2016 – 2023 là 0,71%/năm. Mật độ dân số trên địa bàn huyện 120,61 người/km<sup>2</sup>; hiện có 12 dân tộc đang sinh sống và làm việc trên địa bàn huyện, gồm các dân tộc Kinh, Khmer, Chăm, Mường, Hoa, Tà Mun, Tày, Thái, Stiêng, Nùng, Dao và Ba Na. Hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng chính gồm cao đài, phật giáo, công giáo, tin lành và hồi giáo.

- Tỷ lệ dân số nam nữ tương đối ổn định qua các năm, dân số nam chiếm 50,62% (nữ 49,38%) so với tổng dân số toàn huyện. Về cơ cấu dân số thành thị/nông thôn, phần lớn dân cư huyện tập trung ở khu vực nông thôn (85,58%) song đang có sự chuyển dịch dần về khu vực thành thị và những xã có các khu công nghiệp tập trung để đáp ứng nhu cầu lao động phát triển các ngành công nghiệp, thương mại – dịch vụ (tốc độ tăng dân số thành thị đạt 1,22%/năm).

**Bảng 5: Dân số huyện Tân Biên giai đoạn 2015 - 2023**

ST T	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2023	Tốc độ tăng BQ 2016-2023
1	Tổng dân số toàn huyện	Người	98.866	102.991	103.903	0,71
2	Mật độ dân số	Người/Km <sup>2</sup>	114,77	119,55	120,61	
3	Phân theo giới tính					
	<i>Nam</i>	<i>Người</i>	<i>50.492</i>	<i>52.004</i>	<i>52.595</i>	<i>0,58</i>
	<i>Nữ</i>	<i>Người</i>	<i>48.374</i>	<i>50.987</i>	<i>51.308</i>	<i>0,84</i>
4	Phân theo thành thị, nông thôn					
	<i>Thành thị</i>	<i>Người</i>	<i>13.763</i>	<i>14.772</i>	<i>14.982</i>	<i>1,22</i>
	<i>Nông thôn</i>	<i>Người</i>	<i>85.103</i>	<i>88.219</i>	<i>88.921</i>	<i>0,63</i>

Nguồn: NGTK năm 2023 tỉnh Tây Ninh

- Về phân bố dân cư: Quy mô dân số và mật độ dân số có sự phân bố không đồng đều giữa các xã và thị trấn. Trong đó, tập trung đông nhất ở thị trấn Tân Biên với mật độ dân số là 1.796,35 người/km<sup>2</sup> và thấp nhất ở xã Tân Bình với mật độ dân số 33,19 người/km<sup>2</sup>.

#### ***b. Lao động, việc làm và mức sống dân cư***

- Số người trong độ tuổi lao động tăng từ 59.092 người năm 2015 lên 59.593 người năm 2023, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2016 - 2023 là tăng 0,17%, số lao động có việc làm tăng thêm 5.768 lao động.

- Giai đoạn 2016 – 2023, huyện Tân Biên thực hiện đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn, số người được tuyên truyền, tư vấn học nghề là 7.491 người. Năm 2023, số lao động có việc làm tăng thêm 1.017 lao động và số lao động đã qua đào tạo chiếm tỷ lệ 40,11% (23.745 người).

- Cơ cấu lao động làm việc trong các ngành kinh tế có sự dịch chuyển theo hướng giảm dần tỷ trọng lao động trong ngành Nông - lâm - ngư nghiệp và tăng tỷ trọng lao động trong các ngành công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ.

- Năm 2023, theo thống kê thu nhập bình quân đầu người đạt 91,17 triệu đồng/người/năm (theo giá hiện hành).

- Công tác giảm nghèo tiếp tục được quan tâm, các chính sách hỗ trợ nhà ở, cho vay vốn phát triển sản xuất, hỗ trợ hộ nghèo, cận nghèo được thực hiện kịp thời. Tổng số hộ nghèo toàn huyện 571 hộ, tỷ lệ hộ nghèo 2,01%, giảm tỷ lệ hộ nghèo là 0,6%.

- Năm 2023, tạo điều kiện cho 2.928 lao động đến làm việc tại các khu công nghiệp trong và ngoài tỉnh. Thường xuyên tổ chức các dạy nghề, đào tạo lao động chất lượng cao nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường và mang lại thu nhập cao cho người lao động.

## **2.4. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn**

### ***a. Thực trạng phát triển đô thị***

Thị trấn Tân Biên là trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa – xã hội của huyện Tân Biên có tổng diện tích tự nhiên 828,46 ha với dân số 14.982 người (chiếm 14,42% dân số toàn huyện); Là đô thị loại 5, vùng kinh tế cửa khẩu, vùng cảnh quan, bảo vệ môi trường đầu nguồn, trung tâm du lịch văn hoá, lịch sử...

Trong những năm qua, mức độ đô thị hoá của Huyện còn chậm, hiện chỉ có 01 đô thị hiện hữu là thị trấn Tân Biên đạt tiêu chuẩn đô thị loại V. Hệ thống cơ sở hạ tầng được đầu tư khá hoàn thiện, đã và đang đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của người dân.

Hiện trên địa bàn huyện đang rà soát điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung thị trấn Tân Biên. Giai đoạn 2016 – 2023, trên địa bàn huyện có một số dự án đầu tư phát triển hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật như:

+ Xây dựng mới Trung tâm văn hóa huyện Tân Biên, với diện tích xây dựng 323 m<sup>2</sup>, tổng số vốn 4,405 tỷ.

+ Đang triển khai thực hiện quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Dự án nhà ở thương mại thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh để làm cơ sở triển khai thực Xây dựng khu phố thương mại, quy mô 4.075,5 m<sup>2</sup>.

+ Đầu tư hệ thống chiếu sáng các tuyến phố các khu ở, ngõ xóm: Hiện nay các tuyến trục đường chính, đường chính khu vực đã được đầu tư hệ thống chiếu sáng đạt tỷ lệ 100%, đối với các tuyến ở, ngõ xóm hệ thống chiếu sáng được đầu tư đạt tỷ lệ 30%.

+ Dự án mở rộng, nâng cấp đường Nguyễn An Ninh về phía Bắc.

Hiện nay trên địa bàn thị trấn Tân Biên các tuyến đường giao thông đô thị tuyến trục đường chính, đường khu vực được đầu tư nâng cấp thành đường nhựa 100%, các tuyến đường ngõ xóm đầu tư nâng cấp từ đường đất thành BTXM đạt tỷ lệ 95%. Hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị được đầu tư nâng cấp, tỷ lệ chiếu sáng đạt 30%.

### ***b. Thực trạng phát triển các khu dân cư nông thôn***

Phần lớn dân số huyện tập trung ở khu vực nông thôn 88.219 người (chiếm 85,66% dân số). Dân cư ở theo các cụm điểm, xóm ấp, hoạt động sản xuất lúa màu, kinh tế chủ yếu là kinh tế hộ gia đình, kinh tế trang trại, kinh tế vườn, làm dịch vụ, buôn bán nhỏ và lao động trong các khu công nghiệp. Hạ tầng trong các khu dân cư nông thôn đang từng bước được đầu tư, nâng cấp; đặc biệt là thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, đã lồng ghép các chương trình, dự án để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ở nông thôn. Đường giao thông về trung tâm xã đã được đầu tư nhựa hóa; hệ thống trường học, trạm y tế xã, nhà văn hoá xã được quan tâm đầu tư xây dựng; hệ thống cấp điện, cấp nước được nâng cấp. Tuy nhiên cơ sở hạ tầng nông thôn

hiện nay vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển và nhu cầu nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần của người dân.

Hình thái phân bố dân cư chủ yếu là xung quanh các trục đường giao thông chính trên địa bàn xã như quốc lộ 22B, đường ĐT 793, ĐT 795 ... và tập trung tại trung tâm của các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới: Cơ sở hạ tầng nông thôn được quan tâm đầu tư, từng bước thay đổi bộ mặt nông thôn, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong đời sống kinh tế văn hóa của người dân. Đến năm 2020, chỉ có xã Tân Bình đạt 19 tiêu chí NTM, 05 xã (Thanh Bình, Tân Phong, Mỏ Công, Hòa Hiệp, Tân Lập) đạt 15 – 18 tiêu chí, còn lại 03 xã đạt từ 10-14 tiêu chí.

## **2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng**

### ***a. Hạ tầng giao thông***

- Huyện Tân Biên có 778,66km đường giao thông, trong đó có 01 tuyến Quốc lộ 22B dài 30,76km, 10 tuyến đường tỉnh dài 174,9km, 13 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 110,5km và 284 tuyến đường xã với tổng chiều dài 462,5km. Tuyến QL.22B, đường tỉnh, đường huyện, đường xã tạo thành hệ thống giao thông liên hoàn, thông suốt bao gồm các trục dọc trục ngang nối liền trung tâm các xã, thị trấn của huyện, kết nối với hệ thống đường trong khu vực nên rất thuận lợi cho việc phát triển kinh tế xã hội ở địa phương.

- Hiện trạng phần lớn đường giao thông trên địa bàn đã được nhựa hóa hoặc cứng hóa đảm bảo cho việc lưu thông của người dân. Cụ thể như sau:

+ 01 tuyến Quốc lộ 22B dài 30,76km, đã được nhựa hóa 100%.

+ 10 tuyến đường tỉnh dài 174,9km, đã được nhựa hóa 100%.

+ 13 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 110,5km, đã được nhựa hóa.

+ 284 tuyến đường xã với tổng chiều dài 462,5km, phần lớn các tuyến đường xã đã được nhựa hóa và cứng hóa đảm bảo nhu cầu đi lại và vận chuyển của người dân.

### ***b. Hạ tầng thủy lợi***

Những năm qua, hạ tầng thủy lợi trên địa bàn huyện được đầu tư từng bước theo hướng hiện đại, linh hoạt, bảo đảm cấp nước cho dân sinh, các ngành kinh tế, góp phần cải thiện đời sống nhân dân, bảo đảm an ninh nguồn nước, an ninh lương thực quốc gia, làm thay đổi tập quán sản xuất, cơ cấu cây trồng, tăng hệ số sử dụng đất, hình thành các vùng sản xuất chuyển đổi cây trồng có giá trị kinh tế cao, chủ động nguồn nước tưới, tiêu...

### ***c. Hạ tầng điện***

+ Toàn bộ nguồn cấp điện cho huyện từ nguồn điện lưới Quốc gia với trạm 110/22KV Tân Biên và hệ thống đường dây trung thế 22 KV cùng lưới điện hạ thế khá đồng bộ và hoàn chỉnh. Hiện nay tất cả các xã trong huyện đã có

đường dây điện chạy qua phục vụ nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Đến năm 2020, tỷ lệ hộ dân cư sử dụng điện sinh hoạt trên địa bàn huyện đạt 99,75%. Đây là kết quả đáng khích lệ đối với huyện biên giới như Tân Biên.

+ Về cơ bản ngành điện đã đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ điện; riêng khu vực nông thôn, có khoảng 98% số hộ được dùng điện; tuy nhiên, điện phục vụ cho sản xuất nông nghiệp vẫn còn chiếm tỷ trọng rất nhỏ; có nhiều nguyên nhân; song, chủ yếu là chưa có sự đầu tư đúng mức cho hệ thống đường dây và trạm để cung cấp điện ra đồng ruộng, đến tận nơi sản xuất nông nghiệp; trong khi việc làm trên là quá sức đối với từng hộ dân; nên cần có sự đầu tư thích đáng đối với các công trình điện phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi thủy sản.

#### ***d. Hạ tầng bưu chính viễn thông***

+ Mạng lưới viễn thông phát triển với tốc độ nhanh, tất cả các xã trong huyện đều có cáp viễn thông đồng nghĩa là có đường truyền internet. Sóng di động được phủ khắp với chất lượng ngày càng cao. Đến nay trên địa bàn huyện có 3 bưu cục, 9 điểm bưu điện văn hóa xã, 6 đại lý bưu điện, tổng số thuê bao điện thoại 70.409; mật độ sử dụng điện thoại đạt 48,41 máy/100 dân, tỷ lệ dân số sử dụng internet đạt 34,75%.

+ Nhìn chung cơ sở hạ tầng về hệ thống viễn thông trên địa bàn huyện đã đi trước các yêu cầu trong sản xuất; tuy nhiên, việc ứng dụng hệ thống vào sản xuất vẫn còn nhiều hạn chế; đặc biệt là việc sử dụng Internet để tự động hóa một số khâu trong sản xuất; về cơ bản, Internet mới chỉ phục vụ nhu cầu gọi zalo, chơi facebook và rất ít nhu cầu khai thác thông tin. Trong tương lai rất cần có sự chuyển giao công nghệ để khai thác lợi thế của mạng viễn thông vào sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

#### ***e. Hạ tầng văn hóa, thể dục thể thao***

Năm 2023, lĩnh vực văn hóa - thể dục thể thao, du lịch được phối hợp chặt chẽ và đạt được nhiều thành tựu. Thực hiện tốt công tác tuyên truyền cổ động trực quan, các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao chào mừng các ngày lễ lớn, các sự kiện trọng đại của đất nước và của địa phương.

Các công tác tuyên truyền, tham mưu văn bản và quản lý nhà nước được thường xuyên được diễn ra thường xuyên, có tổ chức và thực hiện đúng các quy định của Nhà nước và đề ra nhiều biện pháp mới để tăng cường quản lý nhà nước, tổ chức kiểm tra thường xuyên từ huyện đến các cơ sở góp phần ổn định, từng bước đẩy lùi các tệ nạn xã hội, các hoạt động tiêu cực trong lĩnh vực hoạt động văn hóa và dịch vụ văn hóa.

Phòng Văn hóa và Thông tin phối hợp với Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thanh, UBND các xã/thị trấn tổ chức các hoạt động văn hóa – văn nghệ trên địa bàn như: Hội nghị tổng kết phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa và công tác gia đình huyện Tân Biên; giao lưu với Đoàn nghệ thuật Cải lương Bến Tre biểu diễn phục vụ người dân; tổ chức các hội thi như

Tiếng hát mừng Đảng – mừng Xuân, bắn pháo hoa đêm giao thừa, liên hoan Lân chào sân, hội thi Tuyên truyền ca khúc cách mạng tỉnh Tây Ninh... các hoạt động lễ hội, hội thi được nhiều người dân trên địa bàn huyện tham gia và đạt được nhiều giải thưởng.

Công tác gia đình được triển khai thực hiện gắn với xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, xây dựng nếp sống đô thị văn minh.

Tổ chức kiểm tra công tác quản lý lịch sử văn hóa, di tích lịch sử trên địa bàn huyện quản lý như Lăng mộ Quan lớn Trà Vong Huỳnh Công Giản, Đền thờ Quan lớn Trà Vong Huỳnh Công Giản, Tháp Chót Mạt, Khu Chứng tích tội ác Khmer đỏ (Pon Pôt - Iêng Sari). Đẩy mạnh công tác chuyển đổi số trong giới thiệu di tích lịch sử - văn hóa.

Tổ chức tuyên truyền người dân tham gia các hoạt động thể dục – thể thao trên địa bàn huyện mang lại sức khỏe toàn dân. Kiểm tra, giám sát trực tiếp hoặc gián tiếp các hoạt động thiết chế văn hóa ở các xã, thị trấn.

Trên địa bàn huyện có các điểm du lịch nổi tiếng và có nhiều tiềm năng phát triển như: Vườn Quốc gia Lò Gò – Xa Mát, sông Vàm Cỏ Đông, Lăng mộ Quan lớn Trà Vong Huỳnh Công Giản, Căn cứ Trung ương Cục miền Nam, Ban An ninh R... Năm 2023, thu hút được 88.326 lượt khách đến tham quan, tạo thu nhập và ổn định việc làm cho người dân trên địa bàn huyện. Bên cạnh đó, huyện thường xuyên phổ biến pháp luật về bảo vệ môi trường đối với điểm du lịch, cơ sở lưu trú du lịch, kiểm tra chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường.

### ***g. Hạ tầng y tế***

Hàng năm, thường xuyên nâng cao chất lượng hoạt động của mạng lưới y tế từ huyện đến cơ sở. Đẩy mạnh xã hội hóa lĩnh vực y tế. Tiếp tục thực hiện tốt chính sách bảo hiểm y tế toàn dân, các chương trình y tế quốc gia, chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình. Chủ động, tích cực phòng, chống dịch bệnh; bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm.

Năm 2023, công tác khám và điều trị bệnh cho nhân dân được duy trì ổn định, có 73.549 lượt người đến khám và điều trị tại Trung tâm y tế huyện, trong đó khám chữa bệnh bảo hiểm y tế chiếm 88,26% (64.916 lượt khám). Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 97,18%. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể chiều cao 11,5%. Tỷ lệ bác sĩ/vạn dân đạt 3,75 bác sĩ/vạn dân, tỷ lệ giường bệnh/vạn dân đạt 10 giường/vạn dân, 1 trạm y tế có bác sĩ công tác ổn định, 9 trạm y tế có bác sĩ tăng cường. Thực hiện tốt các Chương trình mục tiêu quốc gia y tế, tăng cường phòng, chống sốt xuất huyết, giám sát dịch bệnh viêm nhiễm cao ở trẻ em tại các trường học.

Tăng cường kiểm tra các cơ sở hành nghề Y – Dược tư nhân, tổ chức kiểm tra 2 đợt/năm được 11 cơ sở. Đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường, không xảy ra ngộ độc thực phẩm.

### ***h. Hạ tầng giáo dục – đào tạo***

- Mạng lưới trường, lớp đã được quy hoạch sắp xếp lại phù hợp với hệ thống giáo dục quốc dân và tình hình thực tế của huyện. Cơ sở vật chất trường học, trang thiết bị dạy học được cải thiện rõ rệt và từng bước được đầu tư, phát triển theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình, phương pháp dạy học và theo chương trình dạy học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Hiện nay trên địa bàn huyện có 46 trường học (13 trường mầm non, 19 trường tiểu học, 12 trường THCS và 2 trường THPT), có 27 trường học đạt chuẩn quốc gia. Đảm bảo 10/10 xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về công tác xóa mù chữ.

- Trang thiết bị, đồ dùng dạy học được trang bị đồng bộ cho các phòng bộ môn, phòng chức năng, thiết bị ứng dụng thực hiện trình chiếu giáo án điện tử, thiết bị , đồ dùng dạy học cơ bản đáp ứng cho việc giảng dạy đổi mới phương pháp và ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học của giáo viên. Thiết bị, đồ dùng dạy học trang cấp từng bước hiện đại theo Thông tư của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành danh mục thiết bị tối thiểu các cấp.

- Tổ chức Hội khỏe Phù Đổng cấp huyện và tham gia Hội khỏe Phù Đổng cấp tỉnh. Tích cực tham gia các sân chơi, hội thi như “Thiếu nhi Việt Nam – Vươn ra thế giới”, “Trạng nguyên Tiếng Việt”, “Vô địch tiếng anh”...

## **2.6. Đánh giá chung**

### **a Mặt làm được**

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, là khu vực công nghiệp và thương mại dịch vụ có tốc độ tăng trưởng khá, môi trường đầu tư được cải thiện, thu hút đầu tư trong và ngoài nước.

- Huyện có nguồn nhân lực dồi dào, nhân dân có truyền thống lao động cần cù với tập quán và kinh nghiệm lâu đã đạt được trình độ khá cao trong thâm canh và ứng dụng khoa học, kỹ thuật vào sản xuất, có khả năng tiếp nhận và phát triển những ngành sản xuất mới có hàm lượng khoa học công nghệ cao.

- Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trong nội địa và trên tuyến biên giới được giữ vững, ổn định, an ninh nông thôn được đảm bảo, bảo vệ an toàn tuyệt đối các ngày lễ, tết, đại hội Đảng bộ các cấp.

- Công tác quản lý đất đai, tài nguyên khoáng sản, môi trường được thực hiện tốt, xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm trong bảo vệ môi trường, khai thác khoáng sản.

- Công tác giảm nghèo tiếp tục được quan tâm, tỷ lệ hộ nghèo được kéo giảm. Công tác an sinh xã hội được quan tâm thực hiện,, các chính sách đối với người có công, đối tượng bảo trợ xã hội được thực hiện đầy đủ.



## **b. Hạn chế**

- Nền kinh tế tuy tăng trưởng chưa vững chắc, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng nhưng còn chậm, mô hình kinh tế còn nhỏ lẻ, hoạt động kinh tế hợp tác xã hiệu quả không cao.

- Ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 dẫn đến việc xuất nhập khẩu hàng hóa qua các cửa khẩu, vùng biên giới gặp nhiều khó khăn và gây ra nhiều xáo trộn trong mọi hoạt động kinh tế - xã hội nói chung.

- Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với cơ cấu lại nông nghiệp còn khó khăn. Dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi (dịch bệnh khảm lá cây mì và dịch tả lợn Châu Phi) đã xảy ra diện rộng gây khó khăn cho phát triển sản xuất và chăn nuôi.

- Công nghiệp phát triển chưa đạt yêu cầu, năng suất thấp, tính cạnh tranh và giá trị sản xuất không cao. Kết quả thu hút đầu tư vào CCN còn hạn chế; Tỷ lệ diện tích lấp đầy còn thấp; Hiện chỉ có 01 Doanh nghiệp đầu tư sản xuất trong CCN Thanh Xuân. CCN chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung; Hạ tầng cơ sở chưa hoàn chỉnh.

- Các loại hình kinh doanh hiện đại như siêu thị, cửa hàng tiện lợi, tự chọn... phát triển chưa nhiều, còn nhỏ bé về số lượng, quy mô và lực lượng kinh doanh... Công tác tuyên truyền thực hiện Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” còn hạn chế, nội dung, hình thức tuyên truyền chưa phong phú, hấp dẫn, ít đổi mới.

- Chưa huy động hết các nguồn lực trong xây dựng nông thôn mới, một bộ phận người dân còn trông chờ, ỷ lại vào đầu tư của Nhà nước.

- Công tác giải quyết việc làm thiếu bền vững, tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo còn cao.

## **c. Nguyên nhân**

### *\* Nguyên nhân khách quan*

- Các dự án tổ chức thực hiện theo quy định của Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 và Nghị định số 25/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu có hiệu lực kể từ ngày 27/02/2024. Do đó, quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu còn chậm so với kế hoạch ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân.

- Đối với Chương trình MTQG NTM, đến ngày 28/5/2024 mới có Nghị quyết của HĐND tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 43/2022/NQ- HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Tây Ninh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; bãi bỏ điểm c khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân

dân tỉnh Tây Ninh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 (hiệu lực 10/6/2024), theo đó điều chỉnh kinh phí thực hiện một số nội dung của chương trình Nông thôn mới làm ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện của các dự án. - Phần lớn nguyên nhân dẫn đến tai nạn giao thông là do ý thức chấp hành

Luật Giao thông đường bộ của một số người dân còn kém, điều khiển phương tiện tham gia giao thông khi đã uống rượu, bia, thiếu quan sát khi chuyển làn đường, chuyển hướng,... gây nguy hiểm cho người tham gia giao thông.

*\* Nguyên nhân chủ quan*

- Công tác phối hợp giữa các phòng ngành chuyên môn trong thực hiện công tác xây dựng cơ bản đối với một số dự án có lúc chưa chặt chẽ, kịp thời. Công tác phối hợp của các ngành chuyên môn trong việc rà soát, tập hợp hồ sơ thanh quyết toán, tất toán các dự án đã kết thúc công tác bồi thường, GPMB chưa kịp thời.

- Công tác phối hợp giữa các ngành, địa phương với lực lượng Công an trong công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật về an toàn giao thông đường bộ còn chưa chặt chẽ, phong phú về nội dung tuyên truyền.

## **Phần II**

### **TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI**

#### **I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI**

**1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.**

**1.1.1. Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện**

Thực hiện Chỉ thị số 01/2014/CT-TTg ngày 22/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật Đất đai năm 2013, UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản để chỉ đạo, hướng dẫn cho huyện thực hiện việc quản lý và sử dụng đất, góp phần quan trọng trong việc đưa Luật Đất đai và các văn bản dưới Luật đi vào cuộc sống cũng như tạo hành lang pháp lý cho việc giải quyết các vấn đề có liên quan đến việc sử dụng đất trên địa bàn, phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh.

Riêng đối với Ủy ban nhân dân huyện Tân Biên đã ban hành 13 văn bản triển khai thực hiện các văn bản chỉ đạo của cấp trên về quản lý đất đai. UBND huyện đã chỉ đạo các cơ quan liên quan và UBND xã, thị trấn đã tổ chức tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật đất đai đến cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân trên địa bàn huyện bằng nhiều hình thức khác nhau được 174 cuộc với 14.026 lượt người, tuyên truyền trên Đài truyền thanh huyện, cùm loa phát thanh của các xã, thị trấn được 1.953 giờ.

Qua công tác tuyên truyền, phổ biến đã góp phần từng bước nâng cao nhận thức pháp luật về đất đai của nhân dân trên địa bàn, nâng cao ý thức trách nhiệm của đội ngũ công chức ngành tài nguyên và môi trường, giúp cho công tác quản lý nhà nước về đất đai được thuận lợi hơn.

**1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính**

Tổng diện tích tự nhiên năm 2020 là 86.145,59 ha tăng 812,96 ha so với năm 2010, nguyên nhân là do kỳ kiểm kê 2010 khoanh vẽ dựa trên bình độ ảnh vệ tinh Quickbird, trên địa bàn huyện có bản đồ địa chính cơ sở 1/10.000 và bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000 sản xuất năm 2013 đến nay biến động nhiều so với thực tế so với bản đồ đo đạc chính quy năm 2017 và 2019; Tài liệu 364/CP thành lập năm 1996 đến nay 23 năm có nhiều biến động so với bản đồ đo đạc chính quy năm 2017 và 2019; Kỳ kiểm kê năm 2019 huyện Tân Biên được thực hiện trên cơ sở bản đồ địa chính đo năm 2017, 2019 và chuẩn hóa phần địa giới chồng lán trên dữ liệu bản đồ số giữa các xã liền kề nhau, theo hiện trạng quản lý tại địa phương và theo hướng dẫn tại điểm c, khoản 3, điều 11 của thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018, do vậy đến nay đã không còn trường

hợp chồng lấn hay bị hở đường ranh giữa các xã. Phần giáp biên với các huyện Tân Châu, Châu Thành, TP. Tây Ninh lấy theo địa giới đo đạc chính quy đã được công nhận pháp lý đo đạc chính quy của các huyện giáp biên.

### **1.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất**

- Nhìn chung công tác đo đạc lập bản đồ địa chính trên địa bàn Huyện được triển khai khá tốt, cơ bản đáp ứng được mục tiêu của ngành. Đến nay 100% đơn vị hành chính xã, thị trấn đã hoàn chỉnh hệ thống hồ sơ địa chính và được đưa vào sử dụng. Đồng thời việc triển khai đo vẽ, chỉnh lý bản đồ, lập hồ sơ giao đất nông nghiệp, đất chuyên dùng, đất ở cho các đơn vị, hộ gia đình được tiến hành thường xuyên hàng năm, góp phần quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện. Tuy nhiên công tác cập nhật, chỉnh lý biến động đất đai trong thời gian qua nhìn chung trong toàn tỉnh thực hiện chưa được đồng bộ nên ảnh hưởng không ít đến công tác quản lý hệ thống hồ sơ địa chính trong những năm tới trên địa bàn huyện Tân Biên.

- Năm 2019, triển khai xây dựng kiểm kê năm 2019 huyện đã triển khai xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện đúng theo thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 trình UBND tỉnh phê duyệt làm cơ sở xây dựng bản đồ định hướng quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030.

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) và bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 2790/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 (do giai đoạn 2016-2020, thực hiện chủ trương của UBND tỉnh tại Công văn số 1488/UBND-KTN là không thực hiện Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện). Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3738/QĐ-UBND ngày 30/12/2021

- Công tác điều tra, đánh giá đất đai theo Thông tư số 35/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường thuộc thẩm quyền thực hiện của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện chỉ phối hợp thực hiện. Tuy nhiên, đến nay tiến độ chỉ đang thực hiện đến giai đoạn xây dựng đề cương dự toán (theo Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 20/01/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 18/9/2019 của Chính phủ, đã chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện việc điều tra, đánh giá tài nguyên đất trên địa bàn tỉnh).

### **1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

- Về lập quy hoạch sử dụng đất: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 2790/QĐ-UBND ngày 30/12/2013.

Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020: Thực hiện chủ trương của UBND tỉnh về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp tỉnh, đối với cấp huyện, lồng ghép vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của cấp tỉnh, không thực hiện lập quy hoạch điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện. Hiện nay điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp tỉnh đã được Chính phủ phê duyệt tại Nghị Quyết số 53/NQ-CP ngày 10/5/2018. Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3738/QĐ-UBND ngày 30/12/2021.

- Kể từ khi Luật Đất đai 2013 có hiệu lực (01/07/2014) công tác lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên địa bàn huyện triển khai thực hiện theo đúng quy định tại khoản 2, Điều 37 Luật Đất đai 2013 “*Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm*”. Kế hoạch sử dụng đất các năm: 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023, 2024 đã được UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định.

- Việc lấy ý kiến, thẩm định, công bố: UBND huyện thực hiện tốt việc lấy ý kiến; thẩm định; điều chỉnh; tư vấn quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đúng theo quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt, UBND huyện tiến hành công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định tại Điều 49 của Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Công tác quản lý nhà nước về đất đai thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần tích cực trong việc phân bổ và sử dụng tài nguyên đất đai hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả và bền vững. Đặc biệt, đã hạn chế rõ rệt việc sử dụng đất lúa sai mục đích; chuyển nhượng đất nông nghiệp, tách thửa, phân lô không đúng quy định pháp luật. Đồng thời, là cơ sở trong việc định hướng phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn định hướng theo phát triển xây dựng nông thôn mới, hạn chế tình trạng sử dụng đất làm gây ô nhiễm môi trường.

- Thông qua kế hoạch sử dụng đất đã có nhiều dự án có vốn đầu tư lớn được đầu tư trên địa bàn huyện, góp phần tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân.

- Bước đầu đã kiểm soát được việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, cơ bản đáp ứng nhu cầu đất đai cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất đã đi vào nề nếp, thực hiện đúng quy định của pháp luật trên cơ sở KHSDĐ đã được phê duyệt.

- Chủ động sử dụng và phát triển quỹ đất cho các ngành lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất xây dựng cho các khu, cụm công nghiệp, hạ tầng, khu dân cư góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của huyện.

- Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt và công bố công khai kế hoạch sử dụng đất được thực hiện nghiêm túc theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

Ngoài những kết quả đạt được trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện Tân Biên, thì còn tồn tại các khó khăn, hạn chế cụ thể như sau:

- Hàng năm mặc dù có nhiều chỉ tiêu chưa thực hiện đạt so với kế hoạch nhưng vẫn tiếp tục đăng ký các công trình dự án mới, cũng như các chỉ tiêu dự phòng cho năm tiếp theo đã làm tăng số lượng công trình và diện tích đăng ký nhu cầu trong khi khả năng thực hiện còn hạn chế.

- Số lượng công trình, dự án thu hồi đất đã thực hiện đạt tỷ lệ thấp nguyên nhân do quy trình thực hiện giải phóng mặt bằng, thu hồi đất để triển khai dự án mất nhiều thời gian, trong khi kế hoạch được xây dựng hàng năm nên kết quả thực hiện chậm so với kế hoạch được duyệt.

- Một số hạng mục công trình đã có trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong quy hoạch chi tiết, hồ sơ đất đai hoặc khó khăn về tài chính nên phải lùi tiến độ thực hiện sang các năm tiếp theo.

- Một số hộ dân thuộc diện bị thu hồi đất chưa đồng thuận với chính sách bồi thường của Nhà nước cũng là nguyên nhân khiến cho thời gian thực hiện kéo dài. Một số công trình, dự án chưa bố trí vốn kịp theo tiến độ thực hiện dự án.

- Quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất còn gặp khó khăn về thời gian, trình tự, thủ tục phải qua nhiều bước (Thông qua HĐND, Thông báo thu hồi đất, đo đạc, ...).

- Chính sách đất đai và cơ chế đầu tư có sự thay đổi, nhưng các văn bản hướng dẫn và sự phối hợp giữa các ngành trong việc tổ chức thực hiện chưa đồng bộ.

- Công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong quản lý đất đai vẫn còn một số vấn đề còn hạn chế trong khâu thực hiện dẫn tới việc triển khai các dự án công trình còn chậm, kế hoạch sử dụng đất chưa thật đồng bộ.

- Nguồn vốn đầu tư huy động xây dựng các công trình, dự án theo kế hoạch còn thấp. Do vậy, tính khả thi trong phương án quy hoạch bị hạn chế đáng kể.

- Khi triển khai lập kế hoạch sử dụng đất, thì giữa thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và hiện trạng sử dụng đất có rất nhiều biến động so với thời điểm lập quy hoạch ở cấp huyện. Do đó, khi triển khai lập kế hoạch sử dụng đất phải tiến hành điều chỉnh cho phù hợp.

- Lập quy hoạch xây dựng nông thôn mới hầu hết các xã đều quy hoạch xây dựng rất nhiều công trình về quy hoạch giao thông; các công trình phát triển

cơ sở hạ tầng khác. Khi lập KHSDĐ hàng năm, các xã đăng ký các công trình vào nhưng không có vốn để thực hiện.

### **1.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất**

- *Việc giao đất đối với hộ gia đình, cá nhân:* Đến nay, UBND huyện thực hiện giao đất cho 356 hộ gia đình, cá nhân được hỗ trợ đất sản xuất tại khu Ngã ba Xe Cháy, khu dân cư Chàng Riệc thuộc ấp Tân Khai, xã Tân Lập, cụm dân cư số 2, cụm dân cư số 3 với tổng diện tích 353,93 ha.

- *Cho thuê đất đối với hộ gia đình, cá nhân:* Đến nay, tổng diện tích cho thuê đối với hộ gia đình, cá nhân là 288,58 ha. Trong đó, cho thuê đất sản xuất nông nghiệp (17 hộ, diện tích 276,78ha đất dự án 327 xã Thạnh Bắc; 02 hộ thuê đất nuôi trồng thủy sản, diện tích 2,38 ha), cho thuê đất sản xuất phi nông nghiệp (04 hộ, diện tích 9,42 ha).

- *Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất:* Từ năm 2014 đến nay đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất đối với 1.927 trường hợp, với diện tích là 196,838 ha. Việc giải quyết hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện được thẩm định theo nhu cầu sử dụng đất và phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Trình tự thủ tục được thực hiện đúng theo quy định tại Quyết định số 2880/QĐ-UBND ngày 30/11/2017; Quyết định số 2045/QĐ-UBND ngày 17/8/2018; Quyết định số 1840/QĐ-UBND ngày 26/8/2019; Quyết định số 816/QĐ-UBND ngày 22/4/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc công bố, công khai bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ngành Tài nguyên và Môi trường thực hiện trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Công tác thu hồi đất đã được UBND huyện đã chỉ đạo cơ quan chuyên môn triển khai thực hiện theo Nghị quyết của HĐND tỉnh về việc thu hồi đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện một cách nghiêm túc và đúng quy định không có khiếu nại, khiếu kiện. Tuy nhiên, một số công trình còn chậm đưa vào triển khai thực hiện. Do chưa có quy định về thời gian hoàn thành dự án nên chủ dự án chậm làm thủ tục đầu tư triển khai thực hiện dự án và thiếu hụt vốn đầu tư triển khai thực hiện.

### **1.1.6. Quản lý bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất**

- Việc lập, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện theo đúng quy định: các dự án đều lấy ý kiến nhân dân đối với dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; tình hình thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ; giải quyết khiếu nại, tố cáo có liên quan đến bồi thường, hỗ trợ, tái định cư...

- Các dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được thực hiện đúng trình tự thủ tục theo quy định. Trong quá trình thực hiện còn gặp khó khăn, vướng mắc như: Huyện Tân Biên có 10/10 xã, thị trấn đã được đo đạc nhưng hiện đang tiến hành cho người dân kê khai đăng ký cấp đổi giấy chứng nhận, cập nhật biến động; ngoài ra công tác chỉnh lý hồ sơ kỹ thuật quản lý đất đai chưa kịp thời nên

việc xác nhận nguồn gốc đất đai, loại đất chậm và thiếu chính xác, dẫn đến công tác thẩm định và phê duyệt phương án bồi thường một số dự án còn chậm so với quy định.

- Tình hình thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

+ Từ năm 2015 đến nay, trên địa bàn huyện có 19 dự án thực hiện bồi thường, hỗ trợ tái định cư, diện tích 167,12 ha với tổng số tiền phải bồi thường, hỗ trợ 120.147.644.360 đồng chi cho 11 tổ chức, 645 hộ dân; tổng số tiền đã chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư là 112.333.031.120 đồng. Các dự án đang tiến hành thực hiện theo trình tự thủ tục bồi thường, hỗ trợ tái định cư và chi trả bồi thường, hỗ trợ tái định cư cho cá nhân, tổ chức theo quy định.

+ Đến nay, trên địa bàn huyện có 06 khu đất thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất với diện tích 3,489 ha. Trong đó, có 02 vị trí đã tổ chức đấu giá với tổng số tiền thu được từ sử dụng đất 765.500.000 đồng..

### **1.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất**

- Việc thực hiện đăng ký đất đai bắt buộc theo quy định tại Điều 95 của Luật Đất đai: Tất cả các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức khi đăng ký đất đai đều thực hiện đúng theo quy định.

- Hiện nay, huyện Tân Biên có 10/10 xã, thị trấn đã được đo đạc nhưng hiện đang tiến hành cho người dân kê khai đăng ký cấp đổi giấy chứng nhận, cập nhật biến động.

- Đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với hộ gia đình, cá nhân với 6.454 trường hợp, diện tích 1.775,86 ha.

### **1.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai**

Công tác thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ 05 năm và hàng năm đều được thực hiện theo đúng quy định của Bộ tài nguyên và Môi trường.

- Công tác kiểm kê đất đai định kỳ 05 năm (2000, 2005, 2010, 2015, 2019, Hiện kiểm kê 2024 chưa thực hiện) được thực hiện thống nhất trong toàn Tỉnh, kết hợp với lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất nên nhìn chung chất lượng đảm bảo, phản ánh được thực trạng sử dụng đất vào thời điểm kiểm kê. Trong đó, kiểm kê đất đai năm 2000 được thực hiện theo phân loại đất đai cũ (theo Luật Đất đai 1993); kiểm kê đất đai năm 2005, 2010 thực hiện theo Luật đất đai 2003, kết quả cho cấp Huyện và xã: cơ sở dữ liệu đất đai xây dựng trên phần mềm TK2005; tổng kiểm kê đất đai năm 2015 thực hiện theo Luật Đất đai 2013, kết quả cho cấp huyện và xã: cơ sở dữ liệu đất đai xây dựng trên phần mềm trực tuyến thống nhất trong cả nước.



- Công tác thống kê đất đai hàng năm được thực hiện, nhưng do công tác theo dõi biến động còn chưa được chặt chẽ nên số liệu còn nhiều hạn chế, cập nhật chưa được đầy đủ.

Nhìn chung, công tác thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn huyện Tân Biên được triển khai thực hiện đúng theo các quy định hiện hành.

### **1.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai**

Hệ thống thông tin đất đai gồm có các thành phần cơ bản như: máy móc thiết bị (phần cứng), hệ thống phần mềm, cơ sở dữ liệu đất đai, quy trình và con người vận hành. Đây là giải pháp toàn diện về đăng ký đất đai, hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cấp phép xây dựng, cập nhật biến động đất đai theo một phương thức hiện đại, nhằm cải cách đơn giản các thủ tục hành chính trong quản lý và tạo điều kiện dễ dàng chia sẻ dữ liệu đất đai cho các lĩnh vực khác.

Cơ sở dữ liệu đất đai là tập hợp thông tin có cấu trúc của dữ liệu địa chính, dữ liệu quy hoạch sử dụng đất, dữ liệu giá đất, dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai...được sắp xếp, tổ chức để quản lý, khai thác, chỉnh sửa và cập nhật thường xuyên bằng phương tiện điện tử. Trong đó, cơ sở dữ liệu địa chính là thành phần cơ bản, đóng vai trò chủ đạo của cơ sở dữ liệu đất đai, được chia sẻ, phân quyền và sử dụng thống nhất ở ba cấp (cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã).

Hiện nay, đã ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý đất đai, đáp ứng yêu cầu thực tế đặt ra, nâng cao công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện Tân Biên.

### **1.1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất**

Công tác quản lý tài chính về đất đai luôn được huyện quan tâm và theo dõi sát, vì đây chính là yêu cầu khách quan và cũng là công cụ quản lý quan trọng trong điều hành Nhà nước về phát triển kinh tế, xã hội. Trong chỉ đạo thực hiện, huyện luôn bám sát theo các văn bản hướng dẫn của luật.

Các nguồn thu từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trên địa bàn huyện được nộp vào ngân sách nhà nước sử dụng cho phát triển hạ tầng kỹ thuật của huyện và 20% số tiền được trích ra chuyển vào quỹ phát triển đất của tỉnh.

### **1.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất**

- Tình hình thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất: Người sử dụng đất có 7 quyền chung tại Điều 166 và 7 nghĩa vụ chung tại Điều 170 Luật đất đai năm 2013 và một số quyền riêng trong lĩnh vực chuyển quyền sử dụng đất và thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất, sử dụng hạn chế đối với thửa đất liền kề, được lựa chọn hình thức giao đất hay thuê đất đối với từng đối tượng sử dụng đất...

- Thông qua các hoạt động triển khai, phổ biến kế hoạch tuyên truyền, giáo dục pháp luật đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và nhân dân các quy định pháp luật về đất đai đã góp phần nâng cao kiến thức pháp luật về đất đai trong nhân dân, để tạo điều kiện cho người sử dụng đất biết, hiểu thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật.

- Về tồn tại, vướng mắc: Một số trường hợp người sử dụng đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cấp trùng thửa, lộn thửa, cấp không đúng thực tế sử dụng đất nên chưa thực hiện được quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất; một số trường hợp chưa thực hiện đúng nghĩa vụ của người sử dụng đất như: Sử dụng đất không đúng mục đích, ranh giới thửa đất, không đúng quy định về sử dụng độ sâu trong lòng đất và chiều cao trên không, bảo vệ các công trình công cộng trong lòng đất và tuân theo các quy định khác của pháp luật; không đăng ký quyền sử dụng đất, không thực hiện đúng quy định khi chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất; thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

Bên cạnh đó việc chuyển thẩm quyền cấp giấy chứng nhận từ UBND cấp huyện theo Luật Đất đai 2003 sang Sở Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp thuộc khoản 1, Điều 37 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ phát sinh thêm nhân lực, thời gian, thủ tục, luân chuyển qua nhiều cơ quan hành chính làm ảnh hưởng đến việc thực hiện quyền của người dân.

#### **1.1.12. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử phạt vi phạm pháp luật đất đai**

- Công tác thanh tra: những năm qua trên địa bàn huyện không có trường hợp vi phạm pháp luật đất đai nào dẫn đến thanh tra.

- Công tác kiểm tra: Hàng năm, UBND huyện thành lập Đoàn kiểm tra tình hình sử dụng đất, chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp các cơ quan liên quan kiểm tra tình hình quản lý nhà nước, chấp hành pháp luật đất đai đối với UBND các xã, thị trấn và kiểm tra sử dụng đất đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Kết quả kiểm tra, xử lý như sau: đã triển khai kiểm tra tổng số 11 cuộc với 393 hộ gia đình, cá nhân, 41 tổ chức, xử phạt 11 trường hợp vi phạm hành chính trong sử dụng đất sai mục đích với số tiền là 176.000.000 đồng gồm 10 cá nhân, 01 tổ chức, đã chấp hành quyết định xử phạt.

- Công tác kiểm tra, giám sát biến động đất đai: UBND huyện đã chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường xây dựng kế hoạch và triển khai kiểm tra hiện trạng sử dụng đất của các hộ dân san lấp mặt bằng trên đất nông nghiệp. Kết quả kiểm tra 10 hộ dân, xử lý 04 trường hợp vi phạm với số tiền 43.000.000 triệu đồng. Các cá nhân vi phạm đã chấp hành quyết định xử phạt.

### **1.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai**

- Phổ biến giáo dục pháp luật đất đai, cho công đồng, nhất là đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số: Do số lượng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện ít, phân bố rải rác, trình độ văn hóa thấp vì vậy, công tác phổ biến pháp luật, trong đó có pháp luật về đất đai còn hạn chế.

- Công tác đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai đáp ứng yêu cầu quản lý, sử dụng, ứng phó biến đổi khí hậu và phát triển bền vững: Tuy gặp nhiều khó khăn về điều kiện thời tiết khí hậu và dịch hại thường xuyên trên đồng ruộng, nhưng cơ cấu nông nghiệp huyện Tân Biên tiếp tục chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa có giá trị và hiệu quả cao, góp phần tăng trưởng kinh tế chung của huyện. Chất lượng đất trên địa bàn huyện có thành phần cơ giới nhẹ đến trung bình, đất bị nén chặt. Phản ứng đất rất chua, và hàm lượng lưu huỳnh tổng số cao. Hàm lượng chất hữu cơ, đạm, lân, kali tổng số và khả năng trao đổi cation trong đất phần lớn rất thấp. Tuy nhiên, chất lượng đất không bị ô nhiễm kim loại nặng (As, Cd, Cr, Pb, Cu, Zn).

- Việc hoàn thiện tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực cán bộ, công chức: Cán bộ, công chức thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện có trình độ đào tạo từ đại học trở lên chiếm 90%, cơ bản đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao. Tuy nhiên, vẫn còn một số cán bộ ít cán bộ có trình độ đào tạo dưới đại học. Về chuyên môn nghiệp vụ đa phần được bố trí đúng vị trí việc làm phù hợp với ngành nghề được đào tạo.

### **1.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai, giải quyết khiếu nại tố cáo các vi phạm trong việc quản lý và sử dụng đất đai**

Từ năm 2012 đến nay, UBND huyện nhận được 11 đơn khiếu nại, tố cáo đã giải quyết xong và 10 trường hợp tranh chấp về đất đai của công dân, trong đó, 07 trường hợp chuyển Tòa án nhân dân, 03 trường hợp đã giải quyết xong. Nhìn chung công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện ngày càng chặt chẽ, đến nay số trường hợp tranh chấp, khiếu nại về đất đai đã giảm so với trước đây. UBND huyện đã đặt công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai là nhiệm vụ trọng tâm trong công tác quản lý đất đai. Công tác xét xử, giải quyết tranh chấp, khiếu kiện về quản lý, sử dụng đất đai được chuyển đến đúng cơ quan có thẩm quyền giải quyết cơ bản bảo đảm được quyền lợi hợp pháp của người sử dụng đất.

### **1.1.15. Quản lý các hoạt động dịch vụ về đất đai**

- Đối với phòng Tài nguyên và Môi trường: Theo đề án vị trí việc làm đã được UBND huyện phê duyệt thì các vị trí gồm công chức lãnh đạo, công chức chuyên môn của phòng Tài nguyên và Môi trường đã phù hợp chuyên môn có kinh nghiệm nhưng cần được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao. Cụ thể: 01 Trưởng phòng (Thạc sĩ Quản lý hành chính công); 01 Phó Trưởng phòng (Đại học

chuyên ngành Quản lý đất đai), công chức chuyên môn (02 chuyên ngành Quản lý đất đai, 02 chuyên ngành về môi trường, 01 chuyên ngành luật).

- Đối với công chức cấp xã: Toàn huyện hiện nay có 18 Công chức cấp xã. Ngoài thực hiện giải quyết thủ tục hành chính, Công chức cấp xã còn kiêm nhiệm nhiều việc khác, phối hợp các phòng, ngành, đơn vị liên quan đến lĩnh vực tài nguyên và môi trường như: Xây dựng, NTM, môi trường, nông nghiệp.

## **1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân**

### ***a. Những kết quả đạt được***

- Cơ sở dữ liệu về đất đai của huyện bước đầu được thực hiện, đã cơ bản kiểm soát được việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, đáp ứng nhu cầu đất đai cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quản lý, sử dụng đất đảm bảo đúng quy định của luật đất đai.

- Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất đã đi vào nề nếp, thực hiện đúng quy định của pháp luật trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- Trên cơ sở kết quả đo đạc chính quy, UBND huyện đã từng bước khắc phục tình trạng lộn chủ, lộn thửa.

- Việc công khai kế hoạch sử dụng đất, công tác kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, rà soát đề nghị xoá bỏ quy hoạch treo và xây dựng bổ sung, điều chỉnh kế hoạch được thực hiện hàng năm. Việc hạn chế đất nông nghiệp, nhất là đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang mục đích phi nông nghiệp được thực hiện theo kế hoạch, quy hoạch được phê duyệt.

### ***b. Những tồn tại và nguyên nhân***

- Công tác quản lý đất đai trước khi Luật đất đai năm 2013 có hiệu lực chưa chặt chẽ.

- Thời kỳ trước chưa có máy móc thiết bị phục vụ cho công tác đo đạc, lập bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Một số công trình, dự án đã đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất nhiều năm, đặc biệt là các công trình về an ninh, quốc phòng, tuy nhiên chưa được triển khai thực hiện do chưa xác định được vị trí và thiếu vốn đầu tư xây dựng công trình dự án.

- Số lượng công trình, dự án thu hồi đất đã thực hiện đạt tỷ lệ thấp nguyên nhân do quy trình thực hiện giải phóng mặt bằng, thu hồi đất để triển khai dự án mất nhiều thời gian, trong khi kế hoạch được xây dựng hàng năm nên kết quả thực hiện chậm so với kế hoạch được duyệt.

- Một số hạng mục công trình đã có trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong quy hoạch chi tiết, hồ sơ đất đai hoặc khó khăn về tài chính nên phải gia hạn thời gian thực hiện sang các năm tiếp theo.

- Một số hộ dân thuộc diện bị thu hồi đất chưa đồng thuận với chính sách bồi thường của Nhà nước cũng là nguyên nhân khiến cho thời gian thực hiện kéo dài.

- Nhiều khu đất chưa lập phương án quản lý, sử dụng, tình trạng lấn chiếm đất công chưa được xử lý dứt điểm; việc cắm mốc và bảo vệ mốc đối với các khu đất công nhiều nơi còn hạn chế. Do hồ sơ quản lý đất công, hồ sơ bàn giao đất đai qua các thời kỳ lưu trữ không còn đầy đủ, chủ yếu bàn giao trên giấy tờ, chưa xác định ranh ngoài thực địa; số liệu đo đạc theo bản đồ không ảnh 299 chưa chính xác. Các khu đất nông lâm trường chưa được cắm mốc ranh ngoài thực địa vì vậy công tác giao đất, lập phương án sử dụng đất còn gặp nhiều khó khăn.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong năm của một số ngành, địa phương khá nhiều, nhất là các ngành xây dựng kết cấu hạ tầng, thương mại dịch vụ, công nghiệp, đất phát triển hạ tầng (đất cơ sở văn hóa, thể dục thể thao,...) nhưng do chưa dự báo được chính xác nguồn vốn đầu tư. Đồng thời, nguồn vốn đầu tư xây dựng của địa phương phần lớn phụ thuộc vào ngân sách của Trung ương, tỉnh, huyện nên khi nguồn vốn gặp khó khăn dẫn đến không thực hiện được các công trình, dự án như đã đăng ký.

- Khi giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư, chưa xác định được chính xác năng lực của nhà đầu tư. Một số dự án nhà đầu tư thiếu vốn dẫn đến dự án chậm triển khai không thực hiện theo đúng kế hoạch đề ra.

- Việc tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt chưa thường xuyên, tình trạng sử dụng đất sai với quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt chưa được phát hiện và xử lý kịp thời.

- Việc sử dụng nhiều hệ thống bản đồ gây khó khăn trong việc áp dụng.

### **1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai**

Qua quá trình triển khai thực hiện Quy hoạch, KHSDD hàng năm giai đoạn 2021 - 2030, huyện Tân Biên đã rút được một số bài học kinh nghiệm cơ bản để tổ chức thực hiện tốt hơn như sau:

- Quá trình xây dựng điều quy hoạch sử dụng đất giai đoạn đến năm 2030 cần bám sát quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, cần bám sát các chương trình hành động, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2025-2030... để bố trí quỹ đất phù hợp cho các ngành, các cấp xây dựng và phát triển các lĩnh vực do ngành mình quản lý.

- Định hướng quy hoạch các khu dân cư tập trung dọc theo các tuyến đường và mở rộng các khu dân cư hiện hữu hạn chế tình trạng da beo trên các tuyến đường, khu dân cư không tập trung.

- Quy hoạch sử dụng đất phải được lập và phê duyệt sát với thực tiễn trên cơ sở phân tích, dự báo có tính khoa học nhu cầu đầu tư các dự án đầu tư có sử dụng đất và sự biến động các loại đất do tác động của biến đổi khí hậu.

- Phải có sự phối hợp đồng bộ giữa các Sở, Ngành địa phương trong việc tổ chức lập, điều chỉnh và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Đây là điều kiện tiên quyết để đảm bảo sự thành công cho việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Cần nâng cao chất lượng công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, tính toán khoa học, sát với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Tây Ninh và của huyện Tân Biên. Phương án quy hoạch, kế hoạch cần cân nhắc về hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường và đa dạng sinh học nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, phát huy cao nhất tiềm năng đất đai.

- Giám sát chặt chẽ trong việc thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện để đảm bảo tính thống nhất giữa quy hoạch sử dụng đất của tỉnh với quy hoạch sử dụng đất của cấp huyện.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt (nếu có).

- Giám sát chặt chẽ việc chuyển đất trồng lúa có năng suất cao, đất lâm nghiệp sang đất phi nông nghiệp. Cần có chính sách ưu tiên đầu tư kết cấu hạ tầng để phát triển các khu, cụm công nghiệp; có chính sách hỗ trợ trong việc di dời các cơ sở sản xuất vào các cụm công nghiệp.

- Khi xây dựng phương án sử dụng đất cần cân nhắc kỹ về tính khả thi của phương án; đăng ký nhu cầu sử dụng đất phải sát với thực tế, đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong tương lai;

- Xác định chính xác thế mạnh, tiềm lực của địa phương để có giải pháp, chính sách phù hợp để thu hút đầu tư;

- Luôn chủ động nắm bắt tình hình của sự biến động sử dụng đất để có biện pháp giải quyết kịp thời, giảm thiểu tình trạng tranh chấp đất đai;

- Khi xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cần đảm bảo ảnh hưởng tối thiểu đến môi trường và hệ sinh thái tự nhiên trên địa bàn, cũng là một trong những biện pháp để chủ động ứng phó với tình hình biến đổi khí hậu ngày càng phức tạp;

- Cần chú trọng đến việc công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật để người sử dụng đất thực hiện tốt quyền lợi và nghĩa vụ của mình đối với đất đai.

## II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG HIỆN TRẠNG VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT.

### 2.1. Phân tích hiện trạng sử dụng các loại đất

Hiện trạng sử dụng đất là sự phản ánh rõ nét hoạt động của con người lên tài nguyên đất đai. Vì vậy, đánh giá hiện trạng sử dụng đất nhằm rút ra những ưu khuyết điểm của quá trình sử dụng đất, làm cơ sở khoa học cho việc đề xuất quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong tương lai.

Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì hệ thống chỉ tiêu hiện trạng sử dụng đất huyện Tân Biên được tổng hợp như sau:

**Bảng 6: Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 - huyện Tân Biên**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	<b>TỔNG DTTN (1+2+3)</b>		<b>85.802,01</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>80.083,15</b>	<b>93,33</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.469,05	4,04
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	834,77	0,97
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.634,28	3,07
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	7.825,52	9,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.277,02	43,45
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.652,10	34,56
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.390,63	1,62
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	116,06	0,14
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	352,77	0,41
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.718,86</b>	<b>6,67</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	811,29	0,95
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	111,87	0,13
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,05	0,03
2.4	Đất quốc phòng	CQP	53,18	0,06
2.5	Đất an ninh	CAN	310,76	0,36
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	79,43	0,09
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,46	0,01
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,03	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,52	0,00
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	51,92	0,06
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,93	0,01
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,04	0,00
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	9,53	0,01
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	750,66	0,87
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	45,85	0,05
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20,41	0,02
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	463,98	0,54
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	220,42	0,26
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.014,33	3,51
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.535,18	1,79
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.048,96	1,22
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	409,49	0,48
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,99	0,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,99	0,01
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,53	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,70	0,01
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,49	0,01
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,64	0,02
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,40	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	68,56	0,08
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	474,69	0,55
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	62,99	0,07
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	411,70	0,48
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
<b>3</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>		
	Trong đó:			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS		
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		
<b>4</b>	<b>Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*</b>			

Nguồn: Thống kê đất đai 2023 – huyện Tân Biên.

### 2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp

Theo số liệu thống kê năm 2023, toàn huyện có 80.083,15 ha đất nông nghiệp, chiếm 93,33% diện tích tự nhiên. Diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn huyện có xu hướng giảm qua các năm, diện tích đất nông nghiệp giảm nhằm phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội như: xây dựng cơ sở hạ tầng, sản xuất kinh doanh, phát triển các khu – cụm dân cư,.... Trong cơ cấu sử dụng đất



nông nghiệp thì nhóm đất sản xuất nông nghiệp (cây hàng năm, cây lâu năm) chiếm tỷ lệ lớn nhất 56,13%, kế đến là đất lâm nghiệp 38,98%, còn lại là đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác lần lượt là 0,14%, 0,44%. Hiện trạng sử dụng từng loại đất cụ thể như sau:

- *Đất trồng lúa*: diện tích 3.469,05 ha, chiếm 4,33% đất nông nghiệp (đất chuyên trồng lúa nước 834,77 ha). Diện tích đất lúa giảm do đặc trưng của vùng nên tỉnh đã cho chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả sang đất trồng cây lâu năm và đất trồng cây hàng năm khác, để phát huy tối đa tiềm năng vùng. Bên cạnh đó, một số hộ gia đình xây dựng nhà ở chủ yếu dọc quốc lộ 22B và các tuyến đường nông thôn mới, xây dựng nhà nuôi chim yến, và các trang trại heo... dẫn đến hiện trạng không còn phù hợp để trồng lúa. Diện tích đất trồng lúa phân bố trên địa bàn các xã: Trà Vong (1.240,15 ha), Mỏ Công (893,43 ha), Tân Phong (577,58 ha), Hòa Hiệp (378,10 ha), Tân Bình (191,66 ha), Thạnh Bình (120,42 ha) và Thạnh Tây (67,71 ha). Năm 2023, thị trấn Tân Biên, xã Tân Lập và Thạnh Bắc không còn diện tích đất lúa.

- *Đất trồng cây hàng năm khác*: diện tích 7.825,52 ha, chiếm 9,77% diện tích đất nông nghiệp, phân bố trên địa bàn 10 xã, thị trấn. Trong đó, nhiều nhất tập trung ở xã: Thạnh Bình (1.867,79 ha), Tân Phong (1.411,10 ha), Tân Lập (1.074,29 ha) ... các xã còn lại chiếm dưới 10% diện tích. Diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn huyện chủ yếu canh tác các loại hình như: Khoai mì, rau các loại, mía ...

- *Đất trồng cây lâu năm*: diện tích 37.277,02 ha, chiếm 46,55% diện tích đất nông nghiệp. Đất trồng cây lâu năm phân bố trên tất cả các xã, thị trấn, tập trung chủ yếu ở các xã: Thạnh Bình (7.736,09 ha), Hòa Hiệp (5.570,14 ha), Tân Lập (4.853,77 ha), Thạnh Tây (4.795,45ha) ... Ngoài ra, xây dựng các mô hình thâm canh theo hướng nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ trên cây ăn quả (xoài, nhãn, bưởi).

- *Đất rừng đặc dụng*: diện tích 29.652,10 ha, chiếm 37,03% diện tích đất nông nghiệp thuộc khu vực Vườn Quốc gia Lò Gò – Xa Mát.

- *Đất rừng sản xuất*: diện tích 1.390,63 ha, chiếm 1,74% diện tích đất nông nghiệp, tập trung ở 3 xã Thạnh Bắc (1.187,99 ha), Tân Lập (147,18 ha) và Hòa Hiệp (55,46 ha).

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: diện tích 116,06 ha, chiếm 0,14% diện tích đất nông nghiệp, phân bố trên địa bàn 10 xã/thị trấn; trong đó tập trung ở các xã Tân Lập (24,33 ha), Hòa Hiệp (15,88 ha), Thạnh Bình (13,73 ha), Mỏ Công (13,55 ha), Tân Phong (12,68 ha) ...

- *Đất nông nghiệp khác*: diện tích 352,77 ha, chiếm 0,44% diện tích đất nông nghiệp, tập trung chủ yếu trên địa bàn các xã: Hòa Hiệp (117,60 ha), Tân Lập (105,73 ha), Thạnh Bắc (57,03 ha), Thạnh Bình (33,75 ha), Trà Vong (22,65 ha), ... đây là diện tích các trang trại trồng trọt, chăn nuôi, nhà yến.

**Bảng 7: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2023 - huyện Tân Biên**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
					TT. Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vong	Hòa Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>80.083,15</b>	<b>100,00</b>	<b>574,00</b>	<b>3.705,44</b>	<b>17.263,90</b>	<b>15.861,74</b>	<b>5.721,34</b>	<b>8.404,02</b>	<b>10.152,48</b>	<b>5.333,62</b>	<b>4.465,70</b>	<b>8.600,91</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.469,05	4,33		893,43	191,66		577,58		120,42	67,71	1.240,15	378,10
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	834,77	1,04			42,62						760,08	32,07
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.634,28	3,29		893,43	149,04		577,58		120,42	67,71	480,07	346,03
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	7.825,52	9,77	16,10	718,63	405,14	1.074,29	1.411,10	578,67	1.867,79	446,00	738,63	569,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.277,02	46,55	550,97	2.077,86	1.239,62	4.853,77	3.719,75	4.280,01	7.736,09	4.795,45	2.453,36	5.570,14
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.652,10	37,03			15.422,65	9.656,44		2.297,75	380,70			1.894,56
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.390,63	1,74				147,18		1.187,99				55,46
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	116,06	0,14	6,83	13,55	3,60	24,33	12,68	2,57	13,73	11,98	10,91	15,88
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT												
1.9	Đất làm muối	LMU												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	352,77	0,44	0,10	1,97	1,23	105,73	0,23	57,03	33,75	12,48	22,65	117,60

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2023

### 3.2.1.2. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp

Để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện, những năm qua diện tích đất phi nông nghiệp không ngừng tăng lên. Năm 2023, đất phi nông nghiệp có diện tích 5.718,86 ha, chiếm 6,67% diện tích tự nhiên và chiếm 9,10% diện tích đất phi nông nghiệp toàn tỉnh. Trong đó, Tân Lập có tỷ lệ cao nhất (18,29%), kế đến là xã Thanh Bình (17,82%) và Tân Phong (11,64%), các xã còn lại có diện tích đất phi nông nghiệp dưới 10%. Hiện trạng sử dụng các loại đất phi nông nghiệp như sau:

- *Đất ở tại nông thôn*: diện tích 811,29 ha, chiếm 14,19% đất phi nông nghiệp. Phân bố trên địa bàn 09 xã như sau: Mỏ Công (124,52 ha), Tân Bình (54,42 ha), Tân Lập (134,00 ha), Tân Phong (89,49 ha), Thanh Bắc (55,90 ha), Thanh Bình (96,30 ha), Thanh Tây (90,50 ha), Trà Vong (86,17 ha) và Hòa Hiệp (79,99 ha). Đất ở nông thôn phân bố chủ yếu ở khu vực trung tâm xã, các điểm dân cư tập trung và dọc các tuyến đường giao thông chính trên địa bàn 09 xã.

- *Đất ở tại đô thị*: diện tích 111,87 ha, chiếm 1,96% đất phi nông nghiệp, đây là toàn bộ diện tích đất ở trên địa bàn thị trấn Tân Biên.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: diện tích 29,05 ha, chiếm 0,51% đất phi nông nghiệp. Phân bố trên địa bàn 10/10 xã, thị trấn, gồm các công trình trụ sở cơ quan như: UBND huyện, UBND xã, thị trấn,...

- *Đất quốc phòng*: diện tích 53,18 ha, chiếm 0,93% diện tích đất phi nông nghiệp. Tập trung chủ yếu trên địa bàn các xã: Tân Lập (21,77 ha), Thị trấn (13,43 ha), Tân Bình (8,92 ha), Hòa Hiệp (5,29 ha) và Thanh Tây (3,77 ha). Gồm các công trình như: Bộ chỉ huy BDBP tỉnh Tây Ninh, Ban chỉ huy BDBP tỉnh Tây Ninh, đơn vị trực thuộc BTL Biên phòng.

- *Đất an ninh*: diện tích 310,76 ha, chiếm 5,43% đất phi nông nghiệp. Tập trung chủ yếu trên địa bàn xã Thanh Bình (307,23 ha), Thị trấn (2,99 ha) và Tân Lập (0,54 ha). Gồm các công trình: Công an tỉnh Tây Ninh, Công an huyện, Trại giam Cây Cày Tổng cục VIII Bộ Công An.

- *Đất xây dựng công trình sự nghiệp*: diện tích 79,43 ha, chiếm 1,39% đất phi nông nghiệp, gồm 10 loại đất (*trong đó có 01 loại đất không có diện tích là đất xây dựng cơ sở ngoại giao và 02 loại chưa thống kê là đất xây dựng cơ sở môi trường; đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn*), các loại đất còn lại cụ thể:

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: diện tích 9,46 ha, chiếm 0,17% đất phi nông nghiệp. Phân bố trên địa bàn 10/10 xã, thị trấn như sau: thị trấn (2,12 ha); Mỏ Công (1,03 ha), Tân Bình (1,13 ha); Tân Lập (0,61 ha); Tân Phong (1,17 ha), Thanh Bắc (0,99 ha), Thanh Bình (0,84 ha), Thanh Tây (0,14 ha); Trà Vong (0,92 ha) và Hòa Hiệp (0,51 ha). Gồm các công trình trung tâm văn hóa, học tập cộng đồng tại các xã, thị trấn nhằm phục vụ nhu cầu về đời sống tinh thần của người dân.

+ *Đất cơ sở dịch vụ xã hội*: diện tích 0,03 ha ở xã Mỏ Công.

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: diện tích 3,52 ha, chiếm 0,06% đất phi nông nghiệp. Phân bố trên địa bàn 10/10 xã, thị trấn như sau: thị trấn (1,50 ha); Mỏ Công (0,20 ha), Tân Bình (0,10 ha), Tân Lập (0,26 ha), Tân Phong (0,63 ha), Thanh Bắc (0,17 ha), Thanh Bình (0,20 ha), Thanh Tây (0,12 ha), Trà Vong (0,13 ha) và Hòa Hiệp (0,21 ha). Gồm các công trình Bệnh viện đa khoa huyện, trung tâm y tế, trạm y tế, hội đồng y và các cơ sở khám chữa bệnh khác nhằm đáp ứng nhu cầu khám và chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: diện tích 51,92 ha, chiếm 0,91% đất phi nông nghiệp. Phân bố trên 10/10 xã, thị trấn như sau: thị trấn (8,35 ha); Mỏ Công (5,56 ha), Tân Bình (2,11 ha), Tân Lập (5,04 ha), Tân Phong (3,88 ha), Thanh Bắc (5,39 ha), Thanh Bình (7,48 ha), Thanh Tây (5,68 ha), Trà Vong (2,56 ha) và Hòa Hiệp (5,87 ha). Gồm các công trình như: Trung tâm giáo dục thường xuyên huyện; trường Trung học Phổ thông (THPT Trần Phú, THPT Bán công thị trấn Tân Biên, Lương Thế Vinh High School, ...); Trung học cơ sở (THCS thị trấn Tân Biên, THCS Thanh Bình, THCS Tây Sơn,...) và 22 trường Tiểu học, 13 trường Mầm non trên địa bàn.

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*: diện tích 4,93 ha, chiếm 0,09% đất phi nông nghiệp. Phân bố trên 07/10 xã, thị trấn: Mỏ Công (0,60 ha), Tân Bình (0,61 ha), Tân Lập (0,74 ha), Thanh Bắc (0,68 ha), Thanh Bình (0,84 ha), Thanh Tây (0,69 ha) và Hòa Hiệp (0,77 ha). Gồm diện tích sân vận động huyện và các sân vận động trên địa bàn các xã, thị trấn.

+ *Đất khoa học – công nghệ*: diện tích 0,04 ha ở xã Tân Lập thuộc ban quản lý cửa khẩu Xa Mát.

+ *Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*: diện tích 9,53 ha, chiếm 0,17% đất phi nông nghiệp, tập trung ở thị trấn (0,46 ha), Tân Bình (4,43 ha), Tân Lập (4,48 ha), Tân Phong (0,06 ha) và Thanh Tây (0,10 ha).

- *Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*: diện tích 750,66 ha, chiếm 13,13% đất phi nông nghiệp gồm 06 loại đất (trong đó có 01 loại đất không có diện tích là đất khu công nghiệp và 01 loại đất chưa thống kê là đất khu công nghệ thông tin tập trung), các loại đất còn lại cụ thể:

+ *Đất cụm công nghiệp*: diện tích 45,85 ha, chiếm 0,80% diện tích đất phi nông nghiệp. Tập trung trên địa bàn xã Mỏ Công thuộc cụm công nghiệp Thanh Thanh Xuân với 01 nhà máy chế biến tinh bột mì.

+ *Đất thương mại dịch vụ*: diện tích 20,41 ha, chiếm 0,36% diện tích đất phi nông nghiệp, chủ yếu là các cửa hàng xăng dầu, điểm dừng chân, cơ sở kinh doanh... phân bố trên các trục đường chính trên địa bàn huyện như Quốc lộ 22B, tỉnh lộ ĐT 793, ĐT 795... Phân bố 10/10 xã, thị trấn; trong đó: TT. Tân Biên (5,23 ha), Mỏ Công (1,90 ha), Tân Bình (1,12 ha), Tân Lập (5,77 ha), Tân Phong (0,10 ha), Thanh Bắc (0,62 ha), Thanh Bình (0,93 ha), Thanh Tây (1,91 ha), Trà Vong (0,92 ha), Hòa Hiệp (1,91 ha).

+ *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: diện tích 463,98 ha, chiếm 8,11% đất phi nông nghiệp. Phân bố 10/10 xã, thị trấn như sau: Thị trấn (8,65 ha), Mỏ Công (36,60 ha), Tân Bình (22,39 ha), Tân Lập (92,03 ha), Tân Phong (50,58 ha), Thạnh Bắc (46,75 ha), Thạnh Bình (129,31 ha), Thạnh Tây (22,50 ha), Trà Vong (3,13 ha) và Hòa Hiệp (52,04 ha).

+ *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: diện tích 220,42 ha, chiếm 3,85% diện tích đất phi nông nghiệp, bao gồm cả đất khai thác vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

- *Đất sử dụng vào mục đích công cộng*: diện tích 3.014,33 ha, chiếm 52,71% đất phi nông nghiệp, gồm 10 loại đất (trong đó có 02 loại đất chưa thống kê là đất công trình cấp nước, thoát nước; và đất công trình phòng, chống thiên tai), các loại đất còn lại cụ thể:

+ *Đất công trình giao thông*: diện tích 1.535,18 ha, chiếm 26,84% đất phi nông nghiệp. Phân bố 10/10 xã, thị trấn như sau: thị trấn (71,53 ha), Mỏ Công (122,64 ha), Tân Bình (152,01 ha), Tân Lập (253,65 ha), Tân Phong (143,66 ha), Thạnh Bắc (143,60 ha), Thạnh Bình (248,65 ha), Thạnh Tây (146,63 ha), Trà Vong (98,24 ha) và Hòa Hiệp (154,57 ha). Gồm các tuyến giao thông quan trọng trên địa bàn huyện như: Quốc lộ 22B, tỉnh lộ ĐT 793, ĐT 795...

+ *Đất công trình thủy lợi*: diện tích 1.048,96 ha, chiếm 18,34% đất phi nông nghiệp. Phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn như sau: thị trấn (0,19 ha), Mỏ Công (206,77 ha), Tân Bình (67,87 ha), Tân Lập (19,05 ha), Tân Phong (277,03 ha), Thạnh Bắc (11,85 ha), Thạnh Bình (96,53 ha), Thạnh Tây (29,91 ha), Trà Vong (223,81 ha) và Hòa Hiệp (115,95 ha).

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*: diện tích 409,49 ha, chiếm 7,16% đất phi nông nghiệp. Phân bố ở 08/10 xã, thị trấn, tập trung chủ yếu ở Tân Lập (403,14 ha) là khu di tích Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam, còn lại có diện tích từ 0,02 – 1,76 ha.

+ *Đất công trình xử lý chất thải*: diện tích 3,99 ha, chiếm 0,07% đất phi nông nghiệp. Phân bố ở 05 xã là Tân Bình (0,01 ha), Tân Lập (0,24 ha), Thạnh Bắc (0,36 ha), Thạnh Tây (2,74 ha) và Hòa Hiệp (0,64 ha).

+ *Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*: diện tích 5,99 ha, chiếm 0,10% đất phi nông nghiệp. Phân bố trên 06/10 xã thị trấn như sau: thị trấn (0,95 ha), Mỏ Công (0,18 ha), Tân Phong (0,21 ha), Thạnh Bình (3,92 ha), Thạnh Tây (0,24 ha) và Trà Vong (0,49 ha)

+ *Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*: diện tích 1,53 ha, chiếm 0,03% đất phi nông nghiệp. Phân bố trên 10/10 xã thị trấn với diện tích nhỏ (từ 0,02 – 0,41 ha), bao gồm diện tích của bưu điện, trạm viễn thông, ...

+ *Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*: diện tích 4,70 ha, chiếm 0,08% đất phi nông nghiệp. Phân bố trên 08/10 xã thị trấn gồm: thị trấn (0,67 ha), Mỏ Công

(0,62 ha), Tân Lập (1,52 ha), Tân Phong (0,33 ha), Thanh Bình (0,28 ha), Trà Vong (0,20 ha) và Hòa Hiệp (1,08 ha). Gồm diện tích các chợ truyền thống phục vụ cho nhu cầu của người dân trên địa bàn huyện.

+ *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*: diện tích nhỏ 4,49 ha, chiếm 0,08% diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung ở thị trấn Tân Biên (2,97 ha) và Tân Lập (1,52 ha).

- *Đất tôn giáo*: diện tích 14,64 ha, chiếm 0,26% đất phi nông nghiệp. Phân bố trên 08/10 xã, thị trấn như sau: Thanh Tây (9,18 ha), Mỏ Công (1,43 ha), Hòa Hiệp (1,33 ha), Tân Lập (0,94 ha), thị trấn (0,54 ha), Thanh Bình (0,53 ha) và các xã, thị trấn còn lại có diện tích nhỏ hơn 0,5 ha. Gồm một số công trình như: chùa Phước Thiên Tự, giáo hội phật Bình Tân, chùa Phước Hưng, tịnh xá Trúc Lâm, giáo xứ Thánh Mẫu, ... và các nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất và các cơ sở tôn giáo khác đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận là cơ sở tôn giáo hợp pháp trên địa bàn huyện.

- *Đất tín ngưỡng*: diện tích 0,40 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp.

- *Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt*: diện tích 68,56 ha, chiếm 1,20% đất phi nông nghiệp. Phân bố trên địa bàn 9 xã như sau: Mỏ Công (2,80 ha), Tân Bình (3,63 ha), Tân Lập (3,23 ha), Tân Phong (6,63 ha), Thanh Bắc (1,36 ha), Thanh Bình (8,34 ha), Thanh Tây (37,03 ha), Trà Vong (2,98 ha) và Hòa Hiệp (2,56 ha). Gồm các nghĩa trang, nghĩa địa phục vụ an táng người đã khuất trên địa bàn huyện.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng*: diện tích 474,69 ha, chiếm 8,30% đất phi nông nghiệp, cụ thể:

+ *Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá*: diện tích 62,99 ha, chiếm 1,10% đất phi nông nghiệp, bao gồm diện tích ao, hồ trên địa bàn huyện.

+ *Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: diện tích 411,70 ha, chiếm 7,20% đất phi nông nghiệp, phân bố rải rác ở các xã, thị trấn trên toàn huyện.

- *Đất phi nông nghiệp khác*: Trên địa bàn huyện không có.

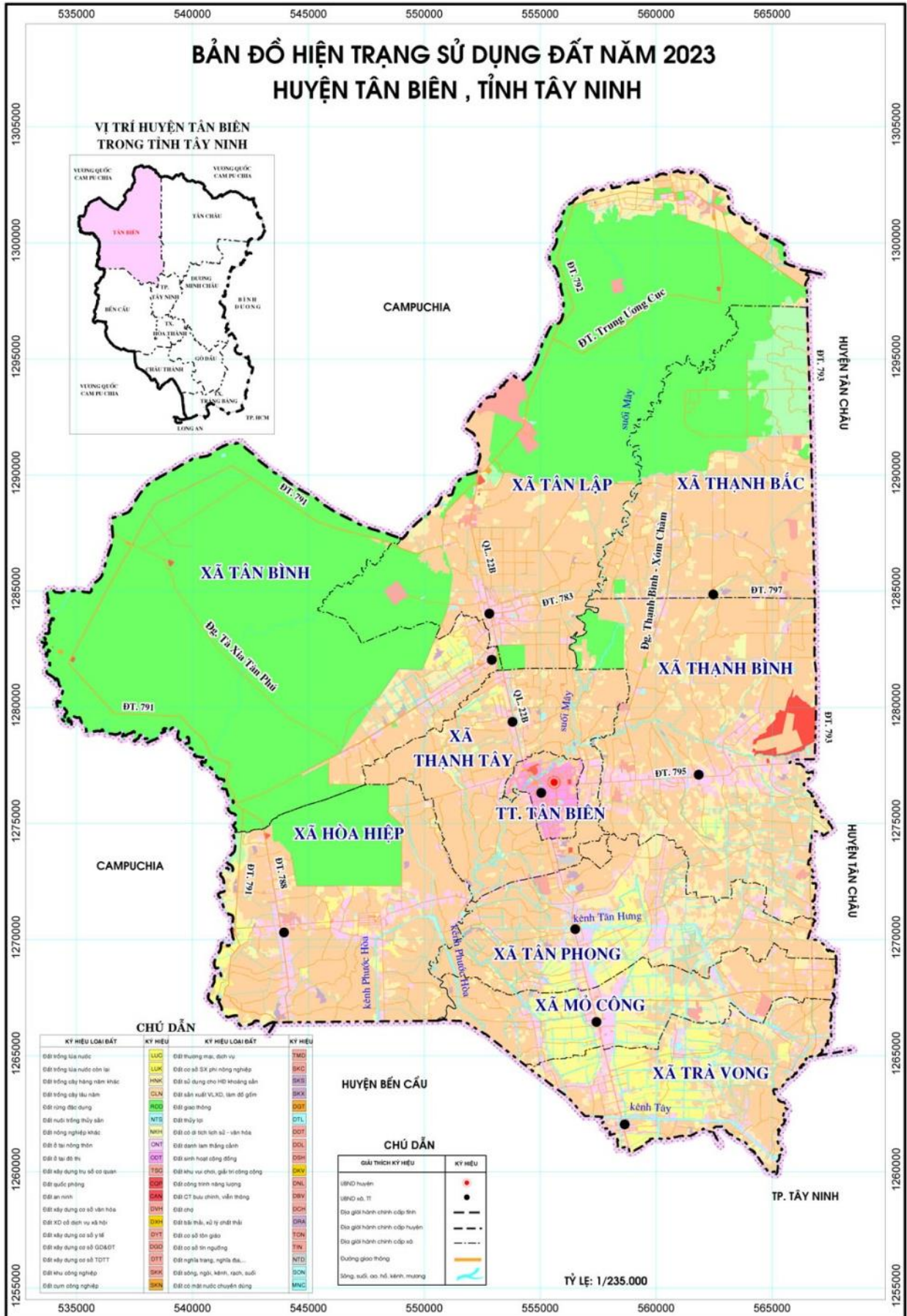
**Bảng 8: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2023 - huyện Tân Biên**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
					TT.Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vong	Hòa Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.718,86</b>	<b>100,00</b>	<b>254,46</b>	<b>562,83</b>	<b>374,81</b>	<b>1.045,94</b>	<b>665,87</b>	<b>321,94</b>	<b>1.018,88</b>	<b>454,73</b>	<b>469,56</b>	<b>549,84</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	811,29	14,19		124,52	54,42	134,00	89,49	55,90	96,30	90,50	86,17	79,99
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	111,87	1,96	111,87									
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,05	0,51	9,68	0,52	1,40	8,72	0,72	2,72	1,02	0,97	0,76	2,54
2.4	Đất quốc phòng	CQP	53,18	0,93	13,43		8,92	21,77				3,77		5,29
2.5	Đất an ninh	CAN	310,76	5,43	2,99			0,54			307,23			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	79,43	1,39	12,43	7,42	8,38	11,17	5,74	7,23	9,36	6,73	3,61	7,36
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,46	0,17	2,12	1,03	1,13	0,61	1,17	0,99	0,84	0,14	0,92	0,51
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,03	0,00		0,03								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,52	0,06	1,50	0,20	0,10	0,26	0,63	0,17	0,20	0,12	0,13	0,21
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	51,92	0,91	8,35	5,56	2,11	5,04	3,88	5,39	7,48	5,68	2,56	5,87
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,93	0,09		0,60	0,61	0,74		0,68	0,84	0,69		0,77
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,04	0,00				0,04						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT												
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT												
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	9,53	0,17	0,46		4,43	4,48	0,06			0,10		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	750,66	13,13	13,88	87,77	33,57	116,85	93,37	64,50	168,25	51,29	8,83	112,35
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	45,85	0,80		45,85								
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT												
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20,41	0,36	5,23	1,90	1,12	5,77	0,10	0,62	0,93	1,91	0,92	1,91

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
					TT.Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vinh	Hòa Hiệp
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	463,98	8,11	8,65	36,60	22,39	92,03	50,58	46,75	129,31	22,50	3,13	52,04
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	220,42	3,85		3,42	10,06	19,05	42,69	17,13	38,01	26,88	4,78	58,40
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.014,33	52,71	76,66	330,88	221,35	679,18	421,74	156,01	349,56	180,84	324,62	273,49
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.535,18	26,84	71,53	122,64	152,01	253,65	143,66	143,60	248,65	146,63	98,24	154,57
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.048,96	18,34	0,19	206,77	67,87	19,05	277,03	11,85	96,53	29,91	223,81	115,95
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT												
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC												
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	409,49	7,16		0,26	1,44	403,14	0,49		0,02	1,30	1,76	1,08
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,99	0,07			0,01	0,24		0,36		2,74		0,64
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,99	0,10	0,95	0,18			0,21		3,92	0,24	0,49	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,53	0,03	0,35	0,41	0,02	0,06	0,02	0,20	0,16	0,02	0,12	0,17
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,70	0,08	0,67	0,62		1,52	0,33		0,28		0,20	1,08
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,49	0,08	2,97			1,52						
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,64	0,26	0,54	1,43	0,20	0,94			0,53	9,18	0,49	1,33
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,40	0,01		0,05	0,35							
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	68,56	1,20		2,80	3,63	3,23	6,63	1,36	8,34	37,03	2,98	2,56
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	474,69	8,30	12,98	7,44	42,59	69,54	48,18	34,22	78,29	74,42	42,10	64,93
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	62,99	1,10		0,54	5,67	7,16	12,22	0,75	15,86	1,30	8,05	11,44
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	411,70	7,20	12,98	6,90	36,92	62,38	35,96	33,47	62,43	73,12	34,05	53,49
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2023





**2.1.3. Hiện trạng sử dụng đất chưa sử dụng:** Trên địa bàn huyện Tân Biên không còn đất chưa sử dụng.

**2.1.4. Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng, quản lý**

Trong tổng diện tích tự nhiên 85.802,01 ha của huyện, có 83.066,79 ha giao cho đối tượng sử dụng và 2.735,22 ha giao cho đối tượng quản lý.

**\*Nhóm đất nông nghiệp:**

Diện tích đất nông nghiệp của huyện đến 31/12/2023 là 80.083,15 ha, chia theo các đối tượng sử dụng, quản lý đất như sau:

- Hộ gia đình cá nhân sử dụng: 46.010,12 ha. Hộ gia đình cá nhân được giao sử dụng quỹ đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác.

- Tổ chức kinh tế sử dụng: 2.314,87 ha. Đây là diện tích đất nông nghiệp của các công ty, doanh nghiệp

- Cơ quan đơn vị của Nhà nước sử dụng: 31.750,95 ha. Đây là diện tích quỹ đất công của huyện.

- Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo: 7,21 ha, quản lý quỹ đất sản xuất nông nghiệp.

**\* Nhóm đất phi nông nghiệp:**

Diện tích đất phi nông nghiệp của huyện đến 31/12/2023 là 5.718,86 ha, chia theo các đối tượng sử dụng, quản lý đất như sau:

- Hộ gia đình cá nhân sử dụng: 947,57 ha, bao gồm quỹ đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp của huyện.

- Tổ chức kinh tế sử dụng: 739,01 ha, sử dụng quỹ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đất có mục đích công cộng của huyện.

- Cơ quan, đơn vị của Nhà nước sử dụng: 907,90 ha, sử dụng quỹ đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất an ninh, đất quốc phòng, đất xây dựng công trình sự nghiệp và đất có mục đích công cộng.

- Tổ chức sự nghiệp công lập sử dụng: 67,25 ha, sử dụng quỹ đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp, đất xây dựng cơ sở y tế, xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo, xây dựng cơ sở thể dục - thể thao, xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội.

- Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo sử dụng: 15,03 ha, sử dụng quỹ đất cơ sở tôn giáo và cơ sở tín ngưỡng.

- Ủy ban nhân dân xã quản lý: 5.718,70 ha, quản lý quỹ đất giao thông, đất thủy lợi, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng.

- Tổ chức phát triển quỹ đất quản lý: 3,82 ha, quản lý quỹ đất ở, sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

- Cộng đồng dân cư và tổ chức khác quản lý: 1.054,97 ha, quản lý quỹ đất giao thông, đất thủy lợi, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối.

### 2.1.5. Hiện trạng đất đô thị

Khái niệm đất đô thị theo quy định là đất nội thành phố, đất nội thị xã và đất thị trấn. Như vậy, ở Tân Biên có 01 thị trấn là thị trấn Tân Biên được tính vào chỉ tiêu đất đô thị.

Trong thời gian qua, quá trình đô thị hoá trên địa bàn huyện Tân Biên diễn ra chậm so với nhiều huyện khác trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, tổng diện tích đất đô thị hiện nay là 828,46 ha, chiếm 0,96% diện tích tự nhiên, là toàn bộ diện tích của thị trấn Tân Biên. Đây là trung tâm chính trị - kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của huyện Tân Biên.

## 2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

### 2.2.1. Biến động diện tích tự nhiên

Tổng diện tích tự nhiên của huyện Tân Biên năm 2023 là 85.802,01 ha, giảm 343,58 ha so với năm 2020, do cập nhật đường biên giới Việt Nam – Campuchia cụ thể:

**Bảng 9: Biến động diện tích tự nhiên giai đoạn 2020 - 2023**

STT	Xã/thị trấn	Năm 2023(*) (ha)	Năm 2020 (**) (ha)	Tăng (+); giảm (-)
	<b>Toàn huyện</b>	<b>85.802,01</b>	<b>86.145,59</b>	<b>-343,58</b>
1	TT. Tân Biên	828,46	828,46	
2	Xã Tân Lập	16.907,68	17.034,65	-126,97
3	Xã Thạnh Bắc	8.725,96	8.725,96	
4	Xã Tân Bình	17.638,71	17.855,32	-216,61
5	Xã Thạnh Bình	11.171,36	11.171,36	
6	Xã Thạnh Tây	5.788,35	5.788,35	
7	Xã Hòa Hiệp	9.150,75	9.150,75	
8	Xã Tân Phong	6.387,21	6.387,21	
9	Xã Mỏ Công	4.268,27	4.268,27	
10	Xã Trà Vong	4.935,26	4.935,26	

Nguồn: - (\*) Theo kiểm kê đất đai năm 2023

- (\*\*) Theo kiểm kê đất đai năm 2020

- Tình hình biến động sử dụng đất giai đoạn 2020-2023 trên địa bàn huyện Tân Biên như sau:

**Bảng 10: Biến động mục đích sử dụng đất giai đoạn 2020-2023**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (*)	Diện tích hiện trạng năm 2023 (**)	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>80.519,92</b>	<b>80.083,15</b>	<b>-436,77</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.472,80	3.469,05	-3,75

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (*)	Diện tích hiện trạng năm 2023 (**)	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	834,82	834,77	-0,05
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.637,98	2.634,28	-3,70
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	7.893,08	7.825,52	-67,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.501,87	37.277,02	-224,85
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.959,01	29.652,10	-306,91
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.390,63	1.390,63	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	116,13	116,06	-0,07
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	186,40	352,77	166,37
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.625,67</b>	<b>5.718,86</b>	<b>93,19</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	788,45	811,29	22,84
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	108,23	111,87	3,64
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,62	29,05	0,43
2.4	Đất quốc phòng	CQP	53,25	53,18	-0,07
2.5	Đất an ninh	CAN	310,76	310,76	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	81,66	79,43	-2,23
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,83	9,46	0,63
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,03	0,03	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,52	3,52	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	52,32	51,92	-0,40
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,37	4,93	-2,44
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,04	0,04	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	9,55	9,53	-0,02
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	687,11	750,66	63,55
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	45,85	45,85	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,76	20,41	0,65
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	409,32	463,98	54,66
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	212,18	220,42	8,24
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.009,19	3.014,33	5,14
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.534,98	1.535,18	0,20
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.049,15	1.048,96	-0,19

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (*)	Diện tích hiện trạng năm 2023 (**)	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	409,49	409,49	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,99	3,99	1,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,51	5,99	4,48
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,88	1,53	-0,35
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,70	4,70	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,49	4,49	
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,72	14,64	-0,08
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,40	0,40	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	68,57	68,56	-0,01
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	474,71	474,69	-0,02
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	63,00	62,99	-0,01
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	411,71	411,70	-0,01
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
<b>3</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>			

Nguồn: - (\*) Theo thống kê đất đai năm 2020

- (\*\*) Theo thống kê đất đai năm 2023

Biến động các chỉ tiêu sử dụng đất giai đoạn 2020-2023 cụ thể như sau:

### 3.2.2.2. Biến động diện tích đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp năm 2023 là 80.083,15 ha (chiếm 93,33% DTTN), giảm 436,77 ha so với hiện trạng năm 2020, diện tích giảm chủ yếu là do cập nhật đường biên giới Việt Nam – Campuchia và chuyển sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án. Biến động các loại đất như sau:

**Bảng 15: Biến động các loại đất huyện Tân Biên**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (*)	Diện tích hiện trạng năm 2023 (**)	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>80.519,92</b>	<b>80.083,15</b>	<b>-436,77</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.472,80	3.469,05	-3,75
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	834,82	834,77	-0,05
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.637,98	2.634,28	-3,70
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	7.893,08	7.825,52	-67,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.501,87	37.277,02	-224,85
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.959,01	29.652,10	-306,91

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (*)	Diện tích hiện trạng năm 2023 (**)	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.390,63	1.390,63	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	116,13	116,06	-0,07
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	186,40	352,77	166,37

Nguồn: - (\*) Thống kê đất đai năm 2020

- (\*\*) Thống kê đất đai năm 2023

- **Đất trồng lúa:** Năm 2023 diện tích là 3.469,05 ha, giảm 3,75 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất trồng lúa biến động như sau:

+ **Biến động giảm:** 4,91 ha, do chuyển sang đất phi nông nghiệp (0,68ha) và chuyển đổi nội bộ cơ cấu đất nông nghiệp sang các loại đất: cây lâu năm (4,23 ha).

+ **Biến động tăng:** 1,16 ha, do nhận từ Campuchia.

+ **Biến động tăng, giảm:** giảm 3,75 ha. Diện tích đất trồng lúa giảm do nhận từ Campuchia; chuyển mục đích sang đất ở và xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** Năm 2023 diện tích là 7.825,52 ha, giảm 67,56 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích biến động như sau:

+ **Biến động giảm:** 67,56 ha, do chuyển sang Campuchia (25,33ha); đất phi nông nghiệp (12,92 ha) và chuyển đổi nội bộ cơ cấu đất nông nghiệp sang các loại đất: cây lâu năm (9,75 ha), nông nghiệp khác (19,56 ha).

+ **Biến động tăng:** không có.

+ **Biến động tăng, giảm:** giảm 67,56 ha.

- **Đất trồng cây lâu năm:** Năm 2023 diện tích là 37.277,02 ha, giảm 224,85 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích biến động như sau:

+ **Biến động giảm:** 239,48 ha, do chuyển sang Campuchia (12,34 ha); đất phi nông nghiệp (34,97 ha) và chuyển đổi nội bộ cơ cấu đất nông nghiệp sang các loại đất: nông nghiệp khác (192,17 ha).

+ **Biến động tăng:** 14,63 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa (4,23 ha), cây hàng năm (9,75 ha), nông nghiệp khác (0,06 ha), đất phi nông nghiệp chuyển sang (0,59 ha).

+ **Biến động tăng, giảm:** giảm 224,85 ha.

- *Đất rừng đặc dụng*: Năm 2023 diện tích là 29.652,10 ha, giảm 306,91 ha so với hiện trạng năm 2020, do cập nhật đường biên giới Việt Nam-Campuchia.

- *Đất rừng sản xuất*: Năm 2023 diện tích là 1.390,63 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2020.

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: Năm 2023 diện tích là 116,06 ha, giảm 0,07 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích biến động như sau:

+ Biến động giảm: 0,07 ha, do chuyển sang đất phi nông nghiệp.

+ Biến động tăng: không có.

+ Biến động tăng, giảm: giảm 0,07 ha.

- *Đất nông nghiệp khác*: Năm 2023 diện tích là 352,77 ha, tăng 166,37 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích biến động như sau:

+ Biến động giảm: 45,59 ha, do chuyển sang đất cây lâu năm (0,06 ha); đất phi nông nghiệp (45,53 ha).

+ Biến động tăng: 211,96 ha, được chuyển từ các loại đất: cây hàng năm (19,56 ha); cây lâu năm (192,17 ha), phi nông nghiệp (0,23 ha).

+ Biến động tăng, giảm: tăng 166,37 ha.

### 3.2.2.3. Biến động diện tích đất phi nông nghiệp

Năm 2023, đất phi nông nghiệp có diện tích là 5.718,86 ha, tăng 93,19 ha so với năm hiện trạng năm 2020 (5.625,67 ha), nguyên nhân chủ yếu do một số dự án về hạ tầng và chuyển mục đích sang đất ở, sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ đã được thực hiện. Biến động mục đích sử dụng các loại đất phi nông nghiệp như sau:

**Bảng 16: Biến động sử dụng đất phi nông nghiệp giai đoạn 2020-2023**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (*)	Diện tích hiện trạng năm 2023 (**)	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.625,67</b>	<b>5.718,86</b>	<b>93,19</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	788,45	811,29	22,84
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	108,23	111,87	3,64
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,62	29,05	0,43
2.4	Đất quốc phòng	CQP	53,25	53,18	-0,07
2.5	Đất an ninh	CAN	310,76	310,76	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	81,66	79,43	-2,23
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,83	9,46	0,63
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,03	0,03	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,52	3,52	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	52,32	51,92	-0,40

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (*)	Diện tích hiện trạng năm 2023 (**)	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,37	4,93	-2,44
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,04	0,04	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	9,55	9,53	-0,02
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	687,11	750,66	63,55
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	45,85	45,85	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,76	20,41	0,65
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	409,32	463,98	54,66
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	212,18	220,42	8,24
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.009,19	3.014,33	5,14
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.534,98	1.535,18	0,20
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.049,15	1.048,96	-0,19
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	409,49	409,49	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,99	3,99	1,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,51	5,99	4,48
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,88	1,53	-0,35
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,70	4,70	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,49	4,49	
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,72	14,64	-0,08
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,40	0,40	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	68,57	68,56	-0,01
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	474,71	474,69	-0,02
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	63,00	62,99	-0,01
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	411,71	411,70	-0,01
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			

Nguồn: - (\*) Thống kê đất đai năm 2020

- (\*\*) Thống kê đất đai năm 2023

- Đất ở nông thôn: năm 2023 diện tích là 811,29 ha, tăng 22,84 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đất ở đô thị: năm 2023 diện tích là 111,87 ha, tăng 3,64 ha so với hiện trạng năm 2020.



- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: năm 2023 diện tích là 29,05 ha, tăng 0,43 ha so với hiện trạng năm 2020.

- *Đất quốc phòng*: năm 2023 diện tích là 53,18 ha, giảm 0,07 ha, so với hiện trạng năm 2020. Nguyên nhân do cập nhật lại ranh khoanh đất theo hồ sơ Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Tây Ninh (Đồn Biên phòng Lò Gò (835)) (Quyết định số 6872/QĐ-STNMT ngày 28/10/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường).

- *Đất an ninh*: năm 2023 diện tích là 310,76 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2020.

- *Đất xây dựng công trình sự nghiệp*: năm 2023 diện tích là 79,43 ha, giảm 2,23 ha so với hiện trạng năm 2020, biến động từng loại đất như sau:

✓ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: năm 2023 diện tích là 9,46 ha, tăng 0,63 ha so với hiện trạng năm 2020.

✓ *Đất cơ sở dịch vụ xã hội*: năm 2023 diện tích là 0,03 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2020.

✓ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: năm 2023 diện tích là 3,52 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2020.

✓ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: năm 2023 diện tích là 51,92 ha, giảm 0,40 ha so với hiện trạng năm 2020.

✓ *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: năm 2023 diện tích là 4,93 ha, giảm 2,44 ha so với hiện trạng năm 2020.

✓ *Đất cơ sở khoa học và công nghệ*: năm 2023 diện tích là 0,04 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2020.

✓ *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp khác*: năm 2023 diện tích là 9,53 ha, giảm 0,02 ha so với hiện trạng năm 2020.

- *Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*: năm 2023 diện tích là 750,66 ha, tăng 63,55 ha so với hiện trạng năm 2020, biến động từng loại đất như sau:

✓ *Đất cụm công nghiệp*: năm 2023 diện tích là 45,85 ha, không thay đổi so với hiện trạng. Diện tích chủ yếu của Cụm Công nghiệp Thanh Thanh Xuân.

✓ *Đất thương mại, dịch vụ*: năm 2023 diện tích là 20,41 ha, tăng 0,65 ha so với hiện trạng năm 2020.

✓ *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: năm 2023 diện tích là 463,98 ha, tăng 54,66 ha so với hiện trạng năm 2020.

✓ *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: năm 2023 diện tích là 220,42 ha, tăng 8,24 ha so với hiện trạng năm 2020.

- *Đất sử dụng vào mục đích công cộng*: năm 2023 diện tích là 3.014,33 ha, tăng 5,14 ha so với hiện trạng năm 2020, biến động từng loại đất như sau:

✓ *Đất công trình giao thông*: năm 2023 diện tích là 1.535,18 ha, tăng 0,20 ha so với hiện trạng năm 2020.

✓ *Đất công trình thủy lợi*: năm 2023 diện tích là 1.048,96 ha, giảm 0,19 ha so với hiện trạng năm 2020.

✓ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*: năm 2023 diện tích là 409,49 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2020.

✓ *Đất công trình xử lý chất thải*: năm 2023 diện tích là 3,99 ha, tăng 1,00 ha so với hiện trạng năm 2020.

✓ *Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*: năm 2023 diện tích là 5,99 ha, tăng 4,48 ha so với hiện trạng năm 2020.

✓ *Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*: năm 2023 diện tích là 1,53 ha, giảm 0,35 ha so với hiện trạng năm 2020.

✓ *Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*: năm 2023 diện tích là 4,70 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2020.

✓ *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*: năm 2023 diện tích là 4,49 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2020.

- *Đất tôn giáo*: năm 2023 diện tích là 14,64 ha, giảm 0,08 ha so với hiện trạng năm 2020.

- *Đất tín ngưỡng*: năm 2023 diện tích là 0,40 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2020.

- *Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt*: diện tích là 68,56 ha, giảm 0,01 ha so với hiện trạng năm 2020.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng*: năm 2023 diện tích là 411,70 ha, giảm 0,01 ha so với hiện trạng năm 2020.

- *Đất phi nông nghiệp khác*: năm 2023 diện tích là 62,99 ha, giảm 0,01 ha so với hiện trạng năm 2020.

#### **2.2.4. Biến động đất chưa sử dụng:**

Năm 2023, đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện không còn, không thay đổi so với hiện trạng năm 2020.

### **2.3. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất**

#### **2.3.1. Đánh giá hiệu quả KT-XH và môi trường của việc sử dụng đất**

##### **a. Hiệu quả về kinh tế**

Trong giai đoạn 2020 - 2023, việc chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp; chuyển mục đích trong nội bộ đất nông nghiệp và chuyển mục đích trong nội bộ đất phi nông nghiệp đã mang lại những hiệu quả khả quan về kinh tế của Huyện:

- Khu vực nông nghiệp: Cơ cấu giá trị sản xuất giảm từ 45,75% năm 2020 xuống 42,16% năm 2023. Giá trị sản xuất tăng từ 4.449,76 tỷ đồng năm 2020 lên 4.956,00 tỷ đồng trong năm 2023. Qua đó cho thấy cơ cấu chuyển dịch đúng hướng theo hướng giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp.

- Khu vực công nghiệp - xây dựng: Giá trị sản xuất tăng từ 3.512,62 tỷ đồng năm 2020 lên 3.750,00 tỷ đồng năm 2023. Từ kết quả trên cho thấy việc chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp là hợp lý và hiệu quả.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tăng từ 1.373,69 tỷ đồng năm 2020 lên 1.542,00 tỷ đồng năm 2023.

Đến nay trên địa bàn huyện Tân Biên, đang chuyển dịch dần theo hướng theo hướng giảm tỷ trọng ngành nông lâm thủy sản, tăng khu vực công nghiệp – xây dựng và thương mại - dịch vụ.

### ***b. Hiệu quả về xã hội***

- Thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất góp phần cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân. Nhiều công trình hạ tầng kỹ thuật được đầu tư và đưa vào sử dụng, nhất là hệ thống giao thông, thủy lợi, các cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa... tạo điều kiện thuận lợi cho người dân phát triển sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt văn hóa, chăm sóc sức khỏe. Các khu dân cư tập trung, dân cư đô thị được chú trọng đầu tư, diện mạo đô thị ngày càng đổi mới, hiện đại, các khu chức năng, khu dân cư tập trung có kết cấu hạ tầng đồng bộ đang dần hình thành.

- Bảo vệ, ổn định diện tích rừng đặc dụng, rừng sản xuất trên địa bàn gắn với phát triển du lịch tâm linh đã tạo công ăn việc làm cho hàng ngàn lao động của địa phương, từ đó nâng cao thu nhập, mức sống cũng như giải trí trên địa bàn huyện.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho nông nghiệp - nông thôn chuyển dịch cơ cấu lao động sang phi nông nghiệp để tích tụ ruộng đất, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển sản xuất theo hướng công nghệ cao, theo chuỗi giá trị nhằm nâng cao thu nhập và đời sống của người dân.

### ***c. Hiệu quả về môi trường***

- Tăng cường quản lý về môi trường trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh, xử lý chất thải đối với các cơ sở sản xuất nằm trong khu dân cư, khu đô thị để hạn chế ô nhiễm. Đến nay, tỉnh Tây Ninh nói chung và huyện Tân Biên nói riêng đã kiên quyết không tiếp nhận các dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao, hoặc công nghệ xử lý không đảm bảo, giám sát chặt chẽ hơn về công đoạn xử lý chất thải, nước thải cũng như các hoạt động có thể gây ô nhiễm môi trường.

- Việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Tây Ninh đã giảm được nhu cầu nước tưới cho cây trồng trong mùa

khô hạn, tạo thêm nguồn cấp nước cho công nghiệp và đô thị vốn đang là thách thức trong phát triển bền vững của Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam trong tương lai.

- Quản lý về môi trường trong ngành nông nghiệp và khu vực nông thôn cũng được chú trọng. Phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp công nghệ cao, sạch, hữu cơ đã hạn chế được việc tồn dư các chất bảo vệ thực vật, hóa học trong đất. Chăn nuôi phát triển mạnh theo hướng trang trại khép kín, chuồng lạnh với hệ thống xử lý nước thải tiên tiến, hiện đại đã và đang được xem là động lực phát triển kinh tế nông nghiệp gắn với bảo vệ môi trường sinh thái. Từng bước di dời, nghiên cứu các nông hộ, trang trại chăn nuôi trong khu vực dân cư, khu đô thị vào các vùng khuyến khích phát triển chăn nuôi, đảm bảo môi trường sống xanh, sạch, đẹp cho người dân trên địa bàn huyện.

### **2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất**

#### ***a. Cơ cấu sử dụng đất***

- ***Cơ cấu theo mục đích sử dụng đất:*** Huyện Tân Biên có diện tích tự nhiên là 85.802,01 ha, trong đó: Đất nông nghiệp 80.083,15 ha, chiếm 93,33% và đất phi nông nghiệp 5.718,86 ha, chiếm 6,67%.

#### ***- Cơ cấu theo đối tượng quản lý, sử dụng đất:***

+ Diện tích Hộ gia đình và cá nhân trong nước (GDC) sử dụng là 46.957,68 ha, chiếm 54,73% DTTN, trong đó: Đất nông nghiệp: 46.010,11 ha, chiếm 53,62% DTTN và đất phi nông nghiệp: 947,57 ha, chiếm 1,10% DTTN.

+ Diện tích Tổ chức trong nước (TCC) sử dụng là 35.779,82 ha, chiếm 41,70% DTTN, trong đó: Đất nông nghiệp: 34.065,82 ha, chiếm 39,70% DTTN và đất phi nông nghiệp: 1.714,00 ha, chiếm 2,00% DTTN.

+ Diện tích Tổ chức nước ngoài (NNG) sử dụng: không có.

+ Diện tích Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS) sử dụng là 22,23 ha, chiếm 0,03% DTTN, trong đó: Đất nông nghiệp: 7,21 ha, chiếm 0,01% DTTN và đất phi nông nghiệp: 15,03 ha, chiếm 0,02% DTTN.

+ Diện tích Ủy ban nhân dân cấp xã (UBQ) quản lý là 1.983,50 ha (toàn bộ diện tích là đất phi nông nghiệp), chiếm 2,30% DTTN.

+ Diện tích Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ) quản lý là 3,82 ha (toàn bộ diện tích là đất phi nông nghiệp), chiếm 0,004% DTTN;

+ Diện tích Cộng đồng dân cư và tổ chức khác (TKQ) quản lý là 1.054,97 ha (toàn bộ diện tích là đất phi nông nghiệp), chiếm 1,22% DTTN.

Nhìn chung, cơ cấu sử dụng đất của huyện Tân Biên hiện nay là hợp lý và phù hợp với sự phát triển của địa phương, đã góp phần thúc đẩy kinh tế của huyện phát triển. Diện tích của các cơ sở hạ tầng phù hợp, đáp ứng được nhu cầu cuộc sống của người dân trên địa bàn.

***b. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội***

Đánh giá đúng hiệu quả kinh tế của việc sử dụng đất có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong phát triển nông nghiệp và quy hoạch phát triển nền kinh tế của địa phương, giúp lựa chọn đúng các loại hình sử dụng đất phù hợp với cây trồng, vật nuôi để đưa ra hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp trong từng giai đoạn và là cơ sở để xây dựng kịch bản phát triển kinh tế của huyện.

Trong giai đoạn 2020 - 2023, cơ cấu kinh tế của Huyện nhìn chung đã có những chuyển dịch đáng kể: Công nghiệp đóng vai trò đột phá cho tăng trưởng GDP và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Sản xuất nông nghiệp ngày càng đi vào chiều sâu, thể hiện vai trò nền tảng trong nền kinh tế. Thương mại - dịch vụ không ngừng phát triển, chất lượng, hiệu quả ngày càng nâng lên. Nền kinh tế của Huyện đã và đang phát triển với cơ cấu Nông nghiệp - Thương mại, dịch vụ - Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, trong đó nông nghiệp chiếm vai trò đầu tàu trong nền kinh tế.

Qua các số liệu phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất giai đoạn 2015 - 2023 cho thấy, cơ cấu sử dụng đất đang chuyển dịch theo hướng phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

***c. Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất***

- Trong sử dụng đất, hầu hết diện tích canh tác nông nghiệp của huyện đã và đang được đầu tư ngày càng cao cho sản xuất theo hướng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nâng cao được hiệu quả kinh tế.

- Khoa học kỹ thuật được các doanh nghiệp, nông hộ áp dụng vào sản xuất cả nông nghiệp và công nghiệp ngày càng cao

- Nhiều diện tích đất dùng cho các mục đích phi nông nghiệp được đầu tư vốn lớn, xây dựng các khu đô thị, khu dân cư, khu du lịch, năng lượng tái tạo, thương mại, sản xuất, kinh doanh tập trung đã bước đầu cho thấy có hiệu quả, không những đem lại nguồn thu cho Nhà nước, người đầu tư mà còn có tác dụng thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực.

- Mức độ khai thác tích cực hơn, phù hợp với điều kiện và tính chất đất đai. Tuy nhiên, do quá trình công nghiệp hoá đô thị hoá nên việc mất dần đất nông nghiệp là điều khó tránh khỏi đang tạo ra mâu thuẫn trong việc sử dụng đất dẫn đến dư thừa lao động nông nghiệp. Do đó, trong tương lai cần phải khắc phục tồn tại này. Đồng thời phải xây dựng các khu tái định cư tốt hơn để tạo thuận lợi cho việc giải phóng mặt bằng, đẩy nhanh tiến độ đầu tư. Nhằm khai thác tiềm năng đất đai có hiệu quả cần phải đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội một cách đồng bộ theo hướng hiện đại tạo thế và lực mới.

## **2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất**

- Công tác bảo vệ môi trường tuy đã được chú trọng và đã thu được nhiều thành quả quan trọng nhưng nhìn chung còn chưa theo kịp tốc độ phát triển nhanh của kinh tế - xã hội.

- Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, nhất là ứng dụng công nghệ cao và đẩy mạnh cơ giới hoá, hiện đại hoá đồng bộ để nâng cao năng suất, hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp và tiếp tục giảm bớt lao động nông nghiệp còn chưa nhanh. Đất cây lâu năm khác mà thực chất là đất vườn tạp còn chiếm tỷ lệ đáng kể, hiệu quả sử dụng đất cây hàng năm mà đặc biệt là đất lúa còn rất thấp do mức độ thích nghi kém.

- Do tính đồng bộ trong quy hoạch giữa các ngành chưa cao và những hạn chế trong dự báo nên quy hoạch sử dụng đất ở một số khu vực chưa phát huy được thế mạnh về tài nguyên đất đai, chưa thực sự hợp lý trong tổ chức không gian và giữa bố trí sử dụng đất trong giai đoạn trước mắt với nhu cầu phát triển lâu dài.

- Một số doanh nghiệp tham gia đầu tư, sử dụng đất đai còn nặng về kinh doanh đầu cơ hơn là khai thác công năng đất đai nên dẫn đến lãng phí tài nguyên, phân tán nguồn lực và kém hiệu quả sử dụng.

- Một số dự án về phát triển khu dân cư còn chưa thiết thực nên diện tích đất tái hoang sau khi triển khai dự án còn đáng kể. Đây là điều khó tránh khỏi, nhưng nếu được quan tâm hơn về quản lý thì có thể hạn chế bớt những lãng phí trong quá trình chuyển mục đích sử dụng.

## **III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC**

### **3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.**

#### **a. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp**

*\* Về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh*

(1) Cơ cấu lại nền kinh tế, nâng cao năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế:

- Sản xuất nông - lâm nghiệp Giá trị sản xuất nông - lâm nghiệp (giá so sánh 2010) ước thực hiện 5.185 tỷ đồng, đạt 101,49% kế hoạch và tăng 4,61% so với cùng kỳ (KH 2024: tăng 3,08%).

+ Tình hình sản xuất nông nghiệp ổn định; diện tích gieo trồng và năng suất các cây trồng đạt kế hoạch đề ra và tăng so với cùng kỳ; cơ cấu cây trồng của huyện có sự chuyển biến qua các năm, giảm dần các loại cây trồng kém hiệu quả, chuyển sang cây trồng có hiệu quả kinh tế cao hơn, với diện tích 310,3 ha. Tình hình sâu bệnh, dịch bệnh trên cây trồng và vật nuôi chủ yếu ở mức độ nhẹ, ảnh hưởng không đáng kể đến sinh trưởng và phát triển của cây trồng vật nuôi.

Triển khai các mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn huyện; phối hợp thực hiện quy trình công nhận Công ty TNHH QL xã Mỏ Công và xã Thanh Bình là vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của tỉnh; hỗ trợ áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) với diện tích 33,5 ha, lũy kế hỗ trợ tổng diện tích 494,87 ha. Giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân trên 01 ha đất trồng trọt ước thực hiện 104 triệu đồng, đạt 108,33% so với kế hoạch (KH 2024: 96 triệu đồng). Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch nông thôn: đạt 88,43% (KH 2024: 87% trở lên). Hoạt động chăn nuôi được đầu tư phát triển đàn và sản lượng mang lại hiệu quả kinh tế cao, tỷ trọng chăn nuôi trong giá trị sản xuất nông nghiệp là 38,46%, tăng 6,46% so cùng kỳ. Kiểm soát chặt chẽ việc vận chuyển, giết mổ gia súc, gia cầm; thực hiện tốt các biện pháp phòng chống dịch bệnh, không phát sinh dịch bệnh nguy hiểm trên gia súc, gia cầm.

+ Hệ thống thủy lợi trên địa bàn huyện vận hành và khai thác hiệu quả, đảm bảo công tác cấp nước tưới phục vụ sản xuất. Thực hiện nâng cấp sửa chữa tuyến kênh N4-7 xã Thanh Bình và nạo vét kênh tiêu TB1, xã Thanh Tây.

+ Thực hiện trồng 40.200 cây phân tán trên địa bàn các xã, thị trấn, tỷ lệ độ che phủ rừng đạt 33,90%. Hoàn thiện công tác đo đạc, cắm mốc 1.434,37 ha rừng sản xuất (gồm 81,55 ha rừng sản xuất là rừng tự nhiên và 1.352,82 ha là rừng trồng) 13, tổ chức cho người dân kê khai để lập phương án giao, cho thuê rừng và đất rừng sản xuất đạt 98,23% diện tích (1.278,51 ha 1.301,57 ha, trong đó: xã Tân Lập: 114,89 ha; xã Thanh Bắc: 1.163,62 ha), cho chủ trương khai thác với diện tích 74,46 ha<sup>14</sup>. Dự án hỗ trợ đầu tư phát triển rừng sản xuất huyện Tân Biên giai đoạn 2020-2025 đã hoàn thành và nghiệm thu đưa vào sử dụng.

+ Tổ chức giao đất cho đồng bào nghèo có đời sống khó khăn với 11 hộ/ 11 lô, lũy kế được 51 hộ/ 51 lô, đạt 100% số lô thiết kế tại khu đất 36 ha xã Hòa Hiệp. Tiếp tục thực hiện công tác xử lý tài sản (cây trồng) trên đất khi thu hồi, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp trùng trên đất quy hoạch lâm nghiệp và các trường hợp trồng cây không đúng mục đích, sai quy hoạch lâm nghiệp theo Quyết định 223/QĐ-UBND của UBND tỉnh và xử lý vi phạm trồng cây nông nghiệp trái quy định trên diện tích quy hoạch lâm nghiệp theo Quyết định số 1573/QĐ-UBND của UBND tỉnh. Công tác kiểm tra phòng cháy, chữa cháy rừng và chống phá rừng được tăng cường chỉ đạo thực hiện. Tổ chức 691 cuộc tuần tra với hơn 2.337 lượt người kiểm tra ngăn chặn nạn phá rừng, khai thác, mua bán vận chuyển, kinh doanh trái phép lâm sản, phát hiện 19 vụ vi phạm Luật Lâm nghiệp đã xử lý 11 vụ, 08 vụ đang xác minh (giảm 19 vụ so với cùng kỳ), do thời tiết nắng nóng xảy ra 01 vụ cháy rừng tự nhiên 17, UBND huyện đã chỉ đạo các lực lượng phối hợp triển khai các biện pháp chống cháy lan kịp thời.

- Công nghiệp - xây dựng, quy hoạch và phát triển đô thị.

+ Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng (giá so sánh 2010) ước thực hiện 3.937 tỷ đồng, đạt 100,74% so với kế hoạch, tăng 5,00% so với cùng kỳ (KH

2024: tăng 4,23%). Hoạt động công nghiệp tăng 5,16% so cùng kỳ, vượt chỉ tiêu Nghị quyết đề ra, sản xuất và phân phối điện tăng 0,37% so với cùng kỳ. Hoạt động xây dựng trên địa bàn tăng 4,65% so với cùng kỳ, tuy tăng trưởng nhưng tốc độ tăng không cao do hoạt động xây dựng ở khu vực dân cư ở mức thấp.

+ Công tác quản lý trật tự xây dựng được tăng cường, triển khai các quy định của pháp luật về xây dựng đối với nhà ở riêng lẻ, công trình có thiết kế nhiều tầng, nhiều căn hộ ở, trong năm cấp 43 giấy phép xây dựng (39 nhà ở riêng lẻ, 01 nhà ở riêng lẻ kết hợp kinh doanh, 03 công trình), tổng diện tích xây dựng 69.817,22m<sup>2</sup>, tổng diện tích sàn xây dựng 69,929,09m<sup>2</sup>.

+ Nhiệm vụ Quy hoạch chung đô thị mới Tân Biên đến năm 2045 đã được UBND tỉnh phê duyệt, huyện đang triển khai các bước tiếp theo (đã phê duyệt dự toàn, đang thực hiện đấu thầu dự án); đối với đồ án quy hoạch chung xây dựng xã nông thôn đến năm 2035 của 03 xã (Trà Vong, Hòa Hiệp, Mỏ Công), hiện đang hoàn chỉnh hồ sơ trình xin ý kiến Ban Thường vụ Huyện ủy và Sở Xây dựng theo quy định.

+ Dự án Khu ở phát triển mới phía Đông thị trấn Tân Biên, đấu giá quyền sử dụng đất dự án Khu ở phát triển mới đường Nguyễn Minh Châu", đấu giá quyền sử dụng đất dự án Khu ở phát triển mới thị trấn Tân Biên (Sân bóng đá cũ) đang hoàn thiện hồ sơ đề nghị UBND tỉnh phê duyệt theo quy định. Đối với Dự án đầu tư xây dựng Khu ở Thương mại Tân Biên, khu phố 2 (Bến xe cũ), Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh đã tổ chức đấu giá lần 03, nhưng không có nhà đầu tư tham gia, đến nay, đang thuê đơn vị tư vấn xác định lại giá đất để tiếp tục thực hiện đấu giá theo quy định. Công tác phát triển đô thị được quan tâm đầu tư, hệ thống đường giao thông nội ô thị trấn được đầu tư đồng bộ, công tác chỉnh trang đô thị được thực hiện thường xuyên; đến nay thị trấn Tân Biên đạt được 4/5 tiêu chí và 51/59 tiêu chuẩn theo tiêu chí đô thị loại IV. Số hộ dân tham gia dịch vụ thu gom rác trong khu vực đô thị: 2.469 hộ, đạt 69,88%, (KH năm 2024: 59,50%). Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đô thị: đạt 26,41% (KH 2024: 25% trở lên).

- Thương mại - dịch vụ, du lịch, cải thiện môi trường kinh doanh

+ Giá trị sản xuất thương mại - dịch vụ (giá so sánh 2010) ước thực hiện 1.644 tỷ đồng, đạt 100,00 % so với kế hoạch, tăng 6,58% so với cùng kỳ (KH 2024: tăng 6,58%). Hoạt động thương mại trên địa bàn tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu tăng hoạt động bán buôn và bán lẻ hàng hóa.

+ Thực hiện hiệu quả các chương trình, kế hoạch bình ổn thị trường và xúc tiến thương mại. Theo dõi sát tình hình thị trường, nguồn cung hàng hóa được đảm bảo; thực hiện cao điểm chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả dịp trước, trong và sau Tết Nguyên đán Giáp Thìn, công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả được chỉ đạo quyết liệt, qua đó đã phát hiện và xử lý 81 vụ/92 đối tượng vi phạm. Hoạt động vận tải được duy trì ổn định, đảm bảo nhu cầu đi lại của người dân, hiện nay có 09 đơn vị vận tải tham gia khai



thác 12 tuyến cố định. Tổ chức thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra, vào Cửa khẩu Chàng Riệc: 31 tỷ đồng, đạt 170% so với kế hoạch.

+ Phối hợp với các sở ngành tỉnh triển khai xây dựng Cửa khẩu quốc tế Tân Nam và lập phương án đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án xây dựng kho bãi xuất, nhập khẩu, logistic tại Khu kinh tế Cửa khẩu Xa Mát. Khách tham quan các khu, điểm du lịch đạt 69.757 lượt; các khu di tích, điểm tham quan du lịch và các cơ sở lưu trú trên địa bàn huyện tích cực chỉnh trang cơ sở vật chất, tăng cường các sản phẩm dịch vụ du lịch mới, nâng cao chất lượng phục vụ tốt nhu cầu của nhân dân và du khách; phối hợp với các sở ngành tỉnh thực hiện dự án tu bổ tôn tạo một số hạng mục, công trình thuộc Khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Căn cứ Trung ương Cục Miền Nam.

+ Trong năm cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới cho 384 hộ kinh doanh với tổng vốn đăng ký là 115.623 triệu đồng, so với cùng kỳ tăng 7,26% về số hộ kinh doanh và tăng 1,66% về vốn đăng ký, có 30 hộ kinh doanh chấm dứt hoạt động với số vốn 4.317 triệu đồng, lũy kế có 6.269 hộ kinh doanh đang hoạt động với tổng vốn đăng ký 1.136.713 triệu đồng. Toàn huyện có 378 doanh nghiệp, 15 hợp tác xã, 01 chi nhánh hợp tác xã, 53 cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, 01 Cụm Công nghiệp Thanh Xuân đang hoạt động. UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư 32 dự án trên địa bàn huyện (20 dự án nông nghiệp, 12 dự án phi nông nghiệp), trong đó có 14 dự án đã đi vào hoạt động (08 dự án nông nghiệp và 06 dự án phi nông nghiệp).

- Tài chính - ngân hàng: Công tác quản lý, điều hành và khai thác nguồn thu ngân sách địa phương được thực hiện chặt chẽ, ước thực hiện năm 2024 là 247.000 triệu đồng, đạt 107,55% dự toán, giảm 4,19% so với cùng kỳ; tổng chi ngân sách ước thực hiện là 731.032 triệu đồng, đạt 130,36% dự toán, giảm 15,98% so với cùng kỳ.

+ Hoạt động ngân hàng, tín dụng đáp ứng nhu cầu vốn vay phục vụ hoạt động sản xuất, phát triển kinh tế tại địa phương”. Thực hiện chi ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn huyện 2.500 triệu đồng; phát động “Tuần lễ gửi tiết kiệm, chung tay vì người nghèo”, đến nay huy động được 6.875 triệu đồng, giải ngân vốn các chương trình 121.527 triệu đồng, góp phần giảm nghèo bền vững, đảm bảo an sinh xã hội và xây dựng nông thôn mới.

(2) Tháo gỡ những bất cập, vướng mắc, nâng cao chất lượng công tác quy hoạch phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội

Quan tâm giải quyết những bất cập trong công tác quy hoạch, khắc phục về cơ bản quy hoạch thiếu tính khả thi; tập trung xây dựng quy hoạch đến năm 2030, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội, đảm bảo tính kết nối, tích hợp, đồng bộ với quy hoạch của tỉnh trong các lĩnh vực. Nâng cao chất lượng kế hoạch sử dụng đất, phục vụ tốt quá trình phát triển kinh tế - xã hội .

Tổ chức rà soát điều chỉnh quy hoạch phù hợp nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện; rà soát, đánh giá nhu cầu đầu tư các dự án trọng điểm, kiến nghị tỉnh hỗ trợ nguồn vốn để triển khai thực hiện, kết quả đã lập quy hoạch xây dựng vùng huyện, rà soát quy hoạch xây dựng Nông thôn mới xã (có tích hợp quy hoạch giao thông tỉnh, quy hoạch giao thông nông thôn, quy hoạch thủy lợi, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch chuyên ngành). Đồng thời, triển khai thực hiện các chỉ tiêu về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển giai đoạn 2021-2025 theo Nghị quyết của Đảng bộ huyện.

Tổ chức công khai Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và các Kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo quy định.

### (3) Khai thác mạnh mẽ, có hiệu quả tiềm năng, lợi thế về du lịch

Công tác bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử, di sản văn hóa (vật thể và phi vật thể) được quan tâm, góp phần làm phong phú đời sống văn hóa và tinh thần của Nhân dân:

Các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn huyện được bảo vệ, không bị xâm hại; tổ chức và tham gia các hoạt động văn hóa văn nghệ tiếng hát Xuân tỉnh Tây Ninh và tham gia các Hội thi do tỉnh tổ chức.

Tiếp tục triển khai thực hiện Quyết định số 713/QĐ-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành Chương trình chuyển đổi số tỉnh Tây Ninh đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 và xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện.

### (4) Quản lý và sử dụng có hiệu quả đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, dịch bệnh, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu

Chú trọng quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng, quản lý chặt chẽ và có hiệu quả, đúng pháp luật về đất đai; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm trong công tác quản lý, sử dụng đất. Nâng cao năng lực giám sát về tài nguyên, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, dịch bệnh, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Về công tác xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu về đất đai; hiện đại hóa lĩnh vực địa chính, dịch vụ công về đất đai: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn huyện; tổ chức thực hiện công tác thống kê đất đai định kỳ hàng năm để đánh giá hiện trạng sử dụng đất và tình hình biến động đất đai phục vụ công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tổ chức tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai qua cổng dịch vụ công trực tuyến.

- Thực hiện quyết liệt các biện pháp phát huy nguồn lực về đất đai, khoáng sản đáp ứng nhu cầu phát triển của huyện.

- Nâng cao chất lượng lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát nhu cầu sử dụng đất; bảo vệ và khai thác bền vững các nguồn tài nguyên, khoáng

sản. Đảm bảo phát kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào các hoạt động bảo vệ môi trường, hướng đến sử dụng năng lượng tái tạo (điện mặt trời). Tập trung thu gom vận chuyển, xử lý các loại rác thải; chất thải công nghiệp, nông nghiệp, y tế. Cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường vùng nông thôn. Tăng cường trách nhiệm, hiệu quả quản lý nhà nước của người đứng đầu về bảo vệ tài nguyên và môi trường.

(5) Cải cách hành chính; đổi mới và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác xúc tiến đầu tư

Cải cách hành chính, chuyên đổi số Tiếp tục đẩy mạnh, tập trung chỉ đạo thực hiện công tác cải cách hành chính, chuyên đổi số. Triển khai đồng bộ các giải pháp thực hiện công tác cải cách thể chế, cải cách hành chính, cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức, cải cách tài chính công, xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số, tác động của cải cách hành chính đến phát triển kinh tế - xã hội, nhằm nâng cao chỉ số cải cách hành chính của huyện trong năm.

Triển khai các thủ tục hành chính áp dụng thực hiện mô hình một cửa điện tử, cấp huyện có 201 thủ tục và cấp xã 118 thủ tục. Hoạt động của Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả huyện có sự phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan để giải quyết, trả kết quả giải quyết cho tổ chức, cá nhân và hỗ trợ tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ công trực tuyến toàn trình. Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện thanh toán điện tử, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp trong thanh toán không tiền mặt trên địa bàn huyện. Kết quả năm 2024, nhận hồ sơ trực tuyến đạt 89,20% (cấp huyện đạt 58,27%, cấp xã đạt 99,47%), thanh toán trực tuyến đạt 72,22% (cấp huyện đạt 67,7%, cấp xã đạt 93,03%), hồ sơ trả đúng hạn đạt 99,74% (cấp huyện đạt: 99,57%, cấp xã đạt 99,80%).

(6) Huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực

Huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư từ Trung ương, tỉnh, nguồn ngân sách huyện, nguồn vận động Nhân dân và các nguồn lực khác để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội trên địa bàn huyện, nhất là hạ tầng giao thông theo hướng phát triển bền vững. Hoàn thành công tác xây dựng nông thôn mới 9/9 xã. Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo nâng cao hiệu quả giải ngân đầu tư công. Quan tâm chỉ đạo nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác quản lý tài chính, ngân sách. Điều hành chi ngân sách nhà nước bám sát dự toán được cấp có thẩm quyền quyết định, đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức. Chi thường xuyên được quản lý điều hành chặt chẽ theo dự toán được giao, đảm bảo thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Thực hiện tốt việc quản lý và nuôi dưỡng nguồn thu. Rà soát trụ sở nhà, đất không còn nhu cầu sử dụng trên địa bàn huyện để đưa vào phương án xử lý bán đấu giá và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 968/QĐ-UBND ngày 25/4/2023.

### 7) Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; khoa học - công nghệ

- Quan tâm thực hiện tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực. Từ đầu nhiệm kỳ đến nay, đã cử cán bộ, công chức, viên chức tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng trình độ về lý luận chính trị, chuyên môn nghiệp vụ, kiến thức quốc phòng và các lớp kỹ năng. Thực hiện tốt việc xây dựng, triển khai đề án vị trí việc làm.

- Tích cực triển khai các nhiệm vụ trong kế hoạch hành động về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; chương trình giáo dục phổ thông 2018 được triển khai đến tất cả các khối lớp, đảm bảo 100% học sinh có đủ sách giáo khoa. Tổ chức tổng kết năm học 2023 - 2024, xét hoàn thành chương trình tiểu học cho: 1.768/1.768 học sinh, đạt tỷ lệ 100% (năm học trước 100%); xét tốt nghiệp THCS cho 1.345/1.345 học sinh lớp 9, đạt tỷ lệ 100% (năm học trước 100%); phối hợp tổ chức thành công kỳ thi tuyển sinh lớp 10 và kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024; tổng số trường đạt chuẩn quốc gia: 31/47 trường (tăng 04 trường so với cùng kỳ năm 2023). Tổ chức thành công khai giảng năm học 2024-2025, Duy trì 10/10 xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia công tác xóa mù chữ. Tổ chức Hội khỏe Phù Đổng cấp huyện và tham gia Hội khỏe Phù Đổng cấp tỉnh năm học 2023-2024 xếp hạng nhất toàn đoàn. Thực hiện tốt công tác xã hội hóa giáo dục.

(8) Về văn hoá, xã hội; bảo đảm an sinh xã hội, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân

- Tập trung tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị của địa phương; các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao đa dạng về hình thức và nội dung phục vụ nhân dân trong các dịp lễ, tết, các sự kiện của đất nước, của tỉnh, huyện. Tổ chức Liên hoan Gia đình văn hóa tiêu biểu trên địa bàn huyện Tân Biên năm 2024; tham gia ngày hội Gia đình tỉnh Tây Ninh năm 2024, kết quả đạt giải nhì toàn đoàn. Tổ chức thành công các hoạt động hưởng ứng Ngày Sách và văn hóa đọc Việt Nam lần thứ 3 năm 2024. Tỷ lệ hộ gia đình văn hóa đạt 85,16% (21.552/25.307 hộ), có 51/58 ấp, khu phố đạt ấp, khu phố văn hóa (đạt 87,93%) và Thị trấn được công nhận đạt Đô thị văn minh lần đầu theo chuẩn mới. Tiếp tục nâng cao chất lượng hoạt động của các thiết chế văn hóa. Tập trung tôn tạo và phát huy giá trị di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch, đã đề nghị UBND tỉnh hỗ trợ việc giao đất để thực hiện các bước xây dựng Di tích Căn cứ Tỉnh ủy tại khu rừng Trà Vong (1948-1950).

- Thực hiện kiểm tra liên ngành văn hóa - xã hội 121 cuộc (trong đó: cấp huyện 11 cuộc, các xã, thị trấn 110 cuộc) với 259 lượt cơ sở kinh doanh dịch vụ.

### 9) Quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; cải cách tư pháp; đối ngoại

- Thực hiện tốt công tác quân sự, quốc phòng địa phương; hoàn thành công tác tuyển quân năm 2024, tiến hành thực hiện các bước tuyển quân năm 2025; các lực lượng Công an - Quân sự - Biên phòng tăng cường công tác phối

hợp thực hiện theo Nghị định số 03/2019/NĐ-CP của Chính phủ, thường xuyên theo dõi nắm bắt tình hình ngoại biên, biên giới và nội địa. Công tác xây dựng lực lượng, huấn luyện, luyện tập sẵn sàng chiến đấu đúng theo quy định, tiếp tục xây dựng công trình Sở Chỉ huy Thống nhất huyện; tổ chức diễn tập chiến đấu trong khu vực phòng thủ năm 2024 đối với Thị trấn Tân Biên, xã Tân Lập và xã Tân Phong; tổ chức thành công Đại hội thi đua quyết thắng lực lượng vũ trang huyện Tân Biên giai đoạn 2019-2024; tổ chức kỷ niệm 80 năm Ngày truyền thống thống Quân đội nhân dân Việt Nam (22/12/1944-22/12/2024) và 35 năm ngày Hội Quốc phòng toàn dân (22/12/1989-22/12/2024); triển khai xây dựng tăng dân số dân cư liền kề tại chốt dân quân biên giới Cua số 5 Hòa Hiệp.

- Tình hình an ninh, trật tự trong nội địa và trên khu vực biên giới được giữ vững ổn định; tăng cường thực hiện cao điểm đấu tranh phòng chống các loại tội phạm trên địa bàn huyện; chủ động rà soát, quản lý địa bàn, quản lý đối tượng, phát hiện, lập kế hoạch triệt xóa các đối tượng về ma túy và các loại tội phạm cờ bạc, tín dụng đen, lừa đảo chiếm đoạt tài sản; thực hiện tốt công tác tuyên truyền, vận động người dân tự giác trong việc quản lý tài sản và tăng cường công tác tuần tra vũ trang vào ban đêm; công tác gọi hỏi răn đe thực hiện thường xuyên liên tục đối với các đối tượng có tiền án, tiền sự tại địa phương.

- Công tác đối ngoại Duy trì tốt công tác đối ngoại biên giới, tổ chức thành công họp mặt hữu nghị mừng Xuân Giáp Thìn năm 2024 với đại biểu các huyện giáp biên thuộc Vương quốc Campuchia; họp mặt kỷ niệm 55 năm thành lập Đại sứ quán Cuba tại tỉnh Tây Ninh. Thành lập các đoàn đến thăm, chúc mừng và tặng quà các huyện giáp biên, thuộc Vương quốc Campuchia nhân dịp Tết Cổ truyền dân tộc Khmer năm 2024. Qua đó, tăng cường giao lưu văn hóa, đồng thời củng cố mối quan hệ gắn bó, truyền thống giữa huyện Tân Biên, lực lượng vũ trang trú đóng trên địa bàn với các huyện biên giới giáp biên.

## **b. Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất**

Căn cứ Quyết định số 3738/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch trên địa bàn huyện Tân Biên như sau:

**Bảng 11: Kết quả thực hiện quy hoạch theo Quyết định số 3738/QĐ-UBND**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích được duyệt (ha) <sup>(1)</sup>	Kết quả thực hiện năm 2023 ha <sup>(2)</sup>		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/(5)-(4)x100
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>80.519,92</b>	<b>75.045,59</b>	<b>80.083,15</b>	<b>-436,77</b>	<b>7,98</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.472,80	2.500,00	3.469,05	-3,75	0,39
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	834,82	825,89	834,77	-0,05	0,56
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.637,98	1.674,11	2.634,28	-3,70	0,38

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích được duyệt (ha) <sup>(1)</sup>	Kết quả thực hiện năm 2023 ha <sup>(2)</sup>		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	7.893,08	6.104,91	7.825,52	-67,56	3,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.501,87	31.426,75	37.277,02	-224,85	3,70
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.959,01	29.851,76	29.652,10	-306,91	286,16
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1.390,63	1.355,48	1.390,63		
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	116,13	306,69	116,06	-0,07	-0,04
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	186,40	3.500,00	352,77	166,37	5,02
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.625,67</b>	<b>11.100,00</b>	<b>5.718,86</b>	<b>93,19</b>	<b>1,70</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	788,45	1.550,00	811,29	22,84	3,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	108,23	350,00	111,87	3,64	1,51
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,62	80,56	29,05	0,43	0,83
2.4	Đất quốc phòng	CQP	53,25	79,43	53,18	-0,07	-0,27
2.5	Đất an ninh	CAN	310,76	604,95	310,76		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	81,66	173,36	79,43	-2,23	-2,43
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,83	40,37	9,46	0,63	2,00
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,03	0,03	0,03		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,52	8,59	3,52		
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	52,32	71,42	51,92	-0,40	-2,09
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,37	33,38	4,93	-2,44	-9,38
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,04	0,04	0,04		
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	9,55	19,53	9,53	-0,02	-0,20
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	687,11	2.831,97	750,66	63,55	2,96
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		147,00			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	45,85	45,85	45,85		
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,76	700,00	20,41	0,65	0,10
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	409,32	1.050,00	463,98	54,66	8,53
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	212,18	889,12	220,42	8,24	1,22
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.009,19	4.261,90	3.014,33	5,14	0,41
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.534,98	2.386,02	1.535,18	0,20	0,02
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.049,15	1.142,35	1.048,96	-0,19	-0,20
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	409,49	409,67	409,49		
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,99	2,63	3,99	1,00	-277,78
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,51	263,96	5,99	4,48	1,71

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích được duyệt (ha) <sup>(1)</sup>	Kết quả thực hiện năm 2023 ha <sup>(2)</sup>		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,88	6,98	1,53	-0,35	-6,86
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,70	10,33	4,70		
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,49	39,96	4,49		
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,72	15,48	14,64	-0,08	-10,53
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,40	0,35	0,40		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	68,57	98,27	68,56	-0,01	-0,03
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	474,71	463,62	474,69	-0,02	0,18
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	63,00	52,25	62,99	-0,01	0,09
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	411,71	411,37	411,70	-0,01	2,94
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		590,11			
<b>3</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>					

Nguồn: (1) Quyết định số 3738/QĐ-UBND của UBND tỉnh Tây Ninh ngày 30/12/2021.

(2) Thống kê đất đai năm 2023.

### ***Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất nông nghiệp***

Theo chỉ tiêu cấp trên phân bổ đến năm 2030 đất nông nghiệp có diện tích là 75.045,59 ha, kết quả thực hiện 80.083,15 ha, đạt 7,98% chỉ tiêu. Như vậy, theo chỉ tiêu phân bổ còn khoảng 5.037,56 ha đất nông nghiệp cần chuyển qua đất phi nông nghiệp.

Quá trình chuyển đổi đất nông nghiệp qua phi nông nghiệp chậm do: Việc thực hiện các công trình trọng điểm, các dự án quan trọng để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội còn chậm, do nhu cầu vốn đầu tư lớn trong khi các hình thức BOT, BTO chưa thu hút được nhà đầu tư, việc đầu tư chủ yếu từ nguồn vốn ngân sách nên một số dự án phải điều chỉnh lại quy mô đầu tư theo từng giai đoạn. Các công trình, dự án có diện tích lớn trên địa bàn chậm được triển khai.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu cụ thể như sau:

- *Đất trồng lúa*: chỉ tiêu phân bổ 2.500,00 ha, kết quả thực hiện 3.469,05 ha, cao hơn 969,05 ha, đạt 0,39% chỉ tiêu. Quá trình chuyển đổi đất lúa để phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng và chuyển sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án diễn ra còn chậm.

- *Đất trồng cây hàng năm khác*: chỉ tiêu phân bổ 6.104,91 ha, kết quả thực hiện 7.825,52 ha, cao hơn 1.720,61 ha, đạt 3,78% chỉ tiêu.

- *Đất trồng cây lâu năm*: chỉ tiêu phân bổ 31.426,75 ha, kết quả thực hiện 37.277,02 ha, cao hơn 5.850,27 ha, đạt 3,70% chỉ tiêu.

- *Đất rừng đặc dụng*: chỉ tiêu phân bổ 29.851,76 ha, kết quả thực hiện 29.652,10 ha, thấp hơn 199,66 ha. Nguyên nhân, do cập nhật đường biên giới Việt Nam – Campuchia và chưa thực hiện chuyển mục đích sang đất khác để thực hiện dự án tại Cửa khẩu Quốc tế Tân Nam.

- *Đất rừng sản xuất*: chỉ tiêu phân bổ 1.355,48 ha, kết quả thực hiện 1.390,63 ha, cao hơn 35,15 ha. Nguyên nhân, do chưa thực hiện chuyển mục đích sang đất khác để thực hiện dự án tại Cửa khẩu Quốc tế Xa Mát.

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: chỉ tiêu phân bổ 306,69 ha, kết quả thực hiện 116,06 ha, thấp hơn 190,63 ha. Nguyên nhân do một số khu vực chuyển đổi sang nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện chưa được triển khai thực hiện, cũng như một số dự án lấy vào đất nuôi trồng thủy sản chưa được triển khai thực hiện.

- *Đất nông nghiệp khác*: chỉ tiêu phân bổ 3.500,00 ha, kết quả thực hiện 352,77 ha, thấp hơn 3.147,23 ha, đạt 5,02% chỉ tiêu. Nguyên nhân do mới triển khai thực hiện một số dự án riêng lẻ, chưa thực hiện chuyển đổi khu nông nghiệp UDCNC trên địa bàn huyện.

### ***Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp***

Theo chỉ tiêu cấp trên phân bổ đến năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện là 11.100,00 ha, kết quả thực hiện 5.718,86 ha, thấp hơn 5.381,14 ha, đạt 1,70% chỉ tiêu. Kết quả thực hiện đạt thấp do một số dự án trọng điểm như: an ninh, quốc phòng, cơ sở hạ tầng, khu – cụm dân cư,... trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2030 chưa thực hiện hết hoặc chưa được triển khai thực hiện. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

- *Đất ở tại nông thôn*: chỉ tiêu phân bổ 1.550,00 ha, kết quả thực hiện 811,29 ha, thấp hơn 738,71 ha, đạt 3,00% chỉ tiêu. Nguyên nhân do: MR khu dân cư ấp Tân Tiến kết hợp với thương mại dịch vụ và cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (Nông trường cao su Xa Mát) chưa thực hiện; và nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở của người dân thực hiện vẫn còn thấp mới chuyển được khoảng 22,84 ha.

- *Đất ở tại đô thị*: chỉ tiêu phân bổ 350,00 ha, kết quả thực hiện 111,87 ha, thấp hơn 238,13 ha, đạt 1,51% chỉ tiêu. Nguyên nhân do nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở đô thị vẫn còn thấp.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: chỉ tiêu phân bổ 80,56 ha, kết quả thực hiện 29,05 ha, thấp hơn 51,51 ha, đạt 0,83% chỉ tiêu. Nguyên nhân do một số dự án mở rộng hoặc xây dựng trụ sở cơ quan chưa thực hiện xong hoặc chưa triển khai thực hiện trong giai đoạn 2020-2023.

- *Đất quốc phòng*: chỉ tiêu phân bổ 79,43 ha, kết quả thực hiện 53,18 ha, thấp hơn 26,25 ha. Nguyên nhân do Thao trường huấn luyện tại thị trấn Tân Biên và xã Thạnh Tây chưa được triển khai thực hiện.

- *Đất an ninh*: chỉ tiêu phân bổ 604,95 ha, kết quả thực hiện 310,76 ha, thấp hơn 294,19 ha. Do Ban An ninh Trung ương cục miền Nam xã Tân Lập; Trường bắn và kho vũ khí Công an tỉnh xã Thạnh Bình; Dự án xây dựng, mở



rộng trụ sở công an huyện.

- *Đất xây dựng công trình sự nghiệp*: chỉ tiêu phân bổ 173,36 ha, kết quả thực hiện 79,43 ha, thấp hơn 93,93 ha. Đất xây dựng công trình sự nghiệp bao gồm 10 loại đất như: văn hóa; xã hội; y tế; giáo dục - đào tạo; thể dục - thể thao; khoa học công nghệ; môi trường; khí tượng thủy văn; ngoại giao; công trình sự nghiệp khác, cụ thể:

✓ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: chỉ tiêu phân bổ 40,37 ha, kết quả thực hiện 9,46 ha, thấp hơn 30,91 ha, đạt 2,00% chỉ tiêu.

✓ Đất xây dựng cơ sở xã hội: chỉ tiêu phân bổ 0,03 ha, kết quả thực hiện 0,03 ha, không thay đổi so với hiện trạng.

✓ Đất xây dựng cơ sở y tế: chỉ tiêu phân bổ 8,59 ha, kết quả thực hiện 3,52 ha, thấp hơn 5,07 ha.

✓ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: chỉ tiêu phân bổ 71,42 ha, kết quả thực hiện 51,92 ha, thấp hơn 19,50 ha.

✓ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: chỉ tiêu phân bổ 33,38 ha, kết quả thực hiện 4,93 ha, thấp hơn 28,45 ha.

✓ Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: chỉ tiêu phân bổ 0,04 ha, kết quả thực hiện 0,04 ha, không thay đổi so với hiện trạng.

✓ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: chỉ tiêu phân bổ 19,53 ha, kết quả thực hiện 9,53 ha, thấp hơn 10,0 ha.

- *Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*: chỉ tiêu phân bổ 2.831,97 ha, kết quả thực hiện 750,66 ha, thấp hơn 2.081,31 ha, đạt 2,96% chỉ tiêu. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp bao gồm 06 loại đất như: Khu công nghiệp; cụm công nghiệp; khu công nghệ thông tin tập trung; thương mại, dịch vụ; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; sử dụng cho hoạt động khoáng sản, cụ thể:

✓ Đất khu công nghiệp: chỉ tiêu phân bổ 147,00 ha, kết quả là chưa thực hiện. Do Khu công nghiệp cửa khẩu Xa Mát chưa được triển khai.

✓ Đất thương mại dịch vụ: chỉ tiêu phân bổ 700,00 ha, kết quả thực hiện 20,41 ha, thấp hơn 679,59 ha, đạt 0,10% chỉ tiêu. Nguyên nhân là do: Khu du lịch sinh thái vườn Quốc gia Lò Gò - Xa Mát, và nhu cầu chuyển mục đích trên địa bàn các xã, thị trấn chưa được triển khai thực hiện.

✓ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: chỉ tiêu phân bổ 1.050,00 ha, kết quả thực hiện 463,98 ha, thấp hơn 586,02 ha, đạt 8,53% chỉ tiêu. Nguyên nhân do: các công trình dự án đăng ký mới triển khai thực hiện được khoảng 54,66 ha.

✓ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: chỉ tiêu phân bổ 889,12 ha, kết quả thực hiện 220,42 ha, thấp hơn 668,70 ha, đạt 1,22%. các công trình dự án đăng ký mới triển khai thực hiện được khoảng 15,44 ha.

- *Đất sử dụng vào mục đích công cộng*: chỉ tiêu phân bổ 4.261,90 ha, kết

quả thực hiện 3.014,33 ha, thấp hơn 1.247,57 ha, đạt 0,41% chỉ tiêu. Đất sử dụng vào mục đích công cộng bao gồm 10 loại đất như: giao thông; thủy lợi; cấp nước, thoát nước; phòng, chống thiên tai; di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên; xử lý chất thải; năng lượng, chiếu sáng công cộng; hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin; chợ dân sinh, chợ đầu mối; khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng, cụ thể:

✓ Đất công trình giao thông: chỉ tiêu phân bổ 2.386,02 ha, kết quả thực hiện 1.535,18 ha, thấp hơn 850,84 ha, đạt 0,02% chỉ tiêu.

✓ Đất công trình thủy lợi: chỉ tiêu phân bổ 1.142,35 ha, kết quả thực hiện 1.048,96 ha, cao hơn 93,39 ha.

✓ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: chỉ tiêu phân bổ 409,67 ha, kết quả thực hiện 409,49 ha, thấp hơn 0,18 ha.

✓ Đất công trình xử lý chất thải: chỉ tiêu phân bổ 2,63 ha, kết quả thực hiện 3,99 ha, cao hơn 1,36 ha.

✓ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: chỉ tiêu phân bổ 263,96 ha, kết quả thực hiện 5,99 ha, thấp hơn 257,97 ha, đạt 1,71% chỉ tiêu.

✓ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: chỉ tiêu phân bổ 6,98 ha, kết quả thực hiện 1,53 ha, thấp hơn 5,45 ha.

✓ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: chỉ tiêu phân bổ 10,33 ha, kết quả thực hiện 4,70 ha, thấp hơn 5,63 ha.

✓ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: chỉ tiêu phân bổ 39,96 ha, kết quả thực hiện 4,49 ha, thấp hơn 35,47 ha.

- *Đất tôn giáo*: chỉ tiêu phân bổ 15,48 ha, kết quả thực hiện 14,64 ha, thấp hơn 0,84 ha.

- *Đất tín ngưỡng*: chỉ tiêu phân bổ 0,35 ha, kết quả thực hiện 0,40 ha, thấp hơn 0,05 ha.

- *Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt*: chỉ tiêu phân bổ 98,27 ha, kết quả thực hiện 68,56 ha, thấp hơn 29,71 ha.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng*: chỉ tiêu phân bổ 463,62 ha, kết quả thực hiện 474,69 ha, cao hơn 11,07 ha, đạt 0,18% chỉ tiêu.

- *Đất phi nông nghiệp khác*: chỉ tiêu phân bổ 590,11 ha, kết quả chưa thực hiện.

#### ***Đất chưa sử dụng:***

Đến năm 2023 trên địa bàn huyện không còn diện tích đất chưa sử dụng.

#### **c. Phân tích, đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất.**

- Tổng diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp để phục vụ phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn huyện là 5.470,34 ha. Kết quả đã chuyển mục đích được 93,35 ha, thấp hơn 5.376,99 ha, đạt 1,71 % so với kế hoạch.

- Tổng diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 693,66 ha. Kết quả thực hiện 4,23 ha, đạt 0,61%.

- Đất phi nông nghiệp không 6,01ha, đạt tỷ lệ 28,62%.

**Bảng 12: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>5.470,34</b>	<b>93,35</b>	<b>-5.376,99</b>	<b>1,71</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	162,85	0,66	-162,19	0,41
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>8,93</i>		<i>-8,93</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	867,92	12,93	-854,99	1,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4.292,83	34,15	-4.258,68	0,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	107,25		-107,25	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	35,15		-35,15	
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,34	0,07	-4,27	1,61
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN		45,54	45,54	
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>693,66</b>	<b>4,23</b>	<b>-689,43</b>	<b>0,61</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	493,66	4,23	-489,43	0,86
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	172,00		-172,00	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	28,00		-28,00	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)				
	<i>Trong đó: đất cơ rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR<sup>(a)</sup></i>				
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>8,42</b>	<b>2,41</b>	<b>-6,01</b>	<b>28,62</b>

**3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.**

### **3.2.1. Những mặt đạt được**

- Thông qua việc lập và thực hiện quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, bước đầu đã kiểm soát được việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, cơ bản đáp ứng nhu cầu đất đai phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Công tác quản lý nhà nước về đất đai thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần tích cực trong việc phân bổ và sử dụng tài nguyên đất đai ngày càng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả và bền vững. Đặc biệt, đã hạn chế rõ rệt việc sử dụng đất lúa sai mục đích; chuyển nhượng đất nông nghiệp, tách thửa, phân lô không đúng quy định pháp luật. Đồng thời, là cơ sở trong việc định hướng phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn, định hướng phát triển xây dựng nông thôn mới, hạn chế tình trạng sử dụng đất làm gây ô nhiễm môi trường.

- Thông qua quy hoạch sử dụng đất đã có nhiều dự án có vốn đầu tư lớn được đầu tư trên địa bàn huyện, góp phần tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân.

- Bước đầu đã kiểm soát được việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, cơ bản đáp ứng nhu cầu đất đai cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất đã đi vào nề nếp, thực hiện đúng quy định của pháp luật trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt và công bố công khai quy hoạch sử dụng đất được thực hiện nghiêm túc theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

### **3.2.2. Những tồn tại**

- Văn bản trong lĩnh vực đất đai liên tục thay đổi nhưng việc điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất từ tỉnh đến huyện còn chậm so với nhu cầu đầu tư thực tế trong từng giai đoạn.

- Thời gian triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất (sau khi được phê duyệt) hằng năm thường khá ngắn nhưng thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt qua nhiều cấp nên tiến độ không kịp thời.

- Hệ thống bản đồ, hồ sơ địa chính chưa đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu quản lý theo hướng hiện đại trong lĩnh vực quản lý đất đai.

- Đội ngũ làm công tác chuyên môn về lĩnh vực quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn yếu và thiếu.

- Quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất còn gặp khó khăn về thời gian, trình tự, thủ tục phải qua nhiều bước (Thông qua HĐND, Thông báo thu hồi đất, đo đạc, ...).

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch của một số ngành, các xã khá nhiều như đất xây dựng kết cấu hạ tầng (giao thông, thủy lợi), đất thương mại dịch vụ, đất phát triển hạ tầng (đất cơ sở văn hóa, thể dục thể thao,...). Nhưng do chưa dự báo được nguồn vốn đầu tư; đồng thời, nguồn vốn đầu tư xây dựng của địa phương phần lớn phụ thuộc vào ngân sách của tỉnh, huyện nên khi nguồn vốn gặp khó khăn dẫn đến không thực hiện được các công trình, dự án như đã đăng ký.

### 3.2.3. Nguyên nhân của những tồn tại

- Tình hình kinh tế, chính trị thế giới diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế, nhất là sản xuất nông nghiệp, thương mại dịch vụ, xuất khẩu, thu hút đầu tư..., dẫn đến các dự án đầu tư chậm triển khai thực hiện.

- Chính sách pháp luật thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng vẫn còn một bộ phận người dân chưa đồng thuận gây ảnh hưởng nhiều đến tiến độ thực hiện của các dự án.

- Hệ thống bản đồ, hồ sơ địa chính chưa đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu quản lý theo hướng hiện đại trong lĩnh vực quản lý đất đai.

- Nhân lực thực hiện lĩnh vực đất đai, đặc biệt là công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn kiêm nhiệm nhiều vị trí công tác.

- Quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất còn gặp khó khăn về thời gian, trình tự, thủ tục phải qua nhiều bước (Thông qua HĐND, Thông báo thu hồi đất, đo đạc, ...).

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch của một số ngành, địa phương khá nhiều như đất xây dựng kết cấu hạ tầng (giao thông, thủy lợi), đất thương mại dịch vụ, đất phát triển hạ tầng (đất cơ sở văn hóa, thể dục thể thao,...). Nhưng tỷ lệ thực hiện còn thấp do chưa dự báo được nguồn vốn đầu tư, hoặc nguồn vốn đầu tư xây dựng phụ thuộc vào ngân sách của tỉnh, huyện.

- Công tác niêm yết, công khai, tuyên truyền phổ biến rộng rãi cho người dân về thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhưng người dân chưa thực sự quan tâm theo dõi, dẫn đến nhiều trường hợp sử dụng đất không đúng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

### 3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.

Qua quá trình triển khai thực hiện Quy hoạch, KHSDĐ hàng năm giai đoạn 2021 - 2030, huyện Tân Biên đã rút được một số bài học kinh nghiệm cơ bản để tổ chức thực hiện tốt hơn như sau:

- Quá trình xây dựng điều quy hoạch sử dụng đất giai đoạn đến năm 2030 cần bám sát quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, cần bám sát các chương trình hành động, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2025-2030... để bố trí quỹ đất phù hợp cho các ngành, các cấp xây dựng và phát triển các lĩnh vực do ngành mình quản lý.

- Định hướng quy hoạch các khu dân cư tập trung dọc theo các tuyến đường và mở rộng các khu dân cư hiện hữu hạn chế tình trạng da beo trên các tuyến đường, khu dân cư không tập trung.

- Quy hoạch sử dụng đất phải được lập và phê duyệt sát với thực tiễn trên cơ sở phân tích, dự báo có tính khoa học nhu cầu đầu tư các dự án đầu tư có sử dụng đất và sự biến động các loại đất do tác động của biến đổi khí hậu.

- Phải có sự phối hợp đồng bộ giữa các Sở, Ngành địa phương trong việc tổ chức lập, điều chỉnh và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Đây là điều kiện tiên quyết để đảm bảo sự thành công cho việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Cần nâng cao chất lượng công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, tính toán khoa học, sát với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Tây Ninh và của huyện Tân Biên. Phương án quy hoạch, kế hoạch cần cân nhắc về hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường và đa dạng sinh học nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, phát huy cao nhất tiềm năng đất đai.

- Giám sát chặt chẽ trong việc thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện để đảm bảo tính thống nhất giữa quy hoạch sử dụng đất của tỉnh với quy hoạch sử dụng đất của cấp huyện.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt (nếu có).

- Giám sát chặt chẽ việc chuyển đất trồng lúa có năng suất cao, đất lâm nghiệp sang đất phi nông nghiệp. Cần có chính sách ưu tiên đầu tư kết cấu hạ tầng để phát triển các khu, cụm công nghiệp; có chính sách hỗ trợ trong việc di dời các cơ sở sản xuất vào các cụm công nghiệp.

- Khi xây dựng phương án sử dụng đất cần cân nhắc kỹ về tính khả thi của phương án; đăng ký nhu cầu sử dụng đất phải sát với thực tế, đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong tương lai;

- Xác định chính xác thế mạnh, tiềm lực của địa phương để có giải pháp, chính sách phù hợp để thu hút đầu tư;

- Luôn chủ động nắm bắt tình hình của sự biến động sử dụng đất để có biện pháp giải quyết kịp thời, giảm thiểu tình trạng tranh chấp đất đai;

- Khi xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cần đảm bảo ảnh hưởng tối thiểu đến môi trường và hệ sinh thái tự nhiên trên địa bàn, cũng là một trong những biện pháp để chủ động ứng phó với tình hình biến đổi khí hậu ngày càng phức tạp;

- Cần chú trọng đến việc công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật để người sử dụng đất thực hiện tốt quyền lợi và nghĩa vụ của mình đối với đất đai.

### Phần III

## DỰ BÁO XU THẾ BIẾN CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

### I. BỐI CẢNH CHUNG CỦA TỈNH VÀ THỰC TẾ CỦA ĐỊA PHƯƠNG

#### 1.1. Bối cảnh chung của tỉnh

Theo Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ) Tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội theo “3 vùng phát triển, 4 trục động lực, 1 vành đai an sinh xã hội”; trong đó, huyện Tân Biên nằm trong vùng 3, là vùng phát triển nông nghiệp, từng bước phát triển dịch vụ hướng đến an sinh xã hội và du lịch sinh thái ở các khu vực Lò Gò – Xa Mát, sông Vàm Cỏ.

- Năm 2024, Sản xuất nông nghiệp duy trì ổn định, tập trung gieo trồng vụ Mùa 2024. Tính đến ngày 01/10/2024, các cây trồng ngăn ngày xuống giống được 54.406 ha, bằng 79,5% so kế hoạch (KH) và tương đương cùng kỳ (CK).

- Toàn tỉnh đã thu hoạch được 123.457 ha cây trồng ngăn ngày các loại. Diện tích sâu bệnh gây hại 4.628 ha trên cây trồng, chủ yếu ở mức nhiễm nhẹ (giảm 42,4% so với CK). Tiếp tục theo dõi diễn biến phát sinh và hướng dẫn biện pháp phòng chống sinh vật gây hại phổ biến nhằm đảm bảo năng suất, sản lượng các cây trồng chủ lực.

- Tình hình chăn nuôi duy trì ổn định, các đàn gia súc, gia cầm tăng 7,4% so với CK. Giá cả một số sản phẩm chăn nuôi ổn định. Dịch bệnh chăn nuôi được kiểm soát tốt, tiếp tục tuyên truyền về phòng, chống bệnh dại trên chó, mèo và các dịch bệnh nguy hiểm khác trên gia súc, gia cầm và thủy sản.

- Diện tích thả nuôi mới thủy sản đạt 433,5 ha, bằng 76,6% so với KH; sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt 11.676 tấn, bằng 89,4% so với KH; sản lượng khai thác thủy sản đạt 1.667 tấn, bằng 83,3% so với KH.

- Thường xuyên tổ chức tuần tra, kiểm tra trên các tuyến biên giới, các khu vực trọng điểm, thường xảy ra vi phạm Luật Lâm nghiệp để ngăn chặn, xử lý kịp thời. Trong tháng, xảy ra 09 vụ vi phạm quy định về Luật Lâm nghiệp (tăng 03 vụ so với tháng trước). Tiếp nhận 16 tin báo bảo vệ rừng, đã kịp thời ngăn chặn và xử lý vi phạm.

- Chỉ số sản xuất công nghiệp giảm 1,05% so với tháng trước, trong đó: nhóm ngành khai khoáng tăng 6,42%; các nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 1,04%; nhóm ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 2,92%; nhóm ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt,

nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí giảm 0,85%. Lũy kế 10 tháng năm 2024, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 13,4% so với CK.

- Chấp thuận chủ trương đầu tư 02 dự án Trạm 110KV Hòa Thành 2 và đường dây đầu nối; Trạm biến áp 110KV Tân Bình và đường dây đầu nối do Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH thực hiện. Tháng 9/2024, ngành điện đã cung cấp gần 559,1 triệu kWh điện, đảm bảo cung cấp đủ điện phục vụ sản xuất và sinh hoạt.

- Phê duyệt Phương án phát triển hệ thống cung ứng, dự trữ xăng dầu, khí đốt quy mô dưới 5.000 m<sup>3</sup> trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. Xây dựng Kế hoạch tổ chức tháng khuyến mại tập trung quốc gia 2024 - Vietnam Grand Sale 2024 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

- Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 8.180 tỷ đồng, giảm 0,25% so với tháng trước, tăng 11,7% so CK. Giá hàng hóa cơ bản ổn định, nguồn cung các mặt hàng thiết yếu được đảm bảo. Lũy kế 10 tháng năm 2024, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 78.306 tỷ đồng, tăng 11,3% so cùng kỳ.

- Doanh thu lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác ước đạt 2.201 tỷ đồng, tăng 5,7% so với tháng trước và tăng 14,9% so với cùng kỳ.

- Vận tải hành khách ước đạt 2.520 nghìn lượt khách; luân chuyển đạt 159.958 nghìn lượt hành khách. Vận chuyển hàng hóa ước đạt 1.706 nghìn tấn; luân chuyển hàng hóa đạt 129.985 nghìn tấn.

- Ban hành Kế hoạch tham gia Chương trình xúc tiến du lịch Tây Ninh tại Hội chợ du lịch quốc tế ITB Asia Singapore. Khách tham quan khu, điểm du lịch ước đạt 260 nghìn lượt khách, tăng 20,4% so cùng kỳ; doanh thu du lịch ước đạt 148 tỷ đồng, tăng 74% so cùng kỳ. Lũy kế 10 tháng năm 2024, khách tham quan các khu, điểm du lịch ước đạt 4,7 triệu lượt khách, tăng 5,9% so cùng kỳ; tổng doanh thu du lịch ước đạt 2.492 tỷ đồng, tăng 41% so cùng kỳ.

- Kim ngạch xuất khẩu đạt 540,4 triệu USD, giảm 7,3% so với tháng trước; kim ngạch nhập khẩu đạt 407,2 triệu USD, giảm 17,4% so với tháng trước.

- Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng 0,04% so với tháng trước, tăng 3,4% so với CK, trong đó: nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống, nhóm giao thông tăng nhẹ; nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng giảm nhẹ; các mặt hàng còn lại ở mức ổn định.

- Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 479 tỷ đồng, tăng 13,6% so tháng trước. Lũy kế, 10 tháng đạt 3.109 tỷ đồng, đạt 73,1% kế hoạch năm và giảm 10,4% so với cùng kỳ.

- *Thu hút đầu tư nước ngoài*: Cấp mới 01 dự án với vốn đăng ký 0,3 triệu USD. Lũy kế, cấp mới 27 dự án với số vốn thu hút 145,4 triệu USD; 19 lượt điều chỉnh tăng vốn 158,1 triệu USD; 03 lượt dự án điều chỉnh giảm vốn 14,2 triệu USD; 02 lượt dự án góp vốn, mua cổ phần với vốn đăng ký 0,2 triệu USD; thu hồi, chấm dứt hoạt động 08 dự án với vốn đầu tư 113 triệu USD; 02 dự án



chuyển thành dự án trong nước với vốn đăng ký 3,2 triệu USD. Tính đến ngày 15/10/2024, trên địa bàn tỉnh có 387 dự án đầu tư nước ngoài còn hiệu lực với vốn đăng ký là 9.981 triệu USD.

- *Thu hút đầu tư trong nước*: Cấp mới 02 dự án với số vốn thu hút 62 tỷ đồng; 01 lượt dự án điều chỉnh tăng vốn 20 tỷ đồng. Lũy kế, cấp mới 17 dự án với tổng vốn đăng ký 5.386 tỷ đồng; 11 lượt dự án điều chỉnh tăng vốn 777 tỷ đồng; 01 dự án trong nước chuyển thành dự án có vốn đầu tư nước ngoài với vốn đăng ký 2,3 tỷ đồng; thu hồi, chấm dứt hoạt động 05 dự án với vốn đầu tư 517 tỷ đồng. Tính đến ngày 15/10/2024, trên địa bàn tỉnh có 710 dự án còn hiệu lực với vốn đăng ký là 136.517 tỷ đồng.

- *Về phát triển doanh nghiệp*: Cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập mới cho 72 doanh nghiệp với vốn đăng ký là 543 tỷ đồng. Lũy kế: cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập mới cho 664 doanh nghiệp với số vốn 6.736 tỷ đồng, bằng 95% về số doanh nghiệp và tăng 33% về số vốn so với CK; 123 doanh nghiệp giải thể với số vốn 1.739 tỷ đồng. Tính đến ngày 15/10/2024, trên địa bàn tỉnh có 8.579 doanh nghiệp đăng ký với tổng vốn đăng ký 207.351 tỷ đồng.

- Tổng thu ngân sách nhà nước 1.150 tỷ đồng. Lũy kế: 10.564 tỷ đồng, đạt 95,2% dự toán, tăng 12,2% so với CK. Trong đó: thu nội địa 1.000 tỷ đồng, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 150 tỷ đồng.

- Chi ngân sách địa phương 921 tỷ đồng. Lũy kế: 8.558 tỷ đồng, đạt 76,6% dự toán, tăng 7,6% so với CK.

- Tổng kế hoạch đầu tư công năm 2024 (kể cả Chương trình MTQG và Chương trình phục hồi và phát triển KTXH) do Thủ tướng Chính phủ giao là 4.174 tỷ đồng, HĐND tỉnh giao là 4.250 tỷ đồng. Đến ngày 20/10/2024, giải ngân 2.405 tỷ đồng, đạt 57,6% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, đạt 56,6% kế hoạch HĐND tỉnh giao. Ước giải ngân đến hết ngày 31/10/2024 là 2.803 tỷ đồng, đạt 67,1% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, đạt 65,9% kế hoạch HĐND tỉnh giao.

## **1.2. Bối cảnh chung của huyện**

- Tân Biên là huyện biên giới phía Tây Bắc có các tuyến đường giao thông quốc gia đi qua nên tạo điều kiện cho huyện thuận lợi để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, và trở thành các trung tâm trung chuyển hàng hóa, không chỉ cho tỉnh Tây Ninh của vùng mà còn trong tuyến hành lang kinh tế tiểu vùng sông Mê Kông. Huyện định hướng phát triển tận dụng điều kiện khí hậu và tài nguyên thiên nhiên cho phát triển sản xuất nông nghiệp, phát triển các trang trại chăn nuôi, khai thác lợi thế về rừng, phát triển du lịch sinh thái gắn liền với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học. Phát triển du lịch trở thành một trong những ngành kinh tế quan trọng của địa phương, góp phần chuyển dịch cơ cấu sản xuất trên địa bàn. Ưu tiên phát triển các loại hình du lịch như: tham quan di tích văn hóa - lịch sử, du lịch sinh thái, du lịch về

nguồn, du lịch gắn với cửa khẩu quốc tế, du lịch mua sắm tại các trung tâm thương mại biên giới.

- Là huyện biên giới, vùng cảnh quan, bảo vệ môi trường đầu nguồn, trung tâm văn hóa, lịch sử cảnh quan của tỉnh, đóng vai trò quan trọng trong thương mại quốc tế và quốc phòng - an ninh; chủ yếu phát triển nông - lâm nghiệp quy mô lớn, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, du lịch sinh thái, về nguồn.

+ Nông nghiệp: Phát triển vùng nguyên liệu quy mô lớn phục vụ cho công nghiệp chế biến như khoai mì, mía đường. Phát triển các loại cây ăn quả là thế mạnh của huyện như cam, sầu riêng, mít; xây dựng thương hiệu nông sản chất lượng cao hướng đến tầng lớp trung lưu, đạt tiêu chuẩn chứng nhận VietGap, có truy xuất nguồn gốc xuất xứ, mở rộng thị trường tiêu thụ. Phát triển hình thức chăn nuôi trang trại quy mô lớn ở các xã như Hòa Hiệp, Thanh Bình, Tân Lập, Thanh Bắc; tận dụng lợi thế về nguồn nước để hình thành nhà máy chế biến sản phẩm thịt sạch.

+ Du lịch: Hình thành tuyến du lịch dọc theo đường tuần tra biên giới giúp thúc đẩy kinh tế vùng biên; phát triển du lịch về nguồn tại Khu căn cứ cách mạng miền Nam - Trung ương cục miền Nam và du lịch sinh thái rừng quốc gia Lò Gò - Xa Mát.

- Tính chất đô thị:

+ Là một trong những đô thị trọng điểm của vùng liên huyện phía Bắc tỉnh; đô thị mới định hướng phát triển đô thị loại IV, là thị xã thuộc tỉnh; đô thị có vai trò thúc đẩy sự phát triển KTXH của huyện, vùng liên huyện và của tỉnh.

+ Là trung tâm tổng hợp, hành chính, chính trị huyện của Tân Biên, của KKTCK Xa Mát và của tỉnh Tây Ninh;

+ Là đầu mối giao thông trong nước và quốc tế; liên kết, kết nối giao thông và các loại hình vận tải đa phương thức đi các huyện, thành phố của tỉnh và vùng tỉnh.

+ Là đô thị của huyện biên giới, trọng điểm về quốc phòng, an ninh vùng

- Lộ trình:

+ Giai đoạn 2021 – 2025: Lập Quy hoạch mở rộng TT. Tân Biên sang các xã lân cận (dự kiến là xã Thanh Tây), nhằm tăng quy mô diện tích đất xây dựng đô thị, tiêu chuẩn diện tích của thị trấn và dân số đô thị. Khắc phục tiêu chí về tỷ lệ lao động phi nông nghiệp. Hoàn thiện các tiêu chuẩn chưa đạt về hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật theo tiêu chí đô thị loại V, hướng đến xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại IV.

+ Giai đoạn 2026 – 2030: Tiếp tục đầu tư hoàn thiện các tiêu chuẩn chất lượng hạ tầng, hướng tới lập đề án công nhận thị trấn Tân Biên mở rộng đạt tiêu

chí đô thị loại IV và Đề án công nhận đô thị Tân Lập, Mỏ Công và Trà Vong đạt tiêu chí đô thị loại V đến năm 2030.

+ Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất tại trường THPT Trần Phú, trường THPT Lương Thế Vinh. Thực hiện có hiệu quả dự án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017-2025 trên địa bàn tỉnh.

+ Tiếp tục hoàn thiện và duy trì hạ tầng giáo dục nghề nghiệp và bảo trợ xã hội hiện có trên địa bàn huyện. Đầu tư xây dựng trường Trung cấp nghề khu vực Bắc Tây Ninh trên địa bàn huyện, phục vụ công tác đào tạo nghề khu vực phía Bắc của tỉnh.

+ Tiếp tục đầu tư cải thiện, nâng cấp hệ thống y tế, đầu tư trang thiết bị y tế và cơ sở vật chất cho trung tâm Y tế huyện và các trạm y tế cơ sở. Thu hút đầu tư các loại hình phòng khám đa khoa trên địa bàn.

+ Đầu tư xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát.

+ Thu hút đầu tư dự án Khu du lịch sinh thái và Phát triển vùng đệm Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát. Thu hút đầu tư dự án dịch vụ phục vụ tham quan di tích kết hợp phát triển du lịch tại di tích Tháp Chót Mát.

## **II. CÁC DỰ BÁO CHỦ YẾU ẢNH HƯỞNG ĐẾN XU THẾ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI**

### **2.1. Dự báo kinh tế**

- Tỉnh Tây Ninh có những lợi thế, cơ hội đang đến để phát triển các KCN, CNN so với các địa phương lân cận, nhất là các tỉnh công nghiệp phát triển nhưng nguồn cung đất KCN, CNN đang cạn dần, tỷ lệ lấp đầy đã tới 90-95%, trong khi xu hướng dịch chuyển đầu tư công nghiệp chế biến, chế tạo vào Việt Nam nói chung, vùng ĐNB nói riêng đang diễn ra mạnh mẽ và Tây Ninh có thể hưởng lợi từ làn sóng dịch chuyển này.

- Công nghiệp dệt, sản xuất sợi vải, nguyên phụ liệu dệt may: Trong thời gian tới, ngành dệt tiếp tục có triển vọng phát triển tốt với các điều kiện thị trường thuận lợi, có khả năng thu hút mạnh đầu tư trước làn sóng dịch chuyển đầu tư từ các trung tâm kinh tế lớn (TP. HCM, Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu); quy mô và nhu cầu thị trường còn rất lớn, bao gồm cả thị trường trong nước và thị trường xuất khẩu.

- Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm: Ngành công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm là ngành công nghiệp gắn với nhu cầu thiết yếu gắn liền với tiềm năng, lợi thế của địa phương. Tỉnh sẽ ưu tiên thu hút đầu tư, tạo điều kiện phát triển công nghiệp sản xuất, đặc biệt chế biến sâu, kết hợp với thúc đẩy thương mại theo hướng xuất khẩu. Các sản phẩm trái cây và rau củ quả chất lượng với định hướng sản xuất phục vụ cho giới trung lưu của vùng TP. HCM

nói riêng và cả nước nói chung sẽ là thị trường tiềm năng của Tây Ninh trong tương lai.

- Công nghiệp may mặc – da giày: Trước những đòi hỏi về xuất xứ nguyên liệu, sản phẩm may của các FTA, nhu cầu về nguyên liệu vải có nguồn gốc trong nước rất lớn. Tây Ninh đã và đang chuẩn bị điều kiện về hạ tầng, sẵn sàng ưu tiên thu hút đầu tư, hỗ trợ, tạo điều kiện cho các nhà đầu tư vào tỉnh, đặc biệt là trong lĩnh vực dệt, nhuộm và các nguyên liệu cho ngành da. Với việc Việt Nam tham gia vào nhiều FTA, việc đầu tư sâu hơn vào các phân khúc của chuỗi giá trị sẽ giúp sản phẩm may trang phục và các sản phẩm da (như vali, túi xách, giày...) có sức cạnh tranh cao hơn trên thị trường EU, Mỹ.

- Công nghiệp sản xuất, chế biến mía đường và khoai mì: Nhu cầu về sản phẩm chế biến từ tinh bột khoai mì hoặc mía đường phục vụ cho các ngành dược phẩm, nhiên liệu sinh học đang rất lớn. Tây Ninh có thể trở thành địa phương đứng đầu cả nước về sản xuất và chế biến tinh bột sắn và chế biến mía đường, tận dụng lợi thế về thu hút nguyên liệu và công suất chế biến để phát triển đa dạng các sản phẩm chế biến, ví dụ như nhiên liệu sinh học thân thiện với môi trường, dược phẩm, giúp mở rộng thị trường trong nước và xuất khẩu sản phẩm sang các thị trường nước ngoài.

- Năng lượng tái tạo: Phát triển bền vững là mục tiêu xuyên suốt trong thời gian tới; địa phương thực hiện nhiều nhiệm vụ, giải pháp quan tâm, hỗ trợ, thúc đẩy ngành. Với lợi thế tự nhiên và tốc độ phát triển công nghiệp nhanh, ngành năng lượng tái tạo có nhiều triển vọng phát triển trong thời gian tới.

- Thương mại dịch vụ và du lịch: Thúc đẩy thương mại đối ngoại với các tỉnh Campuchia giáp biên và thúc đẩy thương mại vùng ĐNB, đặc biệt với TP. HCM. Phát triển hệ thống sản phẩm du lịch với các nhóm sản phẩm chính gồm: du lịch văn hóa, di tích lịch sử, làng nghề, du lịch sinh thái, du lịch gắn với thương mại, dịch vụ; du lịch ẩm thực, du lịch mạo hiểm gắn với sinh thái; du lịch vui chơi giải trí, du lịch chữa bệnh.

- Nông nghiệp: Đến năm 2030, Tây Ninh trở thành điểm cung ứng sản phẩm nông nghiệp cho vùng ĐNB và khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam. Các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, thế mạnh của tỉnh và huyện sản xuất theo tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt, truy xuất được nguồn gốc, sẽ ngày càng nhiều và đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường. Hình thành các cơ sở chế biến rau, củ, quả, sản phẩm chăn nuôi đạt tiêu chuẩn xuất khẩu; hệ thống logistic kết nối đường bộ, đường thủy cơ bản hoàn thiện, đáp ứng yêu cầu vận chuyển, lưu thông hàng hóa và xuất khẩu. Nâng tỷ trọng ngành chăn nuôi trong cơ cấu ngành nông nghiệp.

## **2.2. Dự báo dân số và đô thị hóa**

- Dự báo dân số: Theo Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Bảng 95, trang 465) thì dân số huyện Tân Biên đến năm 2030 là 107.169 người (trong đó, dân số đô thị 27.480 người).

- Xu hướng đô thị hóa: gồm toàn bộ ranh giới hành chính đô thị Tân Biên, vùng mở rộng dự kiến của đô thị này. Phát triển các khu đô thị mới, dự án nhà ở tại cửa khẩu Xa Mát và các xã dự kiến phân loại đô thị, tạo thành chuỗi đô thị gắn với KKTCK Xa Mát.

### 2.3. Dự báo tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng

Dựa vào kịch bản biến đổi khí hậu của Bộ Tài nguyên và Môi trường năm 2016 thì lượng mưa sẽ có các xu thế khác nhau trong tương lai ứng với 4 kịch bản nồng độ phát thải khí nhà kính: Kịch bản nồng độ khí nhà kính cao (RCP8.5), kịch bản nồng độ khí nhà kính trung bình cao (RCP6.0), kịch bản nồng độ khí nhà kính trung bình thấp (RCP4.5) và kịch bản nồng độ khí nhà kính thấp (RCP2.6).

Trong đó, Kịch bản RCP4.5 có nhiều khả năng xảy ra hơn các kịch bản RCP khác và khuyến nghị sử dụng kịch bản RCP4.5 cho các tiêu chuẩn thiết kế cho các công trình mang tính không lâu dài và các quy hoạch, kế hoạch ngắn hạn và kịch bản RCP8.5 - áp dụng áp dụng cho các công trình mang tính vĩnh cửu, các quy hoạch, kế hoạch dài hạn.

Do các kịch bản biến đổi khí hậu chỉ được xây dựng ở cấp tỉnh, do đó Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Tân Biên đến năm 2030 thì việc áp dụng Kịch bản RCP4.5 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh là phù hợp. Theo đó, dự báo kịch bản thay đổi về lượng mưa, nhiệt độ trên địa bàn tỉnh nói chung và huyện nói riêng tương ứng với Kịch bản RCP4.5 giai đoạn 2016 – 2035. Cụ thể như sau:

#### 2.3.1. Kịch bản biến đổi về lượng mưa

So với thời kỳ cơ sở 1986-2005, theo kịch bản nồng độ RCP4.5 đối với tỉnh Tây Ninh, mức thay đổi lượng mưa trung bình năm (%) giai đoạn 2016 - 2035 tỉnh Tây Ninh là 9,4 (4,5÷14,3). Cụ thể mức thay đổi lượng mưa (%) cho 4 mùa (xuân, hạ, thu, đông) như sau:

**Bảng 12: Mức thay đổi (%) lượng mưa 4 mùa so với thời kỳ cơ sở 1986-2005**

STT	Thời đoạn (mùa)	Kịch bản RCP4.5 (2016-2035)
1	Mùa xuân	8,8 (0,4÷17,8)
2	Mùa hè	8,9 (5,1÷12,9)
3	Mùa thu	6,6 (-2,2÷15,6)
4	Mùa đông	18,7 (-10,1÷46,1)

*Ghi chú: Giá trị trong ngoặc đơn là khoảng biến đổi quanh giá trị trung bình với cận dưới 20% và cận trên 80%.*

Bên cạnh đó, theo kết quả nghiên cứu Xây dựng kịch bản biến đổi lượng mưa tại khu vực tỉnh Tây Ninh trong bối cảnh biến đổi khí hậu của tác giả Lê Ngọc Tuấn và các cộng sự trên Tạp chí Khí tượng thủy văn số 01 – 2020 cho thấy: Tương ứng với Kịch bản RCP4.5 dự báo đến năm 2030 về phân bố lượng mưa trên địa bàn tỉnh có xu hướng giảm dần từ Tây Nam sang Đông Bắc, mức tăng lượng mưa cao nhất ở huyện Châu Thành và thấp nhất ở huyện Tân Châu.

### 2.3.2. Kịch bản biến đổi về nhiệt độ

So với thời kỳ cơ sở 1986 - 2005, theo kịch bản RCP4.5 đối với tỉnh Tây Ninh, mức biến đổi nhiệt độ (°C) giai đoạn 2016 - 2035 là 0,7 (0,4÷1,2). Biến đổi nhiệt độ (°C) cho 4 mùa (xuân, hạ, thu, đông) như sau:

**Bảng 13: Biến đổi của nhiệt độ trung bình (°C) 4 mùa so với thời kỳ cơ sở 1986-2005, theo kịch bản RCP4.5 và kịch bản RCP8.5**

STT	Thời đoạn (mùa)	Kịch bản RCP4.5 (2016 -2035)
1	Mùa xuân	0,7 (0,3÷1,3)
2	Mùa hè	0,7 (0,3÷1,1)
3	Mùa thu	0,6 (0,3÷1,1)
4	Mùa đông	0,8 (0,4÷1,3)

*Ghi chú: Giá trị trong ngoặc đơn là khoảng biến đổi quanh giá trị trung bình với cận dưới 10% và cận trên 90%.*

Ngoài ra, theo kết quả nghiên cứu Xây dựng kịch bản biến đổi lượng nhiệt độ tại khu vực tỉnh Tây Ninh trong bối cảnh biến đổi khí hậu của tác giả Lê Ngọc Tuấn và các cộng sự trên Tạp chí Khí tượng thủy văn số 02 - 2020: Tương ứng với Kịch bản RCP4.5 dự báo đến năm 2030 về phân bố mức tăng nhiệt độ trên địa bàn tỉnh có xu hướng giảm dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam, mức tăng nhiệt độ cao nhất ở các huyện Tân Biên, Châu Thành, TP. Tây Ninh và thấp nhất ở huyện Tân Châu.

- **Nhận xét:** Theo kịch bản biến đổi khí hậu như trên, cả nhiệt độ và lượng mưa trên địa bàn huyện đều có xu hướng tăng trong giai đoạn tới, tuy mức tăng không lớn nhưng dự báo cũng có tác động với huyện Tân Biên như sau:

+ Lượng mưa tăng trên địa bàn huyện sẽ làm tập trung dòng chảy nhiều hơn trên sông, suối, kênh rạch. Gia tăng nguy cơ ngập lụt, xói mòn và sạt lở tại các xã ven sông, suối, kênh rạch,... dẫn đến nguy cơ thiệt hại các diện tích cây trồng và nuôi trồng thủy sản.

+ Nhiệt độ tăng làm cho các loài sinh vật tiêu tốn nhiều năng lượng cho hoạt động sinh trưởng, phát triển ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng các loại cây trồng, vật nuôi, thủy sản nuôi. Trong đó, đặc biệt là các loại cây lương thực hàng năm và thủy sản.

+ Sự thay đổi về nhiệt độ và lượng mưa, thêm vào đó là các hiện tượng thời tiết bất thường có thể làm nảy sinh một số loài bệnh mới trên cây trồng và một số bệnh mới đối với chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản và cả trên con người có nguy cơ bùng phát và phát triển thành dịch và đại dịch.

+ Nền nhiệt độ tăng, thời gian và cường độ khô hạn gia tăng sẽ làm tăng nguy cơ cháy nổ, gây thiệt hại tài nguyên sinh vật, cơ sở vật chất, công trình vừa tăng lượng phát thải khí nhà kính, làm gia tăng biến đổi khí hậu.

Tóm lại, tuy hiện tại và dự báo đến năm 2030 các tác động từ biến đổi khí hậu đến khu vực tỉnh Tây Ninh nói chung và huyện Tân Biên nói riêng là không

lớn. Song cần xem đây là yếu tố tiềm ẩn gây rủi ro để chủ động ứng phó và phòng tránh nhằm giảm thiểu thiệt hại.

### **III. DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT, GỒM:**

#### **1. Xu thế chuyển dịch nhóm đất nông nghiệp**

Thực hiện Đề án cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu; giảm dần diện tích các loại cây trồng kém hiệu quả, khuyến khích mở rộng diện tích cây ăn quả ở các vùng quy hoạch. Ứng dụng mạnh mẽ khoa học công nghệ, kỹ thuật tiên bộ, cơ giới hóa, công nghệ sinh học, vi sinh vào các khâu trong sản xuất, áp dụng rộng rãi mô hình VietGap, các mô hình sản xuất an toàn khác; hình thành các chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ. Chú trọng việc thành lập, tổ chức hoạt động và hiệu quả của các mô hình hợp tác xã. Thực hiện có hiệu quả các chính sách phát triển nông nghiệp trên địa bàn; khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, hiệu quả, an toàn và bền vững.

Thực hiện dự án hỗ trợ đầu tư phát triển rừng sản xuất huyện Tân Biên giai đoạn 2020-2025; phát triển lâm nghiệp bền vững cả kinh tế, xã hội và môi trường; nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm và dịch vụ môi trường rừng.

#### **2. Xu thế chuyển dịch nhóm đất phi nông nghiệp**

Thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp, nhất là công nghiệp chế biến, tập trung thu hút đầu tư vào cụm công nghiệp Thanh Thanh Xuân. Đẩy mạnh phát triển kinh tế thương mại, theo dõi chặt chẽ thị trường, giá cả hàng hóa, tăng cường công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại, phối hợp với các sở ngành tỉnh hoàn thành việc xây dựng Cửa khẩu quốc tế Tân Nam, đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án xây dựng kho bãi xuất, nhập khẩu, logistic tại Khu kinh tế Cửa khẩu Xa Mát và thực hiện dự án tu bổ tôn tạo một số hạng mục, công trình thuộc Khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Căn cứ Trung ương Cục Miền Nam.

Phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, tập trung ngành nghề có nhiều tiềm năng về nguyên liệu tại chỗ, tạo việc làm và giải quyết thời gian nông nhàn, nâng cao thu nhập cho nhân dân.

Nâng cao giá trị sản lượng sản xuất công nghiệp trên địa bàn huyện.

Phát triển tổng hợp các loại ngành dịch vụ theo hướng đa dạng hóa dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống. Ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao, như thương mại, tài chính - ngân hàng, vận tải, chuyển giao khoa học - công nghệ, đào tạo, nhà ở công nhân, bưu chính viễn thông, thị trường bất động sản, du lịch...Hình thành các ngành dịch vụ mới, tạo nhiều việc làm, giúp chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang lĩnh vực phi nông nghiệp.

#### **3. Xu thế khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng**

- Huyện Tân Biên không còn đất chưa sử dụng.

## **Phần IV**

### **PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030**

#### **I. XÁC ĐỊNH CÁC QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH**

##### **1.1. Quan điểm sử dụng đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất**

Sử dụng đất phải mang lại hiệu quả cao, bền vững, đáp ứng tốt yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ và từng bước cải thiện môi trường.

Sử dụng đất tiết kiệm, thiết thực, hợp lý, hạn chế tối đa tình trạng đầu cơ đất đai làm giảm hiệu quả sử dụng đất và phân tán nguồn lực đầu tư. Có kế hoạch sử dụng đất hợp lý trong quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng từ nông nghiệp sang công nghiệp và các mục đích phi nông nghiệp khác.

Ưu tiên đất đai cho xây dựng các cơ sở công nghiệp, dịch vụ, phát triển đô thị, xây dựng các khu dân cư nông thôn và xây dựng cơ sở hạ tầng, đặc biệt là giao thông đối ngoại, các tuyến đường trục của huyện. Tuy nhiên phải đảm bảo tránh lãng phí, nhất là ở các khu vực đất tốt đang sử dụng trong nông nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa nước.

Trong sử dụng đất nông nghiệp, tập trung chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phù hợp với điều kiện của từng tiểu vùng trên quan điểm sinh thái bền vững, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, tăng năng suất và chất lượng sản phẩm, nâng cao thu nhập cho nông dân.

Vận dụng linh hoạt, sáng tạo cơ chế, chính sách, pháp luật về đất đai, tạo môi trường đầu tư thông thoáng, thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội huyện.

Kết hợp đồng bộ giữa sử dụng đất với các biện pháp bảo vệ và cải tạo để hạn chế một cách hiệu quả nhất tình trạng xói mòn, rửa trôi, thoái hóa, từng bước nâng cao độ phì của đất, tránh ô nhiễm môi trường đất - nước.

##### **1.2. Mục tiêu sử dụng đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.**

- Mục tiêu sử dụng đất phải đảm bảo khả năng chuyển đổi đất nông nghiệp đáp ứng nhu cầu phát triển. Đảm bảo quỹ đất phát triển khu dân đáp ứng nhu cầu gia tăng đô thị hóa và có chất lượng môi trường sống ngày càng cao.

Phù hợp với định hướng, tầm nhìn phát triển của vùng, của tỉnh trên tinh thần Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 07/10/ 2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh Vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn



đến năm 2045; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước; quy hoạch tổng thể quốc gia; Quy hoạch ngành quốc gia; Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Tây Ninh lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020-2025 và các kịch bản phát triển kinh tế của tỉnh.

## **II. XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ TIÊU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **2.1. Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất**

#### **2.1.1. Các chỉ tiêu về kinh tế**

Tiếp tục thực hiện những giải pháp mang tính đột phá để phát triển kinh tế - xã hội, trong đó đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh, thúc đẩy phát triển khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo trở thành động lực mới cho tăng trưởng. Tập trung huy động các nguồn lực đầu tư phát triển hạ tầng giao thông, đặc biệt là hệ thống giao thông kết nối vùng đáp ứng tốt nhất cho nhu cầu của người dân và doanh nghiệp. Phát triển kinh tế đi đôi với chú trọng phát triển toàn diện các lĩnh vực an sinh xã hội, cải thiện đời sống nhân dân, bảo vệ môi trường. Tăng cường quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội hướng đến mục tiêu phát triển bền vững.

- Giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản tăng bình quân hàng năm 4,02%.
- Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng tăng bình quân hàng năm 5,10%.
- Giá trị sản xuất thương mại, dịch vụ tăng bình quân hàng năm 4,20%.
- Giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân trên 01 ha đất trồng trọt đạt 108 triệu đồng/năm.

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng bình quân hàng năm 7%.

#### **2.1.2. Các chỉ tiêu về xã hội;**

- Số lao động có việc làm tăng thêm hàng năm 1.100 lao động.
- Số bác sĩ, số giường bệnh bình quân trên vạn dân: 4 bác sĩ và 13 giường.
- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (thể thấp còi): 11,2%.
- Số xã được công nhận tiêu chí nông thôn mới 9 xã (trong đó, có 04 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu).
- Tỷ lệ hộ nghèo đến năm cuối giai đoạn dưới 1%, không còn hộ nghèo chuẩn Trung ương.
- Số hộ dân trên địa bàn thị trấn tham gia dịch vụ thu gom rác trên 70%.
- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt 90% ở đô thị và 75% ở nông thôn.

### **2.1.3. Các chỉ tiêu về bảo đảm quốc phòng, an ninh.**

- 100% xã, thị trấn đạt chuẩn “An toàn về an ninh trật tự”, cơ sở vững mạnh toàn diện.

- Đảm bảo quỹ đất để 100% các cơ quan, đơn vị Quân đội, Công an đủ quỹ đất xây dựng trụ sở và các cơ sở phục vụ công tác đáp ứng xây dựng Quân đội, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại.

- Xây dựng khu vực phòng thủ, nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội trong mọi tình huống, xây dựng đường biên giới hòa bình, hợp tác và phát triển. Gắn phát triển KTXH với đảm bảo quốc phòng - an ninh.

### **2.1.4. Các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu**

- Nước thải, rác thải tại các cơ sở TTCN, TM-DV, trang trại chăn nuôi,... được xử lý cục bộ tại các cơ sở và đạt tiêu chuẩn.

- Sử dụng phân hóa học và thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp đúng liều lượng và quy trình kỹ thuật.

- Bảo tồn tại chỗ các sinh cảnh rừng tự nhiên đặc trưng, kết hợp bảo tồn di tích lịch sử, phát triển du lịch sinh thái, văn hóa và giáo dục truyền thống cách mạng.

- Duy trì diện tích rừng theo quy hoạch 03 loại rừng và có kế hoạch bảo vệ và phục hồi hiệu quả.

- Phát triển du lịch sinh thái, du lịch tham quan trong vùng trên cơ sở khai thác tiềm năng đa dạng sinh học, tài nguyên thiên nhiên....

- Xây dựng cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh tạo điều kiện thuận lợi thực hiện các chương trình hoạt động trong khu bảo vệ cảnh quan gắn với phát triển du lịch sinh thái bền vững.

- Hoàn thiện và đồng bộ mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường nhằm để đánh giá sự thay đổi chất lượng môi trường nước mặt, nước dưới đất, không khí, đất và các yếu tố khí tượng cũng như mối quan hệ giữa chúng nhằm phục vụ phát triển KTXH một cách bền vững trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Xây dựng và hoàn thiện bộ máy quản lý và điều hành; đào tạo bổ sung đội ngũ quan trắc viên, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường. Kết hợp mạng lưới quan trắc khí tượng thủy văn góp phần tăng khả năng cảnh báo, dự báo ô nhiễm môi trường và các hiện tượng thời tiết cực đoan.

- Xây dựng mới các nghĩa trang tập trung (quy mô cấp III, IV) phục vụ nhu cầu mai táng, cải táng của nhân dân theo hướng nghĩa trang công viên hiện đại, tiết kiệm đất, đa chức năng, hệ thống hạ tầng đồng bộ, đảm bảo mỹ quan và bảo vệ môi trường. Các nghĩa trang tại các xã, thị trấn tuân thủ theo quy hoạch

chung xây dựng đô thị và quy hoạch chung xây dựng các xã đảm bảo khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường. Sắp xếp, cải tạo, chỉnh trang, di dời hay đóng cửa các nghĩa trang nhân dân nhỏ, phân tán. Chuyển dần từ hình thức mai táng cũ sang các hình thức táng mới văn minh, hiện đại nhằm tiết kiệm đất, kinh phí xây dựng và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Việc khoanh định các khu vực mỏ phải đáp ứng đủ số lượng, đảm bảo chất lượng nguyên liệu cho các cơ sản xuất VLXD phát triển và đáp ứng tối đa nhu cầu VLXD cho phát triển KTXH,... Phát triển ngành công nghiệp sản xuất VLXD đạt trình độ tiên tiến, hiện đại; sản phẩm có chất lượng đạt tiêu chuẩn quốc tế, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, có năng lực cạnh tranh cao trên thị trường quốc tế, đáp ứng nhu cầu của thị trường. Loại bỏ hoàn toàn công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng lạc hậu, tiêu tốn nhiều tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường.

- Lập hành lang bảo vệ nguồn nước, thực hiện các biện pháp phòng chống sạt lở lòng bờ, bãi sông.

- Đầu tư, nâng cao năng lực, khả năng chống chịu của kết cấu hạ tầng; củng cố, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi, nâng cao khả năng tiêu thoát nước.

## 2.2. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất

### 2.2.1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã được phân bổ cho cấp huyện trong kỳ quy hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Căn cứ theo Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Chỉ tiêu phân bổ đến 2030 trên địa bàn Huyện Tân Biên như sau:

Diện tích tự nhiên huyện Tân Biên là: 86.145,59 ha, trong đó:

+ **Đất nông nghiệp:** diện tích là 78.825,59 ha.

+ **Đất phi nông nghiệp:** diện tích là 7.320,00 ha.

+ **Đất chưa sử dụng:** trên địa bàn không còn diện tích đất chưa sử dụng.

**Bảng 13: Chỉ tiêu cấp trên phân bổ theo Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Trong đó:	
							Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	<b>80.083,15</b>	<b>93,33</b>	<b>78.825,59</b>	<b>-523,58</b>	<b>78.302,01</b>	<b>91,26</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.469,05	4,04	2.653,00		2.653,00	3,09
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	834,77	0,97	834,77	-2,00	832,77	0,97
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.634,28	3,07		1.820,23	1.820,23	2,12

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Trong đó:	
							Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.825,52	9,12		8.292,26	8.292,26	9,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.277,02	43,45	34.403,00		34.403,00	40,10
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.652,10	34,56	29.917,00	-289,16	29.627,84	34,53
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.390,63	1,62	1.365,00		1.365,00	1,59
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	116,06	0,14		507,53	507,53	0,59
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT				650,38	650,38	0,76
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	352,77	0,41		803,00	803,00	0,94
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.718,86</b>	<b>6,67</b>	<b>7.320,00</b>	<b>180,00</b>	<b>7.500,00</b>	<b>8,74</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	811,29	0,95	888,00	112,00	1.000,00	1,17
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	111,87	0,13	138,00		138,00	0,16
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,05	0,03	40,00		40,00	0,05
2.4	Đất quốc phòng	CQP	53,18	0,06	79,24		79,24	0,09
2.5	Đất an ninh	CAN	310,76	0,36	317,00	0,15	317,15	0,37
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	79,43	0,09	144,00	0,07	144,07	0,17
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,46	0,01	30,00		30,00	0,03
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,03	0,00		0,03	0,03	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,52	0,00	8,00		8,00	0,01
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	51,92	0,06	70,00		70,00	0,08
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,93	0,01	23,00		23,00	0,03
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,04	0,00		0,04	0,04	0,00
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	9,53	0,01	13,00		13,00	0,02
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	750,66	0,87	1.194,85	148,56	1.343,41	1,57
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	45,85	0,05	45,85		45,85	0,05
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20,41	0,02	84,00	117,61	201,61	0,23

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Trong đó:	
							Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	463,98	0,54	447,00	134,79	581,79	0,68
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	220,42	0,26	618,00	-103,84	514,16	0,60
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.014,33	3,51	3.561,15	306,97	3.868,12	4,51
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.535,18	1,79	1.802,00	195,12	1.997,12	2,33
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.048,96	1,22	1.058,00	17,42	1.075,42	1,25
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT						
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	409,49	0,48	415,10		415,10	0,48
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,99	0,00	9,00	57,23	66,23	0,08
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,99	0,01	264,00		264,00	0,31
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,53	0,00	13,00		13,00	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,70	0,01		7,43	7,43	0,01
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,49	0,01		29,82	29,82	0,03
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,64	0,02	14,95	0,11	15,06	0,02
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,40	0,00		0,35	0,35	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	68,56	0,08	77,00	3,26	80,26	0,09
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	474,69	0,55		469,84	469,84	0,55
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	62,99	0,07		59,07	59,07	0,07
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	411,70	0,48		410,77	410,77	0,48
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				4,50	4,50	0,01
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD						

### 2.2.2. Xác định diện tích các loại đất do cấp huyện xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện Tân Biên; Phương án phát triển huyện thuộc nội dung quy hoạch tỉnh; cân đối, tổng hợp

nhu cầu sử dụng đất của các ngành và địa phương; cân đối và xác định các chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2030 huyện Tân Biên như sau:

- **Đất nông nghiệp:** đến năm 2030 có diện tích 78.302,01 ha, giảm 1.781,14 ha so với hiện trạng 2023, diện tích đất nông nghiệp được chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- **Đất phi nông nghiệp:** tăng 1.781,14 ha so với hiện trạng năm 2023, diện tích tăng thêm được chuyển từ đất nông nghiệp, đến năm 2030 đất phi nông nghiệp có diện tích 7.500,00 ha.

- **Đất chưa sử dụng:** đến năm 2030, trên địa bàn huyện Tân Biên không còn diện tích đất chưa sử dụng.

Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất cho các ngành, lĩnh vực và phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 14: Chỉ tiêu sử dụng đất phân theo các ngành, lĩnh vực đến từng đơn vị hành chính cấp xã**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT.Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vong	Hòa Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	<b>TỔNG DTTN (1+2+3)</b>		<b>85.802,01</b>	<b>828,46</b>	<b>4.268,27</b>	<b>17.638,71</b>	<b>16.907,68</b>	<b>6.387,21</b>	<b>8.725,96</b>	<b>11.171,36</b>	<b>5.788,35</b>	<b>4.935,26</b>	<b>9.150,75</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>78.302,01</b>	<b>479,30</b>	<b>3.623,55</b>	<b>17.190,94</b>	<b>15.409,01</b>	<b>5.586,98</b>	<b>8.244,68</b>	<b>9.914,75</b>	<b>5.060,24</b>	<b>4.372,46</b>	<b>8.420,10</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.653,00		500,95	145,76		509,22			23,41	1.163,69	309,97
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	832,77			42,62						758,08	32,07
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.820,23		500,95	103,14		509,22			23,41	405,61	277,90
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8.292,26		599,71	511,34	1.114,63	1.503,33	654,31	1.936,45	492,50	835,94	644,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	34.403,00	473,85	1.684,34	1.089,46	4.275,13	3.444,89	3.934,55	7.447,80	4.481,87	2.299,27	5.271,84
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.627,84			15.398,39	9.656,44		2.297,75	380,70			1.894,56
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.365,00				121,55		1.187,99				55,46
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	507,53	5,35	376,58	3,60	24,33	47,80	2,57	11,94	9,98	10,91	14,47
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	650,38			1,16	176,52	41,51	116,70	94,43	10,44	22,65	186,97
1.9	Đất làm muối	LMU											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	803,00	0,10	461,97	41,23	40,41	40,23	50,81	43,43	42,04	40,00	42,78
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.500,00</b>	<b>349,16</b>	<b>644,72</b>	<b>447,77</b>	<b>1.498,67</b>	<b>800,23</b>	<b>481,28</b>	<b>1.256,61</b>	<b>728,11</b>	<b>562,80</b>	<b>730,65</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.000,00		142,99	69,40	165,35	112,08	70,05	119,29	116,04	106,09	98,71
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	138,00	138,00									
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	40,00	10,22	0,82	3,25	10,92	1,08	3,02	3,31	2,68	1,24	3,46
2.4	Đất quốc phòng	CQP	79,24	21,93		10,39	24,86				16,77		5,29
2.5	Đất an ninh	CAN	317,15	3,45	0,10	0,13	5,10	0,10	0,10	307,34	0,61	0,12	0,10

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT.Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vong	Hòa Hiệp
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	144,07	22,75	13,31	13,10	19,00	11,46	12,60	15,16	10,33	11,07	15,29
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	30,00	4,47	2,62	3,55	2,16	2,92	2,60	2,34	2,51	2,58	4,25
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,03		0,03								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,00	1,98	0,70	0,10	0,76	1,13	0,67	0,70	0,62	0,63	0,71
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	70,00	11,07	7,56	3,11	9,37	5,63	7,35	8,55	5,04	4,56	7,76
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	23,00	4,27	2,10	1,61	1,62	1,42	1,68	3,27	1,76	3,00	2,27
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,04				0,04						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT											
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	13,00	0,96	0,30	4,73	5,05	0,36	0,30	0,30	0,40	0,30	0,30
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.343,41	22,94	103,30	67,33	263,62	162,47	125,31	234,94	95,44	19,83	248,23
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	45,85		45,85								
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	201,61	9,29	6,93	26,36	117,74	5,10	5,62	6,78	6,80	6,92	10,07
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	581,79	13,65	42,10	30,91	117,54	67,76	55,54	139,11	28,55	8,13	78,50
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	514,16		8,42	10,06	28,34	89,61	64,15	89,05	60,09	4,78	159,66
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.868,12	116,35	371,77	236,90	934,63	457,48	234,31	493,20	358,15	377,38	287,95
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.997,12	105,29	153,55	163,56	350,67	170,23	155,14	388,77	200,19	145,17	164,55
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.075,42	0,69	210,87	68,17	32,24	281,41	14,00	95,47	30,61	225,91	116,05
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT											
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC											
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	415,10		0,81	1,94	404,19	1,40	0,50	0,52	1,80	2,36	1,58



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT.Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vinh	Hòa Hiệp
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	66,23	1,25	0,10	0,11	0,37	0,10	60,49	0,10	2,84	0,13	0,74
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	264,00	2,63	1,96	1,50	123,20	2,49	1,50	6,03	120,42	1,99	2,28
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	13,00	2,35	1,41	1,12	1,06	1,02	1,20	1,53	1,02	1,12	1,17
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,43	0,67	2,57		1,32	0,33	0,98	0,28		0,20	1,08
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	29,82	3,47	0,50	0,50	21,58	0,50	0,50	0,50	1,27	0,50	0,50
2.9	Đất tôn giáo	TON	15,06	0,54	1,43	0,20	0,94	0,31		0,53	9,29	0,49	1,33
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,35			0,35							
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	80,26		3,06	3,63	4,43	6,57	1,36	8,34	44,03	3,98	4,86
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	469,84	12,98	7,44	42,59	69,32	48,18	34,03	74,00	74,27	42,10	64,93
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	59,07		0,54	5,67	7,16	12,22	0,75	11,94	1,30	8,05	11,44
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	410,77	12,98	6,90	36,92	62,16	35,96	33,28	62,06	72,97	34,05	53,49
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,50		0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>											
	Trong đó:												
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS											
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS											
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS											
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS											
<b>4</b>	<b>Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*</b>												

Ghi chú: \* Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.

### 2.2.3. Xác định diện tích các loại đất để bảo đảm chính sách hỗ trợ đất đai cho đồng bào dân tộc thiểu số.

Theo thống kê, trên địa bàn huyện Tân Biên hiện có 12 dân tộc đang sinh sống và làm việc, gồm các dân tộc Kinh, Khmer, Chăm, Mường, Hoa, Tà Mun, Tày, Thái, Stiêng, Nùng, Dao và Ba Na. Hiện nay, các đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện đã và đang ổn định sản xuất.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tân Biên với quỹ đất nông nghiệp còn 91,50% tổng diện tích tự nhiên, đủ đảm bảo cho các hoạt động sản xuất đối với các dân tộc thiểu số trên địa bàn. Đồng thời, phương án tính toán quỹ đất ở đến năm 2030 trên địa bàn huyện là 1.138,00 ha tăng 214,84 ha so với hiện trạng năm 2023; do đó khi có nhu cầu phát sinh dự án ổn định dân cư cho đồng bào dân tộc thiểu số sẽ có chỉ tiêu để đảm bảo thực hiện các dự án này trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

### 2.2.4. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất nêu tại điểm b, điểm c, điểm d Khoản này và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Sau khi rà soát danh mục công trình, dự án có một số chỉ tiêu thay đổi so với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh, cụ thể như sau:

- **Đất nông nghiệp:** Chỉ tiêu phân bổ 78.826,59 ha, UBND huyện xác định 78.302,01 thấp hơn 523,58 ha so với chỉ tiêu phân bổ do, cập nhật diện tích Việt Nam quá Campuchia sau phân giới cắm mốc biên giới trên đất liền Việt Nam – Campuchia (giảm 343,42 ha); và chuyển sang đất phi nông nghiệp (180,16 ha), phục vụ cho các dự án trọng điểm như: đường Cao tốc Gò Dầu - Xa Mát và các công trình dự án giai đoạn 2025-2030 trên địa bàn huyện.

+ *Đất chuyên trồng lúa:* Chỉ tiêu phân bổ 834,77 ha, UBND huyện xác định 832,77 ha, giảm 2,00 ha so với chỉ tiêu phân bổ, do định hướng chuyển mục đích đất ở cặp 02 bên Quốc lộ 22B.

+ *Đất rừng đặc dụng:* Chỉ tiêu phân bổ 29.917 ha, UBND huyện xác định 29.627,84 ha, giảm 289,16 ha so với chỉ tiêu phân bổ do cập nhật diện tích Việt Nam quá Campuchia sau phân giới cắm mốc.

- **Đất phi nông nghiệp:** Chỉ tiêu phân bổ 7.320,00 ha, UBND huyện xác định 7.500,00 ha, cao hơn 180,00 ha so với chỉ tiêu phân bổ, do cập nhật đường biên giới Việt Nam - Campuchia (giảm 0,16 ha); diện tích tăng thêm được chuyển từ đất nông nghiệp (tăng 180,16 ha). Các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp cao hơn so với chỉ tiêu phân bổ gồm:

+ *Đất ở tại nông thôn:* Chỉ tiêu phân bổ 888,00 ha, UBND huyện xác định 1.000,00 ha, tăng 112,00 ha so với chỉ tiêu phân bổ, Sau khi rà soát cập nhật các dự án có liên quan đất ở, thì nhu cầu chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân còn

rất ít, do đó đề xuất tăng để phân bổ bình quân mỗi xã khoảng 18 ha để chuyển mục đích đến năm 2030.

+ *Đất an ninh*: Chỉ tiêu phân bổ 317,00 ha, UBND huyện xác định 317,15 ha, tăng 0,15 ha so với chỉ tiêu phân bổ, do cập nhật Trụ sở công an các xã, thị trấn và cập nhật dự án Tổ tuần tra, kiểm soát Thạnh Tây thuộc Phòng CSGT Công an tỉnh Tây Ninh, tại xã Thạnh Tây. Theo ý kiến của Công an tỉnh, Công an tỉnh sẽ điều chỉnh quy hoạch đất an ninh đến năm 2030 của toàn tỉnh (*cụ thể sẽ điều chỉnh giảm diện tích quy hoạch đất an ninh tại thành phố Tây Ninh*) để đảm bảo chỉ tiêu đất an ninh của tỉnh đến năm 2030 là 476 ha, bằng đúng chỉ tiêu được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023.

+ *Đất thương mại dịch vụ*: Chỉ tiêu phân bổ 84,00 ha, UBND huyện xác định 201,61 ha, tăng 117,61 ha so với chỉ tiêu phân bổ, Sau khi rà soát cập nhật các dự án có liên quan đất thương mại dịch vụ (*chủ yếu trong khu vực các cửa khẩu Xa Mát, Tân Nam, Chàng Riệc*), thì nhu cầu chuyển mục đích còn rất ít, do đó đề xuất tăng để phân bổ mỗi xã khoảng 5,0 ha để chuyển mục đích đến năm 2030.

+ *Đất sản xuất kinh doanh*: Chỉ tiêu phân bổ 447,00 ha, UBND huyện xác định 581,79 ha, tăng 134,79 ha so với chỉ tiêu phân bổ. Sau khi rà soát hiện trạng và quy hoạch cấp trên; cập nhật các dự án có liên quan đất sản xuất kinh doanh (*chủ yếu trong khu vực các cửa khẩu Xa Mát, Tân Nam, Chàng Riệc*), thì nhu cầu chuyển mục đích đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn không còn chỉ tiêu, do đó đề xuất tăng để thực hiện các dự án liên quan đến đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện đến năm 2030.

+ *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: Chỉ tiêu phân bổ 618,00 ha, UBND huyện xác định 514,16 ha, giảm 103,84 ha so với chỉ tiêu phân bổ, sau khi rà soát Quyết định số 1782/QĐ-UBND ngày 24/9/2024 của UBND tỉnh về phê duyệt Đề án thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, đến năm 2030 tăng thêm khoảng 295 ha, so với phân bổ tại Quyết định 1736/QĐ-TTg là 618,00 ha, chênh lệch 103,84 ha. Do đó đề nghị giảm chỉ tiêu để chuyển sang loại đất khác trong nhóm phi nông nghiệp.

+ *Đất công trình giao thông*: Chỉ tiêu phân bổ 1.802,00 ha, UBND huyện xác định 1.997,12 ha, tăng 195,12 ha so với chỉ tiêu phân bổ, do cập nhật dự án đường Cao tốc Gò Dầu - Xa Mát.

+ *Đất công trình thủy lợi*: Chỉ tiêu phân bổ 1.058,00 ha, UBND huyện xác định 1.075,42 ha, tăng 17,42 ha so với chỉ tiêu phân bổ, Sau khi rà soát hiện trạng và quy hoạch cấp trên; cập nhật các dự án có liên quan đất thủy lợi, thì chỉ tiêu đất thủy lợi không còn, do đó đề xuất tăng để thực hiện các dự án liên quan đến đất thủy lợi trên địa bàn huyện đến năm 2030.

+ *Đất công trình xử lý chất thải*: Chỉ tiêu phân bổ 9,00 ha, UBND huyện xác định 66,23 ha, tăng 57,23 ha so với chỉ tiêu phân bổ, Sau khi rà soát cập nhật các dự án có liên quan trong Quy hoạch tỉnh, quy hoạch ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện có phát sinh Khu xử lý vùng phía Bắc khu vực huyện Châu Thành - Tân Biên, diện tích 50 - 70 ha (*đề xuất diện tích khoảng 60 ha, tại xã Thạnh Bắc*).

+ *Đất tôn giáo*: Chỉ tiêu phân bổ 14,95 ha, UBND huyện xác định 15,06 ha, tăng 0,11 ha so với chỉ tiêu phân bổ.

+ *Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: Chỉ tiêu phân bổ 77,00 ha, UBND huyện xác định 80,26 ha, tăng 3,26 ha so với chỉ tiêu phân bổ. Sau khi rà soát các dự án đăng ký có bổ sung mới dự án Nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ Đồi 82 - Tây Ninh.

**Bảng 15: Bảng so sánh Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và QH tỉnh**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023 (ha)	PAPB 21-30 (QĐ 1736) (ha)	Phương án ĐCQH 21-30 (ha) (*)	
					Diện tích (ha)	Tăng (+) Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>80.083,15</b>	<b>78.825,59</b>	<b>78.302,01</b>	<b>-523,58</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.469,05	2.653,00	2.653,00	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	834,77	834,77	832,77	-2,00
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.634,28		1.820,23	1.820,23
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.825,52		8.292,26	8.292,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.277,02	34.403,00	34.403,00	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.652,10	29.917,00	29.627,84	-289,16
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.390,63	1.365,00	1.365,00	
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	116,06		507,53	507,53
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			650,38	650,38
1.9	Đất làm muối	LMU				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	352,77		803,00	803,00
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.718,86</b>	<b>7.320,00</b>	<b>7.500,00</b>	<b>180,00</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	811,29	888,00	1.000,00	112,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	111,87	138,00	138,00	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,05	40,00	40,00	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	53,18	79,24	79,24	
2.5	Đất an ninh	CAN	310,76	317,00	317,15	0,15
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	79,43	144,00	144,07	0,07
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,46	30,00	30,00	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,03		0,03	0,03

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023 (ha)	PAPB 21-30 (QĐ 1736) (ha)	Phương án ĐCQH 21-30 (ha) (*)	
					Diện tích (ha)	Tăng (+) Giảm (-)
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,52	8,00	8,00	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	51,92	70,00	70,00	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,93	23,00	23,00	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,04		0,04	0,04
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	9,53	13,00	13,00	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	750,66	1.194,85	1.343,41	148,56
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	45,85	45,85	45,85	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT				
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20,41	84,00	201,61	117,61
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	463,98	447,00	581,79	134,79
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	220,42	618,00	514,16	-103,84
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.014,33	3.561,15	3.868,12	306,97
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.535,18	1.802,00	1.997,12	195,12
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.048,96	1.058,00	1.075,42	17,42
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT				
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC				
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	409,49	415,10	415,10	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,99	9,00	66,23	57,23
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,99	264,00	264,00	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,53	13,00	13,00	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,70		7,43	7,43
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,49		29,82	29,82
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,64	14,95	15,06	0,11
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,40		0,35	0,35
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	68,56	77,00	80,26	3,26
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	474,69		469,84	469,84

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023 (ha)	PAPB 21-30 (QĐ 1736) (ha)	Phương án ĐCQH 21-30 (ha) (*)	
					Diện tích (ha)	Tăng (+) Giảm (-)
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	62,99		59,07	59,07
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	411,70		410,77	410,77
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			4,50	4,50
<b>3</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>				

*Ghi chú:* (\*) Chỉ tiêu sử dụng đất của các công trình, dự án đã được xác định vị trí cụ thể trên bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và chỉ tiêu sử dụng đất xác định theo định hướng nhu cầu (chưa xác định cụ thể tên công trình, dự án; chưa thể hiện trên bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030; được xác định cụ thể hàng năm trong kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo phù hợp chỉ tiêu phân bổ trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030).

### a. Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp

Trong sản xuất nông nghiệp hạn chế sử dụng phân bón vô cơ và thuốc bảo vệ thực vật gây tác động xấu đến môi trường; khuyến khích sản xuất theo hướng có chứng nhận (hữu cơ, VietGAP, GlobalGAP,...) ứng dụng CNC vào sản xuất.

- Năm 2023, đất nông nghiệp có diện tích 80.083,15 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 78.302,01 ha.

- *Diện tích biến động giảm:* 1.781,14ha, do chuyển sang các loại đất: Ở nông thôn (199,10 ha); Ở đô thị (22,62 ha); Trụ sở cơ quan (10,82 ha); Quốc phòng (26,06 ha); An ninh (4,04 ha); Xây dựng công trình sự nghiệp (69,63 ha) Cơ sở, sản xuất phi nông nghiệp (592,69 ha); Sử dụng vào mục đích công cộng (838,76 ha); Tôn giáo (0,42 ha); Nghĩa trang, nhà tang lễ (12,50 ha); Phi nông nghiệp khác (4,50 ha).

- Đến năm 2030, đất nông nghiệp có diện tích 78.302,01 ha (chiếm 91,26% DTTN), giảm 1.781,14 ha so với hiện trạng 2023. Diện tích phân bổ đến đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 16: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất nông nghiệp theo đơn vị hành chính**

Số TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2023 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh với HT 2023 (ha) tăng +; giảm -
	<b>Toàn huyện</b>	<b>80.083,15</b>	<b>78.302,01</b>	<b>-1.781,14</b>
1	Thị trấn Tân Biên	574,00	479,30	-94,70
2	Xã Mỏ Công	3.705,44	3.623,55	-81,89
3	Xã Tân Bình	17.263,90	17.190,94	-72,96
4	Xã Tân Lập	15.861,74	15.409,01	-452,73
5	Xã Tân Phong	5.721,34	5.586,98	-134,36
6	Xã Thạnh Bắc	8.404,02	8.244,68	-159,34

Số TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2023 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh với HT 2023 (ha) tăng +; giảm -
7	Xã Thạnh Bình	10.152,48	9.914,75	-237,73
8	Xã Thạnh Tây	5.333,62	5.060,24	-273,38
9	Xã Trà Vong	4.465,70	4.372,46	-93,24
10	Xã Hòa Hiệp	8.600,91	8.420,10	-180,81

**Đất trồng lúa:** Năm 2023, đất trồng lúa có diện tích 3.469,05 ha, trong đó đất chuyên trồng lúa nước có diện tích 834,77 ha.

- Diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng 2.653,00 ha.

- *Diện tích biến động giảm:* 816,05 ha, do:

+ Chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp: Ở nông thôn (31,79 ha); Trụ sở cơ quan (0,80 ha); Xây dựng công trình sự nghiệp (12,56 ha); Cơ sở sản xuất, kinh doanh (22,33 ha); Sử dụng vào mục đích công cộng (52,51 ha); Tôn giáo (0,11 ha); Phi nông nghiệp khác (0,10 ha).

+ Chuyển nội bộ đất nông nghiệp sang: Hàng năm khác (68,38 ha); cây lâu năm (282,66 ha), nuôi thủy sản (243,19 ha), chăn nuôi tập trung (1,62 ha); nông nghiệp khác (100,00 ha).

- Đến năm 2030, huyện Tân Biên có 2.653,00 ha đất trồng lúa, giảm 816,05 ha so với năm 2023. Diện tích phân theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 17: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất trồng lúa theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2023		Quy hoạch đến năm 2030		
		Đất trồng lúa (ha)	Tr.đó: Đất chuyên trồng lúa (ha)	Diện tích (ha)	Tr.đó: Đất chuyên trồng lúa (ha)	So sánh (+); (-)
	<b>Toàn huyện</b>	<b>3.469,05</b>	<b>834,77</b>	<b>2.653,00</b>	<b>832,77</b>	<b>-816,05</b>
1	Thị trấn Tân Biên					
2	Xã Mỏ Công	893,43		500,95		-392,48
3	Xã Tân Bình	191,66	42,62	145,76	42,62	-45,90
4	Xã Tân Lập					
5	Xã Tân Phong	577,58		509,22		-68,36
6	Xã Thạnh Bắc					
7	Xã Thạnh Bình	120,42				-120,42
8	Xã Thạnh Tây	67,71		23,41		-44,30
9	Xã Trà Vong	1.240,15	760,08	1.163,69	758,08	-76,46
10	Xã Hòa Hiệp	378,10	32,07	309,97	32,07	-68,13

**Đất trồng cây hàng năm khác:** Diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa huyện chủ yếu là khoai mì, rau thực phẩm và mía, tập trung chính ở các xã Thạnh Bình, Tân Phong, Tân Lập.... Do đó, đến năm 2030, ngoài việc dành diện tích cho

phát triển kinh tế - xã hội, cần ổn định diện tích đất trồng cây hàng năm khác.

- Năm 2023, đất trồng cây hàng năm khác có diện tích 7.825,52 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 6.902,84 ha.

- *Diện tích biến động giảm:* 922,68 ha, do chuyển sang các loại đất: Ở nông thôn (54,20 ha); Ở đô thị (4,51 ha); Trụ sở cơ quan (3,29 ha); Quốc phòng (2,00 ha); An ninh (2,04 ha); Xây dựng công trình sự nghiệp (21,38 ha); Cơ sở sản xuất, kinh doanh (108,05 ha); Sử dụng vào mục đích công cộng (167,29 ha); Nghĩa trang, nhà tang lễ (5,37 ha) và Đất phi nông nghiệp khác (2,60 ha). Ngoài ra, còn chuyển nội bộ đất nông nghiệp như: Cây lâu năm (256,36 ha); nuôi trồng thủy sản (28,88 ha); Chăn nuôi tập trung (29,78 ha) và Nông nghiệp khác (236,93 ha).

- *Diện tích biến động tăng:* 1.389,42 ha, được chuyển từ các loại đất: Lúa (68,38 ha); cây lâu năm (1.321,04 ha).

- Đến năm 2030, đất trồng cây hàng năm khác có diện tích là 8.292,26 ha. Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 18: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất trồng cây hàng năm theo đơn vị hành chính**

Số TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2023 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh với HT 2023 (ha) tăng +; giảm -
	<b>Toàn huyện</b>	<b>7.825,52</b>	<b>8.292,26</b>	<b>466,74</b>
1	Thị trấn Tân Biên	16,10		-16,10
2	Xã Mỏ Công	718,63	599,71	-118,92
3	Xã Tân Bình	405,14	511,34	106,20
4	Xã Tân Lập	1.074,29	1.114,63	40,34
5	Xã Tân Phong	1.411,10	1.503,33	92,23
6	Xã Thạnh Bắc	578,67	654,31	75,64
7	Xã Thạnh Bình	1.867,79	1.936,45	68,66
8	Xã Thạnh Tây	446,00	492,50	46,50
9	Xã Trà Vong	738,63	835,94	97,31
10	Xã Hòa Hiệp	569,17	644,05	74,88

**Đất trồng cây lâu năm:** Đất trồng cây lâu năm vẫn chiếm tỷ lệ lớn trong cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp. Trong giai đoạn 2021-2030, đất trồng cây lâu năm sẽ là loại đất chính để chuyển đổi các mục đích sử dụng khác, đặc biệt là chuyển sang đáp ứng nhu cầu xây dựng các công trình phi nông nghiệp, chuyển sang quy hoạch phát triển nông nghiệp công nghệ cao, trang trại chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản...

- Năm 2023, đất trồng cây lâu năm có diện tích 37.277,02 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 33.861,78 ha.

- *Diện tích biến động giảm:* 3.415,24 ha, do chuyển sang các loại đất: Ở



nông thôn (113,11 ha); Ở đô thị (18,01 ha); Trụ sở cơ quan (5,35 ha); Quốc phòng (22,62 ha); An ninh (2,00 ha); Xây dựng công trình sự nghiệp (33,78 ha); Cơ sở sản xuất, kinh doanh (418,97 ha); Sử dụng vào mục đích công cộng (612,48 ha); Tôn giáo (0,31 ha); Nghĩa trang, nhà tang lễ (7,13 ha) và đất Phi nông nghiệp khác (1,80 ha). Diện tích giảm do chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp sang: Hàng năm khác (1.321,04 ha); Nuôi trồng thủy sản (126,36 ha); Chăn nuôi tập trung (286,41 ha) và Nông nghiệp khác (445,87 ha).

- *Diện tích biến động tăng*: 541,22 ha, được chuyển từ các loại đất: Lúa (282,66 ha); Hàng năm khác (256,36 ha); Nuôi thủy sản (2,20 ha).

- Đến năm 2030, đất trồng cây lâu năm có diện tích là 34.403,00 ha, giảm 2.874,02 ha so với hiện trạng năm 2023.

- Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 19: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất trồng cây lâu năm theo đơn vị hành chính**

Số TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2023 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh với HT 2023 (ha) tăng +; giảm -
	<b>Toàn huyện</b>	<b>37.277,02</b>	<b>34.403,00</b>	<b>-2.874,02</b>
1	Thị trấn Tân Biên	550,97	473,85	-77,12
2	Xã Mỏ Công	2.077,86	1.684,34	-393,52
3	Xã Tân Bình	1.239,62	1.089,46	-150,16
4	Xã Tân Lập	4.853,77	4.275,13	-578,64
5	Xã Tân Phong	3.719,75	3.444,89	-274,86
6	Xã Thạnh Bắc	4.280,01	3.934,55	-345,46
7	Xã Thạnh Bình	7.736,09	7.447,80	-288,29
8	Xã Thạnh Tây	4.795,45	4.481,87	-313,58
9	Xã Trà Vong	2.453,36	2.299,27	-154,09
10	Xã Hòa Hiệp	5.570,14	5.271,84	-298,30

***Đất trồng rừng đặc dụng:***

- Năm 2023, đất rừng đặc dụng có diện tích 29.652,10 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 29.627,84 ha.

- *Diện tích biến động giảm*: 24,26 ha, chuyển sang các loại đất: Trụ sở cơ quan (1,38 ha); Đất quốc phòng (1,44 ha); Xây dựng công trình sự nghiệp (1,06 ha); Cơ sở sản xuất, kinh doanh (15,11 ha); Sử dụng vào mục đích công cộng (5,27 ha).

- Đến năm 2030, đất rừng đặc dụng có diện tích 29.627,84 ha, giảm 24,26 ha so với hiện trạng năm 2023, Diện tích giảm phục vụ cho việc xây dựng cửa khẩu Quốc tế Tân Nam.

***Đất trồng rừng sản xuất:***

- Năm 2023, đất rừng sản xuất có diện tích 1.390,63 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1.365,00 ha.
- *Diện tích biến động giảm*: 25,63 ha, chuyển sang đất thương mại dịch vụ để xây dựng kho, bãi xuất nhập khẩu tại cửa khẩu Xa Mát.
- Đến năm 2030, đất rừng sản xuất có diện tích là 1.365,00 ha, giảm 25,63 ha so với hiện trạng năm 2023.

**Đất nuôi trồng thủy sản:** Thực hiện theo Quyết định số 2557/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về phê duyệt Đề án phát triển vùng nuôi trồng chuyên canh thủy sản gắn với hệ thống kênh thuộc công trình thủy lợi Dầu Tiếng – Phước Hòa giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030. Theo đó, trên địa bàn huyện Tân Biên sẽ có 02 vùng nuôi trồng thủy sản tập trung mỗi vùng có diện tích là 200,0 ha.

- Năm 2023, đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 116,06 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 110,01 ha.
- *Diện tích biến động giảm*: 6,96 ha, do chuyển sang các loại đất: Ở đô thị (0,10 ha); Xây dựng công trình sự nghiệp (0,85 ha); Cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (2,60 ha); Sử dụng vào mục đích công cộng (1,21 ha). Diện tích giảm do chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp sang: Cây lâu năm (2,20 ha);
- *Diện tích biến động tăng*: 398,43 ha, được chuyển từ đất trồng lúa (243,19 ha); hàng năm khác (28,88 ha); cây lâu năm (126,36 ha).
- Đến năm 2030, đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 507,53 ha, tăng 391,47 ha so với hiện trạng 2023.
- Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 20: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất nuôi trồng thủy sản theo đơn vị hành chính**

Số TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2023 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh với HT 2023 (ha) tăng +; giảm -
	<b>Toàn huyện</b>	<b>116,06</b>	<b>507,53</b>	<b>391,47</b>
1	Thị trấn Tân Biên	6,83	5,35	-1,48
2	Xã Mỏ Công	13,55	376,58	363,03
3	Xã Tân Bình	3,60	3,60	
4	Xã Tân Lập	24,33	24,33	
5	Xã Tân Phong	12,68	47,80	35,12
6	Xã Thạnh Bắc	2,57	2,57	

Số TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2023 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh với HT 2023 (ha) tăng +; giảm -
7	Xã Thanh Bình	13,73	11,94	-1,79
8	Xã Thanh Tây	11,98	9,98	-2,00
9	Xã Trà Vong	10,91	10,91	
10	Xã Hòa Hiệp	15,88	14,47	-1,41

**Đất chăn nuôi tập trung:** Thực hiện theo Quyết định số 942/QĐ-UBND ngày 14/5/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh về phê duyệt sửa đổi, bổ sung nội dung Đề án Vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Tây Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 của UBND tỉnh. Theo đó trên địa bàn huyện Tân Biên 02 vùng phát triển chăn nuôi gà thịt ở Thanh Bắc, và Hòa Hiệp; 02 vùng phát triển chăn nuôi gia cầm lấy trứng ở Mỏ Công và Thanh Bình.

- Năm 2023, đất chăn nuôi tập trung chưa có diện tích, do chưa thực hiện kiểm kê đất đai và mặt khác chưa có chủ trương chuyển đổi từ đất nông nghiệp khác đối với các dự án đã thực hiện chuyển mục đích hoặc cấp chủ trương trước ngày 01/8/2024 (Luật đất đai năm 2024 có hiệu lực) sang đất chăn nuôi tập trung

- Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất chăn nuôi tập trung không thay đổi mục đích sử dụng là 0 ha, diện tích đất chăn nuôi tập trung tăng được chuyển từ các loại đất: lúa (1,62 ha); cây hàng năm khác (29,78 ha); cây lâu năm (286,41 ha); nông nghiệp khác (332,57 ha).

- Đến năm 2030, đất chăn nuôi tập trung có diện tích 650,38 ha. Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 21: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất chăn nuôi tập trung theo đơn vị hành chính**

Số TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2023 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh với HT 2023 (ha) tăng +; giảm -
	<b>Toàn huyện</b>		<b>650,38</b>	<b>650,38</b>
1	Xã Tân Bình		1,16	1,16
2	Xã Tân Lập		176,52	176,52
3	Xã Tân Phong		41,51	41,51
4	Xã Thanh Bắc		116,70	116,70
5	Xã Thanh Bình		94,43	94,43
6	Xã Thanh Tây		10,44	10,44
7	Xã Trà Vong		22,65	22,65
8	Xã Hòa Hiệp		186,97	186,97

**Đất nông nghiệp khác:** Theo Luật đất đai năm 2024 và Nghị định 102/NĐ-CP quy định: Đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm, thực nghiệm; Đất xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, chăn nuôi kể cả các hình thức trồng trọt, chăn nuôi không trực tiếp trên đất; Đất xây dựng công trình gắn liền với khu sản xuất nông nghiệp gồm đất xây dựng nhà nghỉ, lán, trại để phục vụ cho người lao động; đất xây dựng công trình để bảo quản nông sản, chứa thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ và các công trình phụ trợ khác. Ngoài ra, phát triển trang trại chăn nuôi quy mô vừa và nhỏ, nhà yến,.. Thực hiện theo Quyết định số 942/QĐ-UBND ngày 14/5/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh về phê duyệt sửa đổi, bổ sung nội dung Đề án Vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Tây Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 của UBND tỉnh. Theo đó trên địa bàn huyện Tân Biên có 01 vùng phát triển cây ăn quả ở Mỏ Công.

- Năm 2023, đất nông nghiệp khác có diện tích 352,77 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 20,20 ha.
- *Diện tích biến động tăng:* 782,80 ha, được chuyển từ các loại đất: Lúa (100,00 ha); Cây hàng năm khác (236,93 ha); Cây lâu năm (445,87 ha).
- *Diện tích biến động giảm:* 332,57 ha, do chuyển sang đất chăn nuôi tập trung.
- Đến năm 2030, đất nông nghiệp khác có diện tích 803,00 ha, tăng 450,23 ha so với hiện trạng năm 2023.
- Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 22: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất nông nghiệp khác theo đơn vị hành chính**

Số TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2023 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Số sánh với HT 2023 (ha) tăng +; giảm -
	<b>Toàn huyện</b>	<b>352,77</b>	<b>803,00</b>	<b>450,23</b>
1	Thị trấn Tân Biên	0,10	0,10	
2	Xã Mỏ Công	1,97	461,97	460,00
3	Xã Tân Bình	1,23	41,23	40,00
4	Xã Tân Lập	105,73	40,41	-65,32
5	Xã Tân Phong	0,23	40,23	40,00
6	Xã Thạnh Bắc	57,03	50,81	-6,22
7	Xã Thạnh Bình	33,75	43,43	9,68
8	Xã Thạnh Tây	12,48	42,04	29,56
9	Xã Trà Vong	22,65	40,00	17,35
10	Xã Hòa Hiệp	117,60	42,78	-74,82

### b. Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp

- Năm 2023, đất phi nông nghiệp có diện tích 5.718,86 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 5.718,86 ha.
- *Diện tích biến động tăng*: 1.781,14 ha, được chuyển từ các loại đất: Lúa (120,20 ha, trong đó đất chuyên trồng lúa nước 2,00 ha); Cây hàng năm khác (370,73 ha); Cây lâu năm (1.235,56 ha); Rừng đặc dụng (24,26 ha); Rừng sản xuất (25,63 ha) và Nuôi trồng thủy sản (4,76 ha).
- Đến năm 2030, đất phi nông nghiệp có diện tích 7.500,00 ha, chiếm 8,74% DTTN, tăng 1.781,14 ha so với hiện trạng năm 2023. Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 23: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất phi nông nghiệp theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2023 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh với HT 2023 (ha) tăng +; giảm -
	<b>Toàn huyện</b>	<b>5.718,86</b>	<b>7.500,00</b>	<b>1.781,14</b>
1	Thị trấn Tân Biên	254,46	349,16	94,70
2	Xã Mô Công	562,83	644,72	81,89
3	Xã Tân Bình	374,81	447,77	72,96
4	Xã Tân Lập	1.045,94	1.498,67	452,73
5	Xã Tân Phong	665,87	800,23	134,36
6	Xã Thạnh Bắc	321,94	481,28	159,34
7	Xã Thạnh Bình	1.018,88	1.256,61	237,73
8	Xã Thạnh Tây	454,73	728,11	273,38
9	Xã Trà Vong	469,56	562,80	93,24
10	Xã Hòa Hiệp	549,84	730,65	180,81

**Đất ở tại nông thôn:** quan điểm bố trí dân cư nông thôn đến năm 2030 là tập trung phát triển thành các cụm, điểm tập trung, từng bước đầu tư hạ tầng trong các khu dân cư nông thôn để thu hẹp dần khoảng cách về mức sống giữa nông thôn và thành thị, tiến tới hiện đại hóa khu vực nông thôn.

- Năm 2023, đất ở nông thôn có diện tích 811,29 ha.
- Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất ở nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng là 796,46 ha, diện tích tăng thêm được chuyển từ các loại đất: lúa (31,79 ha), cây hàng năm (54,20 ha), cây lâu năm (113,11ha), đất phi nông nghiệp (4,44 ha). Diện tích đất ở nông thôn giảm do chuyển sang: đất xây dựng công trình sự nghiệp (0,10 ha); đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (1,00 ha); Đất sử dụng vào mục đích công cộng (13,73 ha).
- Đến năm 2030, đất ở nông thôn có diện tích 1.000,00 ha, tăng 188,71 ha so với hiện trạng. Diện tích phân theo hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 24: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất ở nông thôn theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2023 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh với HT 2023 (ha) tăng +; giảm -
	<b>Toàn huyện</b>	<b>811,29</b>	<b>1.000,00</b>	<b>188,71</b>
1	Xã Mô Công	124,52	142,99	18,47
2	Xã Tân Bình	54,42	69,40	14,98
3	Xã Tân Lập	134,00	165,35	31,35
4	Xã Tân Phong	89,49	112,08	22,59
5	Xã Thạnh Bắc	55,90	70,05	14,15
6	Xã Thạnh Bình	96,30	119,29	22,99
7	Xã Thạnh Tây	90,50	116,04	25,54
8	Xã Trà Vong	86,17	106,09	19,92
9	Xã Hòa Hiệp	79,99	98,71	18,72

(Danh mục đất ở nông thôn chi tiết tại Phụ lục 1)

**Đất ở tại đô thị:**

- Năm 2023, đất ở đô thị có diện tích 111,87 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 111,47 ha.
- *Diện tích biến động tăng:* 26,53 ha, được chuyển từ các loại đất: Cây hàng năm khác (4,51 ha); Cây lâu năm (18,01 ha); Nuôi trồng thủy sản (0,10 ha); và đất phi nông nghiệp (3,91 ha).
- *Diện tích biến động giảm:* 0,40 ha, do chuyển sang đất Giao thông.
- Đến năm 2030, đất ở đô thị có diện tích 138,00 ha, tăng 26,13 ha so với hiện trạng năm 2023.

**Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** tạo cơ sở pháp lý để tiến hành các thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất theo hiện trạng sử dụng các công trình, dự án đã được xây dựng trên địa bàn huyện, đề xuất đưa các dự án vào kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 để tổ chức thực hiện.

- Năm 2023, đất trụ sở có diện tích 29,05 ha.
- Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất trụ sở không thay đổi mục đích sử dụng là 27,15 ha, diện tích tăng thêm được chuyển từ các loại đất: lúa (0,80 ha); cây hàng năm (3,29 ha); cây lâu năm (5,35 ha); rừng đặc dụng (1,38 ha); và đất phi nông nghiệp (2,03 ha). Diện tích giảm do chuyển sang đất an ninh (1,85 ha); đất xây dựng công trình sự nghiệp (0,05 ha).
- Đến năm 2030, đất trụ sở có diện tích 40,00 ha, tăng 10,95 ha so với hiện trạng. Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 25: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất trụ sở cơ quan theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2023 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh với HT 2023 (ha) tăng +; giảm -
	<b>Toàn huyện</b>	<b>29,05</b>	<b>40,00</b>	<b>10,95</b>
1	Thị trấn Tân Biên	9,68	10,22	0,54
2	Xã Mỏ Công	0,52	0,82	0,30
3	Xã Tân Bình	1,40	3,25	1,85
4	Xã Tân Lập	8,72	10,92	2,20
5	Xã Tân Phong	0,72	1,08	0,36
6	Xã Thạnh Bắc	2,72	3,02	0,30
7	Xã Thạnh Bình	1,02	3,31	2,29
8	Xã Thạnh Tây	0,97	2,68	1,71
9	Xã Trà Vong	0,76	1,24	0,48
10	Xã Hòa Hiệp	2,54	3,46	0,92

(Danh mục đất Trụ sở cơ quan chi tiết tại Phụ lục 1)

**Đất quốc phòng:** tăng cường thế trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; giữ vững ổn định chính trị, xã hội trong mọi tình huống; xây dựng nền tảng chính trị vững chắc trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, gắn nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng an ninh; xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc.

- Năm 2023, đất quốc phòng có diện tích 53,18 ha.

- Trong kỳ quy hoạch diện tích đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng là 53,18 ha, diện tích tăng được chuyển từ các loại đất: cây hàng năm (2,00 ha), cây lâu năm (22,62 ha), rừng đặc dụng (1,44 ha); diện tích biến động giảm: 0 ha.

- Đến năm 2030, đất quốc phòng có diện tích 79,24 ha, tăng 26,06 ha so với hiện trạng năm 2023. Diện tích đất Quốc phòng phù hợp với Báo cáo số 649/BCH-TM ngày 25/11/2021 của Bộ CHQS tỉnh Tây Ninh và Quyết định số 47/QĐ-TTg ngày 09/5/20224 của Thủ tướng Chính phủ và phương án phân bổ khoanh vùng đất đai trong Quy hoạch tỉnh tại Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023. Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 26: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất quốc phòng theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2023 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh với HT 2023 (ha) tăng +; giảm -
	<b>Toàn huyện</b>	<b>53,18</b>	<b>79,24</b>	<b>26,06</b>
1	Thị trấn Tân Biên	13,43	21,93	8,50
2	Xã Tân Bình	8,92	10,39	1,47

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2023 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh với HT 2023 (ha) tăng +; giảm -
3	Xã Tân Lập	21,77	24,86	3,09
4	Xã Thanh Tây	3,77	16,77	13,00
5	Xã Hòa Hiệp	5,29	5,29	

(Danh mục đất Quốc phòng chi tiết tại phụ lục 1)

**Đất an ninh:** công tác đảm bảo an ninh - quốc phòng luôn là nhiệm vụ quan trọng trong phát triển kinh tế và trật tự an toàn xã hội của huyện.

- Năm 2023, đất an ninh có diện tích 310,76 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 310,76 ha.
- *Diện tích biến động tăng:* 6,39 ha, được chuyển từ các loại đất: Hàng năm khác (2,04 ha); Cây lâu năm (2,00 ha); Trụ sở cơ quan (1,85 ha); Xây dựng sự nghiệp (0,50 ha).
- *Diện tích biến động giảm:* 0 ha.

- Đến năm 2030, đất an ninh có diện tích 317,15 ha, tăng 6,39 ha so với hiện trạng năm 2023. Diện tích đất an ninh và danh mục cao hơn so với Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ, và phương án phân bổ khoanh vùng đất đai trong Quy hoạch tỉnh tại Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023; do cập nhật dự án Tổ tuần tra, kiểm soát Thanh Tây thuộc Phòng CSGT Công an tỉnh Tây Ninh, tại xã Thanh Tây đã thống nhất giữa Công an tỉnh và huyện. Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 27: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất an ninh theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2023 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh với HT 2023 (ha) tăng +; giảm -
	<b>Toàn huyện</b>	<b>310,76</b>	<b>317,15</b>	<b>6,39</b>
1	Thị trấn Tân Biên	2,99	3,45	0,46
2	Xã Mô Công		0,10	0,10
3	Xã Tân Bình		0,13	0,13
4	Xã Tân Lập	0,54	5,10	4,56
5	Xã Tân Phong		0,10	0,10
6	Xã Thanh Bắc		0,10	0,10
7	Xã Thanh Bình	307,23	307,34	0,11
8	Xã Thanh Tây		0,61	0,61
9	Xã Trà Vong		0,12	0,12
10	Xã Hòa Hiệp		0,10	0,10

(Danh mục đất An ninh chi tiết tại phụ lục 1)



**Đất xây dựng công trình sự nghiệp:**

- Năm 2023, đất xây dựng công trình sự nghiệp có diện tích 79,43 ha.

- Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 74,29 ha, diện tích tăng thêm được chuyển từ các loại đất: lúa (12,56 ha); cây hàng năm khác (21,38 ha); cây lâu năm (33,78 ha); rừng đặc dụng (1,06 ha); nuôi trồng thủy sản (0,85 ha); phi nông nghiệp (0,15 ha).

- Đến năm 2030, đất xây dựng công trình sự nghiệp có diện tích 144,07 ha, tăng 64,64 ha so với hiện trạng. Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 28: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất xây dựng công trình sự nghiệp theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2023 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh với HT 2023 (ha) tăng +; giảm -
	<b>Toàn huyện</b>	<b>79,43</b>	<b>144,07</b>	<b>64,64</b>
1	Thị trấn Tân Biên	12,43	22,75	10,32
2	Xã Mô Công	7,42	13,31	5,89
3	Xã Tân Bình	8,38	13,10	4,72
4	Xã Tân Lập	11,17	19,00	7,83
5	Xã Tân Phong	5,74	11,46	5,72
6	Xã Thạnh Bắc	7,23	12,60	5,37
7	Xã Thạnh Bình	9,36	15,16	5,80
8	Xã Thạnh Tây	6,73	10,33	3,60
9	Xã Trà Vong	3,61	11,07	7,46
10	Xã Hòa Hiệp	7,36	15,29	7,93

**Trong đó:**

- **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Đảm bảo đủ nhu cầu đất văn hóa cho xây dựng NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu trên địa bàn. Đầu tư đồng bộ cơ sở vật chất phục vụ phát triển văn hoá, thể thao. Phát triển hoạt động bảo tồn, bảo tàng, tôn tạo di tích danh thắng, nhằm bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc. Tạo điều kiện cho tất cả nhân dân của huyện Tân Biên đều có điều kiện tiếp cận và hưởng thụ văn hóa. Phát triển mạnh các ngành văn hóa giải trí, kết hợp với du lịch.

+ Năm 2023, Đất xây dựng cơ sở văn hóa có diện tích 9,46 ha.

+ Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa không đổi mục đích sử dụng là 9,31 ha, diện tích tăng được chuyển từ các loại đất: lúa (3,66 ha), cây hàng năm (6,65 ha), cây lâu năm (7,91 ha), rừng đặc dụng (1,06 ha), nuôi trồng thủy sản (0,13 ha), phi nông nghiệp (1,28 ha); diện tích giảm 0,15 ha do chuyển sang đất trụ sở cơ quan.

+ Đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở văn hóa có diện tích 30,00 ha, tăng 20,54 ha so với hiện trạng. Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 29: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất XD cơ sở văn hóa theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2023 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh với HT 2023 (ha) tăng +; giảm -
	<b>Toàn huyện</b>	<b>9,46</b>	<b>30,00</b>	<b>20,54</b>
1	Thị trấn Tân Biên	2,12	4,47	2,35
2	Xã Mỏ Công	1,03	2,62	1,59
3	Xã Tân Bình	1,13	3,55	2,42
4	Xã Tân Lập	0,61	2,16	1,55
5	Xã Tân Phong	1,17	2,92	1,75
6	Xã Thạnh Bắc	0,99	2,60	1,61
7	Xã Thạnh Bình	0,84	2,34	1,50
8	Xã Thạnh Tây	0,14	2,51	2,37
9	Xã Trà Vong	0,92	2,58	1,66
10	Xã Hòa Hiệp	0,51	4,25	3,74

(Danh mục đất Văn hóa chi tiết tại Phụ lục 1)

- **Đất xây dựng cơ sở xã hội:** Đến năm 2030, có diện tích 0,03 ha, ổn định so với hiện năm 2023. Diện tích phân bố trên địa bàn xã Mỏ Công.

- **Đất cơ sở y tế:** Phát triển y tế và chăm sóc sức khỏe trên cơ sở phát triển đồng bộ hệ thống cơ sở hạ tầng y tế ở các cấp, các khu dân cư, khu đô thị mới và cải tạo nâng cấp hệ thống hạ tầng y tế đã xây dựng. Đầu tư hệ thống y tế chất lượng cao, nâng cao tay nghề khám, chữa bệnh, hình thành các phòng khám đa khoa, chuyên sâu theo tiêu chuẩn quốc tế.. liên kết phát triển du lịch y tế, du lịch sức khỏe nhằm cung cấp dịch vụ nghỉ dưỡng và thư giãn, khám - chữa bệnh.

+ Năm 2023, đất y tế có diện tích 3,52 ha.

+ Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất y tế không đổi mục đích sử dụng là 3,52 ha, diện tích tăng được chuyển từ đất trồng lúa (1,20 ha), hàng năm khác (0,90 ha), cây lâu năm (2,38 ha). Diện tích giảm: 0,0 ha.

+ Đến năm 2030, đất y tế có diện tích 8,00 ha, tăng 4,48 ha so với hiện trạng năm 2023. Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 30: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất XD cơ sở y tế theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2023 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh với HT 2023 (ha) tăng +; giảm -
	<b>Toàn huyện</b>	<b>3,52</b>	<b>8,00</b>	<b>4,48</b>
1	Thị trấn Tân Biên	1,50	1,98	0,48

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2023 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh với HT 2023 (ha) tăng +; giảm -
2	Xã Mô Công	0,20	0,70	0,50
3	Xã Tân Bình	0,10	0,10	
4	Xã Tân Lập	0,26	0,76	0,50
5	Xã Tân Phong	0,63	1,13	0,50
6	Xã Thạnh Bắc	0,17	0,67	0,50
7	Xã Thạnh Bình	0,20	0,70	0,50
8	Xã Thạnh Tây	0,12	0,62	0,50
9	Xã Trà Vong	0,13	0,63	0,50
10	Xã Hòa Hiệp	0,21	0,71	0,50

(Danh mục đất Y tế chi tiết tại Phụ lục 1)

- **Đất cơ sở giáo dục – đào tạo:** kết hợp hài hoà giữa mở rộng, nâng cấp với xây dựng mới để đáp ứng yêu cầu chuẩn hóa công tác giáo dục, phân bổ hợp lý điểm trường, kết hợp với hiện đại hóa trang thiết bị dạy học, nhằm đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục, làm điểm tựa vững chắc cho công tác đào tạo nguồn lao động chất lượng cao.

+ Năm 2023, đất giáo dục - đào tạo có diện tích 51,92 ha.

+ Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất giáo dục - đào tạo không đổi mục đích sử dụng là 47,99 ha, diện tích tăng được chuyển từ các loại đất: 22,01 ha, được chuyển từ các loại đất: Lúa (3,50 ha); Hàng năm khác (7,83 ha); Cây lâu năm (9,96 ha) và Nuôi thủy sản (0,72 ha); diện tích giảm do chuyển sang các loại đất: Ở nông thôn (0,32 ha); Trụ sở cơ quan (0,22 ha); An ninh (0,50 ha); Xây dựng sự nghiệp (2,87 ha); sử dụng mục đích công cộng (0,02 ha).

+ Đến năm 2030, đất giáo dục - đào tạo có diện tích 70,00 ha, tăng 18,08 ha so với hiện trạng. Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 31: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất giáo dục - đào tạo theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2023 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh với HT 2023 (ha) tăng +; giảm -
	<b>Toàn huyện</b>	<b>51,92</b>	<b>70,00</b>	<b>18,08</b>
1	Thị trấn Tân Biên	8,35	11,07	2,72
2	Xã Mô Công	5,56	7,56	2,00
3	Xã Tân Bình	2,11	3,11	1,00
4	Xã Tân Lập	5,04	9,37	4,33
5	Xã Tân Phong	3,88	5,63	1,75
6	Xã Thạnh Bắc	5,39	7,35	1,96
7	Xã Thạnh Bình	7,48	8,55	1,07
8	Xã Thạnh Tây	5,68	5,04	-0,64

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2023 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh với HT 2023 (ha) tăng +; giảm -
9	Xã Trà Vong	2,56	4,56	2,00
10	Xã Hòa Hiệp	5,87	7,76	1,89

(Danh mục đất Giáo dục – đào tạo chi tiết tại Phụ lục 1)

**- Đất cơ sở thể dục thể thao:** đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư cơ sở vật chất phục vụ hoạt động thể dục - thể thao. Khuyến khích, hỗ trợ phát triển các câu lạc bộ thể dục - thể thao thuộc mọi loại hình sở hữu để phát triển phong trào TDTT quần chúng; ngoài ra bố trí xây dựng đất thể thao phục vụ cho nhu cầu xây dựng nông thôn mới nâng cao.

+ Năm 2023, đất thể dục - thể thao có diện tích 4,93 ha.

+ Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất thể dục thể thao không đổi mục đích sử dụng là 0,94 ha, diện tích tăng được chuyển từ các loại đất: Lúa (3,50 ha); Hàng năm khác (5,00 ha); Cây lâu năm (11,76 ha) và phi nông nghiệp (1,80 ha). Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất: Ở đô thị (2,33 ha) và Trụ sở cơ quan (1,60 ha); Xây dựng sự nghiệp (0,06 ha).

+ Đến năm 2030, đất thể dục thể thao có diện tích 23,00 ha, tăng 18,07 ha so với hiện trạng. Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 32: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất thể dục thể thao theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2023 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh với HT 2023 (ha) tăng +; giảm -
	<b>Toàn huyện</b>	<b>4,93</b>	<b>23,00</b>	<b>18,07</b>
1	Thị trấn Tân Biên		4,27	4,27
2	Xã Mô Công	0,60	2,10	1,50
3	Xã Tân Bình	0,61	1,61	1,00
4	Xã Tân Lập	0,74	1,62	0,88
5	Xã Tân Phong		1,42	1,42
6	Xã Thạnh Bắc	0,68	1,68	1,00
7	Xã Thạnh Bình	0,84	3,27	2,43
8	Xã Thạnh Tây	0,69	1,76	1,07
9	Xã Trà Vong		3,00	3,00
10	Xã Hòa Hiệp	0,77	2,27	1,50

(Danh mục đất Thể dục – thể thao chi tiết tại Phụ lục 1)

**- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ:** Đến năm 2030, có diện tích 0,04 ha, ổn định so với hiện năm 2023. Diện tích phân bố trên địa bàn xã Tân Lập.

**- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác:**

+ Năm 2023, đất xây dựng công trình sự nghiệp khác có diện tích 9,53 ha.

+ Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng là 9,53 ha; diện tích tăng thêm được chuyển từ các loại đất: lúa (0,70 ha); cây hàng năm khác (1,00 ha); cây lâu năm (1,77 ha).

+ Đến năm 2030, đất xây dựng công trình sự nghiệp khác có diện tích 13,00 ha, tăng 3,47 ha so với hiện trạng. Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã:

**Bảng 33: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất xây dựng công trình sự nghiệp khác theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2023 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh với HT 2023 (ha) tăng +; giảm -
	<b>Toàn huyện</b>	<b>9,53</b>	<b>13,00</b>	<b>3,47</b>
1	Thị trấn Tân Biên	0,46	0,96	0,50
2	Xã Mô Công		0,30	0,30
3	Xã Tân Bình	4,43	4,73	0,30
4	Xã Tân Lập	4,48	5,05	0,57
5	Xã Tân Phong	0,06	0,36	0,30
6	Xã Thạnh Bắc		0,30	0,30
7	Xã Thạnh Bình		0,30	0,30
8	Xã Thạnh Tây	0,10	0,40	0,30
9	Xã Trà Vong		0,30	0,30
10	Xã Hòa Hiệp		0,30	0,30

*(Danh mục đất xây dựng công trình sự nghiệp khác chi tiết tại Phụ lục 1)*

**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:**

- Năm 2023, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp có diện tích 750,66 ha.

- Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 746,98 ha, diện tích tăng thêm được chuyển từ các loại đất: lúa (22,33 ha), cây hàng năm (108,05 ha), cây lâu năm (418,97 ha), rừng đặc dụng (15,11 ha); rừng sản xuất (25,63 ha); nuôi thủy sản (2,60 ha) và đất phi nông nghiệp (3,74 ha); diện tích giảm do chuyển sang đất ở tại Đô thị (1,17 ha); Sử dụng vào mục đích công cộng (2,51 ha).

- Đến năm 2030, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp có diện tích 1.343,41 ha, tăng 592,75 ha so với hiện trạng. Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 34: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2023 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh với HT 2023 (ha) tăng +; giảm -
	<b>Toàn huyện</b>	<b>750,66</b>	<b>1.343,41</b>	<b>592,75</b>
1	Thị trấn Tân Biên	13,88	22,94	9,06
2	Xã Mỏ Công	87,77	103,30	15,53
3	Xã Tân Bình	33,57	67,33	33,76
4	Xã Tân Lập	116,85	263,62	146,77
5	Xã Tân Phong	93,37	162,47	69,10
6	Xã Thạnh Bắc	64,50	125,31	60,81
7	Xã Thạnh Bình	168,25	234,94	66,69
8	Xã Thạnh Tây	51,29	95,44	44,15
9	Xã Trà Vong	8,83	19,83	11,00
10	Xã Hòa Hiệp	112,35	248,23	135,88

**Trong đó:**

- **Đất cụm công nghiệp:** Năm 2023, đất cụm công nghiệp có diện tích 45,85 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 45,85 ha.

+ Đến năm 2030, diện tích đất cụm công nghiệp ổn định so với năm 2023, diện tích nằm trên địa bàn xã Mỏ Công.

- **Đất thương mại - dịch vụ:** Giai đoạn 2021-2030, cần bố trí quỹ đất hợp lý để kêu gọi các cá nhân, doanh nghiệp đầu tư phát triển thương mại dịch vụ, du lịch trên địa bàn huyện, đảm bảo các mục tiêu phát triển ngành du lịch, dịch vụ đã được xác định trong quy hoạch chung huyện Tân Biên. Đặc biệt, cần bố trí quỹ đất hợp lý tại các khu đô thị, khu dân cư tập trung nhằm phục vụ cho nhu cầu của người dân trên địa bàn.

+ Năm 2023, đất thương mại dịch vụ có diện tích 20,41 ha.

+ Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất thương mại - dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng là 19,24 ha, diện tích tăng thêm được chuyển từ các loại đất: Lúa (7,54 ha); Hàng năm khác (30,44 ha); Cây lâu năm (100,60 ha); rừng đặc dụng (15,11 ha); rừng sản xuất (25,63 ha); nuôi thủy sản (0,23 ha); phi nông nghiệp (2,82 ha). Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất: do chuyển sang đất ở đô thị 1,17 ha.

+ Đến năm 2030, đất thương mại - dịch vụ có diện tích 201,61 ha, tăng 181,20 ha so với hiện trạng. Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 35: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất thương mại, dịch vụ theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2023 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh với HT 2023 (ha) tăng +; giảm -
	<b>Toàn huyện</b>	<b>20,41</b>	<b>201,61</b>	<b>181,20</b>
1	Thị trấn Tân Biên	5,23	9,29	4,06
2	Xã Mô Công	1,90	6,93	5,03
3	Xã Tân Bình	1,12	26,36	25,24
4	Xã Tân Lập	5,77	117,74	111,97
5	Xã Tân Phong	0,10	5,10	5,00
6	Xã Thạnh Bắc	0,62	5,62	5,00
7	Xã Thạnh Bình	0,93	6,78	5,85
8	Xã Thạnh Tây	1,91	6,80	4,89
9	Xã Trà Vong	0,92	6,92	6,00
10	Xã Hòa Hiệp	1,91	10,07	8,16

(Danh mục đất Thương mại, dịch vụ chi tiết tại Phụ lục 1)

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** khuyến khích phát triển các cơ sở sản xuất và doanh nghiệp đầu tư vào khu vực nông thôn; ưu tiên các lĩnh vực mà huyện có ưu thế về nguyên vật liệu, sử dụng nguồn lao động tại chỗ, ít gây ảnh hưởng đến môi trường như: chế biến nông lâm sản, vật liệu xây dựng, vật liệu ốp lát, sứ vệ sinh, sản xuất phân vi sinh...

+ Năm 2023, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích 463,98 ha.

+ Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 461,47 ha, diện tích tăng thêm được chuyển từ các loại đất: Lúa (14,79 ha); Cây hàng năm khác (16,73 ha); Cây lâu năm (86,40 ha); Nuôi trồng thủy sản (0,93 ha), phi nông nghiệp (1,47 ha). Diện tích giảm 2,51 ha, do chuyển sang đất giao thông.

+ Đến năm 2030, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích 581,79 ha, tăng 117,81 ha so với hiện trạng. Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 36: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ CSSX phi nông nghiệp theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2023 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh với HT 2023 (ha) tăng +; giảm -
	<b>Toàn huyện</b>	<b>463,98</b>	<b>581,79</b>	<b>117,81</b>
1	Thị trấn Tân Biên	8,65	13,65	5,00
2	Xã Mô Công	36,60	42,10	5,50
3	Xã Tân Bình	22,39	30,91	8,52
4	Xã Tân Lập	92,03	117,54	25,51
5	Xã Tân Phong	50,58	67,76	17,18

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2023 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh với HT 2023 (ha) tăng +; giảm -
6	Xã Thanh Bắc	46,75	55,54	8,79
7	Xã Thanh Bình	129,31	139,11	9,80
8	Xã Thanh Tây	22,50	28,55	6,05
9	Xã Trà Vong	3,13	8,13	5,00
10	Xã Hòa Hiệp	52,04	78,50	26,46

(Danh mục đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chi tiết tại Phụ lục 1)

- **Đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản:** Theo Quyết định số 1782/QĐ-UBND ngày 24/9/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh về phê duyệt Đề án thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

+ Năm 2023, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có diện tích 220,42 ha.

+ Trong kỳ quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 219,01 ha, diện tích tăng thêm được chuyển từ các loại đất: Cây hàng năm khác (60,88 ha); Cây lâu năm (231,97 ha); Nuôi trồng thủy sản (1,44 ha); phi nông nghiệp (0,86 ha); diện tích giảm do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (1,41 ha).

+ Đến năm 2030, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có diện tích 514,16 ha, tăng 293,74 ha so với hiện trạng năm 2023. Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 37: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất SDHĐ khoáng sản theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2023 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh với HT 2023 (ha) tăng +; giảm -
	<b>Toàn huyện</b>	<b>220,42</b>	<b>514,16</b>	<b>293,74</b>
1	Xã Mô Công	3,42	8,42	5,00
2	Xã Tân Bình	10,06	10,06	
3	Xã Tân Lập	19,05	28,34	9,29
4	Xã Tân Phong	42,69	89,61	46,92
5	Xã Thanh Bắc	17,13	64,15	47,02
6	Xã Thanh Bình	38,01	89,05	51,04
7	Xã Thanh Tây	26,88	60,09	33,21
8	Xã Trà Vong	4,78	4,78	
9	Xã Hòa Hiệp	58,40	159,66	101,26

(Danh mục đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản chi tiết tại Phụ lục 1)

**Đất sử dụng vào mục đích công cộng:** xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ với một số công trình hiện đại, bảo đảm cho phát triển nhanh và bền vững; tăng



cường hội nhập, bảo vệ môi trường; ứng phó với BĐKH; xây dựng NTM; nâng cao đời sống nhân dân; bảo đảm quốc phòng, an ninh,... làm động lực để thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế của huyện.

- Năm 2023, đất sử dụng vào mục đích công cộng có diện tích 3.014,33 ha.

- Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng không thay đổi mục đích sử dụng là 3.010,98 ha, diện tích tăng thêm được chuyển từ các loại đất: lúa (52,51 ha), cây hàng năm (167,29 ha), cây lâu năm (612,48 ha), rừng đặc dụng (5,27 ha); nuôi thủy sản (1,21 ha) và đất phi nông nghiệp (18,38 ha); diện tích giảm do chuyển sang các loại đất: ở tại nông thôn (0,20 ha), ở tại đô thị (0,41 ha); sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (2,74 ha).

- Đến năm 2030, đất sử dụng vào mục đích công cộng có diện tích 3.868,12 ha, tăng 853,79 ha so với hiện trạng. Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 38: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất sử dụng vào mục đích công cộng theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2023 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Số sánh với HT 2023 (ha) tăng +; giảm -
	<b>Toàn huyện</b>	<b>3.014,33</b>	<b>3.868,12</b>	<b>853,79</b>
1	Thị trấn Tân Biên	76,66	116,35	39,69
2	Xã Mò Công	330,88	371,77	40,89
3	Xã Tân Bình	221,35	236,90	15,55
4	Xã Tân Lập	679,18	934,63	255,45
5	Xã Tân Phong	421,74	457,48	35,74
6	Xã Thạnh Bắc	156,01	234,31	78,30
7	Xã Thạnh Bình	349,56	493,20	143,64
8	Xã Thạnh Tây	180,84	358,15	177,31
9	Xã Trà Vong	324,62	377,38	52,76
10	Xã Hòa Hiệp	273,49	287,95	14,46

**Trong đó:**

- **Đất giao thông:** tiếp tục xây dựng mạng lưới giao thông theo quy hoạch giao thông đã được phê duyệt, trong đó chú trọng xây dựng các tuyến đường tỉnh kết nối giao thương trong và ngoài tỉnh, cùng các tuyến đường liên huyện, liên xã và các tuyến đường giao thông trên địa bàn các xã phục vụ xây dựng nông thôn mới.

+ Năm 2023, đất giao thông có diện tích 1.535,18 ha.

+ Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất giao thông không đổi mục đích sử dụng là 1.532,03 ha, diện tích tăng được chuyển từ các loại đất: Lúa (14,00 ha); Cây hàng năm khác (106,12 ha); Cây lâu năm (317,68 ha); Rừng đặc dụng (5,27 ha); Nuôi trồng thủy sản (1,16 ha); và đất phi nông nghiệp (20,86 ha); diện tích giảm

do chuyển sang các loại đất: ở tại đô thị (0,41 ha), sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (2,74 ha).

+ Đến năm 2030, đất giao thông có diện tích 1.997,12ha, tăng 461,94 ha so với hiện trạng. Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 39: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất giao thông theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2023 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh với HT 2023 (ha) tăng +; giảm -
	<b>Toàn huyện</b>	<b>1.535,18</b>	<b>1.997,12</b>	<b>461,94</b>
1	Thị trấn Tân Biên	71,53	105,29	33,76
2	Xã Mô Công	122,64	153,55	30,91
3	Xã Tân Bình	152,01	163,56	11,55
4	Xã Tân Lập	253,65	350,67	97,02
5	Xã Tân Phong	143,66	170,23	26,57
6	Xã Thạnh Bắc	143,60	155,14	11,54
7	Xã Thạnh Bình	248,65	388,77	140,12
8	Xã Thạnh Tây	146,63	200,19	53,56
9	Xã Trà Vong	98,24	145,17	46,93
10	Xã Hòa Hiệp	154,57	164,55	9,98

(Danh mục đất Giao thông chi tiết tại Phụ lục 1)

- **Đất thủy lợi:** trong giai đoạn tới tiếp tục phát triển mạng lưới thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp theo hướng chuỗi giá trị.

+ Năm 2023, đất thủy lợi có diện tích 1.048,96 ha.

+ Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất thủy lợi không đổi mục đích sử dụng là 1.046,38 ha, diện tích tăng được chuyển từ các loại đất: Lúa (2,00 ha); Cây lâu năm (26,99 ha); Ở nông thôn (0,05 ha), diện tích giảm: 2,58 ha, chuyển sang đất giao thông.

+ Đến năm 2030, đất thủy lợi có diện tích 1.075,42 ha, tăng 26,46 ha so với hiện trạng. Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 40: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất thủy lợi theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2023 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh với HT 2023 (ha) tăng +; giảm -
	<b>Toàn huyện</b>	<b>1.048,96</b>	<b>1.075,42</b>	<b>26,46</b>
1	Thị trấn Tân Biên	0,19	0,69	0,50
2	Xã Mô Công	206,77	210,87	4,10
3	Xã Tân Bình	67,87	68,17	0,30
4	Xã Tân Lập	19,05	32,24	13,19

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2023 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh với HT 2023 (ha) tăng +; giảm -
5	Xã Tân Phong	277,03	281,41	4,38
6	Xã Thạnh Bắc	11,85	14,00	2,15
7	Xã Thạnh Bình	96,53	95,47	-1,06
8	Xã Thạnh Tây	29,91	30,61	0,70
9	Xã Trà Vong	223,81	225,91	2,10
10	Xã Hòa Hiệp	115,95	116,05	0,10

(Danh mục đất Thủy lợi chi tiết tại Phụ lục 1)

**- Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:** Gìn giữ, bảo tồn, tôn tạo các di tích, danh thắng hiện có để giáo dục truyền thống yêu nước, lòng tự hào dân tộc trong nhân dân đặc biệt là đối với thế hệ trẻ, giữ gìn những giá trị văn hóa, lịch sử cho thế hệ mai sau. Cần đầu tư tu bổ, tôn tạo các di tích lịch sử, cách mạng, di tích kiến trúc nghệ thuật, danh thắng đưa vào khai thác phục vụ cho phát triển du lịch.

+ Năm 2023, đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên có diện tích 409,49 ha.

+ Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên không đổi mục đích sử dụng là 409,49 ha, diện tích tăng 5,61 ha, được chuyển từ đất lúa (0,90 ha); hàng năm khác (2,25 ha); cây lâu năm (2,41 ha), và đất tín ngưỡng (0,05 ha).

+ Đến năm 2030, đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên có diện tích 415,10 ha, tăng 5,61 ha so với hiện trạng. Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 41: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2023 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh với HT 2023 (ha) tăng +; giảm -
	<b>Toàn huyện</b>	<b>409,49</b>	<b>415,10</b>	<b>5,61</b>
1	Xã Mô Công	0,26	0,81	0,55
2	Xã Tân Bình	1,44	1,94	0,50
3	Xã Tân Lập	403,14	404,19	1,05
4	Xã Tân Phong	0,49	1,40	0,91
5	Xã Thạnh Bắc		0,50	0,50
6	Xã Thạnh Bình	0,02	0,52	0,50
7	Xã Thạnh Tây	1,30	1,80	0,50

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2023 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh với HT 2023 (ha) tăng +; giảm -
8	Xã Trà Vong	1,76	2,36	0,60
9	Xã Hòa Hiệp	1,08	1,58	0,50

(Danh mục đất Di tích lịch sử - văn hóa chi tiết tại Phụ lục 1)

- **Đất công trình xử lý chất thải:** Theo Quy hoạch tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 1736/QĐ-TTg, trên địa bàn huyện có dự án Khu xử lý vùng phía Bắc khu vực huyện Châu Thành – Tân Biên, diện tích 50,0 – 70,0 ha, ngoài ra định hướng đến năm 2030 huyện bố trí thêm quỹ đất xây dựng các trạm trung chuyển, nhà lưu trữ rác thải trên địa bàn các xã, thị trấn và các trạm xử lý nước thải trong các khu đô thị.

+ Năm 2023, đất công trình xử lý chất thải có diện tích 3,99 ha.

+ Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất công trình xử lý chất thải không đổi mục đích sử dụng là 3,99 ha, diện tích tăng được chuyển từ đất Cây lâu năm (62,19ha), Nuôi thủy sản (0,05 ha).

+ Đến năm 2030, đất công trình xử lý chất thải có diện tích 66,23 ha, tăng 62,24 ha so với hiện trạng. Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 42: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất công trình xử lý chất thải theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2023 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh với HT 2023 (ha) tăng +; giảm -
	<b>Toàn huyện</b>	<b>3,99</b>	<b>66,23</b>	<b>62,24</b>
1	Thị trấn Tân Biên		1,25	1,25
2	Xã Mỏ Công		0,10	0,10
3	Xã Tân Bình	0,01	0,11	0,10
4	Xã Tân Lập	0,24	0,37	0,13
5	Xã Tân Phong		0,10	0,10
6	Xã Thạnh Bắc	0,36	60,49	60,13
7	Xã Thạnh Bình		0,10	0,10
8	Xã Thạnh Tây	2,74	2,84	0,10
9	Xã Trà Vong		0,13	0,13
10	Xã Hòa Hiệp	0,64	0,74	0,10

(Danh mục đất công trình xử lý chất thải chi tiết tại Phụ lục 1)

- **Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:**

+ Năm 2023, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng có diện tích 5,99 ha.

+ Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng không đổi mục đích sử dụng là 5,99 ha, diện tích tăng được chuyển từ các loại đất: Lúa (33,51 ha); Cây hàng năm (45,03 ha) và Cây lâu năm (179,47 ha).

+ Đến năm 2030, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng có diện tích 264,00 ha, tăng 258,01 ha so với hiện trạng. Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 43: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2023 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh với HT 2023 (ha) tăng +; giảm -
	<b>Toàn huyện</b>	<b>5,99</b>	<b>264,00</b>	<b>258,01</b>
1	Thị trấn Tân Biên	0,95	2,63	1,68
2	Xã Mô Công	0,18	1,96	1,78
3	Xã Tân Bình		1,50	1,50
4	Xã Tân Lập		123,20	123,20
5	Xã Tân Phong	0,21	2,49	2,28
6	Xã Thạnh Bắc		1,50	1,50
7	Xã Thạnh Bình	3,92	6,03	2,11
8	Xã Thạnh Tây	0,24	120,42	120,18
9	Xã Trà Vong	0,49	1,99	1,50
10	Xã Hòa Hiệp		2,28	2,28

*(Danh mục đất Năng lượng chi tiết tại Phụ lục 1)*

**- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin:** đa dạng hóa các dịch vụ bưu chính, nâng cao chất lượng các dịch vụ bưu chính cơ bản, dịch vụ bưu chính công ích, mở rộng cung cấp các loại dịch vụ bưu chính ở các điểm bưu điện khu vực, bưu điện xã. Huy động đầu tư xây dựng hạ tầng mạng viễn thông và Internet tiên tiến, độ bao phủ rộng, phát triển mạng thế hệ sau (NGN) để cung cấp đa dịch vụ trên một hạ tầng thống nhất theo hướng hội tụ công nghệ phát thanh, truyền hình, công nghệ thông tin và viễn thông, Internet. Dự kiến giai đoạn 2021-2030 bố trí trên địa bàn mỗi xã, thị trấn từ 1,00 – 2,00 ha làm quỹ đất dự trữ khi có nhu cầu.

+ Năm 2023, đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin có diện tích 1,53 ha.

+ Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin không đổi mục đích sử dụng là 1,53 ha, diện tích tăng được chuyển từ đất Lúa (1,40 ha); Cây hàng năm (3,00 ha); Cây lâu năm (7,07 ha).

+ Đến năm 2030, đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin có diện tích 13,00 ha, tăng 11,47 ha so với hiện trạng, trong đó:

**Bảng 44: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2023 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh với HT 2023 (ha) tăng +; giảm -
	<b>Toàn huyện</b>	<b>1,53</b>	<b>13,00</b>	<b>11,47</b>
1	Thị trấn Tân Biên	0,35	2,35	2,00
2	Xã Mỏ Công	0,41	1,41	1,00
3	Xã Tân Bình	0,02	1,12	1,10
4	Xã Tân Lập	0,06	1,06	1,00
5	Xã Tân Phong	0,02	1,02	1,00
6	Xã Thạnh Bắc	0,20	1,20	1,00
7	Xã Thạnh Bình	0,16	1,53	1,37
8	Xã Thạnh Tây	0,02	1,02	1,00
9	Xã Trà Vong	0,12	1,12	1,00
10	Xã Hòa Hiệp	0,17	1,17	1,00

(Danh mục đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin chi tiết tại Phụ lục 1)

- **Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:** theo định hướng phát triển mạng lưới cơ sở bán buôn, bán lẻ trên địa bàn huyện và Kế hoạch phát triển mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại và chợ theo hướng văn minh gắn với việc phát triển thương mại điện tử và nâng cao tỷ lệ thanh toán không sử dụng tiền mặt trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2030 sẽ bố trí quỹ đất phù hợp với nhu cầu của các đối tượng sử dụng đất.

+ Năm 2023, đất chợ dân sinh, chợ đầu mối có diện tích 4,70 ha.

+ Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất chợ không đổi mục đích sử dụng là 4,50 ha, diện tích tăng được chuyển từ các loại đất: Cây hàng năm khác (2,93 ha); diện tích giảm chuyển sang đất ở tại nông thôn (0,20 ha).

+ Đến năm 2030, đất chợ dân sinh, chợ đầu mối có diện tích 7,43 ha, tăng 2,73 ha so với hiện trạng. Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 45: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ chợ dân sinh, chợ đầu mối theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2023 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh với HT 2023 (ha) tăng +; giảm -
	<b>Toàn huyện</b>	<b>4,70</b>	<b>7,43</b>	<b>2,73</b>
1	Thị trấn Tân Biên	0,67	0,67	

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2023 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh với HT 2023 (ha) tăng +; giảm -
2	Xã Mỏ Công	0,62	2,57	1,95
3	Xã Tân Lập	1,52	1,32	-0,20
4	Xã Tân Phong	0,33	0,33	
5	Xã Thanh Bắc		0,98	0,98
6	Xã Thanh Bình	0,28	0,28	
7	Xã Trà Vong	0,20	0,20	
8	Xã Hòa Hiệp	1,08	1,08	

*(Danh mục đất Chợ chi tiết tại Phụ lục 1)*

- **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng:** thực hiện Công văn số 1287/UBND-KT ngày 29/4/2021 của UBND tỉnh về việc tổ chức thực hiện Đề án “ Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025”. Để đáp ứng nhu cầu đất khu vui chơi, giải trí công cộng và thực hiện đề án trồng một tỷ cây xanh của UBND tỉnh trong thời gian tới, huyện xác định diện tích cần sử dụng diện tích là 29,82 ha, tăng 25,33 ha so với hiện trạng năm 2023. Diện tích tăng thêm do quy hoạch công viên cây xanh trong khu dân cư tại các xã, thị trấn.

**Bảng 46: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2023 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh với HT 2023 (ha) tăng +; giảm -
	<b>Toàn huyện</b>	<b>4,49</b>	<b>29,82</b>	<b>25,33</b>
1	Thị trấn Tân Biên	2,97	3,47	0,50
2	Xã Mỏ Công		0,50	0,50
3	Xã Tân Bình		0,50	0,50
4	Xã Tân Lập	1,52	21,58	20,06
5	Xã Tân Phong		0,50	0,50
6	Xã Thanh Bắc		0,50	0,50
7	Xã Thanh Bình		0,50	0,50
8	Xã Thanh Tây		1,27	1,27
9	Xã Trà Vong		0,50	0,50
10	Xã Hòa Hiệp		0,50	0,50

*(Danh mục đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng chi tiết tại Phụ lục 1)*

### **Đất tôn giáo**

- Năm 2023, đất tôn giáo có diện tích 14,64 ha.
- Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất tôn giáo không đổi mục đích sử dụng là

14,64 ha, diện tích biến động tăng: 0,42 ha, được chuyển từ đất lúa (0,11 ha); cây lâu năm (0,31 ha). Do cập nhật dự án Hộ đạo xã Tân Phong đã được UBND tỉnh ban hành Quyết định số 903/QĐ-UBND Ngày 07/05/2024 Giao cho Hộ đạo xã Tân Phong, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh 3.145,6 m<sup>2</sup> đất tại xã Tân Phong, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh để sử dụng vào mục đích đất cơ sở tôn giáo và cập nhật Giáo xứ Thiên Ân theo Thông báo số 11-TB/BCĐ ngày 16/01/2025 của Ban chỉ đạo 37.

- Đến năm 2030, đất tôn giáo có diện tích 15,06 ha, tăng 0,42 ha so với hiện trạng. Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 47: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất tôn giáo theo đơn vị hành chính**

Số TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2023 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh với HT 2023 (ha) tăng +; giảm -
	<b>Toàn huyện</b>	<b>14,64</b>	<b>15,06</b>	<b>0,42</b>
1	Thị trấn Tân Biên	0,54	0,54	
2	Xã Mỏ Công	1,43	1,43	
3	Xã Tân Bình	0,20	0,20	
4	Xã Tân Lập	0,94	0,94	
5	Xã Tân Phong		0,31	0,31
6	Xã Thạnh Bình	0,53	0,53	
7	Xã Thạnh Tây	9,18	9,29	0,11
8	Xã Trà Vong	0,49	0,49	
9	Xã Hòa Hiệp	1,33	1,33	

**Đất tín ngưỡng:**

Đến năm 2030, có diện tích 0,35 ha, giảm 0,05 ha so với hiện trạng. do chuyển sang đất di tích lịch sử để thực hiện dự án Đền thờ Quan Lớn Trà Vong.

**Bảng 48: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất tín ngưỡng theo đơn vị hành chính**

Số TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2023 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh với HT 2023 (ha) tăng +; giảm -
	<b>Toàn huyện</b>	<b>0,40</b>	<b>0,35</b>	<b>-0,05</b>
1	Mỏ Công	0,05		-0,05
2	Tân Bình	0,35	0,35	

**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt:** phải quy hoạch thành khu tập trung, xa khu dân cư, thuận tiện cho việc chôn cất, thăm viếng, hợp vệ sinh và tiết kiệm đất. Quy tập, di dời các khu vực mồ mả trong khu dân cư vào khu nghĩa trang tập trung để phục vụ phát triển đô thị; di dời các khu nghĩa địa nhỏ lẻ nằm lẫn trong đất canh tác, khu dân cư vào các khu tập trung trong quy hoạch. Khuyến khích người dân mai táng người chết



bằng hình thức hỏa táng để bảo vệ môi trường và tiết kiệm quỹ đất.

- Năm 2023, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt có diện tích 68,56 ha.

- Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt không đổi mục đích sử dụng là 67,76 ha, diện tích tăng được chuyển từ đất Hàng năm khác (5,37 ha) và Cây lâu năm (7,13 ha); diện tích giảm chuyển sang đất Trữ sở cơ quan (0,06 ha); Giao thông (0,74 ha).

- Đến năm 2030, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt có diện tích 80,26 ha, tăng 11,70 ha so với hiện trạng. Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 49: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt theo đơn vị hành chính**

Số TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2023 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Số sánh với HT 2023 (ha) tăng +; giảm -
	<b>Toàn huyện</b>	<b>68,56</b>	<b>80,26</b>	<b>11,70</b>
1	Xã Mỏ Công	2,80	3,06	0,26
2	Xã Tân Bình	3,63	3,63	
3	Xã Tân Lập	3,23	4,43	1,20
4	Xã Tân Phong	6,63	6,57	-0,06
5	Xã Thạnh Bắc	1,36	1,36	
6	Xã Thạnh Bình	8,34	8,34	
7	Xã Thạnh Tây	37,03	44,03	7,00
8	Xã Trà Vong	2,98	3,98	1,00
9	Xã Hòa Hiệp	2,56	4,86	2,30

(Danh mục đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt chi tiết tại Phụ lục 1)

#### **Đất có mặt nước chuyên dùng:**

- Năm 2023, đất có mặt nước chuyên dùng có diện tích 474,69 ha.

- Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng không thay đổi mục đích sử dụng là 469,84 ha, diện tích tăng thêm: không có; diện tích giảm do chuyển sang đất ở tại nông thôn (3,92 ha); sử dụng vào mục đích công cộng (0,93 ha).

- Đến năm 2030, đất có mặt nước chuyên dùng có diện tích 469,84 ha, giảm 4,85 ha so với hiện trạng.

#### **- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá:**

+ Năm 2023, đất có mặt nước chuyên dùng có diện tích 62,99 ha.

+ Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng không đổi mục đích sử dụng là 59,07 ha, diện tích giảm chuyển sang do chuyển đất ở nông thôn (3,92 ha).

+ Đến năm 2030, đất có mặt nước chuyên dùng có diện tích 59,07 ha, giảm 3,92 ha so với hiện trạng.

**- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối:**

+ Năm 2023, đất sông, ngòi, kênh, rạch suối có diện tích 411,70 ha.

+ Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch suối không thay đổi mục đích sử dụng 411,55 ha.

+ *Diện tích biến động giảm:* 0,93 ha, do chuyển sang đất giao thông.

+ Đến năm 2030, đất sông, ngòi, kênh, rạch suối có diện tích 410,77 ha, giảm 0,93 ha so với hiện trạng năm 2023.

**Đất phi nông nghiệp khác:**

Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp khác đến năm 2030 có diện tích 4,50 ha, tăng 4,50 ha, dự trữ nhu cầu công trình phục vụ sản xuất, kinh doanh hoặc đất được giao, cho thuê, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không có công trình.

**Bảng 50: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất phi NN khác theo đơn vị hành chính**

Số TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2023 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh với HT 2023 (ha) tăng +; giảm -
	<b>Toàn huyện</b>		<b>4,50</b>	<b>4,50</b>
1	Xã Mỏ Công		0,50	0,50
2	Xã Tân Bình		0,50	0,50
3	Xã Tân Lập		0,50	0,50
4	Xã Tân Phong		0,50	0,50
5	Xã Thạnh Bắc		0,50	0,50
6	Xã Thạnh Bình		0,50	0,50
7	Xã Thạnh Tây		0,50	0,50
8	Xã Trà Vong		0,50	0,50
9	Xã Hòa Hiệp		0,50	0,50

**Bảng 51: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tân Biên phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
						TT.Tân Biên	Mô Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thanh Bắc	Thanh Bình	Thanh Tây	Trà Vong	Hòa Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>78.826</b>	<b>-523,58</b>	<b>78.302,01</b>	<b>479,30</b>	<b>3.623,55</b>	<b>17.190,94</b>	<b>15.409,01</b>	<b>5.586,98</b>	<b>8.244,68</b>	<b>9.914,75</b>	<b>5.060,24</b>	<b>4.372,46</b>	<b>8.420,10</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.653		2.653,00		500,95	145,76		509,22			23,41	1.163,69	309,97
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	835	-2,00	832,77			42,62						758,08	32,07
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		1.820,23	1.820,23		500,95	103,14		509,22			23,41	405,61	277,90
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		8.292,26	8.292,26		599,71	511,34	1.114,63	1.503,33	654,31	1.936,45	492,50	835,94	644,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	34.403		34.403,00	473,85	1.684,34	1.089,46	4.275,13	3.444,89	3.934,55	7.447,80	4.481,87	2.299,27	5.271,84
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.917	-289,16	29.627,84			15.398,39	9.656,44		2.297,75	380,70			1.894,56
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.365		1.365,00				121,55		1.187,99				55,46
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		507,53	507,53	5,35	376,58	3,60	24,33	47,80	2,57	11,94	9,98	10,91	14,47
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		650,38	650,38			1,16	176,52	41,51	116,70	94,43	10,44	22,65	186,97
1.9	Đất làm muối	LMU													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		803,00	803,00	0,10	461,97	41,23	40,41	40,23	50,81	43,43	42,04	40,00	42,78
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.320</b>	<b>180,00</b>	<b>7.500,00</b>	<b>349,16</b>	<b>644,72</b>	<b>447,77</b>	<b>1.498,67</b>	<b>800,23</b>	<b>481,28</b>	<b>1.256,61</b>	<b>728,11</b>	<b>562,80</b>	<b>730,65</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	888	112,00	1.000,00		142,99	69,40	165,35	112,08	70,05	119,29	116,04	106,09	98,71
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	138		138,00	138,00									
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	40		40,00	10,22	0,82	3,25	10,92	1,08	3,02	3,31	2,68	1,24	3,46
2.4	Đất quốc phòng	CQP	79		79,24	21,93		10,39	24,86				16,77		5,29
2.5	Đất an ninh	CAN	317	0,15	317,15	3,45	0,10	0,13	5,10	0,10	0,10	307,34	0,61	0,12	0,10
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	144	0,07	144,07	22,75	13,31	13,10	19,00	11,46	12,60	15,16	10,33	11,07	15,29

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
						TT. Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vong	Hòa Hiệp
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	30		30,00	4,47	2,62	3,55	2,16	2,92	2,60	2,34	2,51	2,58	4,25
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		0,03	0,03		0,03								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8		8,00	1,98	0,70	0,10	0,76	1,13	0,67	0,70	0,62	0,63	0,71
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	70		70,00	11,07	7,56	3,11	9,37	5,63	7,35	8,55	5,04	4,56	7,76
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	23		23,00	4,27	2,10	1,61	1,62	1,42	1,68	3,27	1,76	3,00	2,27
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		0,04	0,04				0,04						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT													
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT													
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	13		13,00	0,96	0,30	4,73	5,05	0,36	0,30	0,30	0,40	0,30	0,30
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.195	148,56	1.343,41	22,94	103,30	67,33	263,62	162,47	125,31	234,94	95,44	19,83	248,23
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	46		45,85		45,85								
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	84	117,61	201,61	9,29	6,93	26,36	117,74	5,10	5,62	6,78	6,80	6,92	10,07
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	447	134,79	581,79	13,65	42,10	30,91	117,54	67,76	55,54	139,11	28,55	8,13	78,50
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	618	-103,84	514,16		8,42	10,06	28,34	89,61	64,15	89,05	60,09	4,78	159,66
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.561	306,97	3.868,12	116,35	371,77	236,90	934,63	457,48	234,31	493,20	358,15	377,38	287,95
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.802	195,12	1.997,12	105,29	153,55	163,56	350,67	170,23	155,14	388,77	200,19	145,17	164,55
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.058	17,42	1.075,42	0,69	210,87	68,17	32,24	281,41	14,00	95,47	30,61	225,91	116,05
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT													
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC													
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	415		415,10		0,81	1,94	404,19	1,40	0,50	0,52	1,80	2,36	1,58

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
						TT. Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vong	Hòa Hiệp
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	9	57,23	66,23	1,25	0,10	0,11	0,37	0,10	60,49	0,10	2,84	0,13	0,74
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	264		264,00	2,63	1,96	1,50	123,20	2,49	1,50	6,03	120,42	1,99	2,28
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	13		13,00	2,35	1,41	1,12	1,06	1,02	1,20	1,53	1,02	1,12	1,17
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		7,43	7,43	0,67	2,57		1,32	0,33	0,98	0,28		0,20	1,08
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		29,82	29,82	3,47	0,50	0,50	21,58	0,50	0,50	0,50	1,27	0,50	0,50
2.9	Đất tôn giáo	TON	15	0,11	15,06	0,54	1,43	0,20	0,94	0,31		0,53	9,29	0,49	1,33
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		0,35	0,35			0,35							
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	77	3,26	80,26		3,06	3,63	4,43	6,57	1,36	8,34	44,03	3,98	4,86
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		469,84	469,84	12,98	7,44	42,59	69,32	48,18	34,03	74,00	74,27	42,10	64,93
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		59,07	59,07		0,54	5,67	7,16	12,22	0,75	11,94	1,30	8,05	11,44
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		410,77	410,77	12,98	6,90	36,92	62,16	35,96	33,28	62,06	72,97	34,05	53,49
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		4,50	4,50		0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
<b>3</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>													
	Trong đó:														
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS													
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS													
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS													
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS													
<b>4</b>	<b>Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*</b>														

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.

### 2.3. Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp.

Tỉnh Tây Ninh nói chung và huyện Tân Biên nói riêng không giáp biển.

### 2.4. Phân kỳ kế hoạch sử dụng đất 05 năm trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện

**Bảng 52: Phân kỳ phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tân Biên**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Năm hiện trạng 2023		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>80.083,15</b>	<b>93,33</b>	<b>79.647,50</b>	<b>92,83</b>	<b>78.302,01</b>	<b>91,26</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.469,05	4,04	3.196,37	3,73	2.653,00	3,09
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	834,77	0,97	834,82	0,97	832,77	0,97
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.634,28	3,07	2.361,55	2,75	1.820,23	2,12
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	7.825,52	9,12	7.495,00	8,74	8.292,26	9,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.277,02	43,45	37.008,33	43,13	34.403,00	40,10
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.652,10	34,56	29.633,62	34,54	29.627,84	34,53
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.390,63	1,62	1.390,63	1,62	1.365,00	1,59
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	116,06	0,14	127,67	0,15	507,53	0,59
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			233,95	0,27	650,38	0,76
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	352,77	0,41	561,93	0,65	803,00	0,94
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.718,86</b>	<b>6,67</b>	<b>6.154,51</b>	<b>7,17</b>	<b>7.500,00</b>	<b>8,74</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	811,29	0,95	861,63	1,00	1.000,00	1,17
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	111,87	0,13	122,34	0,14	138,00	0,16
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,05	0,03	33,69	0,04	40,00	0,05
2.4	Đất quốc phòng	CQP	53,18	0,06	66,70	0,08	79,24	0,09
2.5	Đất an ninh	CAN	310,76	0,36	313,53	0,37	317,15	0,37
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	79,43	0,09	86,61	0,10	144,07	0,17
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,46	0,01	13,32	0,02	30,00	0,03
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,03		0,03		0,03	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,52		3,59		8,00	0,01
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	51,92	0,06	47,87	0,06	70,00	0,08
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,93	0,01	12,21	0,01	23,00	0,03
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,04		0,04		0,04	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						

STT	Chỉ tiêu	Mã	Năm hiện trạng 2023		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	9,53	0,01	9,55	0,01	13,00	0,02
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	750,66	0,87	949,67	1,11	1.343,41	1,57
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	45,85	0,05	45,85	0,05	45,85	0,05
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20,41	0,02	88,05	0,10	201,61	0,23
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	463,98	0,54	524,94	0,61	581,79	0,68
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	220,42	0,26	335,87	0,39	514,16	0,60
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.014,33	3,51	3.106,28	3,62	3.868,12	4,51
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.535,18	1,79	1.601,73	1,87	1.997,12	2,33
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.048,96	1,22	1.070,18	1,25	1.075,42	1,25
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT						
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	409,49	0,48	409,64	0,48	415,10	0,48
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,99		3,29		66,23	0,08
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,99	0,01	8,52	0,01	264,00	0,31
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,53		1,98		13,00	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,70	0,01	6,45	0,01	7,43	0,01
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,49	0,01	4,49	0,01	29,82	0,03
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,64	0,02	15,20	0,02	15,06	0,02
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,40		0,35		0,35	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hòa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	68,56	0,08	78,58	0,09	80,26	0,09
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	474,69	0,55	470,39	0,55	469,84	0,55
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	62,99	0,07	59,07	0,07	59,07	0,07
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	411,70	0,48	411,32	0,48	410,77	0,48
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			4,50	0,01	4,50	0,01
<b>3</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>						
	Trong đó:							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS						
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS						
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS						
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS						
<b>4</b>	<b>Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*</b>							

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.

(Danh mục công trình, dự án trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: Phụ lục 01)

## **2.5. Diện tích đất chuyển mục đích phải xin phép**

Diện tích đất chuyển mục đích phải xin phép trong kỳ quy hoạch gồm:

- + Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp 1.781,14 ha;
  - + Chuyển đổi nội bộ trong đất nông nghiệp 695,85 ha;
  - + Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn 650,38 ha;
  - + Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp 11,09 ha.
- Cụ thể như sau:





STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT.Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vong	Hòa Hiệp
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	650,38			1,16	176,52	41,51	116,70	94,43	10,44	22,65	186,97
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		11,09	3,91		2,74	0,20			3,92	0,32		
	<i>Trong đó:</i>												
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC											
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	8,35	3,91			0,20			3,92	0,32		
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK											
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	2,74			2,74							
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD											

*Ghi chú: NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp; PNN là mã loại đất theo quy hoạch; MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.*

## 2.6. Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ quy hoạch

**Bảng 54: Diện tích các loại đất cần thu hồi đến năm 2030 huyện Tân Biên**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT.Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vong	Hòa Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>1.015,71</b>	<b>66,60</b>	<b>42,97</b>	<b>41,09</b>	<b>328,54</b>	<b>39,19</b>	<b>81,45</b>	<b>139,37</b>	<b>193,90</b>	<b>59,39</b>	<b>23,21</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	65,77		4,90	4,60		7,20		4,81	34,30	4,86	5,10

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT.Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vinh	Hòa Hiệp
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	65,77		4,90	4,60		7,20		4,81	34,30	4,86	5,10
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	195,05	10,44	11,09	6,05	56,87	15,50	7,33	29,17	37,26	13,49	7,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	702,61	54,68	26,98	6,18	246,04	16,49	74,12	104,48	122,34	41,04	10,26
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	24,26			24,26							
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	25,63				25,63						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,39	1,48						0,91			
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>37,53</b>	<b>4,30</b>	<b>3,98</b>	<b>5,74</b>	<b>6,54</b>	<b>2,19</b>	<b>0,58</b>	<b>12,03</b>	<b>1,07</b>	<b>1,10</b>	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	13,78		2,53		0,80	1,87	0,27	7,89	0,02	0,40	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3,42	3,42									
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,74	0,32			0,42						
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,52	0,02							0,50		
2.4.1	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,02	0,02									
2.4.2	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,50								0,50		
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10,61			3,00	5,10			2,11	0,40		
2.5.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,10			3,00	5,10						
2.5.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,51							2,11	0,40		
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	6,79	0,54	0,71	2,74		0,32	0,12	1,66		0,70	
2.6.1	Đất công trình giao thông	DGT	4,20	0,54	0,22	2,74			0,12	0,58			
2.6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2,59		0,49			0,32		1,08		0,70	
2.7	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,74		0,74								
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,93				0,22		0,19	0,37	0,15		
2.8.1	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,93				0,22		0,19	0,37	0,15		

### III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

#### 3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Vấn đề bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất được nhiều người quan tâm. Khi nhà nước thu hồi đất đang sử dụng để phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng Nhà nước sẽ phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư cho người có đất bị thu hồi để giải phóng mặt bằng. Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nhu cầu phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng xã hội, phát triển công nghiệp và dịch vụ, hiện đại hóa lực lượng quốc phòng và an ninh đòi hỏi quỹ đất khá lớn mà Nhà nước cần thu hồi.

Hiện nay, việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày càng phù hợp hơn với yêu cầu thực tế cũng như lợi ích kinh tế đảm bảo tính khả năng thực hiện quy hoạch cao.

- Đối tượng được bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày càng được xác định đầy đủ chính xác, phù hợp với tình hình thực tế của đất nước, giúp cho công tác quản lý đất đai của Nhà nước được nâng cao, người nhận đền bù cũng thấy thỏa đáng.

- Mức bồi thường hỗ trợ ngày càng cao tạo điều kiện cho người dân bị thu hồi đất có thể khôi phục lại tài sản bị mất.

- Việc bổ sung quy định về quyền tự thỏa thuận của các nhà đầu tư cần đất với người sử dụng đất đó góp phần giảm sức ép cho cơ quan hành chính trong việc thu hồi đất.

- Trình tự thủ tục tiến hành bồi thường hỗ trợ tái định cư đó được giải quyết nhiều khúc mắc giúp cho việc thực hiện công tác bồi thường, tái định cư đạt hiệu quả.

- Nhận thức về vấn đề thu hồi đất, tái định cư của các nhà quản lý được nâng lên tạo điều kiện vật chất và kỹ thuật trong việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

- Đội ngũ cán bộ làm công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư năng lực và có nhiều kinh nghiệm ngày càng đông đảo; sự chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn của công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư giữa các sở, ban ngành có dự án đầu tư ngày càng hiệu quả.

Việc tổ chức thực hiện thu hồi, bồi thường, hỗ trợ tái định cư với ý thức của nhân dân ta khá cao trong chấp hành quyết định thu hồi đất của Nhà nước vào mục đích quốc phòng, an ninh, xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội, nhiều trường hợp người bị thu hồi đất chịu thiệt thòi ít nhiều nhưng vẫn vui lòng và mong muốn được đóng góp chung để xây dựng một xã hội văn minh hơn. Bên cạnh đó còn nhiều hạn chế, gặp nhiều khó khăn

khi thực hiện công tác thu hồi, bồi thường và giải phóng mặt bằng là vấn đề nhạy cảm và phức tạp nhằm xây dựng các thương mại, dịch vụ, khu sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Quy luật giá trị bắt đầu tác động vào tư tưởng của người có đất bị thu hồi rồi hình thành nên sự so sánh về thiệt thòi của mình khi đất do mình đang sử dụng được giao cho người khác với khả năng sinh lợi cao hơn nhiều. Từ đó nảy sinh nhiều khiếu kiện của dân về mức bồi thường, hỗ trợ, đồng thời tạo nên tâm lý nặng nề đối với nhà đầu tư khi thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để giải phóng mặt bằng.

### **3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.**

Với quỹ đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện đến năm 2030 còn khoảng 45.000 - 46.000 ha, trong đó đất trồng lúa duy trì diện tích từ 2.600 – 2.700 ha, vẫn có khả năng đáp ứng được yêu cầu về an ninh lương thực của địa phương. Đặc biệt trong thời gian tới, việc dành quỹ đất để đầu tư cơ sở hạ tầng cho sản xuất nông nghiệp (các tuyến kênh mương, đê bao bao ngăn lũ, trạm bơm, đường giao thông nội đồng,...) sẽ tạo điều kiện thuận lợi để nâng cao năng suất trên một diện tích hecta đất canh tác. Việc dành quỹ đất để đầu tư các công trình hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp, xây dựng thành công diện tích cánh đồng lớn của địa phương không chỉ đảm bảo an ninh lương thực về lượng mà còn cả về chất vốn là một trong những mục tiêu mà an ninh lương thực đặt ra. Bên cạnh đó, trong điều kiện hệ thống công trình thủy lợi được đầu tư hoàn chỉnh, diện tích canh tác bắp, các loại đậu sẽ tăng lên, góp phần giải quyết vấn đề an ninh lương thực trong những năm tới.

### **3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.**

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tân Biên đã tính toán nhu cầu về đất ở tại đô thị, đất ở nông thôn đáp ứng tốt yêu cầu của người dân về giải quyết quỹ đất ở tăng thêm. Song song đó, khai thác triệt để các khu vực quy hoạch đất ở đã được giao đất để hình thành khu dân cư và tiến hành chỉnh trang các khu dân cư đô thị theo quy hoạch phân khu 1/2.000 đã được phê duyệt nhằm đáp ứng nhu cầu xây dựng của các hộ gia đình, cá nhân.

Bên cạnh đó, phương án sử dụng đất đến năm 2030 cũng đã xây dựng và tính toán để hạn chế đến mức thấp nhất số hộ phải di dời chỗ ở do xây dựng các công trình phi nông nghiệp; bố trí quỹ đất để xây dựng khu tái định cư, các khu nhà ở xã hội, nhà ở công nhân và người có thu nhập thấp... trên địa bàn 10 xã, thị trấn.

Với quỹ đất sản xuất nông nghiệp còn khá lớn (đặc biệt là đất trồng cây lâu năm) và phân bố tập trung nên phần lớn vị trí xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng, xây dựng các công trình công cộng đều chuyển từ đất sản xuất nông

nghiệp, phần lớn hạn chế được việc đền bù, giải tỏa nhà dân, tiết kiệm nguồn ngân sách lớn cho địa phương, đồng thời hạn chế việc tái định cư do giải tỏa gây bất ổn định đời sống của người dân.

### **3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.**

Việc dành quỹ đất để phát triển hạ tầng trong thời gian đến sẽ thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương vì:

- Thứ nhất: trong kỳ quy hoạch, dành thêm quỹ đất 260,00 - 270,00 ha (chiếm khoảng 16% quỹ đất phi nông nghiệp tăng thêm) để phát triển các cơ sở hạ tầng, đặc biệt là quỹ đất để triển khai xây dựng các công trình giao thông trong khu cửa khẩu. Việc kết nối giao thông giữa các xã, thị trấn trong Huyện cũng như giao thông giữa Huyện với bên ngoài sẽ tạo điều kiện thuận lợi trong giao lưu phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Giao thông phát triển cũng là một trong những nhân tố làm gia tăng giá trị kinh tế của đất trên địa bàn huyện Tân Biên.

- Thứ hai: Việc dành quỹ đất để xây dựng các công trình hạ tầng như văn hóa, thể dục thể thao, y tế, giáo dục là bước đầu để đáp ứng tốt hơn mục tiêu nâng cao mức sống của người dân trong giai đoạn 2021-2030.

- Thứ ba: Phương án sử dụng đất đến năm 2030 đã bám sát các quy hoạch xây dựng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 và quy hoạch xây dựng nông thôn mới đã được phê duyệt),... để bố trí quỹ đất nhằm đáp ứng tốt quá trình đô thị hóa trên địa bàn huyện; quỹ đất dành cho phát triển hạ tầng đã được tính toán, cân đối rất chi tiết đến từng cấp độ công trình cho tất cả nhu cầu trên cơ sở cân nhắc nguồn vốn đầu tư nên cơ bản đáp ứng tốt nhu cầu về đất để đầu tư xây dựng phát triển hệ thống hạ tầng hiện đại, kết nối thông suốt với các tỉnh, thành khác và phục vụ tốt yêu cầu phát triển của địa phương.

### **3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc.**

Bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc là yêu cầu cấp thiết trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhằm đáp ứng tốt nhu cầu về hưởng thụ văn hóa, tinh thần của các thành phần dân tộc hiện đang sinh sống trên địa bàn huyện Tân Biên, cũng như yêu cầu của khách du lịch, tạo cơ sở và môi trường tốt cho ngành du lịch phát triển.

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã bố trí quỹ đất cho tất cả các điểm di tích đã được xếp hạng trên địa bàn huyện. Đồng thời, quy hoạch quỹ đất phục vụ phát triển các khu, điểm du lịch gắn với các di tích, danh lam thắng cảnh; quy hoạch đất để xây dựng hệ thống cơ sở văn hóa từ tỉnh xuống

đền huyện, đền xã, thị trấn nên đáp ứng tốt nhu cầu về đất cho công tác bảo tồn tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc trên địa bàn huyện.

### **3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.**

Sử dụng đúng, hợp lý tài nguyên đất đai và thực hiện tốt các giải pháp bảo vệ và giám sát môi trường sẽ góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, làm đẹp cảnh quan. Trong quy hoạch sử dụng đất kỳ này cũng đã định hướng việc sử dụng đất trên cơ sở bố trí quy hoạch phát triển các ngành kinh tế theo hướng bền vững và xây dựng cơ sở hạ tầng, các khu đô thị theo hướng xanh, sạch, đẹp.

Việc bố trí, quy hoạch các trạm xử lý chất thải, nước thải và nạo vét, kiên cố hệ thống kênh mương đã đáp ứng được yêu cầu xử lý chất thải, rác thải trên địa bàn huyện. Ngoài các ảnh hưởng tích cực, việc thực hiện theo phương án quy hoạch cũng có thể gây ra một số tác động tiêu cực đến môi trường, cần phải quan tâm giải quyết để hạn chế tối đa ảnh hưởng xấu đến môi trường.

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của ngành du lịch, thương mại – dịch vụ, công nghiệp, đô thị hoá và gia tăng dân số cơ học tại các khu du lịch, thương mại – dịch vụ và các khu dân cư mới sẽ là nguy cơ ảnh hưởng đến môi trường. Nước thải, chất thải của các khu du lịch, các khu vực dân cư tập trung có thể gây ô nhiễm nguồn nước, môi trường đất, môi trường không khí,... Nếu không được xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định trước khi xả thải ra môi trường thì sẽ là nguồn phát sinh không những gây ô nhiễm môi trường nước, môi trường đất mà còn là môi trường lây lan các loại dịch bệnh. Cần tăng cường thêm các điểm quan trắc về môi trường để xử lý kịp thời các phát sinh về ô nhiễm môi trường.

Diện tích đất nông nghiệp giảm đến năm 2030 sẽ tạo thêm sức ép đến phát triển kinh tế nông nghiệp. Vì vậy, cần phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, sản xuất theo hướng có chứng nhận để vừa gia tăng lượng nông sản với chất lượng cao và đảm bảo phát triển bền vững.

## **IV. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường;**

#### **4.1.1. Giải pháp quản lý, sử dụng đất nông nghiệp**

Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai của huyện nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất. Hạn chế việc lạm dụng, sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất. Khuyến khích người dân sử dụng phân bón hữu cơ và các chế phẩm sinh học trong sản xuất. Thí điểm và nhân rộng các mô

hình nông nghiệp theo hướng hữu cơ, thân thiện với môi trường; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ mới trong sản xuất nông nghiệp nhằm tiết kiệm, giảm thiểu tối đa khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên vào quá trình sản xuất.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ trong sản xuất nông nghiệp ở huyện như: lúa, rau màu, cây ăn quả, cây dược liệu... Đẩy nhanh quá trình hình thành vùng sản xuất chuyên canh cây ăn trái và tổ chức thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ người sản xuất; khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản.

- Tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, sản xuất hữu cơ để giảm các nguy cơ về ô nhiễm môi trường và cung cấp các sản phẩm nông nghiệp sạch cho người tiêu dùng. Chú trọng phát triển kinh tế tập thể, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao...đồng thời tăng cường liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ.

- Tăng cường công tác tuần tra kiểm tra; phối hợp tốt với lực lượng kiểm lâm và các lực lượng chức năng khác trong công tác bảo vệ rừng. Thực hiện tốt việc giao đất giao rừng tới các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhằm bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng trên địa bàn huyện.

- Song song với quá trình sử dụng đất, chú trọng bảo vệ, cải tạo môi trường đất, nước và hạn chế tối đa các tác động tiêu cực như: gây ô nhiễm môi trường, gây lây lan dịch bệnh, sử dụng cạn kiệt tài nguyên... để phát triển bền vững.

#### **4.1.2. Giải pháp quản lý, sử dụng đất phi nông nghiệp**

- Hầu hết diện tích đất đưa vào quy hoạch cho mục đích phi nông nghiệp đều phải được thu hồi từ đất của các chủ sử dụng, do vậy cần công bố, công khai, minh bạch quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư cho người sử dụng đất biết để phối hợp thực hiện.

- Tranh thủ sự chỉ đạo của tỉnh, phối hợp chặt chẽ với các sở ngành để đăng ký vốn đầu tư hàng năm nhằm đảm bảo tiến độ xây dựng các dự án, công trình đã được xác định trong quy hoạch sử dụng đất.

- Sau khi quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt, các ngành chủ quản thông báo rộng rãi đến các cá nhân, tổ chức sử dụng đất phi nông nghiệp đã đưa vào quy hoạch, kế hoạch liên hệ Sở Tài nguyên và Môi trường, phòng Tài nguyên và Môi trường để hướng dẫn làm các thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Hàng năm cần tiến hành rà soát các công trình dự án đầu tư đăng ký kế hoạch sử dụng đất nhưng không thực hiện để tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các quyết định thu hồi dự án đầu tư, nhằm hạn chế tình trạng xin chủ trương thuê đất, giao đất nhưng không thực hiện dẫn tới tình trạng quy hoạch treo.



### **4.1.3. Tăng cường các hoạt động bảo vệ môi trường, nâng cao năng lực quản lý về môi trường cho hệ thống tổ chức trong lĩnh vực môi trường**

- Xây dựng và thực hiện đạt hiệu quả các chỉ tiêu về tăng trưởng xanh trong hệ thống chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Trước mắt, cần chú trọng vào các hoạt động như: kiểm soát chặt chẽ hoạt động xử lý nước thải, hạn chế tối đa những hoạt động có thể gây ô nhiễm nguồn nước; phát triển nông nghiệp bền vững theo hướng ứng dụng công nghệ cao, kiểm soát ngày càng chặt chẽ hơn các yếu tố đầu vào trong sản xuất đáp ứng yêu cầu sạch, an toàn; hạn chế tối đa tình trạng lạm dụng hóa chất gây ô nhiễm môi trường đất, nước; xây dựng cơ sở xử lý nước thải, chất thải trong các trang trại chăn nuôi tập trung; xúc tiến xây dựng các cơ sở xử lý chất thải, nước thải cho các khu đô thị, khu dân cư, khu vực sản xuất kinh doanh tập trung theo quy định; xây dựng các hệ thống thủy lợi đa mục tiêu, kiểm soát khai thác nước ngầm để hạn chế tình trạng khai thác quá mức; khuyến khích đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, sử dụng có hiệu quả tài nguyên, ít chất thải; kiên quyết di dời các cơ sở sản xuất kinh doanh gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư, khu đô thị.

- Tăng cường quản lý việc thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn, đặc biệt là các dự án phát triển thương mại – dịch vụ, thường xuyên kiểm tra giám sát chặt chẽ hoạt động bảo vệ môi trường các cơ sở sản xuất kinh doanh, nhằm góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

- Bổ sung và hoàn thiện cơ chế chính sách về bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện, bao gồm: thể chế và hệ thống tổ chức bảo vệ môi trường.

- Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường đất nói riêng và môi trường nói chung trên địa bàn huyện. Xây dựng chương trình quản lý môi trường, bao gồm các nội dung về hoàn thiện việc nâng cao năng lực quản lý bảo vệ môi trường; chính sách về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; quản lý thẩm định đánh giá tác động môi trường; quản lý chất thải công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp; quản lý môi trường nông nghiệp và nông thôn, đô thị và các khu dân cư; quản lý chất thải y tế độc hại, quản lý đa dạng sinh học và tài nguyên thiên nhiên; quản lý môi trường các nguồn tài nguyên như: nước, đất, không khí

### **4.1.4. Tăng cường hoạt động giám sát môi trường**

- Hoàn thiện mạng lưới quan trắc đáp ứng nhu cầu giám sát chặt chẽ môi trường. Bổ sung lực lượng đáp ứng yêu cầu số lượng, chất lượng, cơ cấu về chuyên môn. Tăng cường ứng dụng các công nghệ và thiết bị đáp ứng nhu cầu quan trắc, phân tích, đánh giá các yếu tố môi trường. Khẩn trương ứng dụng công nghệ và thiết bị tin học để nâng cao năng lực kiểm tra, giám sát và phổ biến các quy định về môi trường đến đối tượng giám sát và quản lý.

- Giám sát kỹ phần đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư và trong các quy hoạch phát triển các ngành, nhất là các ngành có nguy cơ gây ô nhiễm, thu hút đầu tư có chọn lọc và kiên quyết không cấp giấy phép cho các nhà đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục.

- Có mức phạt đủ sức răn đe các cơ sở có ý vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường.

- Để công tác giám sát hoạt động có nề nếp, hiệu quả cần xây dựng chương trình giám sát môi trường, bao gồm: quan trắc chất lượng môi trường, quan trắc và giám sát các nguồn thải; giám sát quản lý sử dụng nước ngầm; giám sát hệ sinh thái và đa dạng sinh học ...

#### **4.1.5. Giải pháp về thích ứng với biến đổi khí hậu**

- Tăng cường, đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; coi ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

- Huy động các nguồn lực xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thu gom và xử lý chất thải; hệ thống thoát nước thải đạt tiêu chuẩn tại các đô thị, khu dân cư, khu sản xuất phi nông nghiệp tập trung,... tăng cường kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác, sử dụng nước và kiểm soát các nguồn thải gây ô nhiễm nguồn nước; triển khai đồng bộ, kịp thời việc thiết lập hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của pháp luật.

- Những nơi địa hình thấp trũng ven sông, rạch cần giữ lại diện tích không gian mở một cách hợp lý để giữ nước và chống ngập. Hết sức hạn chế việc san lấp sông rạch để xây dựng. Tại các khu dân cư mới, bắt buộc các nhà đầu tư phải xây dựng hồ điều tiết nước để chống ngập và làm đẹp cảnh quan.

- Các cơ sở sản xuất công nghiệp nằm xen trong khu dân cư như hiện nay từng bước được di dời bố trí vào các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh để đảm bảo vệ sinh môi trường. Trên cơ sở đó, đề nghị chuyển đổi các khu đất đã di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp, chuyển thành đất nhà ở kết hợp với thương mại dịch vụ hoặc đất công trình công cộng để khai thác có hiệu quả tài nguyên đất đai trên địa bàn huyện.

### **4.2. Xác định các nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất**

#### **4.2.1. Về huy động vốn**

Để có thể thực hiện tốt phương án Quy hoạch sử dụng đất huyện Tân Biên đến năm 2030, trước hết cần phải bảo đảm nguồn vốn để thực hiện các dự án đầu tư sử dụng đất. Giải pháp huy động vốn đầu tư từ tất cả các nguồn: nguồn

vốn ngân sách, vốn ngân sách vay, ODA, vốn doanh nghiệp, vốn tín dụng ngân hàng, nguồn vốn tư nhân và dân cư... Nguồn vốn ngân sách thường hạn chế và chỉ dành tập trung cho các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu, do đó trong việc huy động vốn cần thực hiện tốt một số giải pháp sau:

- Triển khai chương trình hỗ trợ tín dụng Nhà nước cho các doanh nghiệp có các dự án thuộc đối tượng hỗ trợ theo quy định của Chính phủ nhất là các dự án ngành công nghiệp ưu tiên, du lịch, xây dựng kết cấu hạ tầng, xử lý chất thải cho công nghiệp, bảo vệ môi trường; hỗ trợ tín dụng sản xuất các sản phẩm chất lượng cao, chế biến sản phẩm có giá trị gia tăng và hướng đến xuất khẩu.

- Cải thiện môi trường đầu tư để nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo môi trường thông thoáng thu hút đầu tư và huy động các nguồn lực vào thực hiện các dự án, kêu gọi đầu tư dưới nhiều hình thức: đầu tư trực tiếp, gián tiếp, đầu tư theo phương thức hợp tác, liên doanh, liên kết.

- Khuyến khích doanh nghiệp triển khai các dự án nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch, trung tâm tài chính, du lịch, xây dựng các khu đô thị, khu dân cư; đẩy mạnh xã hội hóa để thu hút đầu tư trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, phát thanh, truyền hình, khoa học công nghệ và môi trường.

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế quy định công khai các dự án đầu tư trong quá trình giao dự án và triển khai thực hiện dự án để cộng đồng kiểm tra, giám sát.

- Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội.

- Có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hoá. Bên cạnh đó, ngoài nguồn vốn đầu tư từ ngân sách để xây dựng các công trình, địa phương sẽ tiếp tục tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh theo các quy hoạch, đề án như: Quy hoạch chung huyện, quy hoạch phân khu, quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới;... Đồng thời, phải có biện pháp ưu đãi thiết thực đối với nhân dân khi hiến đất; có kế hoạch bố trí vốn từ ngân sách Nhà nước để chỉnh lý biến động đất đai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận...

- Đối với các công trình sử dụng toàn bộ bằng nguồn vốn ngân sách, địa phương sẽ tổ chức kiểm tra, đôn đốc các đơn vị được giao làm chủ đầu tư sớm hoàn tất các thủ tục pháp lý để tiến hành thực hiện việc khảo sát đo đạc, cắm mốc và lập phương án bồi thường, thu hồi đất theo từng dự án, công trình, nhằm khắc phục tình trạng triển khai chậm do ách tắc bởi công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Đối với các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách, địa phương sẽ tiếp tục cải cách các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho

nhà đầu tư; đồng thời quản lý và thực hiện tốt công tác thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Chú trọng đến các giải pháp thu hút vốn nhân rồi của các tầng lớp dân cư vào đầu tư phát triển; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Xác định cụ thể quỹ đất có vị trí thuận lợi để đấu giá cho mục đích thương mại, dịch vụ nhằm tăng nguồn thu từ đất; phát triển hạ tầng phải gắn liền với khai thác quỹ đất liền kề để điều tiết chênh lệch giá đất do Nhà nước đầu tư.

- Tích cực, chủ động trong tìm kiếm nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào địa bàn huyện, trọng điểm vào các nhóm ngành: Du lịch, thương mại dịch vụ, nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất sạch thân thiện môi trường,....

#### **4.2.2. Phát triển nguồn nhân lực**

- Đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, với cơ cấu ngành nghề và trình độ hợp lý đáp ứng nhu cầu phát triển KTXH của huyện. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực thuộc các ngành mũi nhọn như: Du lịch, điện tử, tin học, viễn thông, tài chính, nông nghiệp CNC, hữu cơ.

- Củng cố tổ chức bộ máy của cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai của địa phương; tăng cường bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực ngành tài nguyên và môi trường, bổ sung đủ nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Có chính sách khuyến khích thu hút, trọng dụng nhân tài.

- Chú trọng công tác đào tạo qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai – môi trường theo phương thức hợp nhất liên ngành cho cán bộ công chức làm công tác quy hoạch, kế hoạch.

### **4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất.**

#### **4.3.1. Công bố, công khai quy hoạch sử dụng đất**

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Tân Biên được UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt sẽ tiến hành công bố, công khai trên trang thông tin điện tử và tại trụ sở UBND huyện, phòng Tài nguyên và Môi trường; đồng thời thông báo rộng rãi trên đài phát thanh, truyền hình huyện, các xã, thị trấn để người sử dụng đất biết và thực hiện theo quy hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Thông tin rộng rãi và chỉ đạo UBND các xã, thị trấn, các phòng ban có liên quan thực hiện các thủ tục về đất đai, nhất là giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để phải tuân thủ triệt để kế hoạch sử dụng đất (quy định tại điều 116 – Luật đất đai 2024).

- Bám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng và đóng góp ý kiến cho các kế hoạch các ngành có liên quan nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các biểu hiện sử dụng đất không theo quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Mặt khác cũng cần nắm được các phát sinh khách quan về nhu cầu sử dụng đất để giúp bổ sung, điều chỉnh kịp thời trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm; cũng như phát hiện những bất hợp lý trong sử dụng đất của từng ngành để có những tác động kịp thời nhằm tránh và hạn chế tiêu cực trong quá trình sử dụng đất.

#### **4.3.2. Tăng cường công tác giám sát thực hiện QH, kế hoạch sử dụng đất**

- Bám sát quy hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng quy hoạch các ngành có liên quan nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các biểu hiện sử dụng đất không theo quy hoạch. Mặt khác, cũng cần nắm được các phát sinh khách quan để giúp bổ sung, điều chỉnh kịp thời trong các kỳ điều chỉnh bổ sung quy hoạch sử dụng đất.

- Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế. Cập nhật kịp thời những thay đổi về thị trường đất đai để có kế hoạch đền bù thoả đáng giúp sử dụng đất đúng theo kế hoạch.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Nắm bắt kịp thời và tìm hiểu kỹ các phát sinh về nhu cầu sử dụng đất của các ngành để điều chỉnh kịp thời quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất và phát hiện những bất hợp lý trong sử dụng đất của từng ngành để có những tác động kịp thời nhằm tránh và hạn chế tiêu cực trong quá trình sử dụng đất.

- Tăng cường kiểm tra giám sát việc thực hiện các dự án sau khi giao đất, các chủ đầu tư phải tiến hành cắm mốc ngoài thực địa tránh tình trạng lấn chiếm, tranh chấp đất đai, yêu cầu các chủ đầu tư cần tiến hành đầu tư xây dựng dự án theo đúng tiến độ. Những dự án nào không triển khai quá thời gian quy định của Luật đất đai, Luật Đầu tư sẽ kiên quyết đề nghị thu hồi để kêu gọi chủ đầu tư khác, tránh tình trạng đầu cơ làm lãng phí đất đai, gây dư luận không tốt.

#### **4.3.3. Tăng cường công tác tổ chức và nâng cao hiệu lực, hiệu quả QLDD**

- Thực hiện nghiêm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thực sự trở thành công cụ quản lý nhà nước về đất đai. Việc xem xét nhu cầu sử dụng đất cho các đối tượng phải dựa trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Hạn chế tối đa mặt tiêu cực làm thay đổi định hướng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, làm cho công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải bị động để điều chỉnh, bổ sung.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật để người dân nắm vững Luật Đất đai, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả và bảo vệ môi trường. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển mạnh dịch vụ. Cập nhật kịp thời những thay đổi về thị trường đất đai để có kế hoạch đền bù thỏa đáng giúp sử dụng đất đúng theo kế hoạch.

- Phối hợp chặt chẽ với các ngành, các địa phương trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất toàn tỉnh và triển khai trên từng địa phương, từng địa bàn, nhất là các địa bàn trọng điểm. Ưu tiên lập quy hoạch chi tiết xây dựng các khu đất theo quy hoạch sử dụng đất toàn tỉnh, của từng huyện, thị, thành và phải xây dựng trên nền bản đồ địa chính để tạo thuận lợi cho việc giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng.

- Trong sắp xếp thứ tự dự án ưu tiên, phải tạo ra được những đột phá và động lực phát triển cho từng ngành và từng vùng. Trong đó, công trình hạ tầng phải được ưu tiên để tăng lực hút đầu tư, phát triển mạnh kinh tế, nhất là các tuyến đường vành đai, đường trục, bến cảng phục vụ đắc lực vận tải các mặt hàng chiến lược ra ngoài vùng. Kết hợp tốt giữa đầu tư từ nguồn ngân sách với vốn của doanh nghiệp vào xây dựng các khu đô thị, dân cư, các công trình trọng điểm về CSHT, với vốn xã hội hoá về xây dựng cơ sở vật chất như trường, bệnh viện, cơ sở văn hoá – thể thao. Riêng các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn và nội thị, cần phát huy mạnh mẽ phương châm Nhà nước và Nhân dân cùng làm.

- Khi giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện các dự án của chủ đầu tư, để đảm bảo triển khai đúng tiến độ và khả thi.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm, đồng thời phát hiện và kiến nghị điều chỉnh những bất hợp lý trong quy hoạch, KHSDĐ nhằm sử dụng đất đai hợp lý với hiệu quả kinh tế cao. Có biện pháp xử lý kịp thời và nghiêm các trường hợp vi phạm, không thực hiện đúng quy hoạch, KHSDĐ. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai.

- Tăng cường công tác cập nhật, chỉnh lý biến động và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai đồng thời có biện pháp xử lý các tồn tại, vướng mắc trong thực hiện kiểm kê, thống kê hiện trạng sử dụng đất 05 năm, hàng năm, làm cơ sở cho việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong thời gian tới.

- Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong quy hoạch sử dụng đất. Khi giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện các dự án của chủ đầu tư, để đảm bảo triển khai đúng tiến độ và khả thi.

#### **4.3.4. Trách nhiệm các ngành, địa phương trong tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất**

- Phòng Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm công bố, công khai và tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Tham mưu cho UBND huyện ban hành các quyết định về đất đai và chỉ đạo các xã, thị trấn thực hiện theo luật định. Kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất không phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- Các xã, thị trấn căn cứ vào quy hoạch sử dụng đất của huyện đã được phê duyệt để triển khai thực hiện công tác quản lý đất đai trên địa bàn theo đúng các quy định của Luật Đất đai.

- Các ban, ngành huyện bám sát vào quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của Huyện đã được phê duyệt để tổ chức thực hiện, đôn đốc các tổ chức sử dụng đất do ngành quản lý thực hiện các thủ tục về đất đúng tiến độ và đúng theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Trường hợp có phát sinh các nhu cầu về đất, cần tiến hành các thủ tục đăng ký, xin chủ trương và sẽ bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn huyện Tân Biên cần nhanh chóng tiến hành các thủ tục theo quy định để được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Căn cứ quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hàng năm UBND huyện Tân Biên sẽ lập kế hoạch sử dụng đất trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định của pháp luật.

- Định kỳ hàng năm UBND huyện có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu tổng hợp cho UBND tỉnh Tây Ninh báo cáo Chính phủ..

### **4.4. Các giải pháp khác**

#### **4.4.1. Giải pháp về khoa học, công nghệ**

- Xây dựng, cập nhật và hoàn thiện cơ sở dữ liệu về đất đai, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong việc giám sát, quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

- Tham gia mạng hệ thống thông tin cơ quan quản lý đất đai các cấp và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về quy hoạch sử dụng đất các cấp, các dự án.

- Ứng dụng các công nghệ mới (GIS, viễn thám, bản đồ, dữ liệu lớn (big data), trí tuệ nhân tạo-AI,...) vào công tác quản lý đất đai, tổ chức các khoá đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là các chương trình giúp nâng cao năng suất và chất lượng công tác quy hoạch, giúp triển khai nhanh và đồng bộ về quy hoạch giữa các cấp.

- Trang bị đồng bộ và kịp thời các thiết bị máy móc đáp ứng nhu cầu của công tác chuyển giao công nghệ mới vào quản lý sử dụng đất và lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường sự phối hợp và trao đổi giữa các phòng, ban, đơn vị trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, cũng như xây dựng định hướng phát triển của ngành, đơn vị. Thông nhất sử dụng cùng một nguồn dữ liệu đầu vào trong công tác lập quy hoạch, đặc biệt là dữ liệu bản đồ nền, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất và khả thi cao của các đồ án quy hoạch.

- Đầu tư và kiến nghị xây dựng hệ thống quan trắc tài nguyên môi trường tự động, nhất là quan trắc về chất lượng đất, nước, không khí trên địa bàn; kết nối và thường xuyên cập nhật dữ liệu quan trắc đến các cơ quan hữu quan, doanh nghiệp và người dân. Đồng thời, tăng cường công tác dự báo, thông tin, tuyên truyền để các cấp, các ngành và người dân địa phương chủ động ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, hiện tượng thiên tai, thời tiết bất thường; chủ động trong công tác lập kế hoạch sản xuất, kinh doanh.

#### **4.4.2. Tăng cường đầu tư ứng dụng khoa học công nghệ trong QLDD**

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác quản lý đất đai, tổ chức các khoá đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ.

- Khẩn trương xây dựng hệ thống thông tin đất đai và kết nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai từ cấp tỉnh xuống đến cấp xã và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về quy hoạch sử dụng đất các cấp, các dự án.

- Tổ chức các lớp tập huấn về ứng dụng các công nghệ mới trong quản lý đất đai nói chung và quản lý quy hoạch sử dụng đất nói riêng cho cán bộ chuyên môn của phòng Tài nguyên – Môi trường và cán bộ địa chính cấp xã, thị trấn. Để kịp thời nắm bắt và vận hành các phần mềm quản lý dữ liệu quy hoạch nhằm khai thác và sử dụng sản phẩm quy hoạch một cách chính xác và hiệu quả.

#### **4.4.3. Giải pháp về chính sách**

Đẩy mạnh cải cách hành chính theo hướng thông thoáng, tạo môi trường đầu tư thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Xây dựng nền hành chính hiện đại, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả, hướng tới nền hành chính điện tử, đáp ứng yêu cầu điều hành, quản lý xã hội trong thời đại cách mạng khoa học công nghệ 4.0. Đổi mới, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức và cải cách hành chính công nhằm tăng cường hiệu quả, sự minh bạch của



chính sách nhà nước và công cụ cung cấp dịch vụ công; đảm bảo mối quan hệ cởi mở, minh bạch và ổn định giữa nhà nước với người dân và doanh nghiệp.

Thực hiện tốt các cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ, ưu đãi trong giao đất, cho thuê đất trên địa bàn; thực hiện tốt các chính sách liên quan đến bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, các chính sách về đào tạo chuyển đổi ngành nghề, tạo việc làm cho lao động bị thu hồi đất sản xuất. Ưu tiên quỹ đất và nguồn vốn thực hiện các dự án tái định cư để ổn định đời sống của người dân có đất bị thu hồi.

Thực hiện tốt các cơ chế, chính sách nhằm tạo lập thị trường đất đai linh hoạt hơn, tăng khả năng chuyển dịch đất nông nghiệp trong phạm vi các lĩnh vực và đối tượng sản xuất nông nghiệp sao cho đất nông nghiệp có thể được sử dụng hiệu quả nhất (nhờ đạt quy mô hiệu quả, lựa chọn các sản phẩm phù hợp, áp dụng phương thức canh tác tiên tiến,...).

Thực hiện tốt các chính sách của Đảng và Nhà nước về vấn đề nông dân, nông nghiệp và nông thôn. Xác định ranh giới đất rừng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ các nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ đất trồng lúa, đất rừng.

Có cơ chế tăng cường tạo lập quỹ đất sạch theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê.

#### **4.4.4. Giải pháp về liên kết vùng và phối hợp giữa các ngành và địa phương**

- Tăng cường mối liên kết với các địa phương lân cận, coi đây là một trong những giải pháp trọng tâm để khai thác các tiềm năng, lợi thế, thúc đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao chuỗi giá trị hàng hóa, hình thành vùng sản xuất lớn cũng như thu hút được dòng vốn đầu tư.

- Phối hợp với các địa phương khác để cùng phát triển theo quy hoạch thống nhất, khai thác có hiệu quả lợi thế của từng địa phương. Hợp tác, liên kết phát triển trên cơ sở vừa kinh doanh, vừa hỗ trợ hợp tác; kết hợp hài hòa lợi ích của mỗi địa phương với lợi ích chung của tỉnh, khu vực và cả nước. Hợp tác tập trung vào các lĩnh vực tiềm năng như: phát triển du lịch, công nghiệp, năng lượng, dịch vụ vận tải, phát triển các vùng sản xuất tập trung gắn với chế biến và xuất khẩu, xây dựng các cơ sở hạ tầng có tính liên kết vùng, hợp tác các lĩnh vực xã hội, phối hợp bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu,...

- Khuyến khích, tạo cơ hội và điều kiện thuận lợi cho đầu tư tư nhân, bao gồm cả đầu tư ngoài địa phương. Khuyến khích và tạo điều kiện đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, nhất là các lĩnh vực có thể thu hồi được vốn đầu tư bằng nhiều hình thức. Trên cơ sở đó huy động ngày càng nhiều đầu tư của

xã hội cho phát triển kết cấu hạ tầng, cần đẩy mạnh xã hội hóa việc đầu tư, thực hiện đa dạng hóa hình thức đầu tư, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia phát triển kết cấu hạ tầng, cần thực hiện một số giải pháp như sau:

- Phân đầu tăng thu ngân sách, cắt giảm đối đa các khoản chi thường xuyên chưa cần thiết để tăng chi đầu tư phát triển, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ đầu tư cấp thiết.

- Huy động khai thác quỹ đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, thực hiện quy hoạch các đô thị một cách hợp lý, đặc biệt là quy hoạch lại hệ thống công sở nhà nước, ưu tiên những vị trí có lợi thế về thương mại để tổ chức cho các nhà đầu tư đấu giá, tạo vốn đầu tư phát triển.

- Phối hợp chặt chẽ với các ngành, các địa phương trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất và triển khai trên từng địa bàn. Ưu tiên lập quy hoạch chi tiết xây dựng các khu đất theo quy hoạch trên nền bản đồ địa chính để tạo thuận lợi cho việc giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng.

**Phần V****KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT  
(KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025)****I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KHSDD NĂM 2024****1.1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Tân Biên được UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt tại Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 08/03/2024. Trên cơ sở đó, UBND huyện Tân Biên đã tiến hành công tác giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo đúng kế hoạch được duyệt. Tổng số công trình dự án được duyệt là 221 với tổng diện tích 1.416,75 ha. Kết quả thực hiện đã đạt như sau:

**a. Tổng số công trình, dự án đã thực hiện**

- Tổng số công trình, dự án đã thực hiện hết là 27/221 (đạt 12,22% tổng số công trình dự án) với tổng diện tích 76,94/1.416,75 ha (đạt 5,43% so với kế hoạch). Cụ thể như sau:

**Bảng 55: Các công trình, dự án đã thực hiện**

STT	Kế hoạch được duyệt năm 2024		Đã và đang thực hiện	Chưa thực hiện	Địa điểm
	Tên công trình, dự án	D.Tích	D.Tích	D.Tích	
A	<b>Công trình, dự án đã thực hiện hết</b>	<b>76,94</b>	<b>76,94</b>		
*	<b>Công trình, dự án trong KHSDD</b>	<b>73,65</b>	<b>73,65</b>		
1	Trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH Mevius Farm Tân Lập	12,12	12,12		Tân Lập
2	Trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH TMDV XNK Mỹ Hoàng Phú	13,86	13,86		Thanh Bắc
3	Dự án Trang trại chăn nuôi Ngọc Phát tại xã Tân Phong, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh của Công ty TNHH Farm Ngọc Phát	15,49	15,49		Tân Phong
4	Đường Tân Phong	0,60	0,60		Tân Phong
5	Nâng cấp mặt đường + Công thoát nước + vỉa hè đường Nguyễn Minh Châu (đoạn từ đường Phạm Hùng đến đường Phan Văn Đáng)	0,36	0,36		TT.Tân Biên
6	Nâng cấp mặt đường + công thoát nước + vỉa hè đường Càn Đăng	0,67	0,67		TT.Tân Biên
4	Công thoát nước hẻm 5 đường 30/4	0,27	0,27		TT.Tân Biên
5	Nâng cấp mặt đường + công thoát nước + vỉa hè đường Huỳnh Tấn Phát (từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Lý Tự Trọng)	0,29	0,29		TT.Tân Biên
6	Bờ kè chống sạt lở suối Càn Đăng chảy qua trung tâm thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên	4,90	4,90		TT.Tân Biên
10	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.795	2,69	2,69		Thanh Bình
11	Dự án xây dựng trung tâm văn hóa học tập cộng đồng xã Trà Vong	0,16	0,16		Trà Vong

STT	Kế hoạch được duyệt năm 2024		Đã và đang thực hiện	Chưa thực hiện	Địa điểm
	Tên công trình, dự án	D.Tích	D.Tích	D.Tích	
12	Phân pha dẫn đường dây 110kV Tân Hưng - Tân Biên				
-	Phân pha dẫn đường dây 110kV Tân Hưng - Tân Biên	0,11	0,11		Thanh Bình
-	Phân pha dẫn đường dây 110kV Tân Hưng - Tân Biên	0,02	0,02		Thanh Tây
-	Phân pha dẫn đường dây 110kV Tân Hưng - Tân Biên	0,01	0,01		TT.Tân Biên
13	Nhà máy viên nén GREEN POWER của Công ty TNHH SX TM & DV GREEN POWER	3,64	3,64		Hòa Hiệp
14	Nhà máy sản xuất thuốc lá công nghệ cao của Công ty TNHH thuốc lá Tây Ninh	7,83	7,83		Tân Phong
15	Công ty TNHH Khoáng sản Tam Hiệp Phát	8,58	8,58		Hòa Hiệp
16	Khu sinh hoạt thể dục-thể thao tập trung (điểm Dân Sinh)	0,41	0,41		Hòa Hiệp
17	Khu sinh hoạt thể dục-thể thao tập trung (điểm Thanh Niên)	0,41	0,41		Hòa Hiệp
18	Nhà văn hóa cho đồng bào dân tộc Khmer (Trường tiểu học Tân Phong C, điểm Xóm Tháp)	0,09	0,09		Tân Phong
19	Hộ đạo Tân Phong (trực thuộc Hội thánh Cao Đài Tòa Thánh Tây Ninh)	0,31	0,31		Tân Phong
20	Xây dựng nhà hòa táng	0,83	0,83		Hòa Hiệp
*	<b>Danh mục công trình, dự án đăng ký làm thủ tục Giao đất, Cho thuê đất, Cấp GCNQSDĐ</b>	<b>3,29</b>	<b>3,29</b>		
1	Dự án xây dựng nhà văn hóa ấp 4	0,02	0,02		Trà Vong
2	Nhà văn hóa ấp Tân Minh	0,06	0,06		Tân Bình
3	Nhà văn hoá ấp Cầu	0,06	0,06		Tân Phong
4	Nhà văn hoá ấp Gò Cát	0,06	0,06		Tân Phong
5	Công ty TNHH KTKS Phúc Phát Đạt	3,00	3,00		Mỏ Công
6	Nhà văn hóa ấp Hòa Đông B	0,02	0,02		Hòa Hiệp
7	Nhà văn hóa ấp Hòa Đông A	0,07	0,07		Hòa Hiệp

*Nguồn: kết quả làm việc UBND các xã, thị trấn và các phòng, ban, ngành huyện*

### **b. Các công trình, dự án đề nghị chuyển tiếp**

Có 177 công trình, dự án chuyển tiếp sang năm 2025, gồm:

+ 172 công trình, dự án chưa thực hiện, diện tích 792,58 ha. (chi tiết thể hiện tại biểu danh mục công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025).

+ 05 công trình, dự án chưa thực hiện hết, diện tích 509,48 ha (đã thực hiện được một phần diện tích là 34,63 ha). Cụ thể như sau:

**Bảng 56: Các công trình, dự án đã thực hiện một phần diện tích**

STT	Kế hoạch được duyệt năm 2024		Đã và đang thực hiện	Chưa thực hiện	Địa điểm
	Tên công trình, dự án	D.Tích	D.Tích	D.Tích	
*	Công trình dự án thực hiện 1 phần diện tích	509,48	34,63	474,85	
*	Công trình, dự án trong KHSDD	3,54	0,52	3,02	

STT	Kế hoạch được duyệt năm 2024		Đã và đang thực hiện	Chưa thực hiện	Địa điểm
	Tên công trình, dự án	D.Tích	D.Tích	D.Tích	
1	Xây dựng BCH Quân sự xã, thị trấn				
-	Xây dựng BCH Quân sự xã Tân Bình	0,15		0,15	Tân Bình
-	Xây dựng BCH Quân sự xã Trà Vong	0,10	0,10		Trà Vong
-	Xây dựng BCH Quân sự xã Thạnh Bắc	0,20		0,20	Thạnh Bắc
-	Xây dựng BCH Quân sự thị trấn Tân Biên	0,50		0,50	TT.Tân Biên
2	Xây dựng trụ sở UBND xã				
-	Xây dựng trụ sở UBND xã Trà Vong	0,42	0,42		Trà Vong
-	Xây dựng trụ sở UBND xã Tân Lập	0,76		0,76	Tân Lập
-	Xây dựng trụ sở UBND xã Thạnh Tây	0,74		0,74	Thạnh Tây
-	Xây dựng trụ sở UBND xã Tân Bình	0,67		0,67	Tân Bình
*	<b>Hạng mục các công trình, dự án thực hiện trong KHSDD 2024</b>	<b>505,94</b>	<b>34,11</b>	<b>471,83</b>	
1	Chuyển mục đích đất ở tại nông thôn trên địa bàn các xã				
-	Đất ở trên địa bàn xã Hòa Hiệp	3,50	2,02	1,48	Hòa Hiệp
-	Đất ở trên địa bàn xã Mô Công	5,00	0,48	4,52	Mô Công
-	Đất ở trên địa bàn xã Tân Bình	4,00	0,33	3,67	Tân Bình
-	Đất ở trên địa bàn xã Tân Lập	4,00	0,19	3,81	Tân Lập
-	Đất ở trên địa bàn xã Tân Phong	7,00	3,39	3,61	Tân Phong
-	Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Bắc	3,00	0,33	2,67	Thạnh Bắc
-	Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Bình	4,00	0,57	3,43	Thạnh Bình
-	Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Tây	4,00	1,21	2,79	Thạnh Tây
-	Đất ở trên địa bàn xã Trà Vong	5,70	0,26	5,44	Trà Vong
2	Đất ở trên địa bàn thị trấn Tân Biên	3,20	0,26	2,94	TT.Tân Biên
3	Đất trồng cây lâu năm				
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Hòa Hiệp	44,55	12,83	31,72	Hòa Hiệp
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Mô Công	66,20	0,20	66,00	Mô Công
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Tân Bình	47,66	1,13	46,53	Tân Bình
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Tân Lập	47,27		47,27	Tân Lập
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Tân Phong	37,17		37,17	Tân Phong
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Thạnh Bắc	80,00		80,00	Thạnh Bắc
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Thạnh Bình	18,91	7,04	11,87	Thạnh Bình
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Thạnh Tây	75,40	3,57	71,83	Thạnh Tây
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Trà Vong	45,38	0,30	45,08	Trà Vong

**c. Số lượng các công trình dự án chưa thực hiện, đề nghị loại bỏ**

Trên địa bàn huyện có 17 công trình dự án không còn phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội, hoặc đơn vị đề xuất không còn nhu cầu với tổng diện tích 37,75 ha, được đề nghị loại bỏ; cụ thể như sau:

**Bảng 57: Các công trình, dự án đề nghị hủy bỏ**

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm đến cấp xã	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Công trình dự án đề nghị hủy bỏ</b>	<b>29,42</b>		
1	Đường Bến Đá đoạn 2 nối dài	1,00	Hòa Hiệp	Không thu hồi làm trên nền hiện trạng
2	Bãi sang hàng Tân Lập	1,50	Tân Lập	Không còn nhu cầu thực hiện
3	Di dời trạm nước áp Suối Ông Đình	0,07	Trà Vong	Chủ trương không di dời
4	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn xã Trà Vong			Giao cho công an xã để làm trụ sở làm việc
-	<i>Khu phố Thương mại Trà Vong (UBND xã Trà Vong cũ)</i>	<i>0,19</i>	<i>Trà Vong</i>	
5	Dự án cửa hàng xăng dầu của Công ty TNHH HTV Xăng dầu 68	0,32	Thạnh Bắc	Đã chuyển nhượng cho người khác
6	Dự án Nhà máy sản xuất, chế biến dầu ăn Nhiệt đới của Công ty CP Đầu tư Nhiệt Đới	2,53	Thạnh Bắc	Không còn nhu cầu
7	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện Tân Biên	11,40	các xã, thị trấn	Trong kế hoạch đã đăng ký các dự án có tên cụ thể, do đó không còn chỉ tiêu để phân bổ nhu cầu
8	Dự án Chăn nuôi và sản xuất heo giống tại xã Trà Vong, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh, của Công ty TNHH MTV Chăn nuôi và sản xuất heo giống Vương Hoài Bảo	3,00	Trà Vong	Khoảng cách chăn nuôi không đảm bảo theo quy định
9	Dự án Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín tại xã Mỏ Công, huyện Tân Biên của Công ty TNHH Chăn nuôi Mỏ Công	1,50	Mỏ Công	Nằm trong vùng Quy hoạch khoáng sản theo QĐ số 1782/QĐ-UBND
10	Dự án Trang trại chăn nuôi gà An Tâm tại xã Thạnh Bắc, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh của Công ty TNHH Trang trại An Tâm	7,91	Thạnh Bắc	Không còn nhu cầu (Văn bản số 4480/SNN-KHTC ngày 21/11/2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT)
<b>B</b>	<b>Danh mục công trình, dự án đăng ký làm thủ tục Giao đất, Cho thuê đất, Cấp GCNQSDĐ</b>	<b>8,33</b>		
1	Nghĩa địa ấp 4	2,03	Trà Vong	Không làm thủ tục đất đai
2	Nghĩa địa ấp Trà Hiệp	0,79	Trà Vong	Không làm thủ tục đất đai
3	UBND xã (nghĩa địa ấp Tân Thạnh)	1,28	Tân Bình	Không làm thủ tục đất đai
4	UBND xã (nghĩa địa ấp Tân Thạnh)	0,97	Tân Bình	Không làm thủ tục đất đai
5	UBND xã (nghĩa địa ấp Tân Nam)	0,33	Tân Bình	Không làm thủ tục đất đai
6	Đất nghĩa địa ấp Hòa Lợi	1,41	Hòa Hiệp	Không làm thủ tục đất đai
7	Nghĩa địa Xóm Tháp	1,52	Tân Phong	Không làm thủ tục đất đai
		<b>37,75</b>		

#### **d. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024**

Căn cứ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được UBND tỉnh phê duyệt, kết quả thống kê đất đai năm 2023 và kết quả thực hiện các công trình dự án trong năm 2024; kết quả thực hiện KHSDĐ năm 2024 được thể hiện ở bảng sau:

**Bảng 58: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện 2024			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>80.052,00</b>	<b>80.020,52</b>	<b>80.013,79</b>	<b>-38,21</b>	<b>121,38</b>	<b>-6,73</b>	<b>-12,11</b>	<b>5,38</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.359,88	3.239,49	3.346,00	-13,88	11,53	106,51	106,24	0,27
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	834,82	834,82	834,82					
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.525,06	2.404,67	2.511,18	-13,88	11,53	106,51	106,24	0,27
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	7.780,27	7.288,61	7.747,18	-33,09	6,73	458,57	455,26	3,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.386,98	37.235,93	37.354,29	-32,69	21,64	118,36	104,15	14,21
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.652,10	29.940,53	29.652,10			-288,43	-288,43	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.390,63	1.390,63	1.390,63					
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	116,09	127,63	116,07	-0,02	-0,17	-11,56	-11,56	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			15,49	15,49		15,49	15,49	
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	366,05	797,70	392,03	25,98	6,02	-405,67	-393,26	-12,41
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.750,01</b>	<b>6.125,07</b>	<b>5.788,22</b>	<b>38,21</b>	<b>10,19</b>	<b>-336,85</b>	<b>-331,47</b>	<b>-5,38</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	811,17	856,16	819,75	8,58	19,07	-36,41	-36,45	0,04
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	109,04	122,28	109,30	0,26	1,96	-12,98	-12,98	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,40	34,99	28,50	0,10	1,52	-6,49	-6,68	0,19
2.4	Đất quốc phòng	CQP	53,25	66,70	53,25			-13,45	-13,45	
2.5	Đất an ninh	CAN	310,76	312,81	310,76			-2,05	-2,05	





STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện 2024			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	409,49	409,54	409,49			-0,05	-0,05	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,05	0,63	3,05			2,42	2,42	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,04	7,18	7,18	0,14	100,00			
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,88	1,98	1,88			-0,10	-0,10	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,70	6,45	4,70			-1,75	-1,75	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,49	4,49	4,49					
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,78	15,09	15,09	0,31	100,00			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,40	0,35	0,40			0,05	0,05	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	68,57	75,54	69,40	0,83	11,91	-6,14	-6,14	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	474,70	470,76	474,67	-0,03	0,76	3,91	3,91	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	62,99	59,08	62,99			3,91	3,91	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	411,71	411,68	411,68	-0,03	100,00			
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		21,30				-21,30	-21,30	
<b>3</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>								

Nguồn: KHSDD năm 2024, kết quả thực hiện KHSDD.

(\*) Theo Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 08/03/2024 của UBND tỉnh.

(\*\*) Thực hiện đến hết tháng 12/2024.

**Kết quả thực hiện tổng diện tích tự nhiên:** Năm 2024 có diện tích 85.802,01 ha, giảm 343,58 ha so với hiện trạng, do cập nhật đường biên giới Việt Nam – Campuchia; trong đó kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất 2024 theo các chỉ tiêu như sau:

- **Đất nông nghiệp:** chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 80.020,52 ha, kết quả thực hiện 80.013,79 ha, thấp hơn 6,73 ha, đạt 121,38% kế hoạch, do cập nhật đường biên giới Việt Nam – Campuchia (giảm 343,42 ha); các chỉ tiêu cụ thể như sau:

+ *Đất trồng lúa:* chỉ tiêu kế hoạch 3.239,49 ha, kết quả thực hiện 3.346,00 ha, cao hơn 106,51 ha, đạt 11,53% kế hoạch. Nguyên nhân kết quả đạt thấp do trong năm kế hoạch năm 2024 có một số công trình được chuyển mục đích từ đất lúa sang nhưng chưa thực hiện và diện tích chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp từ đất trồng lúa sang trồng cây lâu năm; cây hàng năm, nông nghiệp khác,... chưa được thực hiện.

+ *Đất trồng cây hàng năm:* chỉ tiêu kế hoạch 7.288,61 ha, kết quả thực hiện 7.747,18 ha, cao hơn 458,57 ha, đạt 6,73% kế hoạch.

+ *Đất trồng cây lâu năm:* chỉ tiêu kế hoạch 37.235,93 ha, kết quả thực hiện 37.354,29 ha, cao hơn 118,36 ha, đạt 21,64% kế hoạch.

+ *Đất rừng đặc dụng:* chỉ tiêu kế hoạch 29.940,53 ha, kết quả thực hiện 29.652,10 ha, thấp hơn 288,43 ha, nguyên nhân do cập nhật đường biên giới Việt Nam – Campuchia và chưa thực hiện chuyển mục đích đất rừng sang đất khác để thực hiện dự án cửa khẩu Quốc tế Tân Nam.

+ *Đất nuôi trồng thủy sản:* chỉ tiêu kế hoạch 127,63 ha, kết quả thực hiện 116,07 ha, thấp hơn 11,56 ha. Nguyên nhân do: nhu cầu chuyển sang đất khu dân cư mới phía Đông thị trấn Tân Biên và chuyển mục đích sang nội bộ đất nông nghiệp chưa được thực hiện.

+ *Đất nông nghiệp khác:* chỉ tiêu kế hoạch 797,70 ha, kết quả thực hiện 437,07 ha, thấp hơn 360,63 ha. Nguyên nhân do các dự án được phê duyệt trong kế hoạch năm 2024 chưa thực hiện.

❖ Nguyên nhân tỷ lệ thực hiện các chỉ tiêu thấp là do các công trình cần chuyển mục đích chưa thực hiện do thiếu vốn, chưa thực hiện xong việc khảo sát thiết kế hoặc đền bù giải phóng mặt bằng như:

+ *Cửa khẩu Quốc tế Tân Nam (đang xây dựng các công trình phục vụ hoạt động cửa khẩu Quốc tế Tân Nam) diện tích 30,0 ha.*

+ *Chuyển mục đích sang đất khai thác khoáng sản, sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ 207,23 ha chưa thực hiện.*

+ *Mở rộng các tuyến đường giao thông, thủy lợi trên địa bàn huyện với tổng diện tích khoảng 74,24 ha đến nay chưa thực hiện.*

- **Đất phi nông nghiệp:** Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 6.125,07 ha, kết quả đã thực hiện năm 2024 là 5.788,22 ha, thấp hơn 336,85 ha, đạt 10,19% so với kế hoạch. Cụ thể các loại đất như sau:

+ *Đất ở tại nông thôn:* Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 856,16 ha, kết quả thực hiện 819,75 ha, thấp hơn 36,41 ha và đạt 19,07% so với kế hoạch. Nguyên nhân do: nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở của người dân thực hiện tương đối đạt kế hoạch đề ra với diện tích là 8,58 ha.

+ *Đất ở tại đô thị:* Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 122,28 ha, kết quả đã thực hiện là 109,30 ha, thấp hơn 12,98 ha, đạt 1,96% so với kế hoạch. Nguyên nhân do: nhu cầu chuyển sang đất khu dân cư mới phía Đông thị trấn Tân Biên và nhu cầu chuyển mục đích đất ở tại đô thị chưa thực hiện hết.

+ *Đất xây dựng trụ sở cơ quan:* Chỉ tiêu kế hoạch là 34,99 ha, kết quả thực hiện là 28,50 ha, thấp hơn 6,49 ha, đạt 1,52% so với kế hoạch.

+ *Đất quốc phòng:* Chỉ tiêu kế hoạch là 66,70 ha, kết quả đã thực hiện là 53,25 ha, thấp hơn 13,45 ha. Nguyên nhân do: Đất xây dựng công trình quốc phòng, Đất trạm kiểm soát biên phòng (Cửa khẩu Quốc tế Tân Nam) chưa thực hiện.

+ *Đất an ninh:* Chỉ tiêu kế hoạch là 312,81 ha, kết quả đã thực hiện là 310,76 ha, thấp hơn 2,05 ha. Nguyên nhân do dự án Mở rộng đồn Công an cửa khẩu Xa Mát; Đội Cảnh sát PCCC&CNCH huyện Tân Biên chưa thực hiện.

+ *Đất xây dựng công trình sự nghiệp:* Chỉ tiêu kế hoạch 86,90 ha, kết quả thực hiện được 82,15 ha, thấp hơn 4,75 ha, đạt 3,26% so với kế hoạch, gồm 10 loại đất (*trong đó có 01 loại đất không có diện tích là đất xây dựng cơ sở ngoại giao và 02 loại chưa thống kê là đất xây dựng cơ sở môi trường; đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn*), các loại đất còn lại cụ thể:

✓ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Chỉ tiêu kế hoạch là 13,33 ha, kết quả thực hiện 9,96 ha, thấp hơn 3,37 ha và đạt 6,91% so với kế hoạch.

✓ Đất cơ sở dịch vụ xã hội: Chỉ tiêu kế hoạch là 0,03 ha, kết quả thực hiện 0,03 ha, không thay đổi so với kế hoạch.

✓ Đất xây dựng cơ sở y tế: Chỉ tiêu kế hoạch là 3,52 ha, kết quả thực hiện 3,52 ha, không thay đổi so với kế hoạch.

✓ Đất xây dựng cơ sở giáo dục: Chỉ tiêu kế hoạch là 48,32 ha, kết quả thực hiện 50,99 ha, cao hơn 2,67 ha và đạt 25,42% so với kế hoạch. Do các dự án lấy vào đất giáo dục chưa được thực hiện như: Dự án mở rộng đường Thạnh Tây 66; Sân bóng đá UBND xã Thạnh Tây; Khu sinh hoạt thể dục - thể thao tập trung (Trường TH Thạnh Phước, điểm nông trường cao su Tân Biên); Khu sinh hoạt thể dục - thể thao tập trung (Trường TH Thạnh Bình B, điểm Thạnh Hòa);

Khu sinh hoạt thể dục - thể thao tập trung (Trường TH Thanh Bình B, điểm Thanh Tân); Nhà văn hoá cho đồng bào dân tộc Khmer (Trường tiểu học Hòa Đông A); Nơi sinh hoạt cho thanh niên trong ấp (Trường tiểu học Tân Phong B ấp Đồng Dài); Nơi sinh hoạt cho thanh niên trong ấp (Trường tiểu học Tân Phong ấp Bàu Đưng); Xây dựng nhà văn hóa ấp Thanh Tây; Xây mới nhà văn hóa ấp Thanh Nam; Xây dựng nhà văn hóa ấp Thanh Tân; Hạt kiểm lâm huyện Tân Biên; Khu tái định cư (Khu lâm trường cũ - ấp Thanh Sơn và Trường TH Thanh Tây - điểm Thanh Tân).

✓ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Chỉ tiêu kế hoạch là 12,11 ha, kết quả thực hiện 8,06 ha, thấp hơn 4,05 ha và đạt 16,84% so với kế hoạch.

✓ Đất cơ sở khoa học và công nghệ: Chỉ tiêu kế hoạch là 0,04 ha, kết quả thực hiện 0,04 ha, không thay đổi so với kế hoạch.

✓ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Chỉ tiêu kế hoạch là 9,55 ha, kết quả thực hiện là 9,55 ha, không thay đổi so với kế hoạch.

+ *Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*: Chỉ tiêu kế hoạch 941,86 ha, kết quả thực hiện được 738,12 ha, thấp hơn 203,74 ha, đạt 8,96% so với kế hoạch, gồm 06 loại đất (*trong đó có 01 loại đất không có diện tích là đất khu công nghiệp và 01 loại đất chưa thống kê là đất khu công nghệ thông tin tập trung*), các loại đất còn lại cụ thể:

✓ Đất cụm công nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch là 45,85 ha, kết quả đã thực hiện là 45,85 ha, không thay đổi so với kế hoạch.

✓ Đất thương, mại, dịch vụ: Chỉ tiêu kế hoạch là 82,15 ha, kết quả thực hiện 21,28 ha, thấp hơn 60,87 ha. Nguyên nhân là do: Đất thương mại dịch vụ tổng hợp, Đất CTCC-Dịch vụ cửa khẩu (Cửa khẩu Quốc tế Tân Nam) chưa được thực hiện, và nhu cầu chuyển mục đích của tổ chức, hộ gia đình cá nhân chưa thực hiện.

✓ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 477,99 ha, kết quả đã thực hiện là 467,91 ha, thấp hơn 10,58 ha, đạt 53,23% so với kế hoạch. Nguyên nhân do: việc chuyển mục đích sang đất sản xuất kinh doanh của tổ chức, hộ gia đình cá nhân chưa thực hiện.

✓ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Chỉ tiêu kế hoạch là 335,87 ha, kết quả thực hiện 248,12 ha, thấp hơn 87,75 ha, đạt 8,91% so với kế hoạch. Nguyên nhân do: việc chuyển mục đích sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản chưa thực hiện.

+ Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Chỉ tiêu kế hoạch 3.120,33 ha, kết quả thực hiện được 3.041,79 ha, thấp hơn 78,54 ha, đạt 9,19% so với kế hoạch, gồm 10 loại đất (*trong đó có 02 loại đất chưa thống kê là đất công trình cấp nước, thoát nước; và đất công trình phòng, chống thiên tai*), các loại đất còn lại cụ thể:

✓ Đất công trình giao thông: Chỉ tiêu kế hoạch là 1.610,81 ha, kết quả thực hiện 1.548,08 ha, thấp hơn 62,73 ha và đạt 4,43% so với kế hoạch.

✓ Đất công trình thủy lợi: Chỉ tiêu kế hoạch là 1.079,25 ha, kết quả thực hiện 1.062,92 ha, thấp hơn 16,33 ha và đạt 23,08% so với kế hoạch.

✓ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Chỉ tiêu kế hoạch là 409,54 ha, kết quả thực hiện 409,49 ha, thấp hơn 0,05 ha. Nguyên nhân do chưa thực hiện Đền thờ Quan Lớn Trà Vong.

✓ Đất công trình xử lý chất thải: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 0,63 ha, kết quả thực hiện 3,05 ha, cao hơn 2,42 ha. Nguyên nhân do chưa thực hiện các dự án trạm trung chuyển rác và chưa thực hiện chuyển dự án nhà máy rác sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

✓ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Chỉ tiêu kế hoạch là 7,18 ha, kết quả thực hiện 7,18 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch.

✓ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Chỉ tiêu kế hoạch là 1,98 ha, kết quả thực hiện 1,88 ha, thấp hơn 0,10 ha.

✓ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Chỉ tiêu kế hoạch là 6,45 ha, kết quả thực hiện 4,70 ha, thấp hơn 1,75 ha.

✓ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Chỉ tiêu kế hoạch 4,49 ha, kết quả thực hiện 4,49 ha, không thay đổi so với kế hoạch.

+ Đất tôn giáo: Chỉ tiêu kế hoạch là 15,09 ha, kết quả thực hiện 15,09 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch.

+ Đất tín ngưỡng: Chỉ tiêu kế hoạch là 0,35 ha, kết quả thực hiện là 0,40 ha, cao hơn 0,05 ha. Nguyên nhân do chưa thực hiện chuyển sang đất di tích để thực hiện dự án Đền thờ Quan Lớn Trà Vong.

+ Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 75,54 ha, kết quả đã thực hiện 69,40 ha, thấp hơn 6,14 ha so với kế hoạch bằng 11,91% so với kế hoạch. Nguyên nhân do: Dự án mở rộng nghĩa địa ấp Thanh An; XD Nghĩa trang nhân dân (ấp Tân Khai); Dự án mở rộng nghĩa địa cho thị trấn Tân Biên; Nghĩa địa Trà Hiệp.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: Chỉ tiêu kế hoạch là 470,76 ha, kết quả thực hiện 474,67 ha, thấp hơn 3,91 ha và đạt 0,76% so với kế hoạch.

✓ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: Chỉ tiêu kế hoạch 59,08 ha, kết quả thực hiện 62,99 ha, cao hơn so với kế hoạch 3,91 ha. Nguyên nhân do chưa thực hiện chuyển sang đất ở nông thôn để thực hiện dự án Đất ở kết hợp với thương mại dịch vụ (Bàu Bắc Em).

✓ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Chỉ tiêu kế hoạch 411,68 ha, kết quả thực hiện 411,68 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch.

+ Đất phi nông nghiệp khác: Chỉ tiêu kế hoạch 21,30 ha, kết quả chưa thực hiện, chưa đạt chỉ tiêu so với kế hoạch.

- **Đất chưa sử dụng:** Đến năm 2024, trên địa bàn huyện Tân Biên không có diện tích đất chưa sử dụng.

**e. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất**

Theo quyết định 457/QĐ-UBND ngày 08/03/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tân Biên, kết quả chuyển mục đích trên địa bàn huyện như sau:

- **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp:** diện tích được phê duyệt năm 2024 là 419,93 ha; kết quả thực hiện 38,21ha, thấp hơn 381,72 ha, đạt 9,10% kế hoạch. Trong đó:

+ Đất trồng lúa: chỉ tiêu kế hoạch 20,73ha, kết quả thực hiện 2,51 ha, đạt 12,11% chỉ tiêu.

+ Đất trồng cây hàng năm khác: chỉ tiêu kế hoạch 91,64 ha, kết quả thực hiện 4,60 ha, đạt 5,02% chỉ tiêu.

+ Đất trồng cây lâu năm: chỉ tiêu kế hoạch 285,72 ha, kết quả thực hiện 31,08 ha, đạt 10,88% chỉ tiêu.

+ Đất rừng đặc dụng: chỉ tiêu kế hoạch 18,48 ha, kết quả chưa thực hiện.

+ Đất nuôi thủy sản: chỉ tiêu kế hoạch 3,36 ha, kết quả thực hiện 0,02 ha, đạt 0,60%.

- **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp:** chỉ tiêu kế hoạch 98,00 ha, kết quả thực hiện 11,37 ha từ đất trồng lúa sang trồng cây lâu năm, đạt 11,60% chỉ tiêu.

**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp:** chưa thực hiện.

**Bảng 59: Diện tích đất chuyển mục đích trong năm 2024**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KH được duyệt năm 2024	Kết quả thực hiện năm 2024		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)
<b>1</b>	<b>Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>419,93</b>	<b>38,21</b>	<b>-381,72</b>	<b>9,10</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	20,73	2,51	-18,22	12,11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	91,64	4,60	-87,04	5,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	285,72	31,08	-254,64	10,88
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	18,48		-18,48	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,36	0,02	-3,34	0,60
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>98,00</b>	<b>11,37</b>	<b>-86,63</b>	<b>11,60</b>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KH được duyệt năm 2024	Kết quả thực hiện năm 2024		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NKR	98,00	11,37	-86,63	11,60
3	<b>Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn</b>	NPC/CNT				
4	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp</b>		<b>8,54</b>		<b>-8,54</b>	
	<i>Trong đó:</i>					
4.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	8,54		-8,54	

*Ghi chú:* - NKR là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;  
- NPC là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác chuyển sang đất chăn nuôi tập trung;  
- PKO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất phi nông nghiệp không phải là đất ở;

**Bảng 60: Diện tích chuyển mục đích sử dụng phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT. Tân Biên	Mô Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vinh	Hòa Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(11)	(12)
1	<b>Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp</b>	NNP/PNN	<b>38,21</b>	<b>6,76</b>	<b>0,48</b>	<b>0,33</b>	<b>0,19</b>	<b>12,13</b>	<b>0,33</b>	<b>1,17</b>	<b>1,23</b>	<b>0,52</b>	<b>15,07</b>
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2,51		0,13	0,13		1,25		0,30	0,09	0,41	0,20
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	4,60	1,00	0,12	0,10	0,15	1,14	0,01	0,29	0,33	0,04	1,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	31,08	5,76	0,22	0,10	0,04	9,73	0,32	0,58	0,81	0,07	13,45
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,02		0,01			0,01					
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>11,37</b>		<b>0,20</b>	<b>1,13</b>				<b>7,04</b>	<b>1,92</b>	<b>0,30</b>	<b>0,78</b>
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NKR	11,37		0,20	1,13				7,04	1,92	0,30	0,78

*Ghi chú:* - NKR là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

## f. Kết quả thu hồi đất

Theo quyết định 457/QĐ-UBND ngày 08/03/2024, tổng diện tích đất cần thu hồi trong năm 2024 trên địa bàn huyện Tân Biên là 142,52 ha (đất nông nghiệp 130,12 ha và đất phi nông nghiệp 12,40 ha); kết quả đã thực hiện như sau:

- Đất nông nghiệp: đã thực hiện thu hồi 7,88 ha, thấp hơn 122,24 ha kế hoạch được duyệt, đạt 6,06% chỉ tiêu.

- Đất phi nông nghiệp: đã thực hiện thu hồi 2,20 ha, thấp hơn 10,20 ha kế hoạch được duyệt, đạt 17,74% chỉ tiêu.

**Bảng 61: Diện tích đất đã thu hồi trong năm 2024**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KH được duyệt năm 2024	Kết quả thực hiện năm 2024		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)
	<b>TỔNG DTTN (1+2+3)</b>		<b>142,52</b>	<b>10,08</b>	<b>-132,44</b>	<b>7,07</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>130,12</b>	<b>7,88</b>	<b>-122,24</b>	<b>6,06</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,66	0,39	-2,27	14,66
1.1.1	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2,66	0,39	-2,27	14,66
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	16,33	1,31	-15,02	8,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	91,17	6,18	-84,99	6,78
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	18,48		-18,48	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,48		-1,48	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>12,40</b>	<b>2,20</b>	<b>-10,20</b>	<b>17,74</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,30	0,20	-0,10	66,67
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3,42		-3,42	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,42		-0,42	
2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3,00		-3,00	
2.4.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,00		-3,00	
2.5	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	5,23	1,97	-3,26	37,67
2.5.1	Đất công trình giao thông	DGT	5,23	1,97	-3,26	37,67
2.6	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,03	0,03		100,00
2.6.1	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,03	0,03		100,00

### **g. Về mặt đạt được**

- Nhìn chung, việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024 đã đạt nhiều kết quả khả quan. Công tác quản lý nhà nước về đất đai thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần tích cực trong việc phân bổ và sử dụng tài nguyên đất đai ngày càng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả và bền vững. Đặc biệt, đã hạn chế rõ rệt việc sử dụng đất lúa sai mục đích; chuyển nhượng đất nông nghiệp, tách thửa, phân lô không đúng quy định pháp luật. Đồng thời, là cơ sở trong việc định hướng phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn định hướng theo phát triển xây dựng nông thôn mới, hạn chế tình trạng sử dụng đất làm gây ô nhiễm môi trường.

- Thông qua kế hoạch sử dụng đất đã có nhiều dự án có vốn đầu tư lớn được đầu tư trên địa bàn huyện, góp phần tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân.



- Bước đầu đã kiểm soát được việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, cơ bản đáp ứng nhu cầu đất đai cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất đã đi vào nề nếp, thực hiện đúng quy định của pháp luật trên cơ sở KHSDD đã được phê duyệt.

- Chủ động sử dụng và phát triển quỹ đất cho các ngành lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất xây dựng cho các khu, cụm công nghiệp, hạ tầng, khu dân cư góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của huyện.

- Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt và công bố công khai kế hoạch sử dụng đất được thực hiện nghiêm túc theo quy định của Luật Đất đai.

## **1.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

- Tỷ lệ thực hiện các công trình, dự án trong năm 2024 đạt thấp so với kế hoạch được duyệt.

- Các công trình có quy mô lớn, tổng số vốn đầu tư cao chưa được thực hiện như: Cửa khẩu quốc tế Tân Nam (30,00 ha); Các dự án trong Khu đô thị cửa khẩu Xa Mát, thuộc khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát (89,85 ha); Đường tránh Quốc lộ 22B qua thị trấn Tân Biên; (28,80 ha); Khu ở phát triển mới phía Đông thị trấn Tân Biên (16,20 ha),...ảnh hưởng đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện (chiếm khoảng 29% tổng diện tích các công trình đăng ký trong năm 2024 cần chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025).

## **1.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm trước**

### **a. Nguyên nhân chủ quan:**

- Các dự án trong các cửa khẩu chưa triển khai (cửa khẩu Quốc tế Tân Nam; Dự án xây dựng bãi đậu xe chờ xuất nhập hàng cửa khẩu Chàng Riệc; Đất thương mại dịch vụ (trong Khu đô thị cửa khẩu Xa Mát, thuộc khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát)).

- Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng triển khai còn chậm (Mở mới đường Vành đai thị trấn Tân Biên - Thạnh Tây (hướng Đông); Đường tránh QL22B qua thị trấn Tân Biên (25m x 8km); Kênh tiêu xã Tân Lập; Mở mới tuyến đường NK2;...), các dự án này lớn trọng điểm của tỉnh, của huyện tiến độ thực hiện kéo dài nhiều năm. Do đó, ảnh hưởng đến kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

### **b. Nguyên nhân khách quan:**

- Các công trình có diện tích đất rừng đặc dụng phải chuyển mục đích sử dụng đất thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ gồm: cửa khẩu Quốc tế Tân Nam đến nay vẫn chưa có văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ, trong khi kế hoạch hàng năm vẫn tiếp tục được chuyển tiếp đây là nguyên nhân chính dẫn đến tỉ lệ thực hiện các công trình dự án trên địa bàn huyện đạt tỷ lệ thấp.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong năm của một số ngành, địa phương khá nhiều nhất là các ngành xây dựng kết cấu hạ tầng, thương mại dịch vụ, đất phát triển hạ tầng (đất cơ sở văn hóa, thể dục thể thao,...) nhưng do chưa dự báo được chính xác nguồn vốn đầu tư. Đồng thời, nguồn vốn đầu tư xây dựng của địa phương phần lớn phụ thuộc vào ngân sách của Trung ương, tỉnh, huyện nên khi nguồn vốn gặp khó khăn dẫn đến không thực hiện được các công trình, dự án như đã đăng ký.

- Thời gian để thực hiện các công trình, dự án có diện tích lớn, trọng điểm mất nhiều năm để thực hiện. Trong một năm của kế hoạch sử dụng đất chưa thể thực hiện được việc bồi thường, thu hồi đất.

- Công tác bồi thường, tái định cư, giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án thu hồi đất còn nhiều khó khăn do chưa nhận được sự đồng thuận từ người dân do giá bồi thường chưa thỏa đáng dẫn đến việc thực hiện kế hoạch còn chậm hoặc không triển khai được.

## **II. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025**

### **2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong năm kế hoạch**

#### **2.1.1. Chỉ tiêu kinh tế: 05 chỉ tiêu**

- Giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản tăng 4,64%.
- Giá trị sản xuất công nghiệp – xây dựng tăng 5,14%.
- + *Công nghiệp: tăng 5,20%.*
- + *Xây dựng: tăng 5,00%.*
- Giá trị sản xuất thương mại, dịch vụ tăng 6,58%.
- Giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân trên 01 ha đất trồng trọt: 108 triệu đồng/ha.
- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng 6% so với dự toán.

#### **2.1.2 Chỉ tiêu xã hội - môi trường: 07 chỉ tiêu**

- Số lao động có việc làm tăng thêm: 1.100 người.
- Số bác sĩ, số giường bệnh bình quân trên vạn dân
- + *Số bác sĩ: 4,12 bác sĩ.*
- + *Số giường bệnh: 13 giường.*
- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (thể thấp còi) còn dưới: 11,03%.
- Phần đầu: duy trì 9/9 xã đạt chuẩn nông thôn mới, 03/03 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; xã Mỏ Công tăng thêm 02 tiêu chí nông thôn mới nâng cao; xã Thạnh Bình tăng thêm 01 tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu .
- Phần đầu giảm 100% hộ nghèo theo chuẩn nghèo Trung ương.

- Tỷ lệ hộ dân trên địa bàn thị trấn tham gia dịch vụ thu gom rác: 71,30% trở lên (2.519/3.533 hộ).

- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn:

+ *Đô thị: 32,44% trở lên.*

+ *Nông thôn: duy trì 88,43%*

## 2.2. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

So sánh với Dự thảo Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đang được xây dựng

+ **Đất nông nghiệp:** Đến năm 2030 là 78.302,01 ha, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 79.647,50 ha (đảm bảo chỉ tiêu được phân bổ, cao hơn diện tích đất nông nghiệp phân bổ đến năm 2030 là 1.345,49 ha).

+ **Đất phi nông nghiệp:** Đến năm 2030 là 7.500,00 ha, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 6.154,51 ha (đảm bảo chỉ tiêu được phân bổ, thấp hơn diện tích đất phi nông nghiệp phân bổ đến năm 2030 là 1.345,49 ha).

+ **Đất chưa sử dụng:** Đến năm 2025 trên địa bàn huyện Tân Biên không còn diện tích đất chưa sử dụng.

**Bảng 62: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Điều chỉnh quy hoạch 2021-2030	Kế hoạch 2025	Chênh lệch KH25-ĐCQH 21-30
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)
	<b>TỔNG DTTN (1+2+3)</b>		<b>85.802,01</b>	<b>85.802,01</b>	<b>85.802,01</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>80.013,79</b>	<b>78.302,01</b>	<b>79.647,50</b>	<b>1.345,49</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.346,00	2.653,00	3.196,37	543,37
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	834,82	832,77	834,82	2,05
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.511,18	1.820,23	2.361,55	541,32
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.747,18	8.292,26	7.495,00	-797,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.354,29	34.403,00	37.008,33	2.605,33
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.652,10	29.627,84	29.633,62	5,78
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.390,63	1.365,00	1.390,63	25,63
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	116,07	507,53	127,67	-379,86
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	15,49	650,38	233,95	-416,43
1.9	Đất làm muối	LMU				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	392,03	803,00	561,93	-241,07
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.788,22</b>	<b>7.500,00</b>	<b>6.154,51</b>	<b>-1.345,49</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	819,75	1.000,00	861,63	-138,37

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Điều chỉnh quy hoạch 2021-2030	Kế hoạch 2025	Chênh lệch KH25-ĐCQH 21-30
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	109,30	138,00	122,34	-15,66
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,50	40,00	33,69	-6,31
2.4	Đất quốc phòng	CQP	53,25	79,24	66,70	-12,54
2.5	Đất an ninh	CAN	310,76	317,15	313,53	-3,62
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	82,15	144,07	86,61	-57,46
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,96	30,00	13,32	-16,68
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,03	0,03	0,03	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,52	8,00	3,59	-4,41
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	50,99	70,00	47,87	-22,13
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8,06	23,00	12,21	-10,79
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,04	0,04	0,04	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	9,55	13,00	9,55	-3,45
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	738,12	1.343,41	949,67	-393,74
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	45,85	45,85	45,85	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT				
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,28	201,61	88,05	-113,56
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	467,91	581,79	524,94	-56,85
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	248,12	514,16	335,87	-178,29
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.041,79	3.868,12	3.106,28	-761,84
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.548,08	1.997,12	1.601,73	-395,39
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.062,92	1.075,42	1.070,18	-5,24
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT				
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC				
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	409,49	415,10	409,64	-5,46
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,05	66,23	3,29	-62,94
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,18	264,00	8,52	-255,48
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,88	13,00	1,98	-11,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,70	7,43	6,45	-0,98
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,49	29,82	4,49	-25,33
2.9	Đất tôn giáo	TON	15,09	15,06	15,20	0,14
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,40	0,35	0,35	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	69,40	80,26	78,58	-1,68
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	474,67	469,84	470,39	0,55

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Điều chỉnh quy hoạch 2021-2030	Kế hoạch 2025	Chênh lệch KH25-ĐCQH 21-30
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	62,99	59,07	59,07	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	411,68	410,77	411,32	0,55
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		4,50	4,50	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>				

Theo chỉ tiêu phân bổ tại Dự thảo Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Trên địa bàn huyện có một số chỉ tiêu vượt so với chỉ tiêu cấp trên phân bổ, gồm:

- *Đất trồng cây hàng năm khác*: Đến năm 2030 là 8.292,26 ha, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 7.495,00 ha, thấp hơn 797,26 ha do trong năm 2025 chưa có trường hợp đăng ký biến động từ đất trồng lúa qua đất trồng cây hàng năm khác chưa nhiều.

*Đất tôn giáo*: Chỉ tiêu phân bổ đến năm 2030 là 15,06 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện là 15,20 ha, cao hơn so với chỉ tiêu phân bổ là 0,14 ha. Nguyên nhân do căn cứ theo Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 08/3/2024 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tân Biên và Dự thảo Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 tỉnh Tây Ninh được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 170/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 thì chỉ tiêu đất tôn giáo trên địa bàn huyện là 15,09 ha; cập nhật Giáo xứ Thiên Ân theo Thông báo số 11-TB/BCĐ ngày 16/01/2025 của Ban chỉ đạo 37. Tuy nhiên, trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm chỉ đánh giá thực hiện theo công trình, dự án đăng ký, không đánh giá chỉnh lý biến động. Do đó có sự chênh lệch về hiện trạng thống kê và hiện trạng kế hoạch hàng năm.

- *Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Đến năm 2030 là 410,77 ha, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 411,32 ha, cao hơn 0,55 ha do trong năm Kế hoạch chưa thực hiện dự án đường Cao tốc Gò Dầu – Xa Mát.

### III. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT DO CẤP HUYỆN XÁC ĐỊNH

**3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết nhưng phải phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp huyện và cấp tỉnh**

Để tiếp tục phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện, cần tiếp tục chuyển tiếp 177 công trình dự án đã được phê duyệt năm 2024 sang kế hoạch năm 2025.

- **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**: Chuyển 344,17 ha diện tích đất sản xuất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp.

+ Các loại đất nông nghiệp giảm diện tích gồm: Đất trồng lúa (147,40 ha); đất trồng cây hàng năm khác (239,65 ha); đất trồng cây lâu năm (280,91 ha); đất rừng đặc dụng (18,48 ha). Loại đất tăng diện tích là đất nuôi trồng thủy sản (11,64 ha); đất chăn nuôi tập trung (162,54 ha); đất nông nghiệp khác (168,09 ha).

+ Các loại đất phi nông nghiệp sẽ tăng diện tích gồm: đất ở tại nông thôn (41,19 ha); đất ở tại đô thị (13,04 ha); đất trụ sở cơ quan (4,73 ha); đất quốc phòng (13,45 ha); đất an ninh (2,27 ha); đất xây dựng công trình sự nghiệp (4,92 ha); đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (196,76 ha); Đất sử dụng vào mục đích công cộng (61,50 ha); đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt (6,14ha); đất phi nông nghiệp khác (4,50ha). Loại đất giảm diện tích là tín ngưỡng (0,05 ha); Đất có mặt nước chuyên dùng (4,28 ha).

**Bảng 63: Chỉ tiêu thực hiện trong KHSDD 2024 chưa thực hiện đề nghị chuyển tiếp sang KHSDD 2025**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	HT2024		KH2025		Chênh lệch
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	<b>TỔNG DTTN (1+2+3)</b>		<b>85.802,01</b>	<b>100,00</b>	<b>85.802,01</b>	<b>100,00</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>80.013,79</b>	<b>93,25</b>	<b>79.669,62</b>	<b>92,85</b>	<b>-344,17</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.346,00	3,90	3.198,60	3,73	-147,40
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	834,82	0,97	834,82	0,97	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.511,18	2,93	2.363,78	2,75	-147,40
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.747,18	9,03	7.507,53	8,75	-239,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.354,29	43,54	37.073,38	43,21	-280,91
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.652,10	34,56	29.633,62	34,54	-18,48
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.390,63	1,62	1.390,63	1,62	
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	116,07	0,14	127,71	0,15	11,64
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	15,49	0,02	178,03	0,21	162,54
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	392,03	0,46	560,12	0,65	168,09
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.788,22</b>	<b>6,75</b>	<b>6.132,39</b>	<b>7,15</b>	<b>344,17</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	819,75	0,96	860,94	1,00	41,19
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	109,30	0,13	122,34	0,14	13,04
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,50	0,03	33,23	0,04	4,73
2.4	Đất quốc phòng	CQP	53,25	0,06	66,70	0,08	13,45
2.5	Đất an ninh	CAN	310,76	0,36	313,03	0,36	2,27
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	82,15	0,10	87,07	0,10	4,92
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,96	0,01	13,28	0,02	3,32
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,03	0,00	0,03	0,00	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	HT2024		KH2025		Chênh lệch
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,52	0,00	3,59	0,00	0,07
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	50,99	0,06	48,37	0,06	-2,62
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8,06	0,01	12,21	0,01	4,15
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,04	0,00	0,04	0,00	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	9,55	0,01	9,55	0,01	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	738,12	0,86	934,88	1,09	196,76
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	45,85	0,05	45,85	0,05	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,28	0,02	87,95	0,10	66,67
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	467,91	0,55	510,25	0,59	42,34
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	248,12	0,29	335,87	0,39	87,75
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.041,79	3,55	3.103,29	3,62	61,50
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.548,08	1,80	1.600,08	1,86	52,00
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.062,92	1,24	1.070,18	1,25	7,26
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	409,49	0,48	409,64	0,48	0,15
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,05	0,00	3,29	0,00	0,24
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,18	0,01	7,18	0,01	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,88	0,00	1,98	0,00	0,10
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,70	0,01	6,45	0,01	1,75
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,49	0,01	4,49	0,01	
2.9	Đất tôn giáo	TON	15,09	0,02	15,09	0,02	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,40	0,00	0,35	0,00	-0,05
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	69,40	0,08	75,54	0,09	6,14
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	474,67	0,55	470,39	0,55	-4,28
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	62,99	0,07	59,07	0,07	-3,92
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	411,68	0,48	411,32	0,48	-0,36
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			4,50	0,01	4,50
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>					

**3.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn cấp huyện trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người có nhu cầu sử dụng đất**

Kết quả làm việc với UBND các xã, thị trấn và các phòng, ban, ngành huyện về đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong năm 2025 như sau:

Tổng số công trình đăng ký mới trong năm 2025 là 29 công trình, dự án với tổng diện tích 80,86 ha, và 05 nhu cầu chuyển mục đích 8,23 ha trong đó:

- *Nhu cầu chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là 22,12ha, trong đó:*

+ Các loại đất nông nghiệp giảm diện tích gồm: Đất trồng lúa (0,61 ha); đất trồng cây hàng năm khác (1,74 ha); đất trồng cây lâu năm (19,73 ha); đất nuôi trồng thủy sản (0,04 ha).

+ Các loại đất phi nông nghiệp tăng diện tích gồm: đất ở tại nông thôn (0,69 ha); đất trụ sở cơ quan (0,46 ha); đất xây dựng công trình sự nghiệp (0,04 ha); đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (14,79 ha); đất sử dụng vào mục đích công cộng (2,99 ha); tôn giáo (0,11 ha); đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt (3,04 ha).

- *Chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp tổng diện tích là 58,24 ha, trong đó:*

+ Chuyển qua đất chăn nuôi tập trung 53,78 ha (gồm: đất trồng lúa 1,62 ha; đất trồng cây hàng năm khác 6,84 ha; đất trồng cây lâu năm 45,32 ha).

+ Chuyển qua đất nông nghiệp khác 4,46 ha (gồm: đất trồng cây hàng năm khác).

- *Chu chuyển nội bộ đất phi nông nghiệp là 8,73 ha, trong đó:*

Cụ thể danh mục công trình đăng ký mới trong năm 2025 như sau:

**Bảng 64: Danh mục các công trình đăng ký mới năm 2025**

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
		Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
<b>I</b>	<b>Danh mục công trình, dự án thực hiện năm 2025</b>	<b>80,86</b>		
1	Tổ tuần tra, kiểm soát Thanh Tây thuộc Phòng CSGT Công an tỉnh Tây Ninh	0,50	DGD: 0,50	Thanh Tây
2	Công thoát nước, vỉa hè đường Hồ Tùng Mậu khu phố 7 (Huỳnh Tấn Phát đến Dương Bạch Mai)	0,43	CLN: 0,43	TT.Tân Biên
3	Công thoát nước đường Phan Chu Trinh khu phố 6 (30/4 đến Hoàng Văn Thụ)	0,53	CLN: 0,53	TT.Tân Biên
4	Công thoát nước, vỉa hè đường số 2 khu phố 6 (Nguyễn Chí Thanh đến đường Phan Chu Trinh)	0,35	CLN: 0,35	TT.Tân Biên
5	Công thoát nước - vỉa hè đường Hoàng Văn Thụ khu phố 6 (đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Phan Chu Trinh)	0,34	CLN: 0,34	TT.Tân Biên
6	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Hòa Hiệp	0,50	LUK: 0,20 HNK: 0,10 CLN: 0,20	Hòa Hiệp
7	Xây dựng mới tuyến dây Đầu nối trạm 110kV Hòa Hiệp, 2 mạch	0,84	LUK: 0,30 HNK: 0,30 CLN: 0,24	Hòa Hiệp, Tân Phong, Mô Công



STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
		Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
8	Xây dựng bia tường niệm liệt sỹ đồn biên phòng Chàng Riệc	0,04	NTS: 0,04	Tân Lập
9	Công ty cổ phần xăng dầu Dầu khí Tây Ninh (Cửa hàng xăng dầu số 17)	0,10	CLN: 0,10	Tân Phong
10	Xây dựng xưởng đồ gỗ gia dụng Thành Khôi	0,15	HNK: 0,15	Tân Lập
11	Cơ sở chế biến gỗ Huỳnh Thị Đô	0,50	HNK: 0,50	Tân Lập
12	Dự án sản xuất, gia công, xuất nhập khẩu các sản phẩm về gỗ, chế biến gỗ, trang trí nội thất về gỗ của Công ty TNHH Chăn nuôi Minh Nhật Tân Biên	11,71	CLN: 11,71	Hòa Hiệp
13	Dự án cơ sở sản xuất nước đá Nguyễn Văn Giàu	0,04	CLN: 0,04	Tân Bình
14	Nhà máy xử lý vỏ, lốp xe Công ty TNHH Vy Bảo Anh	2,29	CLN: 2,29	Hòa Hiệp
15	Giáo xứ Thiên Ân	0,11	LUK: 0,11	Thanh Tây
16	Nâng cấp Nghĩa trang liệt sỹ Đồi 82 - Tây Ninh	3,04	CLN: 3,04	Thanh Tây
17	Dự án Xây dựng nhà Đại đoàn kết, nhà tình nghĩa tình thương trên địa bàn xã Tân Phong	0,46	HNK: 0,46	Tân Phong
18	Dự án Xây dựng nhà Đại đoàn kết, nhà tình nghĩa tình thương trên địa bàn xã Thanh Tây	0,23	HNK: 0,23	Thanh Tây
19	Tòa án nhân dân Huyện	0,46	CLN: 0,46	Thanh Tây
20	Trang trại chăn nuôi gà đẻ trứng theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH chăn nuôi Tân Đức Phát	6,73	LUK: 1,62 HNK: 4,63 CLN: 0,48	Thanh Bình
21	Dự án trang trại chăn nuôi gà của Công ty TNHH trang trại Thanh An	8,45	CLN: 8,45	Thanh Bình
22	Dự án trang trại lạnh vịt thịt khép kín Phạm Lê Tâm	2,01	CLN: 2,01	Thanh Bình
23	Dự án trang trại chăn nuôi heo thịt theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH SX TM XNK Tân Triều Nguyên	7,40	HNK: 2,21 CLN: 5,19	Thanh Bình
24	Dự án trang trại nuôi gà theo mô hình khép kín của Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Đông Tây 99	7,01	CLN: 7,01	Tân Lập
25	Dự án trang trại nuôi gà theo mô hình khép kín của Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Đông Tây 99	8,40	CLN: 8,40	Tân Lập
26	Dự án Trang trại chăn nuôi gà theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Hoàng Kim Ngân	10,86	CLN: 10,86	Thanh Bắc
27	Trại khí của Công ty TNHH MTV VINA MEKONG	2,92	CLN: 2,92	Thanh Bắc
28	Trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH Chăn nuôi Nguyễn Khôi	2,65	HNK: 2,65	Hòa Hiệp
29	Trang trại chăn nuôi gà của hộ ông Trần Văn Đước	1,81	HNK: 1,81	Thanh Bắc
<b>II</b>	<b>Danh mục công trình, dự án đăng ký làm thủ tục Giao đất, Cho thuê đất, Cấp GCNQSDĐ</b>	<b>8,23</b>		
1	Trung tâm Văn hóa thể thao, học tập cộng đồng xã Trà Vong	0,25	DVH: 0,25	Trà Vong
2	Trụ sở UBND xã Trà Vong	0,49	TSC: 0,49	Trà Vong
3	Đồn BP CKQT Xa Mát (Phiên hiệu 827)	6,09	CQP: 6,09	Tân Lập
4	Trạm An ninh/Đồn BP CKQT Xa Mát	1,00	CQP: 1,00	Tân Lập
5	Trạm KSBP CKQT Xa Mát/Đồn BP CKQT Xa Mát	0,40	CQP: 0,40	Tân Lập

**3.3. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã**

Trên cơ sở chuyển tiếp các chỉ tiêu sử dụng đất có tính khả thi trong kế hoạch sử dụng đất 2024 chuyển tiếp qua năm 2025 và nhu cầu sử dụng đất của các cá nhân, hộ gia đình, tổ chức tại địa phương trong năm 2025. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 của huyện Tân Biên như sau:

**Bảng 65: Nhu cầu sử dụng đất năm 2025 huyện Tân Biên**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	HT2024		KH2025		Chênh lệch
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	<b>TỔNG DTTN (1+2+3)</b>		<b>85.802,01</b>	<b>100,00</b>	<b>85.802,01</b>	<b>100,00</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>80.013,79</b>	<b>93,25</b>	<b>79.647,50</b>	<b>92,83</b>	<b>-366,29</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.346,00	3,90	3.196,37	3,73	-149,63
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	834,82	0,97	834,82	0,97	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.511,18	2,93	2.361,55	2,75	-149,63
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.747,18	9,03	7.495,00	8,74	-252,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.354,29	43,54	37.008,33	43,13	-345,96
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.652,10	34,56	29.633,62	34,54	-18,48
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.390,63	1,62	1.390,63	1,62	
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	116,07	0,14	127,67	0,15	11,60
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	15,49	0,02	233,95	0,27	218,46
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	392,03	0,46	561,93	0,65	169,90
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.788,22</b>	<b>6,75</b>	<b>6.154,51</b>	<b>7,17</b>	<b>366,29</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	819,75	0,96	861,63	1,00	41,88
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	109,30	0,13	122,34	0,14	13,04
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,50	0,03	33,69	0,04	5,19
2.4	Đất quốc phòng	CQP	53,25	0,06	66,70	0,08	13,45
2.5	Đất an ninh	CAN	310,76	0,36	313,53	0,37	2,77
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	82,15	0,10	86,61	0,10	4,46
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,96	0,01	13,32	0,02	3,36
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,03	0,00	0,03	0,00	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,52	0,00	3,59	0,00	0,07
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	50,99	0,06	47,87	0,06	-3,12
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8,06	0,01	12,21	0,01	4,15
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,04	0,00	0,04	0,00	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	9,55	0,01	9,55	0,01	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	738,12	0,86	949,67	1,11	211,55
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	HT2024		KH2025		Chênh lệch
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	45,85	0,05	45,85	0,05	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,28	0,02	88,05	0,10	66,77
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	467,91	0,55	524,94	0,61	57,03
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	248,12	0,29	335,87	0,39	87,75
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.041,79	3,55	3.106,28	3,62	64,49
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.548,08	1,80	1.601,73	1,87	53,65
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.062,92	1,24	1.070,18	1,25	7,26
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	409,49	0,48	409,64	0,48	0,15
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,05	0,00	3,29	0,00	0,24
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,18	0,01	8,52	0,01	1,34
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,88	0,00	1,98	0,00	0,10
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,70	0,01	6,45	0,01	1,75
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,49	0,01	4,49	0,01	
2.9	Đất tôn giáo	TON	15,09	0,02	15,20	0,02	0,11
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,40	0,00	0,35	0,00	-0,05
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	69,40	0,08	78,58	0,09	9,18
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	474,67	0,55	470,39	0,55	-4,28
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	62,99	0,07	59,07	0,07	-3,92
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	411,68	0,48	411,32	0,48	-0,36
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			4,50	0,01	4,50
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>					

### a. Đất nông nghiệp

- Hiện trạng năm 2024 đất nông nghiệp diện tích 80.013,79 ha. Kế hoạch năm 2025 có diện tích 79.647,50 ha, giảm 366,29 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp gồm: ở tại nông thôn (37,69 ha); ở tại đô thị (9,53 ha); trụ sở cơ quan (4,44 ha); quốc phòng (13,45 ha); an ninh (1,04 ha); đất xây dựng công trình sự nghiệp (9,45 ha); đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (209,49 ha); đất sử dụng vào mục đích công cộng (67,35 ha); tôn giáo (0,11 ha); đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt (9,24 ha); đất phi nông nghiệp khác (4,50 ha).

**Đất trồng lúa:** Năm 2024 có diện tích 3.346,00 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 3.196,37 ha; giảm 149,63 ha do chuyển sang các loại đất: hàng năm khác 0,50 ha; cây lâu năm 109,33 ha; nuôi trồng thủy sản 20,00 ha;

chăn nuôi tập trung 1,62 ha; ở tại nông thôn 9,50 ha; sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 5,97 ha; sử dụng vào mục đích công cộng 2,50 ha; tôn giáo 0,11 ha. Kế hoạch năm 2025 có diện tích 3.196,37 ha.

**Đất trồng cây hàng năm khác:** Năm 2024 có diện tích 7.747,18 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 7.482,10 ha; giảm 265,08 ha do chuyển sang các loại đất: cây lâu năm 120,00 ha; chăn nuôi tập trung 27,11 ha; nông nghiệp khác 42,80 ha; ở tại nông thôn 11,69 ha; ở tại đô thị 3,05 ha; an ninh 1,04 ha; xây dựng công trình sự nghiệp 0,05 ha; sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 40,77 ha; sử dụng vào mục đích công cộng 15,43 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,54 ha và đất phi nông nghiệp khác 2,60 ha; tăng do nhận từ các loại đất: lúa 0,50 ha; cây lâu năm 9,50 ha; nuôi trồng thủy sản 2,90 ha. Kế hoạch năm 2025 có diện tích 7.495,00 ha.

**Đất trồng cây lâu năm:** Năm 2024 có diện tích 37.354,29 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 36.776,80 ha; giảm 577,49 ha do chuyển sang các loại đất: hàng năm khác 9,50 ha; chăn nuôi tập trung 189,73 ha; nông nghiệp khác 127,10 ha; ở tại nông thôn 15,85 ha; ở tại đô thị 6,18 ha; trụ sở cơ quan 3,06 ha; quốc phòng 12,01 ha; xây dựng công trình sự nghiệp 7,45 ha; sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 152,26 ha; sử dụng vào mục đích công cộng 43,85 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt 8,70 ha và đất phi nông nghiệp khác 1,80 ha; tăng 231,53 ha do nhận từ đất lúa 109,33 ha; hàng năm khác 120,00 ha; nuôi trồng thủy sản 2,20 ha. Kế hoạch năm 2025 có diện tích 37.008,33 ha.

**Đất rừng đặc dụng:** Năm 2024 có diện tích 29.652,10 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 29.633,62 ha; giảm 18,48 ha do chuyển sang các loại đất: đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,38 ha; quốc phòng 1,44 ha; xây dựng công trình sự nghiệp 1,06 ha; sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 9,33 ha; sử dụng vào mục đích công cộng 5,27 ha. Kế hoạch năm 2025 có diện tích 29.633,62 ha. Diện tích giảm để thực hiện xây dựng cửa khẩu Quốc tế Tân Nam.

**Đất rừng sản xuất:** Năm 2025 có diện tích 1.390,63 ha, diện tích không thay đổi so với kế hoạch năm 2024.

**Đất nuôi thủy sản:** Năm 2024 có diện tích 116,07 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 107,67 ha, giảm 8,40 ha do chuyển sang các loại đất: hàng năm khác 2,90 ha; cây lâu năm 2,20 ha; ở tại nông thôn 0,65 ha; ở tại đô thị 0,30 ha; xây dựng công trình sự nghiệp 0,89 ha; sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 1,16 ha; sử dụng vào mục đích công cộng 0,30 ha; tăng 20,00 ha do nhận từ các loại đất: lúa. Kế hoạch năm 2025 có diện tích 127,67 ha.

**Đất chăn nuôi tập trung:** Năm 2024 có diện tích 15,49 ha. Kế hoạch năm 2025 có diện tích 233,95 ha. Tăng 218,46 ha so với hiện trạng do nhận từ đất lúa 1,62 ha; đất hàng năm khác 27,11 ha; đất cây lâu năm 189,73 ha.

**Đất nông nghiệp khác:** Năm 2024 có diện tích 392,03 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 392,03 ha, tăng 169,90 ha do nhận từ các loại đất: hàng năm khác 42,80 ha; cây lâu năm 127,10 ha. Kế hoạch năm 2025 có diện tích 561,93 ha.

**b. Đất phi nông nghiệp**

- Hiện trạng năm 2024 đất phi nông nghiệp có diện tích 5.788,22 ha. Kế hoạch năm 2025 có diện tích 6.154,51 ha, tăng 366,29 ha, diện tích tăng được chuyển từ đất nông nghiệp. Trong đó:

**Đất ở tại nông thôn:** Năm 2024 có diện tích 819,75 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 819,50 ha.

+ Biến động tăng: 42,13 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa 9,50 ha; đất cây hàng năm 11,69 ha; đất cây lâu năm 15,85 ha; đất nuôi thủy sản 0,65 ha; đất phi nông nghiệp 4,44 ha.

+ Biến động giảm: 0,25 ha, do chuyển sang các loại đất: xây dựng công trình sự nghiệp 0,10 ha; sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,15 ha.

+ Kế hoạch năm 2025 có diện tích 861,63 ha, tăng 41,88 ha so với hiện trạng năm 2024.

**Đất ở tại đô thị:** Năm 2024 có diện tích 109,30 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 108,90 ha.

+ Biến động tăng: 13,44 ha, được chuyển từ các loại đất: cây hàng năm 3,05 ha; cây lâu năm 6,18 ha; nuôi trồng thủy sản 0,30 ha; phi nông nghiệp 3,91 ha.

+ Biến động giảm 0,40 ha, do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng.

+ Kế hoạch năm 2025 có diện tích 122,34 ha, tăng 13,04 ha so với hiện trạng năm 2024.

**Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Năm 2024 có diện tích 28,50 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 27,22 ha.

+ Biến động tăng: 6,47 ha, được chuyển từ các loại đất: cây lâu năm 3,06 ha; rừng đặc dụng 1,38 ha; và phi nông nghiệp 2,03 ha.

+ Biến động giảm 1,28 ha, do chuyển sang đất an ninh 1,23 ha; xây dựng công trình sự nghiệp 0,05 ha.

+ Kế hoạch 2025 có diện tích 33,69 ha, tăng 5,19 ha so với hiện trạng năm 2024.

**Đất quốc phòng:** Năm 2024 có diện tích 53,25 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 53,25 ha.

+ Biến động tăng: 13,45 ha, được chuyển từ đất cây lâu năm 12,01 ha; đất rừng đặc dụng 1,44 ha.

+ Kế hoạch năm 2025 có diện tích 66,70 ha, tăng 13,45 ha so với hiện trạng năm 2024.

**Đất an ninh:** Năm 2024 có diện tích 310,76 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 310,76 ha.

+ Biến động tăng: 2,77 ha, được chuyển từ đất hàng năm khác 1,04 ha; phi nông nghiệp 1,73 ha.

+ Kế hoạch năm 2025 có diện tích 313,53 ha, tăng 2,77 ha so với hiện trạng năm 2024.

**Đất xây dựng công trình sự nghiệp:** năm 2024 có diện tích 82,15 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 77,01 ha.

+ Biến động tăng: 9,60 ha, được chuyển từ các loại đất: đất cây hàng năm 0,05 ha; đất cây lâu năm 7,45 ha; đất rừng đặc dụng 1,06 ha; nuôi trồng thủy sản 0,89 ha; và đất phi nông nghiệp 0,15 ha.

+ Biến động giảm: 5,14 ha, do chuyển sang các loại đất: ở tại nông thôn 0,32 ha; ở tại đô thị 2,33 ha; trụ sở cơ quan 1,97 ha; an ninh 0,50 ha; sử dụng vào mục đích công cộng 0,02 ha.

+ Kế hoạch năm 2025 có diện tích 86,61 ha, tăng 4,46 ha so với hiện trạng năm 2024.

Trong đó:

+ **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Năm 2024 có diện tích 9,96 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 9,81 ha. Biến động tăng: 3,51 ha, được chuyển từ các loại đất: cây hàng năm 0,05 ha; cây lâu năm 1,04 ha; rừng đặc dụng 1,06 ha; nuôi trồng thủy sản 0,17 ha; và phi nông nghiệp 1,19 ha. Kế hoạch năm 2025 có diện tích 13,32 ha, tăng 3,36 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ **Đất xây dựng cơ sở xã hội:** Kế hoạch năm 2025 có diện tích 0,03 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2024.

+ **Đất xây dựng cơ sở y tế:** Năm 2024 có diện tích 3,52 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 3,52 ha. Biến động tăng: 0,07 ha, được chuyển từ đất: cây lâu năm. Kế hoạch năm 2025 có diện tích 3,59 ha, tăng 0,07 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** Năm 2024 có diện tích 50,99 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 47,15 ha. Biến động tăng: 0,72 ha, được chuyển từ đất: nuôi trồng thủy sản 0,72 ha. Biến động giảm: 3,84 ha, do chuyển sang đất: ở tại nông thôn 0,32 ha; trụ sở cơ quan 0,22 ha; an ninh 0,50 ha; xây dựng công trình sự nghiệp 2,78 ha; sử dụng vào mục đích công cộng

0,02 ha. Kế hoạch năm 2025 có diện tích 47,87 ha, giảm 3,12 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ **Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao:** Năm 2024 có diện tích 8,06 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 4,07 ha. Biến động tăng: 8,14 ha; được chuyển từ đất: cây lâu năm 6,34 ha; phi nông nghiệp 1,80 ha. Biến động giảm: 3,99 ha, do chuyển sang đất: ở tại đô thị 2,33 ha; trụ sở cơ quan 1,60 ha; xây dựng công trình sự nghiệp 0,06 ha. Kế hoạch năm 2025 có diện tích 12,11 ha, tăng 4,15 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ **Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ:** Kế hoạch năm 2025 có diện tích 0,04 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2024.

+ **Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác:** Kế hoạch năm 2025 có diện tích 9,55 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2024.

**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:** năm 2024 có diện tích 738,12 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 736,95 ha.

+ Biến động tăng: 212,72 ha, được chuyển từ các loại đất: đất trồng lúa 5,97 ha; đất cây hàng năm 40,77 ha; đất cây lâu năm 152,26 ha; đất rừng đặc dụng 9,33 ha; đất nuôi thủy sản 1,16 ha; và phi nông nghiệp 3,23 ha.

+ Biến động giảm: 1,17 ha, do chuyển sang đất ở tại đô thị.

+ Kế hoạch năm 2025 có diện tích 949,67 ha, tăng 211,55 ha so với hiện trạng năm 2024.

*Trong đó:*

+ **Đất cụm công nghiệp:** Năm 2025 có diện tích 45,85 ha, không thay đổi so với hiện trạng.

+ **Đất thương mại dịch vụ:** Năm 2024 có diện tích 21,28 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 20,11 ha. Biến động tăng: 67,94 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa 0,85 ha; cây hàng năm 12,29 ha; cây lâu năm 42,08 ha; rừng đặc dụng 9,33 ha; nuôi trồng thủy sản 0,23 ha; và đất phi nông nghiệp 3,16 ha. Biến động giảm: 1,17 ha, do chuyển sang đất ở tại đô thị. Kế hoạch năm 2025 có diện tích 88,05 ha, tăng 66,77 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Năm 2024 có diện tích 467,91 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 467,91 ha. Biến động tăng: 57,03 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa 5,12 ha; cây hàng năm 10,98 ha; cây lâu năm 39,93 ha; nuôi trồng thủy sản 0,93 ha; và đất phi nông nghiệp 0,07 ha. Kế hoạch năm 2025 có diện tích 524,94 ha, tăng 57,03 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ **Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:** Năm 2024 có diện tích 248,12 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 248,12 ha. Biến động tăng: 87,75 ha; được chuyển từ các loại đất: hàng năm khác 17,50 ha; cây lâu năm 70,25 ha. Kế hoạch năm 2025 có diện tích 335,87 ha, tăng 87,75 ha so với hiện trạng năm 2024.

**Đất sử dụng vào mục đích công cộng:** năm 2024 có diện tích 3.041,95 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 3.038,46 ha.

+ **Biến động tăng:** 67,82 ha, được chuyển từ các loại đất: đất trồng lúa 2,50 ha; đất cây hàng năm 15,43 ha; đất cây lâu năm 43,85 ha; đất rừng đặc dụng 5,27 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,30 ha; và đất phi nông nghiệp 0,47ha.

+ **Biến động giảm:** 3,33 ha, do chuyển sang các loại đất: đất tại ở nông thôn 0,20 ha; đất ở tại đô thị 0,41 ha; sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 2,72 ha;

+ **Kế hoạch năm 2025** có diện tích 3.106,28 ha, tăng 64,49 ha so với hiện trạng năm 2024.

*Trong đó:*

+ **Đất công trình giao thông:** Năm 2024 có diện tích 1.548,08 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 1.544,95 ha. Biến động tăng: 56,78 ha, được chuyển từ các loại đất: cây hàng năm 13,08 ha; cây lâu năm 37,76 ha; rừng đặc dụng 5,27 ha; nuôi trồng thủy sản 0,25 ha; và đất phi nông nghiệp 0,42 ha. Biến động giảm: 3,13 ha, do chuyển sang các loại đất: ở tại đô thị 0,41 ha; sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 2,72 ha. Kế hoạch năm 2025 có diện tích 1.601,73 ha, tăng 53,65 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ **Đất công trình thủy lợi:** Năm 2024 có diện tích 1.062,92 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 1.062,92 ha. Biến động tăng: 7,26 ha; được chuyển từ các loại đất: lúa 2,00 ha; cây lâu năm 5,26 ha. Biến động giảm: không có. Kế hoạch năm 2025 có diện tích 1.070,18 ha, tăng 7,26 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ **Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:** Năm 2024 có diện tích 409,49 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 409,49 ha. Biến động tăng: 0,15 ha; được chuyển từ các loại đất: cây lâu năm 0,15 ha; và đất phi nông nghiệp 0,05 ha. Biến động giảm: không có. Kế hoạch năm 2025 có diện tích 409,64 ha, tăng 0,15 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ **Đất công trình xử lý chất thải:** Năm 2024 có diện tích 3,05 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 3,05 ha. Biến động tăng: 0,24 ha, được chuyển từ các loại đất: cây lâu năm 0,19 ha; nuôi trồng thủy sản 0,05 ha. Biến động giảm: không có. Kế hoạch năm 2025 có diện tích 3,29 ha, tăng 0,24 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ **Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:** Năm 2024 có diện tích 7,18 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 7,18 ha. Biến động tăng: 1,34 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa 0,50 ha; hàng năm khác 0,40 ha; cây lâu năm 0,44 ha. Biến động giảm: không có. Kế hoạch năm 2025 có diện tích 8,52 ha, tăng 1,34 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ **Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin:** Năm 2024 có diện tích 1,88 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 1,88 ha. Biến động tăng: 0,10 ha, được chuyển từ đất: cây lâu năm. Biến động giảm: không có. Kế hoạch năm 2025 có diện tích 1,98 ha, tăng 0,10 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ **Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:** Năm 2024 có diện tích 4,70 ha, diện



tích không thay đổi mục đích sử dụng 4,50 ha. Biến động tăng: 1,95 ha, được chuyển từ đất: hàng năm khác. Biến động giảm: 0,20 ha, do chuyển sang đất: ở tại nông thôn. Kế hoạch năm 2025 có diện tích 6,45 ha, tăng 1,75 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng:** Năm 2025 có diện tích 4,49 ha, không thay đổi so với hiện trạng.

**Đất tôn giáo:** Năm 2025 có diện tích 15,20 ha, tăng 0,11 ha so với hiện trạng. do cập nhật Giáo xứ Thiên Ân theo Thông báo số 11-TB/BCĐ ngày 16/01/2025 của Ban chỉ đạo 37.

**Đất tín ngưỡng:** Năm 2025 có diện tích 0,35 ha, giảm 0,05 ha so với hiện trạng. Do chuyển sang đất di tích lịch sử văn hóa để thực hiện Đền thờ Quan Lớn Trà Vong.

**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt:** năm 2024 có diện tích 69,40 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 69,34 ha.

+ Biến động tăng: 9,24 ha, được chuyển từ đất: hàng năm khác 0,54 ha; cây lâu năm 8,70 ha.

+ Biến động giảm: 0,06 ha, do chuyển sang đất: trụ sở cơ quan.

+ Kế hoạch năm 2025 có diện tích 78,58 ha, tăng 9,18 ha so với hiện trạng năm 2024.

**Đất có mặt nước chuyên dùng:** Năm 2024 có diện tích 474,67 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 470,39 ha. Biến động tăng: không có; Biến động giảm: 4,28 ha; do chuyển sang các loại đất: ở tại nông thôn 3,92 ha; sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,36 ha. Kế hoạch 2025 có diện tích 470,39 ha, giảm 4,28 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ **Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá:** Năm 2024 có diện tích 62,99 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 59,07 ha. Biến động tăng: không có; Biến động giảm: 3,92 ha; do chuyển sang đất: ở tại nông thôn. Kế hoạch 2025 có diện tích 59,07 ha, giảm 3,92 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ **Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Năm 2024 có diện tích 411,68 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 411,32 ha. Biến động tăng: không có; Biến động giảm: 0,36 ha; do chuyển sang đất: sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp. Kế hoạch 2025 có diện tích 411,32 ha, giảm 0,36 ha so với hiện trạng năm 2024.

**Đất phi nông nghiệp khác:** Kế hoạch 2025 có diện tích 4,50 ha, tăng 4,50 ha so với hiện trạng năm 2024.

**c. Đất chưa sử dụng:** Đến năm 2025 trên địa bàn huyện Tân Biên không còn diện tích đất chưa sử dụng

**Bảng 66: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh phân theo các đơn vị hành chính**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT.Tân Biên	Mô Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vong	Hòa Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>79.647,50</b>	<b>512,49</b>	<b>3.692,47</b>	<b>17.236,10</b>	<b>15.800,47</b>	<b>5.683,43</b>	<b>8.369,56</b>	<b>10.105,38</b>	<b>5.276,61</b>	<b>4.455,26</b>	<b>8.515,73</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.196,37		847,58	157,26		529,06		53,35	37,26	1.219,30	352,56
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	834,82			42,62						760,13	32,07
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.361,55		847,58	114,64		529,06		53,35	37,26	459,17	320,49
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	7.495,00	2,01	698,48	387,25	1.011,47	1.369,91	541,79	1.817,45	410,40	725,68	530,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.008,33	505,23	2.100,59	1.271,31	4.774,30	3.722,58	4.214,24	7.709,51	4.786,48	2.466,92	5.457,17
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.633,62			15.404,17	9.656,44		2.297,75	380,70			1.894,56
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.390,63				147,18		1.187,99				55,46
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	127,67	5,15	33,24	3,67	24,29	10,07	2,57	12,76	9,98	10,71	15,23
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	233,95			1,16	51,20	41,51	24,81	44,11			71,16
1.9	Đất làm muối	LMU											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	561,93	0,10	12,58	11,28	135,59	10,30	100,41	87,50	32,49	32,65	139,03
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.154,51</b>	<b>315,97</b>	<b>575,80</b>	<b>402,61</b>	<b>1.107,21</b>	<b>703,78</b>	<b>356,40</b>	<b>1.065,98</b>	<b>511,74</b>	<b>480,00</b>	<b>635,02</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	861,63		130,00	57,55	136,62	98,73	59,05	104,73	97,56	91,62	85,77
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	122,34	122,34									
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	33,69	9,27	0,42	2,93	9,11	0,78	2,72	2,48	2,39	0,95	2,64
2.4	Đất quốc phòng	CQP	66,70	13,43		10,37	21,77				15,77		5,36
2.5	Đất an ninh	CAN	313,53	3,45	0,10	0,13	2,00			307,23	0,50	0,12	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	86,61	20,26	7,51	9,16	11,16	5,74	7,34	9,38	5,03	3,56	7,47
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,32	3,48	1,12	2,04	0,70	1,42	1,10	0,84	1,01	0,88	0,73

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				TT. Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vong	Hòa Hiệp	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,03		0,03									
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,59	1,57	0,20	0,10	0,26	0,63	0,17	0,20	0,12	0,13	0,21	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,87	9,04	5,56	2,11	5,04	3,63	5,39	6,57	3,04	2,55	4,94	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	12,21	5,71	0,60	0,48	0,62		0,68	1,77	0,76		1,59	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,04				0,04							
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT												
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT												
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	9,55	0,46		4,43	4,50	0,06			0,10			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	949,67	13,23	91,08	50,84	168,19	116,77	95,64	161,76	52,27	10,02	189,87	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	45,85		45,85									
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT												
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	88,05	4,58	2,26	13,69	57,01	0,39	1,22	2,16	2,11	2,12	2,51	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	524,94	8,65	34,55	27,09	92,13	60,39	51,88	153,09	23,28	3,12	70,76	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	335,87		8,42	10,06	19,05	55,99	42,54	51,55	26,88	4,78	116,60	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.106,28	120,41	333,52	224,35	683,29	426,22	155,59	351,64	210,85	326,66	273,75	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.601,73	102,39	122,56	154,56	254,64	144,07	143,49	249,52	176,20	99,86	154,44	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.070,18	12,57	207,21	68,22	22,58	280,78	11,87	96,57	30,30	224,12	115,96	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT												
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC												
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	409,64		0,31	1,44	403,14	0,49		0,02	1,30	1,86	1,08	



#### **IV. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ**

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất được quy định tại các điểm a, b, c, d, e và g khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai 2024, Trong năm 2025, diện tích cần chuyển mục đích như sau:

- Tổng diện tích đất nông nghiệp cần chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp trong năm kế hoạch 2025 là 366,29 ha, trong đó:

+ Đất trồng lúa:	18,18 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác:	75,17 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm:	251,16 ha;
+ Đất rừng đặc dụng:	18,48 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản:	3,30 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp phải xin phép trong kỳ kế hoạch: 131,45 ha.

- Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn: 218,46 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp:

+ Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai: không có.

+ Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 8,35 ha.

+ Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: không có.

+ Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 2,72 ha.

+ Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ: không có.

Diện tích đất cần chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đơn vị hành chính cấp xã được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 67: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT. Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vinh	Hòa Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
<b>1</b>	<b>Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>366,29</b>	<b>38,90</b>	<b>13,49</b>	<b>26,43</b>	<b>62,06</b>	<b>22,39</b>	<b>34,24</b>	<b>46,48</b>	<b>54,92</b>	<b>8,05</b>	<b>59,33</b>
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	18,18		1,60	1,67		5,10		5,33	1,21	1,60	1,67
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	75,17	7,88	5,96	3,85	14,03	8,14	11,77	7,13	11,47	1,75	3,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	251,16	29,34	5,63	2,43	47,99	9,05	22,47	33,09	42,24	4,50	54,42
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	18,48			18,48							
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN											
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,30	1,68	0,30		0,04	0,10		0,93		0,20	0,05
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN											
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>131,45</b>		<b>34,80</b>	<b>13,87</b>		<b>27,00</b>		<b>18,28</b>	<b>18,08</b>	<b>9,70</b>	<b>9,72</b>
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	131,45		34,80	13,87		27,00		18,28	18,08	9,70	9,72
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP											
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP											
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP											
<b>3</b>	<b>Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn</b>	<b>MHT/CNT</b>	<b>218,46</b>			<b>1,16</b>	<b>51,20</b>	<b>26,02</b>	<b>24,81</b>	<b>44,11</b>			<b>71,16</b>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT. Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vong	Hòa Hiệp
4	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp</b>		<b>11,07</b>	<b>3,91</b>		<b>2,72</b>	<b>0,20</b>			<b>3,92</b>	<b>0,32</b>		
	<i>Trong đó:</i>												
4.1	Chuyên đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC											
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	MHT/OTC	8,35	3,91			0,20			3,92	0,32		
4.3	Chuyên đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK											
4.4	Chuyên đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	2,72			2,72							
4.5	Chuyên đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD											

*Ghi chú:*

*NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;*

*PNN là mã loại đất theo quy hoạch;*

*MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.*

## V. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI

Tổng diện tích đất cần thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 115,63 ha. Diện tích đất thu hồi phân theo đơn vị hành chính cấp xã được thể hiện như sau:

**Bảng 68: Diện tích các loại đất cần thu hồi năm 2025**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT. Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vong	Hòa Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>105,11</b>	<b>33,80</b>	<b>0,81</b>	<b>18,89</b>	<b>6,30</b>	<b>2,58</b>	<b>0,03</b>	<b>0,02</b>	<b>41,49</b>	<b>0,30</b>	<b>0,89</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,50		0,10			2,10					0,30
1.1.1	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2,50		0,10			2,10					0,30
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	14,92	5,08	0,15		1,39	0,10			8,00		0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	67,69	27,24	0,56	0,41	4,87	0,38	0,03	0,02	33,49	0,30	0,39
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	18,48			18,48							
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,52	1,48			0,04						
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>11,02</b>	<b>4,28</b>		<b>5,72</b>	<b>0,42</b>		<b>0,08</b>		<b>0,52</b>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,10						0,08		0,02		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3,42	3,42									
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,74	0,32			0,42						
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,50								0,50		
2.4.1	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,50								0,50		
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3,00			3,00							
2.5.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,00			3,00							
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3,26	0,54		2,72							
2.6.1	Đất công trình giao thông	DGT	3,26	0,54		2,72							



## VI. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Đến năm 2025 trên địa bàn huyện Tân Biên không còn diện tích đất chưa sử dụng.

## VII. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN

Danh mục các công trình dự án năm 2025, phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Tân Biên được thể hiện chi tiết tại Biểu 25/CH tại phần phụ biểu.

## VIII. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH

- Luật Đất đai.
- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất.
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.
- Quyết định số 35/2020/QĐ-UBND ngày 01/9/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về ban hành bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2020 đến năm 2024.
- Quyết định số 54/2024/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 35/2020/QĐ-UBND ngày 01/9/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về Quyết định ban hành bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2020 đến năm 2024.
- Số liệu các nguồn thu từ đất trên địa bàn huyện một số năm gần đây.

### b. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Thực hiện phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025, ước tính tổng các khoản thu chi liên quan đến đất đai như sau:

**Bảng 69: Dự kiến các khoản thu chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch**

STT	HẠNG MỤC	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (tỷ đồng)
<b>I</b>	<b>Các khoản thu</b>			<b>228,39</b>
1	Thu tiền khi giao đất ở đô thị	4,57	1.200.000	54,84
2	Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất ở			173,55
-	Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị	9,53	900.000	85,77
-	Thu từ đất trồng lúa chuyển sang đất ở nông thôn	9,00	220.000	19,80
-	Từ đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất ở nông thôn	12,19	210.000	25,60
-	Từ đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất ở nông thôn	15,85	260.000	41,21
-	Từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất ở nông thôn	0,65	180.000	1,17
<b>II</b>	<b>Các khoản chi</b>			<b>74,29</b>
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	2,50	36.000	0,90

STT	HẠNG MỤC	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (tỷ đồng)
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	14,92	37.000	5,52
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	76,69	48.000	36,81
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn	0,10	275.000	0,28
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị	3,42	900.000	30,78
	<b>Cân đối thu - chi (I - II)</b>			<b>154,10</b>

## IX. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

### 8.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu;

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai, nâng cao hiệu quả đất nông nghiệp. Hạn chế việc lạm dụng sử dụng nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Khuyến khích sử dụng phân bón hữu cơ và các chế phẩm sinh học trong sản xuất, nhân rộng các mô hình nông nghiệp theo hướng hữu cơ, thân thiện với môi trường; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ mới trong sản xuất nông nghiệp nhằm tiết kiệm, giảm thiểu tối đa khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên vào quá trình sản xuất.

- Tăng cường sản xuất ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ trong sản xuất nông nghiệp ở huyện như: lúa, rau màu, cây ăn quả, cây dược liệu,...Đẩy nhanh quá trình hình thành vùng sản xuất chuyên canh cây ăn trái và tổ chức thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ người sản xuất; khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản.

- Chú trọng phát triển kinh tế tập thể, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao,...đồng thời tăng cường liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ.

- Tăng cường công tác tuần tra kiểm tra, phối hợp tốt với lực lượng kiểm lâm và các lực lượng chức năng khác trong công tác bảo vệ rừng. Thực hiện tốt việc giao đất giao rừng tới các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhằm bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng trên địa bàn huyện.

- Song song với quá trình sử dụng đất, chú trọng bảo vệ, cải tạo môi trường đất, nước và hạn chế tối đa các tác động tiêu cực gây ô nhiễm môi trường, làm lây lan dịch bệnh, sử dụng cạn kiệt tài nguyên,...để phát triển bền vững.

- Công bố, công khai, minh bạch quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư cho người sử dụng đất biết để phối hợp thực hiện đối với các trường hợp thu hồi đất.

- Phối hợp chặt chẽ với các Sở, ban, ngành để đăng ký vốn đầu tư hàng năm nhằm đảm bảo tiến độ xây dựng các dự án, công trình đã được xác định trong quy hoạch sử dụng đất.

- Sau khi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, các ngành chủ quản thông báo rộng rãi đến các cá nhân, tổ chức sử dụng đất phi nông nghiệp đã đưa vào quy hoạch, kế hoạch liên hệ cơ quan Tài nguyên và Môi trường để hướng dẫn làm các thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Hàng năm cần tiến hành rà soát các công trình dự án đầu tư đăng ký kế hoạch sử dụng đất nhưng không thực hiện để tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các quyết định thu hồi dự án đầu tư, nhằm hạn chế tình trạng xin chủ trương thuê đất, giao đất nhưng không thực hiện dẫn tới tình trạng quy hoạch treo.

## **8.2. Xác định các nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất;**

Để thực hiện tốt phương án Kế hoạch sử dụng đất huyện Tân Biên năm 2025, trước hết cần phải bảo đảm nguồn vốn để thực hiện các dự án đầu tư sử dụng đất. Giải pháp huy động vốn đầu tư từ nhiều nguồn: vốn ngân sách, vốn vay, vốn doanh nghiệp, vốn tín dụng ngân hàng, vốn tư nhân và dân cư,... Nguồn vốn ngân sách thường hạn chế và chỉ dành tập trung cho các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu, do đó trong việc huy động vốn cần thực hiện tốt một số giải pháp sau:

- Triển khai chương trình hỗ trợ tín dụng Nhà nước cho các dự án thuộc đối tượng hỗ trợ theo quy định của Chính phủ nhất là các dự án ngành công nghiệp, du lịch, xây dựng kết cấu hạ tầng, xử lý chất thải cho công nghiệp, bảo vệ môi trường; hỗ trợ tín dụng sản xuất các sản phẩm chất lượng cao, chế biến sản phẩm có giá trị gia tăng và hướng đến xuất khẩu.

- Cải thiện môi trường đầu tư để nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo môi trường thông thoáng thu hút đầu tư và huy động các nguồn lực thực hiện dự án, kêu gọi đầu tư dưới nhiều hình thức: trực tiếp, gián tiếp, hợp tác, liên doanh, liên kết.

- Khuyến khích doanh nghiệp triển khai các dự án nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch, trung tâm tài chính, du lịch, xây dựng các khu đô thị, khu dân cư; đẩy mạnh xã hội hóa để thu hút đầu tư trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, khoa học công nghệ và môi trường.

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, công khai các dự án đầu tư trong quá trình giao dự án và triển khai thực hiện dự án để cộng đồng kiểm tra, giám sát.

- Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó có các công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội.

- Có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hoá. Bên cạnh đó, ngoài nguồn vốn

đầu tư từ ngân sách để xây dựng các công trình, địa phương sẽ tiếp tục tuyên truyền vận động Nhân dân hiến đất để xây dựng các dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh theo các quy hoạch, đề án như: quy hoạch chung của huyện, quy hoạch phân khu, quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới,...Đồng thời, có biện pháp ưu đãi thiết thực đối với Nhân dân khi hiến đất; có kế hoạch bố trí vốn từ ngân sách Nhà nước để chỉnh lý biên động đất đai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Đối với các công trình sử dụng toàn bộ bằng nguồn vốn ngân sách, địa phương sẽ tổ chức kiểm tra, đôn đốc các đơn vị được giao làm chủ đầu tư sớm hoàn tất các thủ tục pháp lý để tiến hành thực hiện việc khảo sát đo đạc, cắm mốc và lập phương án bồi thường, thu hồi đất theo từng dự án, công trình, nhằm hạn chế, khắc phục tình trạng triển khai chậm trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Đối với các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách, địa phương sẽ tiếp tục cải cách các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư; đồng thời quản lý và thực hiện tốt công tác thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Chú trọng đến các giải pháp thu hút vốn nhàn rỗi của các tầng lớp dân cư vào đầu tư phát triển; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Xác định cụ thể quỹ đất có vị trí thuận lợi để đấu giá cho mục đích thương mại, dịch vụ nhằm tăng nguồn thu từ đất; phát triển hạ tầng phải gắn liền với khai thác quỹ đất liền kề để điều tiết chênh lệch giá đất do Nhà nước đầu tư.

- Tích cực, chủ động trong tìm kiếm nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào địa bàn huyện, trọng điểm vào các nhóm ngành: du lịch, thương mại dịch vụ, nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất sạch thân thiện môi trường,...

- Đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao với cơ cấu ngành nghề, trình độ hợp lý đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực thuộc các ngành mũi nhọn như: du lịch, điện tử, tin học, viễn thông, tài chính, nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch.

- Củng cố bộ máy cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai của địa phương; tăng cường bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực ngành tài nguyên và môi trường, bố trí nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Có chính sách khuyến khích thu hút, trọng dụng nhân tài.

- Chú trọng công tác đào tạo qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai - môi trường theo phương thức hợp nhất liên ngành cho cán bộ, công chức làm công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

### **8.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.**

#### **a. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất**

- UBND huyện tiến hành công bố, công khai trên trang thông tin điện tử và tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND huyện và UBND các xã, thị trấn. Đồng thời, thông báo rộng rãi trên Đài truyền thanh để người sử dụng đất biết và thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Chỉ đạo các phòng, ban, ngành huyện có liên quan, UBND các xã, thị trấn phối hợp thực hiện các thủ tục về đất đai, nhất là giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đều phải tuân thủ triệt để kế hoạch sử dụng đất theo quy định tại Điều 116 Luật Đất đai năm 2024.

- Căn cứ kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng, góp ý kiến cho các kế hoạch các ngành có liên quan, phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các trường hợp sử dụng đất không đúng mục đích. Mặt khác cũng cần nắm được các phát sinh khách quan về nhu cầu sử dụng đất để giúp bổ sung, điều chỉnh kịp thời trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, phát hiện những bất hợp lý trong sử dụng đất của từng ngành để có những tác động kịp thời nhằm tránh và hạn chế tiêu cực trong quá trình sử dụng đất.

#### **b. Trách nhiệm các ngành, địa phương thực hiện kế hoạch**

- **Phòng Tài nguyên và Môi trường:** tham mưu công bố, công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025. Tham mưu cho UBND huyện quyết định về đất đai và hướng dẫn, chỉ đạo các xã, thị trấn thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo luật định. Đảm bảo giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- **UBND các xã, thị trấn:** phối hợp công bố, công khai và triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được phê duyệt. Thực hiện công tác quản lý đất đai trên địa bàn theo đúng các quy định của pháp luật.

- **Các phòng, ban, ngành huyện:** căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện đã được phê duyệt để tổ chức thực hiện, đôn đốc các tổ chức sử dụng đất do ngành quản lý thực hiện các thủ tục về đất đúng tiến độ và đúng theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Trường hợp có phát sinh các nhu cầu về đất, cần tiến hành các thủ tục đăng ký, xin chủ trương và sẽ bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

- **Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất:** liên hệ cơ quan thẩm quyền để hướng dẫn tiến hành thực hiện các thủ tục theo quy định để được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã được phê duyệt.

- Hàng năm UBND huyện có báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tham mưu tổng hợp cho UBND tỉnh báo cáo Chính phủ.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### I. KẾT LUẬN

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tân Biên được xây dựng trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật, của Bộ Tài nguyên và Môi trường và chỉ đạo UBND tỉnh Tây Ninh; quán triệt và cập nhật đầy đủ kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của huyện và các xã, thị trấn; cân nhắc khả năng đầu tư từ nguồn ngân sách và ngoài ngân sách trên địa bàn huyện,... Tranh thủ sự chỉ đạo, hướng dẫn của UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường để xác định các định hướng lớn về sử dụng đất trên địa bàn huyện và áp dụng đúng quy trình kỹ thuật, nội dung để xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Sau khi được phê duyệt sẽ tạo cơ sở vững chắc về pháp lý, khoa học và thực tiễn để tổ chức quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn của huyện đến năm 2030.

Kết quả nghiên cứu xây dựng phương án sử dụng đất dự báo được nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực đến quy mô từng công trình, dự án phân bố trên từng xã, thị trấn gắn với bản đồ địa chính, tổng hợp thành hệ thống các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy định của Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, xây dựng bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000 làm cơ sở để tổ chức triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt.

Sau khi được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện Tân Biên tiến hành công bố, công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo quy định pháp luật. Hàng năm có báo cáo tổng kết tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đề báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Chính phủ theo quy định.

### II. KIẾN NGHỊ

Huyện Tân Biên có vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tây Ninh. Sự phát triển kinh tế, xã hội của huyện góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội của tỉnh, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn. Vì vậy, để đáp ứng yêu cầu phát triển trên cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, UBND huyện Tân Biên kiến nghị UBND tỉnh như sau:

- Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tân Biên để làm căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, đáp ứng kịp thời nhu cầu quản lý, sử dụng đất của địa phương.

- Quan tâm tạo điều kiện về mọi mặt (về cơ chế, chính sách, về vốn đầu tư,...) cho huyện, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, hạ tầng phát triển du lịch, các cơ sở thương mại - dịch vụ trên địa bàn, tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh tại địa phương.

**HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU**

<b>STT</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 của huyện Tân Biên
2	Biểu 02/CH	Biến động sử dụng đất năm (2020-2023) của huyện Tân Biên
3	Biểu 03/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Tân Biên
4	Biểu 04/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Tân Biên
5	Biểu 05/CH	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Tân Biên
6	Biểu 06/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của huyện Tân Biên
7	Biểu 07/CH	Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của huyện Tân Biên
8	Biểu 08/CH	Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của huyện Tân Biên
9	Biểu 09/CH	Diện tích các khu vực lấn biển đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của huyện Tân Biên
10	Biểu 10/CH	Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong quy hoạch sử dụng đất của huyện Tân Biên
11	Biểu 11/CH	Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Tân Biên
12	Biểu 12/CH	Phân kỳ diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Tân Biên
13	Biểu 13/CH	Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi trong kỳ quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Tân Biên
14	Biểu 14/CH	Phân kỳ diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Tân Biên
15	Biểu 15/CH	Phân kỳ diện tích khu vực lấn biển đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Tân Biên
16	Biểu 16/CH	Phân kỳ diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong quy hoạch sử dụng đất của huyện Tân Biên
17	Biểu 17/CH	Kế hoạch sử dụng năm 2025 của huyện Tân Biên
18	Biểu 18/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 của huyện Tân Biên
19	Biểu 19/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của huyện Tân Biên
20	Biểu 20/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 của huyện Tân Biên
21	Biểu 21/CH	Diện tích các khu vực lấn biển đưa vào sử dụng theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Tân Biên
22	Biểu 22/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (2021-2030) của huyện Tân Biên
23	Biểu 23/CH	Chu chuyển đất đai theo phân kỳ trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (2025-2030) của huyện Tân Biên
24	Biểu 24/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Tân Biên
25	Biểu 25/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 của huyện Tân Biên